

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 879/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

1. Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 được quy định ký hiệu là K.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 đối với các loại đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được tính theo công thức sau:

$$K = K_{tt} \times K_{qh} \times K_{ytk}$$

Trong đó:

a) K_{tt} là hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường;

b) K_{qh} là hệ số điều chỉnh theo quy hoạch;

c) K_{ytk} là hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất.

Điều 4. Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường

1. Đối với các loại đất quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND, hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Đối với các loại đất quy định tại Phụ lục I, Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V và Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND, hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường được quy định $K_{tt} = 1,0$.

3. Đối với các loại đất khác quy định tại khoản 2 Điều 5 và khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND, hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với hệ số điều chỉnh của loại đất được căn cứ để xác định giá đất cùng đường phố, vị trí hoặc cùng khu vực, vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu.

Điều 5. Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch

1. Đối với các loại đất quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch được xác định như sau:

a) Đối với các thửa đất, khu đất có hệ số sử dụng đất dưới 7,0 lần hoặc chưa có quy hoạch xây dựng chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng được phê duyệt thì hệ số điều chỉnh theo quy hoạch được quy định $K_{qh} = 1,00$;

b) Đối với các thửa đất, khu đất có hệ số sử dụng đất từ 7,0 lần đến dưới 8,0 lần thì hệ số điều chỉnh theo quy hoạch được quy định $K_{qh} = 1,05$;

c) Đối với các thửa đất, khu đất có hệ số sử dụng đất từ 8,0 lần đến dưới 9,0 lần thì hệ số điều chỉnh theo quy hoạch được quy định $K_{qh} = 1,10$;

d) Đối với các thửa đất, khu đất có hệ số sử dụng đất từ 9,0 lần đến dưới 10,0 lần thì hệ số điều chỉnh theo quy hoạch được quy định $K_{qh} = 1,15$;

đ) Đối với các thửa đất, khu đất có hệ số sử dụng đất từ 10,0 lần đến dưới 11,0 lần thì hệ số điều chỉnh theo quy hoạch được quy định $K_{qh} = 1,20$;

e) Đối với các thửa đất, khu đất có hệ số sử dụng đất từ 11,0 lần đến dưới 12,0 lần thì hệ số điều chỉnh theo quy hoạch được quy định $K_{qh} = 1,25$;

g) Đối với các thửa đất, khu đất có hệ số sử dụng đất từ 12,0 lần đến dưới 13,0 lần thì hệ số điều chỉnh theo quy hoạch được quy định $K_{qh} = 1,30$;

h) Đối với các thửa đất, khu đất có hệ số sử dụng đất từ 13,0 lần trở lên thì hệ số điều chỉnh theo quy hoạch được quy định theo công thức:

$$K_{qh} = 1,3 + (X - 12) \times 0,05$$

Trong đó: X là số được làm tròn xuống thành số nguyên của hệ số sử dụng đất.

2. Đối với các loại đất quy định tại Phụ lục I, Phụ lục IV, Phụ lục V và Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch được quy định $K_{qh} = 1,0$;

3. Đối với các loại đất khác quy định tại khoản 2 Điều 5 và khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số



12/2025/NQ-HĐND, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch bằng với hệ số điều chỉnh của loại đất được căn cứ để xác định giá đất cùng đường phố, vị trí hoặc cùng khu vực, vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu.

Điều 6. Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất

Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất được quy định $K_{ytk} = 1,0$.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã ban hành thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định, thông báo đã ban hành.

2. Đối với giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp đã có văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thủ tục trình phê duyệt giá đất cụ thể mà không phải thực hiện theo Quyết định này;

b) Trường hợp chưa có văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

3. Đối với trường hợp thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng:

a) Trường hợp toàn bộ phần diện tích dự án đã ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể hoặc đã có văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp tục thực hiện theo quyết định đã phê duyệt hoặc văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;

b) Trường hợp dự án còn một phần diện tích chưa ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể hoặc chưa có văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu quyết định việc áp dụng tiếp tục thực hiện xác định, phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành hoặc áp dụng giá đất tại Bảng giá đất đã ban hành và hệ số điều chỉnh giá đất ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Thuế tỉnh Quảng Trị, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này; theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trong quá trình triển khai áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất theo Điều 3 Quyết định này mà chưa phù hợp với tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu báo cáo, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 9;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Nông nghiệp và Môi trường);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Quảng Trị;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52 /2026/QĐ-UBND)

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG (K_{tt})
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phường Đồng Hới			
1.1	Trần Hưng Đạo	Quảng trường biển Bảo Ninh	Cầu Nhật Lệ 1	1,00
		Cầu Nhật Lệ 1	Đường Huỳnh Thúc Kháng hoặc đường rẽ vào Hồ Nam Lý (cạnh thửa đất số 18, tờ BĐC số 227)	1,00
		Ngõ 486 đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	1,00
1.2	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
1.3	Phạm Văn Đồng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	1,00
		Đường Lê Lợi	Đường Điện Biên Phủ	1,00
1.4	Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Dài	1,00
		Cầu Dài	Đường Điện Biên Phủ	1,00
		Đường Điện Biên Phủ	Hết địa giới phường Đồng Hới	1,00
1.5	Điện Biên Phủ	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Nhật Lệ 2	1,00
		Cầu Nhật Lệ 2	Đường Quang Trung	1,00
		Đường Quang Trung	Đường tránh Đồng Hới	1,00
		Đường tránh Đồng Hới	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	1,00
1.6	Đường 23 - 8	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
		Đường Phạm Văn Đồng	Đường Thái Thuận	1,00
1.7	Lê Lợi	Đường Quang Trung	Cầu Cổng Mười	1,00
		Cầu Cổng Mười	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
		Đường Phạm Văn Đồng	Cầu Tây	1,00
		Cầu Tây	Cầu Đức Nghĩa	1,00
1.8	Bạch Đằng	Đường Lưu Quang Vũ	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
1.9	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Thuận Lý	Đường 23 - 8	1,00
		Đường 23 - 8	Đường Lê Lợi	1,00
1.10	Triệu Quang Phục	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Tụy	1,00
		Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Trần Nhật Duật	1,00
		Đường Trần Nhật Duật	Đường sắt Bắc - Nam	1,00
1.11	Bàu Tró	Đường Lê Thành Đồng	Hồ Bàu Tró	1,00
1.12	Ngõ Bàu Tró	Đường Bàu Tró	Đường Nguyễn Hữu Tiến	1,40
1.13	Đồng Hải	Đường Lê Thành Đồng	Đường Trương Pháp	1,00
1.14	Ngõ 10 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Hết đường bê tông	1,40
1.15	Ngõ 20 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Hết đường bê tông	1,40
1.16	Ngõ 24 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Hết đường bê tông	1,40
1.17	Ngõ 40 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Đường bê tông (Gần sân vận động phường Hải Thành)	1,40
1.18	Ngõ 50 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Đến Nhà văn hóa Tổ dân phố 4	1,20
1.19	Lê Thành Đồng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trương Pháp	1,00
1.20	Ngõ 55 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Xí nghiệp cấp nước Đồng Hới	1,20
1.21	Ngõ 70 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Ngõ 38 Bàu Tró	1,40
1.22	Ngõ 75 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Đồi cát	1,20
1.23	Ngõ 78 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Ngõ 38 Bàu Tró	1,40
1.24	Ngõ 84 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Ngõ 38 Bàu Tró	1,40
1.25	Ngõ 85 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Đồi cát	1,40
1.26	Ngõ 104 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Hết đường bê tông	1,20
1.27	Ngõ 112 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Hết đường bê tông	1,20
1.28	Ngõ 118 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Nhà Ông Trần Thanh Toán	1,20
		Nhà Ông Nguyễn Ngọc Trúc	Nhà Văn hóa tổ dân phố 6 Hải Thành	1,40
1.29	Ngõ 136 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Giáp ngõ 139 đường Trương Pháp	1,20
1.30	Linh Giang	Đường Đồng Hải	Đường Lê Thành Đồng	1,00
1.31	Long Đại	Đường Lê Thành Đồng (Trạm biến thế)	Ngã 3 ngõ 139 đường Trương Pháp	1,00
1.32	Nguyễn Hữu Tiến	Đường Lê Thành Đồng	Hết đường bê tông	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.33	Phan Huy Chú	Đường Lê Thành Đồng	Hàng rào Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm	1,00
		Hàng rào Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm	Đến hết đường nhựa	1,00
1.34	Trương Pháp	Cầu Hải Thành	Đường Lê Thành Đồng	1,00
		Đường Lê Thành Đồng	Giáp địa giới phường Đồng Thuận	1,00
1.35	Ngõ 29 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	1,40
1.36	Ngõ 37 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	1,40
1.37	Ngõ 47 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	1,40
1.38	Ngõ 63 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	1,40
1.39	Ngõ 73 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Hết đường bê tông	1,40
1.40	Ngõ 77 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Hết đường bê tông	1,40
1.41	Ngõ 93 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường Lê Thành Đồng	1,40
1.42	Ngõ 97 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường Lê Thành Đồng	1,40
1.43	Ngõ 119 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngã ba gần nhà Luật Hằng	1,00
1.44	Ngõ 139 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường Long Đại	1,00
1.45	Hẻm Trương Pháp	Ngõ 119 Trương Pháp (ngã ba phía sau Khách sạn Mường Thanh)	Đường Long Đại	1,40
		Ngõ 47 Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	1,40
1.46	Tuyến đường	Ngõ 27 Lê Thành Đồng	Ngõ 50 Đồng Hải	1,20
1.47	Tuyến đường Dự án tổ dân phố 7, phường Hải Thành	Nối từ Ngõ 139 đường Trương Pháp	Ngã ba đường (thửa đất số 143, tờ BĐDC số 100)	1,00
1.48	Bà Triệu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
1.49	Ngõ 4 Bà Triệu			1,20
1.50	Ngõ 137 Bà Triệu			1,20
1.51	Cao Bá Đạt	Đường Trần Quang Khải	Ngõ 99 Hai Bà Trưng	1,00
1.52	Đại Phong	Đường Lý Nam Đế	Đường Hai Bà Trưng	1,00
1.53	Đào Trinh Nhất	Đường Bà Triệu	Đường Hai Bà Trưng	1,20
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Lý Nam Đế	1,00
1.54	Đình Tiên Hoàng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	1,00
1.55	Ngõ 39 Đình Tiên Hoàng	Đường Đình Tiên Hoàng	Ngõ 37 Hai Bà Trưng	1,40
1.56	Đỗ Nhuận	Đường Trần Hưng Đạo	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Hữu Cánh	1,00
1.57	Đường 18 - 8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	1,00
1.58	Đường ven hào quanh thành cổ Đồng Hới	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	1,00
1.59	Hà Văn Cách	Ngõ 85 đường Hai Bà Trưng	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
1.60	Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
1.61	Ngõ 85 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	1,20
1.62	Ngõ 86 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Quý Cáp	1,20
1.63	Ngõ 99 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	1,20
1.64	Ngõ 110 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Quý Cáp	1,20
1.65	Ngõ 122 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Quý Cáp	1,20
1.66	Ngõ 137 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	1,20
1.67	Ngõ 155 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	1,30
1.68	Ngõ 171 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Ngõ 47 Trần Hưng Đạo	1,30
1.69	Ngõ 177 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Ngõ 47 Trần Hưng Đạo	1,20
1.70	Hàm Nghi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi	1,00
1.71	Hoàng Hoa Thám	Đường Trần Quang Khải	Ngõ 48 Lý Thường Kiệt	1,00
1.72	Hồ Cường	Đường Trần Quý Cáp	Đường Bà Triệu	1,00
1.73	Hồ Thành			1,00
1.74	Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Đường Văn Cao	1,00
1.75	Lý Nam Đế	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
1.76	Ngõ 29 Lý Nam Đế	Đường Lý Nam Đế	Đường Trần Nguyên Hãn	1,20
1.77	Ngõ 4 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Khát Chân	1,20
1.78	Ngõ 6 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt		1,20

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.79	Ngõ 14A Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	1,20
1.80	Ngõ 36 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	1,20
1.81	Ngõ 48 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	1,20
1.82	Ngõ 58 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	1,20
1.83	Ngõ 72 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	1,20
1.84	Ngõ 84 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết ngõ	1,20
1.85	Ngõ 124 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa	1,00
1.86	Ngõ 126 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa	1,00
1.87	Ngõ 214 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Võ Khắc Triển	1,20
1.88	Ngõ 262 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường chưa có tên (Tổ dân phố 11)	1,20
1.89	Ngõ 294 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn An Ninh	1,00
1.90	Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	1,00
1.91	Ngõ 01 Mạc Kính Điển	Mạc Kính Điển	Hết ngõ	1,20
1.92	Ngõ 10 Mạc Kính Điển	Mạc Kính Điển	Ngõ 294 Lý Thường Kiệt	1,00
1.93	Mai Thúc Loan	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Đường Trần Quốc Toàn	1,00
1.94	Ngõ Quyền	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Nam Đế	1,00
1.95	Nguyễn An Ninh	Đường Lý Thường Kiệt	Đến hết đường nhựa	1,00
1.96	Nguyễn Biểu	Đường Lý Nam Đế	Bờ sông Cầu Rào	1,00
1.97	Nguyễn Đức Lượng	Đường Lý Nam Đế	Đường Trần Nguyên Hãn	1,00
1.98	Nguyễn Hữu Cánh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	1,00
1.99	Ngõ 79 Nguyễn Hữu Cánh	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Đường Nguyễn Trường Tộ	1,20
1.100	Ngõ 108 Nguyễn Hữu Cánh	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Hết ngõ	1,20
1.101	Ngõ 112 Nguyễn Hữu Cánh	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Hết ngõ	1,20
1.102	Ngõ 120 Nguyễn Hữu Cánh	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Hết ngõ	1,20
1.103	Ngõ 126 Nguyễn Hữu Cánh	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Hết ngõ	1,20
1.104	Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Đường Quách Xuân Kỳ	1,17
1.105	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Cánh	1,00
1.106	Phạm Hồng Thái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Cánh	1,00
1.107	Ngõ 27 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	1,30
1.108	Ngõ 35 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	1,30
1.109	Ngõ 39 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	1,40
1.110	Ngõ 45 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	1,30
1.111	Ngõ 65 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	1,30
1.112	Ngõ 69 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	1,30
1.113	Phan Đình Giót	Đường Lý Nam Đế	Đường Hai Bà Trưng	1,00
1.114	Ngõ 1 Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót		1,00
1.115	Phùng Hưng	Cầu Bệnh Viện	Đường Lý Thường Kiệt (Khách sạn 8-3)	1,00
1.116	Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Cánh	1,00
1.117	Ngõ 1 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Phạm Hồng Thái	1,20
1.118	Ngõ 10 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Quốc Toàn	1,20
1.119	Ngõ 27 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Phạm Hồng Thái	1,20
1.120	Ngõ 34 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Quốc Toàn	1,20
1.121	Ngõ 33 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	1,00
1.122	Ngõ 47 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	1,00
1.123	Trần Khát Chân	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	1,00
1.124	Trần Nguyên Hãn	Đường Hai Bà Trưng	Trường THCS Đồng Phú	1,00
1.125	Ngõ 1 Trần Nguyên Hãn	Đường Trần Nguyên Hãn	Đường Đại Phong	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.126	Trần Nhân Tông	Đường Lý Thường Kiệt	Sát hàng rào Trụ sở các phòng thuộc Công an tỉnh	1,00
1.127	Ngõ 10 Trần Nhân Tông	Đường Trần Nhân Tông	Đường Đinh Tiên Hoàng	1,20
1.128	Trần Phú	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Văn Cao	1,00
1.129	Trần Quang Khải	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hữu Nghị	1,00
1.130	Trần Quốc Toàn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Chợ Đồng Phú	1,00
1.131	Trần Quý Cáp	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	1,00
1.132	Văn Cao	Đường Trần Phú	Đường Võ Thúc Đồng	1,00
1.133	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn An Ninh	Đường Trần Quang Khải	1,00
		Đường Trần Quang Khải	Đường Lê Lợi	1,00
1.134	Quyết Thắng	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triền	1,00
1.135	Võ Khắc Triền	Đường Trần Quang Khải	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
1.136	Hoàng Bá Hiệu	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triền	1,00
1.137	Nguyễn Lễ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường khu dân cư	1,00
1.138	An Sinh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triền	1,00
1.139	Ngô Thế Vinh	Đường Mạc Kim Chi	Đường Võ Khắc Triền	1,00
1.140	Mai Trung	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triền	1,00
1.141	Mạc Kính Điển	Đường Lý Thường Kiệt	Khu đô thị Bắc Trần Quang Khải	1,00
1.142	Các tuyến đường còn lại thuộc Dự án khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
1.143	Đường 30 - 4	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 23 - 8	1,00
1.144	Nguyễn Tư Nghiêm	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1,00
1.145	Nguyễn Sáng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tư Nghiêm	1,00
1.146	Nguyễn Gia Trí	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1,00
1.147	Lưu Công Danh	Đoàn Nguyễn Tuấn (Đường số 19)	Sông Cầu Rào	1,00
1.148	Lê Ngô Cát	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Sáng	1,00
1.149	Đoàn Nguyễn Tuấn	Đường Nguyễn Gia Trí	Đường Nguyễn Biểu	1,00
1.150	Khu nhà ở thương mại phía Bắc Kênh Phóng Thủy	Đường có mặt cắt ngang 27 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
1.151	La Sơn Phu Tử	Đường Lý Thường Kiệt	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	1,00
1.152	Hoàng Nghĩa Phú	Đường Càn Vương	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	1,00
1.153	Trần Quý Kiên	Đường Càn Vương	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	1,00
1.154	Phạm Quang Tiến	Đường Càn Vương	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	1,00
1.155	Càn Vương	Đường Trần Quý Kiên	Đường 15m cuối Khu nhà ở thương mại phía Bắc Kênh Phóng Thủy	1,00
1.156	Võ Văn Tuấn	Đường La Sơn Phu Tử	Đường Nguyễn Văn Tổ	1,00
1.157	Vương Hồng Sển	Đường La Sơn Phu Tử	Đường Trần Quý Kiên	1,00
1.158	Kim Bảng	Đường Phạm Triệt	Đường Vương Hồng Sển	1,00
1.159	Nguyễn Văn Tổ	Đường Phạm Triệt	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	1,00
1.160	Phạm Triệt	Đường Trần Quý Kiên	Đường Phạm Quang Tiến	1,00
1.161	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng và Khu dân cư phía Đông đường Phóng Thủy	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
1.162	Trần Bang Cẩn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết đường (dọc hàng rào Trường Tiểu học Chu Văn An)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.163	Phạm Hùng	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Đỗ Nhuận	1,00
		Đường Đỗ Nhuận	Đường Trần Bang Cẩn	1,00
1.164	Trần Kinh	Đường Trần Bang Cẩn	Đường Đỗ Nhuận	1,00
1.165	Vũ Duệ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Đỗ Nhuận	1,00
1.166	Nguyễn Xuân Ôn	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Phạm Hùng	1,00
1.167	Võ Tánh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Phạm Hùng	1,00
1.168	Bế Văn Đàn	Đường Hà Huy Tập	Đường Lê Văn Sĩ	1,00
1.169	Cao Văn Lầu	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Tụy	1,00
1.170	Đặng Minh Khiêm	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Văn Cừ	1,00
1.171	Đặng Văn Ngữ	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tôn Thất Tùng	1,00
1.172	Đỗ Lý Khiêm	Đường Trần Quang Khải	Đường Phong Nha	1,00
1.173	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua địa bàn phường Đồng Hới		1,00
1.174	Đường vào cổng Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Đường Hữu Nghị	Giáp Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	1,00
1.175	Đường vào Hạt thông tin tín hiệu đường sắt	Đường Nguyễn Hữu Dật	Hạt thông tin tín hiệu đường sắt	1,40
1.176	Hà Huy Tập	Đường Phan Đình Phùng	Đường Triệu Quang Phục	1,00
1.177	Hà Văn Quan	Đường Hữu Nghị	Đường Trần Văn Hòa	1,00
		Đường Trần Văn Hòa	Đường sắt	1,65
1.178	Hoàng Diệu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Dật	1,00
		Đường Nguyễn Hữu Dật	Đường Hà Huy Tập	1,00
1.179	Ngõ 44 Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Hết ngõ	1,40
1.180	Ngõ 48 Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Nhà Văn hóa TDP 4 Nam Lý	1,40
1.181	Hoàng Tụy	Đường Cao Văn Lầu	Đường bê tông	1,00
1.182	Hoàng Việt	Đường Nguyễn Thái Bình	Vòng quanh hồ Nam Lý	1,00
1.183	Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Nguyễn Văn Cừ	1,00
1.184	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Sỹ	1,00
		Đường Lê Sỹ	Đường Lê Thị Hồng Gấm	1,00
1.185	Hữu Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp địa giới phường Đồng Thuận	1,00
1.186	Lê Sỹ	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Văn Cừ	1,00
1.187	Lê Thị Hồng Gấm	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Mạc Thị Bưởi	1,00
		Đường Mạc Thị Bưởi	Đường sắt Bắc - Nam	1,20
1.188	Lê Văn Sỹ	Đường Hà Huy Tập	Đường Cao Văn Lầu	1,20
		Đường Cao Văn Lầu	Đường Triệu Quang Phục	1,00
1.189	Lý Tử Tấn	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Bạch Đằng	1,00
1.190	Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Đăng Tuấn	Đường Lê Thị Hồng Gấm	1,00
		Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Nguyễn Văn Cừ	1,20
1.191	Mai An Tiêm	Đường Hà Văn Quan	Đường đất	1,00
1.192	Ngõ 21 Mai An Tiêm	Đường Mai An Tiêm	Đường Trần Huy Liệu	1,20
1.193	Mai Lương	Đường dưới chân Cầu Vượt	Đường Huỳnh Tấn Phát	1,00
1.194	Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Đăng Tuấn	Đường Xuân Diệu	1,40
		Đường Xuân Diệu	Đường Tạ Quang Bửu	1,20
		Đường Tạ Quang Bửu	Đường Tạ Quang Bửu	1,40
1.195	Nguyễn Cư Trinh	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Phong Nha	1,40
1.196	Nguyễn Duy Thi	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phong Nha	1,40
1.197	Nguyễn Đăng Tuấn	Đường Phạm Văn Đồng	Hết đường bê tông	1,00
1.198	Nguyễn Đình Thi	Đường Kiến Giang	Đường Đặng Xuân Thiều	1,00
1.199	Nguyễn Hữu Dật	Đường Hoàng Diệu	Đường Vũ Trọng Phụng	1,00
1.200	Nguyễn Sơn	Đường Lý Tử Tấn	Đường cạnh Khách sạn REX	1,00
1.201	Nguyễn Thái Bình	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hoàng Việt	1,00
1.202	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Tụy	1,00
1.203	Ngõ 48 Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Thị Hồng Gấm	1,40
1.204	Nguyễn Văn Linh	Đường Hữu Nghị	Đường Ngô Văn Sở	1,00
1.205	Nhất Chi Mai	Đường Hà Huy Tập	Đường Tôn Đức Thắng	1,20
1.206	Phạm Xuân Ân	Đường Hà Huy Tập	Đường Lê Văn Sĩ	1,00
1.207	Phan Kế Bính	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hoàng Việt	1,00
1.208	Phong Nha	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Võ Thị Sáu	1,00
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Đặng Văn Ngữ	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.209	Tạ Quang Bửu	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Triệu Quang Phục	1,00
1.210	Tạo quỹ đất Cụm dân cư Tổ dân phố 3 Nam Lý, phường Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 7 m		1,20
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		1,30
		Đường có mặt cắt ngang 4 m		1,40
1.211	Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Tạ Quang Bửu, phường Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 21 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 12,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 4 m		1,40
1.212	Thái Phiên	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hà Huy Tập	1,00
1.213	Thuận Lý	Đường Hoàng Diệu	Ga Đồng Hới	1,00
1.214	Tổ Hữu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hữu Nghị	1,00
1.215	Tôn Đức Thắng	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Đoạn cua (Giáp ruộng)	1,00
		Đoạn cua (Giáp ruộng)	Đường Hà Huy Tập	1,00
1.216	Ngõ 92 Tôn Đức Thắng	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Văn Chuẩn	1,40
1.217	Ngõ 102 Tôn Đức Thắng	Đường Thái Phiên	Đường Tôn Đức Thắng	1,40
1.218	Tôn Thất Tùng	Đường Võ Thị Sáu	Đường sắt Bắc - Nam	1,00
1.219	Ngõ 45 Tôn Thất Tùng	Đường Tôn Thất Tùng	Hết đường bê tông	1,40
1.220	Trần Huy Liệu	Đường Hà Văn Quan	Đường Mai An Tiêm	1,00
1.221	Trần Mạnh Đán	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Sỹ	1,00
1.222	Trần Quang Diệu	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Hữu Dật	1,00
1.223	Trần Tử Bình	Đường Xuân Diệu	Nhà điều hành trạm đầu máy	1,00
1.224	Trần Văn Chuẩn	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hà Huy Tập	1,00
1.225	Trần Văn Hòa	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Hà Văn Quan	1,00
		Đường Hà Văn Quan	Đường Bê tông Khu dân cư	1,00
		Đường Hoàng Việt	Đường Võ Thị Sáu	1,00
1.226	Trần Văn Kỳ	Đường Hoàng Việt	Đường Võ Thị Sáu	1,00
1.227	Trịnh Hoài Đức	Đường Hoàng Diệu	Đường Thái Phiên	1,00
1.228	Trương Xán	Đường Thái Phiên	Đường Tôn Đức Thắng	1,00
1.229	Tuyến đường dưới Cầu Thuận Lý (phía Đông cầu, song song đường Trần Hưng Đạo)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Nguyễn Văn Cừ	1,00
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường sắt	1,20
		Đường rẽ vào Hồ Nam Lý (cạnh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 227)	Hết thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 227	1,00
		Hết thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 227	Đường sắt	1,20
1.230	Tuyến đường dưới Cầu Thuận Lý (phía Tây cầu, song song đường Trần Hưng Đạo)	Ngõ 486 đường Trần Hưng Đạo	Đường sắt	1,20
1.231	Võ Duy Dương	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Phong Nha	1,00
1.232	Võ Thị Sáu	Đường vào công Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Đường Tôn Thất Tùng	1,00
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phan Kế Bính	1,00
		Đường Phan Kế Bính	Đường Tổ Hữu	1,00
1.233	Ngõ 52 Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu (Nhà Văn hóa tổ dân phố 9)	Đường Nguyễn Cư Trinh	1,40
1.234	Vũ Trọng Phụng	Đường Nguyễn Hữu Dật	Đường sắt	1,00
1.235	Ngõ 1 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Đường Nguyễn Hữu Dật (Quán cơm Vinh Vân)	1,40
1.236	Xuân Diệu	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Công Trứ	1,00
1.237	Xuân Hoàng	Đường Phong Nha	Đường Kiến Giang	1,00
1.238	Trần Văn Giàu	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	1,00
1.239	Chu Mạnh Trinh	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	1,00
1.240	Xuân Quỳnh	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	1,00
1.241	Duy Tân	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
1.242	Bùi Xuân Phái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Duy Tân	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.243	Tây Sơn	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Duy Tân	1,00
1.244	Nguyễn Văn Thoại	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	1,00
1.245	Diên Hồng	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	1,00
1.246	Đông Du	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	1,00
1.247	Lưu Quang Vũ	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Tây Sơn	1,00
1.248	Nguyễn Tri Phương	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Tổ Hữu	1,00
1.249	Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Tri Phương	1,00
1.250	Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hữu Nghị	1,00
1.251	Xuân Bô	Đường Hữu Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
1.252	Chi Lăng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Bô	1,00
1.253	Ông Ích Khiêm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Bô	1,00
1.254	Nguyễn Thị Thập	Đường Chu Huy Mân	Đường Phong Nha	1,00
1.255	Ngô Tất Tố	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phong Nha	1,00
1.256	Hoàng Cầm	Đường Chu Huy Mân	Đường Phong Nha	1,00
1.257	Hoàng Văn Thái	Đường Hữu Nghị	Đường Phong Nha	1,00
1.258	Chu Huy Mân	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Văn Thái	1,00
1.259	Khu nhà ở thương mại Trường Thịnh (Khu B - Phía Nam đường Vũ Trọng Phụng)	Đường có mặt cắt ngang từ 10 m đến 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,20
1.260	Đặng Xuân Thiều	Đường Mạc Đăng Dung	Đường Tô Hiệu	1,00
1.261	Mạc Đăng Dung	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tổ Hữu	1,00
1.262	Kiến Giang	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Võ Thị Sáu	1,00
1.263	Kim Liên	Đường Tổ Hữu	Đường Võ Thị Sáu	1,00
1.264	Tô Hiệu	Đường Xuân Bô	Đường Nguyễn Đình Thi	1,00
1.265	Hoàng Kế Viêm	Đường Mạc Đăng Dung	Đường Tô Hiệu	1,00
1.266	Ngô Gia Tự	Đường Tổ Hữu	Đường Hữu Nghị	1,00
1.267	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
1.268	Bùi Thị Xuân	Đường Dương Văn An	Đường Phan Bội Châu	1,00
1.269	Ngõ 46 Bùi Thị Xuân	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Huyền Trân Công Chúa	1,00
1.270	Cao Bá Quát	Đường Dương Văn An	Đường Hồ Xuân Hương	1,00
1.271	Cô Tám	Đường Quách Xuân Kỳ	Đường Thanh Niên	1,00
1.272	Dã Tượng	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Mạc Đình Chi	1,00
1.273	Dương Văn An	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	1,00
1.274	Ngõ 112 Dương Văn An	Đường Dương Văn An	Đường Bùi Thị Xuân	1,00
1.275	Đoàn Thị Điểm	Đường Quang Trung	Đường Quách Xuân Kỳ	1,00
1.276	Đường chưa có tên (TDP Đồng Đình)	Đường Lê Lợi	Đường Lưu Trọng Lư	1,00
1.277	Đường chưa có tên tổ dân phố Đồng Hải	Đường Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Cạnh TT Giới thiệu việc làm Hội Nông dân)	1,00
1.278	Đường vòng quanh Hồ Trạm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Văn Hưu	1,00
1.279	Hàn Mạc Tử	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	1,00
1.280	Hồ Xuân Hương	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	1,00
1.281	Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi	1,00
1.282	Huy Cận	Đường Mạc Đình Chi	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1,00
1.283	Huyền Trân Công Chúa	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Bội Châu	1,00
1.284	Huỳnh Côn	Đường Hương Giang	Đường Thanh Niên	1,00
1.285	Lâm Úy	Đường Lê Duẩn	Đường Huỳnh Côn	1,00
1.286	Lê Hoàn	Đường Lê Lợi	Đường Mạc Đình Chi	1,00
1.287	Lê Quý Đôn	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	1,00
1.288	Ngõ 34 Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn	Khu vực nhà CB-CN máy nước	1,30
1.289	Lê Trực	Đường Quang Trung	Đường Quách Xuân Kỳ	1,00
1.290	Ngõ 12 Lê Trực	Đường Lê Trực	Đường Thanh Niên	1,00
1.291	Lê Văn Hưu	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	1,00
1.292	Lương Định Của	Đường Lương Thế Vinh	Đường Tuệ Tĩnh	1,00
1.293	Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lưu Trọng Lư	1,00
1.294	Lưu Trọng Lư	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	1,00
1.295	Ngõ 93 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Huyền Trân Công Chúa	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.296	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Huyền Trân Công Chúa	1,00
1.297	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Huyền Trân Công Chúa	1,00
1.298	Mạc Đình Chi	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,00
1.299	Mẹ Suốt	Bờ sông Nhật Lệ	Quảng Bình Quan	1,00
1.300	Ngõ 19 Mẹ Suốt	Đường Mẹ Suốt	Tường rào Thửa đất ông Lợi (thửa đất số 93; tờ BĐDC số 254)	1,00
1.301	Ngõ 28 Mẹ Suốt	Đường Mẹ Suốt	Đường Cô Tám	1,00
1.302	Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lưu Trọng Lư	1,00
1.303	Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Hải Thành	1,00
1.304	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Văn Ôn	1,00
1.305	Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Du	Đường Phan Bội Châu	1,00
1.306	Ngõ 37 Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Ngõ 32 Đường Phan Chu Trinh	1,00
1.307	Ngõ 66 Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Hết thửa đất ông Nghệ (thửa đất số 150, tờ BĐDC số 192)	1,20
1.308	Nguyễn Hàm Ninh	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
1.309	Ngõ 35 Nguyễn Hữu Cánh	Đường Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Hữu Cánh	1,00
1.310	Nguyễn Khuyến	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Phan Bội Châu	1,00
1.311	Nguyễn Phạm Tuấn	Đường Hương Giang	Đường Quang Trung	1,00
1.312	Ngõ 02 Nguyễn Phạm Tuấn	Đường Nguyễn Phạm Tuấn	Tường rào sau lưng Sở Khoa học & Công nghệ	1,00
1.313	Ngõ 05 Nguyễn Phạm Tuấn	Đường Nguyễn Phạm Tuấn	Ngõ 22 đường Thanh Niên	1,00
1.314	Ngõ 10 Nguyễn Phạm Tuấn	Đường Nguyễn Phạm Tuấn	Hàng rào Nhà quản lý vận hành - Điện lực thành phố	1,00
1.315	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Quang Trung	Hết đường	1,00
1.316	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lê Lợi	Đường Quang Trung	1,00
1.317	Nguyễn Viết Xuân	Đường Hương Giang	Đường Thanh Niên	1,00
1.318	Phạm Ngọc Thạch	Đường Lương Thế Vinh	Đường Tuệ Tĩnh	1,00
1.319	Phan Bội Châu	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	1,00
1.320	Phan Chu Trinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	1,00
1.321	Ngõ 14 Phan Chu Trinh	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Bội Châu	1,00
1.322	Ngõ 32 Phan Chu Trinh	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Bội Châu	1,00
1.323	Quách Xuân Kỳ	Đường Mẹ Suốt	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
1.324	Ngõ 2 Quách Xuân Kỳ	Đường Quách Xuân Kỳ	Ngõ 28 Mẹ Suốt	1,00
1.325	Ngõ 21 Quang Trung	Đường Quang Trung (Viện kiểm sát nhân dân TP Đồng Hới)	Hàng rào Trường Tiểu học Hải Đình	1,00
1.326	Thạch Hân	Đường Hương Giang	Đường Thanh Niên	1,00
1.327	Thanh Niên	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	1,00
1.328	Ngõ 05 Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Đường Hương Giang	1,00
1.329	Ngõ 08 Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Đường Ngõ 22 Thanh Niên	1,00
1.330	Ngõ 22 Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Ngã tư đường Quang Trung - đường Nguyễn Hữu Cánh	1,00
1.331	Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Đường Yết Kiêu	1,00
		Đường Yết Kiêu	Đường Lê Văn Hưu	1,00
1.332	Trần Hoàn	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Dã Tượng	1,00
1.333	Trần Văn Ôn	Đường Dương Văn An	Đường Nguyễn Du	1,00
1.334	Tuệ Tĩnh	Đường Lê Hoàn	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,00
1.335	Tuyến đường	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	1,00
1.336	Yết Kiêu	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Đường Lê Văn Hưu	1,00
1.337	Tổng Duy Tân	Đường Tự Đức	Đường 30 - 4	1,00
1.338	Võ Thúc Đồng	Đường Hoàng Thị Loan	Đường Tổng Duy Tân	1,00
1.339	Hoàng Thị Loan	Đường Tự Đức	Đường 30 - 4	1,00
1.340	Tự Đức	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 30 - 4	1,00
1.341	Đường 19 - 8	Đường Tăng Bạt Hổ	Đường Tổng Duy Tân	1,00
1.342	Tăng Bạt Hổ	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Lê Lợi	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.343	Trần Đại Nghĩa	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 30 - 4	1,00
1.344	Dự án Tổ hợp nhà phố thương mại Shophouse kết hợp kinh doanh tại phường Đồng Hải	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
1.345	Hương Giang	Đường Mẹ Suốt	Đường Quang Trung	1,00
1.346	Cự Năm	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Tịnh (TDP Nam Hồng, thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 371)	1,30
1.347	Đặng Huy Trứ	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Lưu Hữu Phước	1,00
1.348	Đường bờ kè ven sông Nhật Lệ	Khu dân cư phía Nam Cầu Nhật Lệ 2	Hết đường	1,00
1.349	Hoàng Hồi Khanh	Đường Quang Trung	Đường Cự Năm	1,00
1.350	Hoàng Kim Xán	Đường Quang Trung	Đường Mạc Hiến Tích	1,00
		Đường Mạc Hiến Tích	Đường Trương Định	1,00
1.351	Kim Đồng	Đường Quang Trung	Đường Hoàng Hồi Khanh	1,30
1.352	Lưu Hữu Phước	Đường vào Cảng cá Nhật Lệ	Sau lưng khu đất của Taxi Mai Linh Quảng Bình	1,00
1.353	Nguyễn Phan Vinh	Đường Trần Khánh Dư	Mương Cầu Ngăn	1,00
1.354	Nguyễn Trung Trực	Đường Quang Trung	Bờ sông Nhật Lệ	1,00
1.355	Nguyễn Tuấn	Đường Quang Trung	Hết đường đê	1,30
1.356	Phó Đức Chính	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Lưu Hữu Phước	1,00
1.357	Trần Khánh Dư	Đường Quang Trung	Cảng cá Nhật Lệ	1,00
1.358	Trần Ngọc Quán	Đường Quang Trung	Nhà máy đóng tàu Nhật Lệ	1,00
1.359	Trần Thị Lý	Đường Hoàng Hồi Khanh	Đường Cự Năm	1,00
1.360	Trần Văn Phương	Đất nhà bà Phạm Thị Hồng (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 346)	Đất nhà ông Vị (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 356)	1,00
		Hết đất nhà ông Vị (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 356)	Đất nhà bà Ruy (thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 361)	1,00
1.361	Trương Định	Đường Quang Trung	Đường Hoàng Kim Xán	1,00
		Đường Hoàng Kim Xán	Đường Mạc Hiến Tích	1,00
1.362	Trương Hán Siêu	Đường Quang Trung	Giáp đất lúa	1,30
1.363	Tuyến đường	Đường Trương Định	Hết thửa đất ông Ké (TDP Phú Thượng, thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 310)	1,00
1.364	Tuyến đường	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Lành (TDP Diêm Hải, thửa đất số 161, tờ BĐĐC số 356)	1,00
1.365	Tuyến đường	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Muôn (TDP Bắc Hồng, thửa đất số 236, tờ BĐĐC số 366)	1,30
1.366	Trần Tất Văn	Sát kênh Cầu Ngăn	Đường Lưu Hữu Phước	1,00
1.367	Hoàng Thông	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Đặng Văn Chung (Đường số 02)	1,00
1.368	Đặng Văn Chung	Đường Trần Ngọc Quán	Mương Cầu Ngăn	1,00
1.369	Dự án hạ tầng tạo quỹ đất phường Phú Hải	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 14,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
1.370	Dự án HTKT Khu vực đất ở TDP Diêm Hải, phường Phú Hải, thành phố Đồng Hới (nay là phường Đồng Hới)	Đường có mặt cắt ngang 23,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 16 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
1.371	Dự án HTKT khu vực sau Nhà máy súc sản cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.372	Dự án khu đô thị phía Nam Cầu Dài	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 17 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
1.373	Dự án khu nhà ở thương mại phía Đông sông Lê Kỳ	Đường có mặt cắt ngang 25 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
1.374	Đào Duy Từ	Đường Quang Trung	Đường Điện Biên Phủ	1,00
1.375	Vũ Dương	Đường Mạc Hiến Tích	Đường Trương Định	1,00
		Đường Quang Trung	Đường Mạc Hiến Tích	1,00
1.376	Trần Đức Hòa	Đường Đào Duy Từ	Đường Mạc Hiến Tích	1,00
1.377	Ấu Lạc	Đường Ấu Cơ	Đường Lạc Long Quân	1,00
1.378	Hoa Lư	Đường Lạc Long Quân	Công viên khu quy hoạch	1,00
1.379	Kinh Dương Vương	Đường Điện Biên Phủ	Đường QH 15m	1,00
1.380	Văn Lang	Đường Ấu Cơ	Đường Lạc Long Quân	1,00
1.381	Ấu Cơ	Đường Kinh Dương Vương	Sát sông Lê Kỳ	1,00
1.382	Lạc Long Quân	Đường Kinh Dương Vương	Sát sông Lê Kỳ	1,00
1.383	An Dương Vương	Đường Lạc Long Quân	Công viên khu quy hoạch	1,00
1.384	Mạc Hiến Tích	Đường Đào Duy Từ	Đường Hoàng Kim Xán	1,00
1.385	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu đô thị mới Phú Hải	Đường có mặt cắt ngang 25 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
1.386	Chữ Đồng Tử	Đường Nguyễn Chí Diểu	Đường Phạm Tu	1,20
1.387	Đoàn Hữu Trưng	Đường Lê Lợi	Hết khu Tây Bắc đường Lê Lợi	1,00
		Khu Tây Bắc đường Lê Lợi	Giáp đường cầu chui	1,20
1.388	Đường bao quanh hàng rào Trụ sở UBND phường Đồng Hới	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
1.389	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường Phạm Văn Đồng	1,20
1.390	Ngô Đức Kế	Đường Nguyễn Chí Diểu	Đường Đoàn Hữu Trưng	1,20
1.391	Ngõ 48 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	1,40
1.392	Ngõ 51 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	1,40
1.393	Ngõ 55 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	1,40
1.394	Ngõ 57 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	1,40
1.395	Ngõ 70 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	1,40
1.396	Nguyễn Chí Diểu	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Văn Cừ	1,20
1.397	Nguyễn Khả Trạc	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Chữ Đồng Tử	1,20
1.398	Nguyễn Phong Sắc	Đường Lê Lợi	Đường Tô Hoài	1,20
1.399	Nguyễn Trục	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường đất	1,20
1.400	Phạm Tu	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Đoàn Hữu Trưng	1,20
1.401	Sư Vạn Hạnh	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường 23/8	1,00
		Đường 23/8	Đường Thái Thuận	1,00
		Đường Thái Thuận	Đường Đoàn Hữu Trưng	1,20
1.402	Tô Hoài	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường đất dọc sông Lê Kỳ	1,20
1.403	Tuyến đường	Đường Lê Lợi	Vòng quanh tổ dân phố Bình Phúc	1,20
1.404	Dự án HTKT Khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 14 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10 m		1,00
1.405	Nguyễn Quang Nhuận	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
1.406	Trần Tế Xương	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
1.407	Nguyễn Quán Nho	Đường Đặng Tất	Đường Phạm Quỳnh	1,00
1.408	Đặng Tất	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Phạm Quỳnh	1,00
1.409	Phạm Quỳnh	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.410	Các tuyến đường còn lại thuộc Dự án Khu dân cư ven sông Lê Kỳ dọc theo tuyến đường 36m	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
1.411	Lê Trọng Thứ	Đường 23 - 8	Đường Nguyễn Hữu Huân	1,00
1.412	Nguyễn Hữu Huân	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Bạch Đằng	1,00
1.413	Nguyễn Hữu Thiện	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Bạch Đằng	1,00
1.414	Nguyễn Duy Trinh	Đường Nguyễn Hữu Huân	Đường Nguyễn Duy	1,00
1.415	Nguyễn Duy	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Lê Lợi	1,00
1.416	Trần Thái Tông	Đường Nguyễn Đăng Đạo	Đường Điện Biên Phủ	1,00
1.417	Nguyễn Bá Lân	Đường Nguyễn Đăng Đạo	Đường Lê Lợi	1,00
		Đường Lê Lợi	Hết khu quy hoạch dân cư	1,00
1.418	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi	Đường có mặt cắt ngang 20 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
1.419	Phan Kế Toại	Đường Đoàn Hữu Trưng	Đường Trần Thái Tông	1,00
1.420	Võ Duy Ninh	Đường Đoàn Hữu Trưng	Đường Trần Thái Tông	1,00
1.421	Phan Xích Long	Đường Lê Lợi	Đường Lê Văn Lương	1,00
1.422	Hồ Quý Ly	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
1.423	Nguyễn Văn Giai	Đường Hồ Quý Ly	Đường Nguyễn Đình Tư	1,00
1.424	Thành Công	Đường Hồ Quý Ly	Đường Bạch Đằng	1,00
1.425	Nguyễn Đình Tư	Đường Hồ Quý Ly	Đường Thành Công	1,00
1.426	Bùi Sỹ Tiêm	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
1.427	Thái Thuận	Đường 23-8 kéo dài	Đường Bê tông Khu dân cư	0,75
1.428	Các tuyến đường chưa đặt tên thuộc Khu nhà ở thương mại tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông	Đường có mặt cắt ngang 15 m còn lại		1,00
1.429	Bùi Quốc Khải	Đường Trần Hưng Đạo	Đường vào khu du lịch Mỹ Cảnh	1,00
1.430	Các thửa đất tiếp giáp bờ sông Nhật Lệ	Hết đường nhựa phía Bắc đường Nhật Lệ	Giáp Khu nhà ở thương mại Mỹ Cảnh	1,22
		Đoạn từ Cầu Nhật Lệ 2 đến giáp Quảng Ninh		1,22
1.431	Dương Phúc Tư	Đường Trần Văn Bảo	Đường Nguyễn Hiền	1,10
1.432	Đặng Đại Độ	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Thị Định	1,00
		Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nhật Lệ	1,10
1.433	Đặng Nguyên Cẩn	Đường Liễu Hạnh Công Chúa	Đường Nguyễn Hiền	1,10
1.434	Đinh Lễ	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	1,00
		Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Ngã ba nhà ông Lại Ngọc Quân	1,10
		Ngã ba nhà ông Lại Ngọc Quân	Đường Phạm Duy Quyết	1,10
1.435	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Bùng binh đường Trần Hưng Đạo - đường Võ Nguyên Giáp	Hết Khu dân cư phía Nam đường lên cầu Nhật Lệ 2	1,00
		Hết Khu dân cư phía Nam đường lên cầu Nhật Lệ 2	Giáp địa giới xã Ninh Châu	1,00
1.436	Đường 40m	Cầu Nhật Lệ 3	Đường ven biển	1,00
1.437	Đường ven biển	Đường tỉnh 569 cũ	Đường nối về Cầu Nhật Lệ 3	1,00
		Đường nối về Cầu Nhật Lệ 3	Giáp địa giới xã Ninh Châu	1,00
1.438	Hoàng Công Đán	Đường Quy hoạch 36m	Nhà thờ Đồng Dương	1,10
1.439	Lê Hồng Sơn	Đường Dương Phúc Tư	Đường Đặng Nguyên Cẩn	1,10
1.440	Lê Xuân Chính	Nhà ông Nguyễn Hữu Toàn	Nhà thờ Đồng Dương	1,10
1.441	Liễu Hạnh Công Chúa	Đường Nguyễn Thị Định	Đường QH 36m (đang thi công)	1,00
1.442	Mỹ Cảnh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Thế Lộc	1,00
1.443	Nguyễn Giãn Thanh	Đường Liễu Hạnh Công Chúa	Đường Nguyễn Hiền	1,10

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.444	Nguyễn Hiền	Đường Nguyễn Thị Định	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	1,00
1.445	Nguyễn Quốc Hoan	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà ông Võ Bá Linh (TDP Sa Động)	1,10
		Nhà ông Võ Bá Linh (TDP Sa Động)	Nhà văn hóa TDP Sa Động	1,10
		Nhà văn hóa TDP Sa Động	Phạm Duy Quyết	1,10
1.446	Nguyễn Thị Định	Khu du lịch Mỹ Cảnh	Cầu Nhật Lệ 2	1,45
		Cầu Nhật Lệ 2	Cầu Nhật Lệ 3	1,45
		Cầu Nhật Lệ 3	Giáp xã Quảng Ninh	1,45
1.447	Nguyễn Xuân Chính	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	1,00
		Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Đường Nguyễn Thị Định	1,00
1.448	Nhật Lệ	Cầu Nhật Lệ 1	Hết đường nhựa (về phía Bắc)	1,00
		Cầu Nhật Lệ 1	Cầu Nhật Lệ 2	1,00
1.449	Phạm Duy Quyết	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	1,00
		Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Đường Nguyễn Thị Định	1,10
		Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nhật Lệ	1,10
1.450	Phạm Thế Lộc	Đường Mỹ Cảnh	Khu vui chơi cộng đồng Mỹ Cảnh	1,00
		Khu vui chơi cộng đồng Mỹ Cảnh	Đường Lê Xuân Chính	1,10
1.451	Trần Đạt	Đường quy hoạch 36m	Đường Nhật Lệ	1,10
1.452	Trần Văn Bảo	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Hiền	1,00
1.453	Tuyến đường bê tông rộng 12m	Đường Nguyễn Thị Định	Hết Khu tái định cư Bảo Ninh (Cửa Phú)	1,10
1.454	Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Hưng Đạo	Đường tỉnh 569 cũ	1,00
1.455	Dự án HTKT khu dân cư TDP Sa Động	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
1.456	Hoàng Văn	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường quy hoạch 36m	1,00
1.457	Võ Bầm	Đường Hoàng Đạo Thúy	Đường Điện Biên Phủ	1,00
1.458	Hoàng Đạo Thúy	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 15-7	1,00
1.459	Đường 15 - 7	Đường Hoàng Đạo Thúy	Đường Điện Biên Phủ	1,00
1.460	Phan Lại	Đường Hoàng Đạo Thúy	Đường Hoàng Văn	1,00
1.461	Trần Nguyên Diễm	Đường Phan Lại	Đường 15-7	1,00
1.462	Nguyễn Cửu Trường	Đường Phan Lại	Đường 15-7	1,00
1.463	HTKT khu dân cư TDP Trung Bình	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
1.464	HTKT khu dân cư TDP Trung Bình - Hà Dương	Đường có mặt cắt ngang lớn hơn hoặc bằng 10m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 10m		1,00
1.465	Khu dân cư phía Nam đường lên cầu Nhật Lệ 2	Đường có mặt cắt ngang 36 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
1.466	Khu đô thị Bảo Ninh 2	Đường có mặt cắt ngang 27 m (bao gồm đoạn có mặt cắt ngang 19m tiếp giáp đường Điện Biên Phủ)		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 23m và phân nhánh 9,5m (nối từ đường 32m đến đường 27m đoạn qua dãy nhà BT6, BT7)		1,00
		Đường có mặt cắt ngang quy hoạch 32m (hiện trạng 16m) nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường Võ Hồng Anh		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.467	Khu đô thị Sa Động	Đường có mặt cắt ngang 20 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
1.468	Khu nhà ở thương mại Mỹ Cảnh	Các thửa đất tiếp giáp đường ven sông Nhật Lệ		1,00
		Đường có mặt cắt ngang lớn hơn 10,5m đến bằng 20,5m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang lớn hơn 8m đến bằng 9,5m		1,00
1.469	Khu tái định cư Bảo Ninh (Cửa Phú)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		1,00
1.470	Võ Hồng Anh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường quy hoạch 36m	1,00
1.471	Bùi Dục Tài	Đường Lê Đa Uẩn	Đường Trần Nhật Duật	1,30
1.472	Cao Bách Tuế	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Nguyễn Quang	1,30
		Đường Nguyễn Quang	Hết đường	1,00
1.473	Đào Bí	Đường Phạm Văn Các	Đường Hạ Tầng Chợ mới	1,00
1.474	Đức Phở	Đường Lê Lợi	Đường Giao Tế	1,30
		Đường Giao Tế	Đường Lê Ích Mộc	1,30
1.475	Đường ven sông Phú Vinh	Đường Lê Ích Mộc	Đường Điện Biên Phủ	1,30
1.476	Giao tế	Đường Lê Đa Uẩn	Khu đất ở xã Đức Ninh	1,30
1.477	Hồ Đắc Di	Đường Lê Đa Uẩn	Đường Trần Nhật Duật	1,30
1.478	Lê Đa Uẩn	Đường Lê Lợi	Đường Lê Ích Mộc	1,30
1.479	Lê Ích Mộc	Đường Trần Nhật Duật	Đường Nguyễn Đăng Giai	1,00
		Đường Nguyễn Đăng Giai	Sông Phú Vinh	1,30
1.480	Nguyễn Đăng Giai	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Ích Mộc	1,00
1.481	Nguyễn Quang	Đường Cao Bách Tuế	Đường Hạ Tầng Chợ mới	1,00
1.482	Phạm Trần	Đường Vũ Trọng Bình	Đường Điện Biên Phủ	1,30
1.483	Phạm Văn Các	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Quang	1,00
1.484	Phan Huy Ích	Đường Lê Lợi	Đường Lê Ích Mộc	1,30
		Đường Lê Ích Mộc	Đường sắt Bắc Nam	1,30
1.485	Phan Phu Tiên	Đường Lê Lợi	Đường Trần Nhật Duật	1,30
1.486	Phùng Khắc Khoan	Đường Lê Lợi	Đường Trần Ninh	1,30
1.487	Trần Nhật Duật	Đường Lê Lợi	Giáp Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp QB	1,00
1.488	Trần Ninh	Đường Lê Lợi	Ngã tư Trung tâm văn hóa xã Đức Ninh cũ	1,30
		Ngã tư Trung tâm văn hóa xã Đức Ninh cũ	Hết khu đất ở Bình Bồn	1,00
1.489	Tuyến đường	Đường Trần Nhật Duật	Giáp dự án HTKT Khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông	1,00
1.490	Vũ Trọng Bình	Đường Lê Ích Mộc	Đường Lê Lợi	1,30
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 203, tờ BĐDC số 75	1,30
		Hết thửa đất số 203, tờ BĐDC số 75	Hết TDP Đức Môn (Đoạn giáp sông Phú Vinh)	1,30
1.491	Dự án HTKT khu đất ở khu vực Đồng Bàu Miệu, xã Đức Ninh (nay là phường Đồng Hới)	Các tuyến đường thuộc dự án		1,00
1.492	Dự án HTKT khu đất ở xã Đức Ninh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
1.493	Khu dân cư Bàu Vẹo TDP Đức Hoa	Đường có mặt cắt ngang 7 m		1,30
1.494	Khu dân cư Đức Sơn phía Tây Bắc đường Lê Lợi	Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 8m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.495	Khu dân cư Đức Sơn phía Tây Bắc đường Nguyễn Đăng Giai	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
1.496	Khu dân cư xã Đức Ninh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 11 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		1,00
1.497	Khu đất ở Đồng Bình Bồn	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
1.498	Khu đất ở Khu vực TDP Đức Phong	Đường Nguyễn Đăng Giai (trong Khu đất ở khu vực TDP Đức Phong)		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		1,00
1.499	Khu phân lô đất ở khu vực 1 Khu dân cư Diêm Sơn, xã Đức Ninh (nay là TDP Diêm Sơn)	Các tuyến đường		1,00
1.500	Khu vực Bàu Bồng, TDP Đức Thị	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
1.501	Khu dân cư Đồng Chải, TDP Đức Phong (xung quanh Trung tâm văn hóa xã Đức Ninh cũ)	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
1.502	Khu dân cư Đồng Chải, TDP Đức Sơn	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
1.503	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
1.504	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Đồng Hải, phường Đồng Phú, phường Nam Lý, phường Đức Ninh Đông, phường Hải Thành cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,20
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,20
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,20
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,40
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
1.505	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Phú Hải, xã Đức Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,30
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,30
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,30
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.506	Các tuyến đường còn lại tại TDP Hà Trung, Cửa Phú chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,50
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,50
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,50
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,50
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
1.507	Các tuyến đường còn lại tại TDP Mỹ Cảnh, Trung Bình, Hà Dương, Hà Thôn chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,50
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,50
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,50
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,50
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
2	Phường Đồng Sơn			
2.1	Lý Thái Tổ	Cầu Đức Nghĩa	Ngã 3 Quốc lộ 15A	1,00
		Ngã 3 Quốc lộ 15A	Đường Hồ Chí Minh	1,00
2.2	Hà Huy Tập	Đường Triệu Quang Phục	Đường Lý Thái Tổ	1,00
2.3	Hồ Chí Minh	Giáp xã Nam Trạch (Ngã ba Phú Quý)	Cầu Lò Gạch	1,00
		Cầu Lò Gạch	Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Thuận Đức (cũ)	1,00
		Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Thuận Đức (cũ)	Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Nghĩa Ninh (cũ)	1,00
		Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Nghĩa Ninh (cũ)	Giáp xã Quảng Ninh	1,00
2.4	Hoàng Quốc Việt	Đường Lý Thái Tổ	Đường Trần Thủ Độ	1,00
		Đường Trần Thủ Độ	Đường tránh Quốc lộ 1A	1,00
2.5	Phạm Ngũ Lão	Đường Lý Thái Tổ (Cạnh chợ Cộn)	Đường Nguyễn Lương Bằng	1,00
		Đường Nguyễn Lương Bằng	Số nhà 97 đường Phạm Ngũ Lão (thửa đất số 235, tờ BĐDC số 25)	1,00
2.6	Hồng Quang	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Hồ Chí Minh	1,00
2.7	Nguyễn Lương Bằng	Đường Lý Thái Tổ (Cây xăng)	Ngã tư tại thửa đất số 151, tờ BĐDC số 30	1,00
		Ngã tư tại thửa đất số 151, tờ BĐDC số 130	Đường Nguyễn Đóa	1,00
2.8	Nguyễn Kinh Chi	Đường Hồ Chí Minh	Đường đất	1,00
		Đường Hà Huy Tập	Đường Tô Hiến Thành	1,00
2.9	Nguyễn Thông	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Lương Bằng	1,00
2.10	Trương Hanh	Đường Hồng Quang	Đường Ngô Sỹ Liên	1,00
2.11	Cao Lỗ	Đường Hồ Chí Minh	Nhà Văn hóa Tổ dân phố 9	1,00
2.12	Cao Xuân Dục	Đường Hồ Chí Minh	Đường Phú Vinh	1,00
2.13	Đặng Công Chất	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Hữu Thuyền	1,00
2.14	Đặng Dung	Đường Hồ Chí Minh	Hết nhà Văn hoá Tổ dân phố 10	1,00
2.15	Đặng Thai Mai	Đường Lý Thái Tổ	Đường Lương Văn Can	1,00
2.16	Đoàn Chí Tuân	Đường Hồ Chí Minh	Đường đất	1,00
2.17	Đồng Lực	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hồ Chí Minh	1,00
2.18	Đường Hồ Công viên Đồng Sơn	Thửa đất số 167, tờ BĐDC số 26 nhà bà Trần Hoài Thương	Thửa đất số 395, tờ BĐDC số 25 nhà ông Nguyễn Đình Trọng	1,00
2.19	Đường vào và xung quanh Chợ Đồng Sơn	Đường Lý Thái Tổ	Chợ Đồng Sơn	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.20	Hoàng Văn Thụ	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chính trị	1,00
2.21	Hoành Sơn	Đường Lý Thái Tổ	Hết nhà Văn hoá Tổ dân phố 6	1,00
2.22	Lê Hồng Phong	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hà Huy Tập	1,00
2.23	Lương Văn Can	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Ngô Thị Nhậm	1,00
2.24	Ngõ 309 Lý Thái Tổ	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đồng Lực	1,00
2.25	Ngô Sỹ Liên	Đường Hồ Chí Minh	Đường Hồ Chí Minh	1,00
2.26	Ngô Thị Nhậm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hoàng Quốc Việt	1,00
2.27	Nguyễn Bá Ngọc	Đường Lý Thái Tổ	Đường Phạm Ngũ Lão	1,00
2.28	Nguyễn Duy Cẩn	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Hữu Thuyền	1,00
2.29	Nguyễn Duy Thiệu	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hoàng Quốc Việt	1,00
2.30	Nguyễn Hữu Thuyền	Đường Hồ Chí Minh	Đường dây 500kv	1,00
2.31	Nguyễn Trọng Cẩn	Đường Hồ Chí Minh	Đường Đồng Lực	1,00
2.32	Nguyễn Tú	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Kinh Chi	1,00
2.33	Phạm Chân	Đường Phú Vinh	Đường Cao Lỗ	1,00
2.34	Phan Đăng Lưu	Đường Lý Thái Tổ	Cầu Mệ Sỏi	1,00
		Cầu Mệ Sỏi	Đường Hồ Chí Minh	1,00
2.35	Phú Vinh	Đường Hồ Chí Minh	Đường Trần Đức Thảo	1,00
		Đường Trần Đức Thảo	Nhà máy nước Quảng Bình	1,00
2.36	Trần Cao Văn	Đường Lý Thái Tổ	Đường Ngô Thị Nhậm	1,00
2.37	Trần Đức Thảo	Đường Hồ Chí Minh	Đường Phú Vinh	1,00
2.38	Trần Văn Giáp	Đường Hồ Chí Minh	Đường Trần Đức Thảo	1,00
2.39	Tuyến đường Quốc lộ 15A cũ	Đường Lý Thái Tổ (Trường THPT Đồng Hới)	Đường Hồ Chí Minh	1,00
2.40	Các tuyến đường trong Dự án HTKT khu đất điểm trường lẻ của trường Tiểu học số 1 Đồng Sơn			1,00
2.41	Các đường nội vùng khu QH khu đất ở rạp chiếu bóng cũ	Đường Lê Hồng Phong	Đường bê tông	1,00
2.42	Cao Văn Lầu	Đường Tạ Quang Bửu	Đường Hoàng Tụy	1,00
2.43	Chu Văn An	Đường Lý Thái Tổ	Hết đường	1,00
2.44	Đặng Đức Tuấn	Đường Lý Thái Tổ	Lò giết mổ phường Bắc Nghĩa	1,00
2.45	Đặng Trần Côn	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hà Huy Tập (Công tổ dân phố 6)	1,00
2.46	Đồng Hiền	Đường Phạm Đốc	Đường Trần Thủ Độ	1,00
2.47	Đường tổ dân phố 9 qua trạm xá Quân đội	Giáp phường Nam Lý (Mường nước)	Đường vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp Quảng Bình	1,00
2.48	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua địa bàn phường Đồng Sơn		1,00
2.49	Hoàng Phan Thái	Đường Tô Hiến Thành	Đường Lý Nhân Tông	1,00
2.50	Hoàng Tụy	Hết đường nhựa	Đường Nguyễn Kinh Chi	1,00
		Đường Triệu Quang Phục	Hết đường nhựa	1,00
2.51	Lê Duy Di	Đường Hồng Quang	Đường Bê tông Khu dân cư	1,00
2.52	Lê Hoàng Hoa	Đường Lý Thái Tổ	Đường Bê tông Khu dân cư	1,00
2.53	Lê Huệ	Đường Phạm Đình Hồ	Hà Huy Tập	1,00
2.54	Lê Quang Tiến	Đường Lý Thái Tổ	Hết Khu đô thị nhà ở thương mại phường Bắc Nghĩa	1,00
		Đường Lê Văn Thịnh	Đường Lý Thái Tổ	1,00
2.55	Lê Văn Thịnh	Đường Lê Quang Tiến	Khu dân cư giáp đường sắt	1,00
2.56	Lưu Thúc Kiêm	Đường Trần Thủ Độ	Đường bê tông	1,00
2.57	Lý Nhân Tông	Đường Lý Thái Tổ	Đường Phan Bá Vành	1,00
		Đường Phan Bá Vành	Đường Triệu Quang Phục	1,00
2.58	Nguyễn Gia Thiệu	Đường Nguyễn Văn Siêu	Đường Triệu Quang Phục	1,00
2.59	Nguyễn Quang Bật	Đường Hà Huy Tập	Khu dân cư	1,00
2.60	Nguyễn Quốc Trinh	Đường Hà Huy Tập	Đường Phạm Đình Hồ	1,00
2.61	Nguyễn Trọng Hợp	Đường Nguyễn Quang Bật	Nguyễn Quốc Trinh	1,00
2.62	Nguyễn Trọng Nhân	Đường Chu Văn An	Đường Đặng Đức Tuấn	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.63	Nguyễn Văn Hùng	Đường Hoàng Quốc Việt	Hết khu dân cư	1,00
2.64	Nguyễn Văn Siêu	Đường Tô Hiến Thành	Đường Triệu Quang Phục	1,00
2.65	Phạm Đốc	Đường Phạm Đình Hồ	Kho K6	1,00
2.66	Phạm Khắc Khoan	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đặng Đức Tuấn	1,00
2.67	Phạm Thế Hiển	Đường Bê tông Khu dân cư	Cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Nghĩa	1,00
2.68	Phan Bá Vành	Đường Đặng Trần Côn	Hết Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành	1,00
		Đường Lý Thái Tổ	Đường Đặng Trần Côn	1,00
		Hết Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành	Đường Lý Nhân Tông	1,00
2.69	Tạ Quang Bửu	Đường Triệu Quang Phục	Đường tránh Quốc lộ 1A	1,00
2.70	Thái Nhân Nghĩa	Đường Lê Duy Di	Đường Bê tông Khu dân cư	1,00
2.71	Tô Hiến Thành	Ngã tư Tô dân phố 11 (Ngã tư chó)	Đường Lý Nhân Tông	1,00
2.72	Trần Thủ Độ	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Quốc Việt	1,00
		Đường Hoàng Quốc Việt	Kênh N1 Phú Vinh	1,00
2.73	Triệu Quang Phục	Đường Hà Huy Tập	Đường Trần Nhật Duật	1,00
		Đường Trần Nhật Duật	Nhà máy điện	1,00
2.74	Tuyến đường	Đường Triệu Quang Phục	Đường Nguyễn Văn Siêu	1,00
2.75	Vũ Tuấn Chiêu	Đường Phạm Đình Hồ	Nguyễn Quang Bật (Đường số 32)	1,00
2.76	Khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
2.77	Dự án Tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Lý Thái Tổ, phường Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 6 m		1,00
2.78	Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 11 m		1,00
2.79	Khu nhà ở thương mại Tây Nam đường Lý Thái Tổ	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
2.80	Khu vực 1 tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Đường có mặt cắt ngang 36 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 19 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
2.81	Khu dân cư phía Đông đường Hà Huy Tập	Đường có mặt cắt ngang từ 8,5 m trở lên		1,00
2.82	Điện Biên Phủ	Giáp địa giới phường Đồng Hới	Đường Hồ Chí Minh	1,00
2.83	Đường kết nối cao tốc Bắc Nam	Đường Hồ Chí Minh	Cao tốc Bắc Nam	1,00
2.84	Hoàng Công Dân	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư	1,00
2.85	Lê Thanh Nghị	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đóa	1,00
2.86	Lê Tiềm	Đường Nguyễn Đóa	Đường Nguyễn Đình Tân	1,00
2.87	Ngô Thế Lân	Đường Nguyễn Đóa	Đường Nguyễn Đình Tân	1,00
2.88	Nguyễn Danh Cả	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư	1,00
2.89	Nguyễn Đình Tân	Đường Lý Thái Tổ	Đường đất	1,00
2.90	Nguyễn Đóa	Đường Hồ Chí Minh	Đường Hồ Chí Minh	1,00
2.91	Nguyễn Đỗ Cung	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Nguyễn Đóa	1,00
2.92	Trần Đình Hi	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư	1,00
2.93	Võ Trọng Thiệu	Đường Nguyễn Đóa	Đường sắt Bắc Nam	1,00
2.94	Vực Quành	Đường Hồ Chí Minh	Hồ Vực Quành	1,00
2.95	Dương Triệt	Nhà bà Hoàng Thị Vũng (TDP Rẫy Cau)	Đường Lê Đa Năng	1,00
2.96	Lê Đa Năng	Đường Dương Triệt	Đường Bê tông Khu dân cư	1,00
2.97	Bạch Doãn Triều	Đường Dương Triệt	Đường Nguyễn Lương Bằng	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.98	Khu vực 2 tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Đường có mặt cắt ngang 30 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
2.99	Khu vực 3 tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
2.100	Các tuyến đường còn lại trong Cụm công nghiệp Thuận Đức	Đường Phan Đình Phùng	Nhà máy gạch Tuynen	1,00
2.101	Các tuyến đường trong khu dân cư Thuận Phước			1,00
2.102	Phan Đình Phùng	Giáp địa giới phường Bắc Lý - xã Thuận Đức (cũ)	Xã Nam Trạch (Ngã ba Phú Quý)	1,00
2.103	Trùng Trương	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đường Hồ Chí Minh	1,00
2.104	Tuyến đường	Đường Việt Bắc	Giáp địa giới phường Đồng Sơn cũ	1,00
2.105	Tuyến đường chính vào Cụm công nghiệp Thuận Đức	Đường Phan Đình Phùng	Nhà máy gạch Tuynen	1,00
2.106	Việt Bắc	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Bê tông (ranh giới giữa xã Thuận Đức và phường Đồng Sơn)	1,00
2.107	Vũ Ngọc Nhạ	Đường Hồ Chí Minh	Đường Phan Đình Phùng	1,00
2.108	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
2.109	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Đồng Sơn, phường Bắc Nghĩa, xã Nghĩa Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
2.110	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại xã Thuận Đức cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
3	Phường Đồng Thuận			
3.1	Bùi Viện	Đường Hoàng Xuân Hãn	Đường Trường Chinh	1,00
3.2	Dương Khuê	Đường Phan Đình Phùng	Đường bê tông Khu dân cư	1,00
3.3	Đào Tấn	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	1,00
3.4	Đặng Chiêm	Đường Trần Trung Quang	Đường Hàn Thuyên	1,00
3.5	Đặng Thái Thân	Đường Phan Đình Phùng	Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	1,00
		Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	Ngõ 79 Đặng Thái Thân	1,00
		Ngõ 79 Đặng Thái Thân	Đường Nguyễn Công Hoan	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.6	Đồng Đa	Đường Trường Chinh	Ngõ số 9 đường F325	1,00
		Ngõ số 9 đường F325	Đường F325	1,00
3.7	Đường đi qua tháp nước	Ngã 3 đường Hà Huy Tập - đường Bế Văn Đàn	Đường Phạm Đình Hồ	1,00
3.8	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua địa bàn phường Đồng Thuận		1,00
3.9	Đường vào cổng chính khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	Phan Đình Phùng	Khu công nghiệp	1,00
3.10	Đường vào Trường Bồ túc	Đường Hà Huy Tập	Đường tránh Quốc lộ 1A	1,00
3.11	Đường vào xí nghiệp gạch Đồng Tâm	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường nhựa	1,00
3.12	F325	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phan Đình Phùng	1,00
3.13	Ngõ 01 F325	Đường F325	Đến hết thửa đất số 61, tờ BĐDC số 74	1,00
3.14	Ngõ 09 F325	Đường F325	Đường Đồng Đa	1,00
3.15	Ngõ 90 F325	Đường F325	Đường bê tông	1,00
3.16	Ngõ 134 F325	Đường F325	Đường Lê Anh Xuân	1,00
3.17	Ngõ 136B F325	Đường F325	Đường Lê Anh Xuân	1,00
3.18	Hà Huy Giáp	Đường Phan Đình Phùng	Giáp Hồ khe Duyên	1,00
		Giáp Hồ khe Duyên	Đường tránh Quốc lộ 1A	1,00
3.19	Hà Huy Tập	Đường Phan Đình Phùng	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	1,00
3.20	Hàn Thuyên	Đường Hà Huy Tập	Đường Trần Trùng Quang	1,00
3.21	Hoài Thanh	Đường Lê Đình Chinh	Đường Lê Đình Chinh	1,00
3.22	Hoàng Sâm	Đường F325	Đường Tôn Thất Tùng	1,00
3.23	Ngõ 28 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Thửa đất số 03, tờ BĐDC số 113	1,00
3.24	Ngõ 45 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Đường Sắt Bắc Nam	1,00
3.25	Ngõ 76 Hoàng Sâm	Hoàng Sâm	Hết nhà ông Vinh	1,00
3.26	Ngõ 82 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Thửa đất số 149, tờ BĐDC số 133	1,00
3.27	Ngõ 83 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Đường Đặng Thái Thân	1,00
3.28	Ngõ 86 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Ngõ 132 đường Phan Đình Phùng	1,00
3.29	Hoàng Xuân Hân	Đường Trường Chinh	Đường F325	1,00
3.30	Hữu Nghị	Giáp địa giới phường Đồng Hới	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
3.31	Ngõ 16 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Đường Trường Chinh	1,00
3.32	Ngõ 33 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	1,00
3.33	Ngõ 35 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Ngõ 57 Hữu Nghị	1,00
3.34	Ngõ 56 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Hết đường bê tông	1,00
3.35	Ngõ 57 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp hàng rào Trường Đại học Quảng Bình	1,00
3.36	Ngõ 65 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	1,00
3.37	Ngõ 66 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Hết đường bê tông	1,00
3.38	Ngõ 67A Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	1,00
3.39	Ngõ 71 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Đường bê tông	1,00
3.40	Ngõ 77 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	1,00
3.41	Ngõ 79 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	1,00
3.42	Ngõ 81 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	1,00
3.43	Ngõ 83 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	1,00
3.44	Ngõ 87 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	1,00
3.45	Khu dân cư khu vực chợ cũ Bắc Lý (nút giao thông đường Hữu Nghị và đường Lý Thường Kiệt)	Các tuyến đường trong khu vực chợ Bắc Lý cũ		1,00
3.46	Lê Anh Xuân	Đường F325	Hết đường nhựa	1,00
3.47	Ngõ 01 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Hết đường bê tông	1,00
3.48	Ngõ 15 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Khu đất đầu Trường Thịnh	1,00
3.49	Ngõ 31 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	1,00
3.50	Ngõ 45 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	1,00
3.51	Ngõ 47 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.52	Ngõ 48 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	1,00
3.53	Ngõ 55 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	1,00
3.54	Ngõ 66 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	1,00
3.55	Lê Đình Thám	Đường F325	Đường Trịnh Công Sơn	1,00
3.56	Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Bình	Đường vào khu công nghiệp	1,00
3.57	Lê Văn Tri	Đường Phan Đình Phùng	Đường đất	1,00
3.58	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Ngã ba giáp đường Hữu Nghị (đến hết thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 90)	1,00
		Ngã ba giáp đường Hữu Nghị (từ thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 90	Cầu Lộc Đại	1,00
3.59	Ngõ 547 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường bê tông (thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 90)	1,00
3.60	Ngõ 597 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường bê tông (thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 65)	1,00
3.61	Ngõ 619 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường bê tông (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 65)	1,00
3.62	Ngô Văn Sở	Đường Hữu Nghị	Đường Nguyễn Văn Linh	1,00
3.63	Nguyễn Bình	Đường F325	Phan Đình Phùng	1,00
3.64	Nguyễn Công Hoan	Đường tránh Đồng Hới	Đường Phan Đình Phùng	1,00
		Đường Phan Đình Phùng	Đường sắt Bắc - Nam	1,00
3.65	Nguyễn Dụng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	1,00
3.66	Nguyễn Hữu Dật	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp phường Nam Lý	1,00
3.67	Nguyễn Thành Ý	Đường Ngô Văn Sở	Ngõ 65 đường Hữu Nghị	1,00
3.68	Nguyễn Văn Linh	Lý Thường Kiệt (Cạnh cầu Bệnh viện)	Giáp địa giới phường Đồng Hới	1,00
3.69	Phạm Đình Hồ	Đường Hà Huy Tập	Đường Phạm Đốc	1,00
3.70	Phan Đình Phùng	Bùng binh Hoàng Diệu	Đường F325	1,00
		Đường F325	Ranh giới phía Tây Bắc thửa đất ông Hà (thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 79)	1,00
		Ranh giới phía Tây Bắc thửa đất ông Hà (thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 79)	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	1,00
3.71	Ngõ 01 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	1,00
3.72	Ngõ 12 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	1,00
3.73	Ngõ 34 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	1,00
3.74	Ngõ 62 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	1,00
3.75	Ngõ 65 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hàn Thuyên	1,00
3.76	Ngõ 110 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Tôn Thất Tùng	1,00
3.77	Ngõ 113 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	1,00
3.78	Ngõ 132 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết nhà Ông Chính thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 133	1,00
3.79	Ngõ 134 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 133	1,00
3.80	Ngõ 142 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết nhà Ông Lợi thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 133	1,00
3.81	Ngõ 151 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	1,00
3.82	Ngõ 176 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Giáp nhà ông Khuân thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 125	1,00
3.83	Ngõ 177 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.84	Ngõ 189 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	1,00
3.85	Ngõ 207 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	1,00
3.86	Ngõ 208 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Khu đất đầu TDP4	1,00
3.87	Ngõ 243 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	1,00
3.88	Ngõ 284 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	1,00
3.89	Ngõ 297 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	1,00
3.90	Ngõ 324 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Lê Trọng Tấn	1,00
3.91	Ngõ 328 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	1,00
3.92	Ngõ 337 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Mương bê tông (thửa 37, tờ BĐDC số 108)	1,00
		Mương bê tông (thửa đất số 118, tờ BĐDC số 108)	Hết đường bê tông	1,00
3.93	Ngõ 361 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	1,00
3.94	Ngõ 389 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Khu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào khu công nghiệp	1,00
3.95	Ngõ 421 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Trường Mầm non Khu công nghiệp	1,00
3.96	Phùng Chí Kiên	Đường Hà Huy Tập	Đường tránh Quốc lộ 1A	1,00
3.97	Tô Ngọc Vân	Đường Hà Huy Tập	Ngõ 55 đường Phùng Chí Kiên	1,00
		Ngõ 55 đường Phùng Chí Kiên	Đường tránh	1,00
3.98	Tô Vĩnh Diện	Đường Phan Đình Phùng	Giáp thửa đất ông Thọ (thửa đất số 50, tờ BĐDC số 156)	1,00
3.99	Tôn Thất Tùng	Đường sắt	Đường Phan Đình Phùng	1,00
3.100	Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Đặng Thái Thân	1,00
3.101	Ngõ 95 Tôn Thất Tùng	Đường Tôn Thất Tùng	Hết đường bê tông	1,00
3.102	Trần Quang Diệu	Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Hữu Dật	1,00
3.103	Trần Trùng Quang	Đường Phan Đình Phùng (Trường Tiểu học Bắc Lý)	Nguyễn Công Hoan	1,00
		Nguyễn Công Hoan	Đường Phan Đình Phùng	1,00
3.104	Trịnh Công Sơn	Đường F325	Giáp đường sắt	1,00
3.105	Trường Chinh	Đường Hữu Nghị	Đường Hoàng Xuân Hãn	1,00
		Đường Hoàng Xuân Hãn	Đường sắt	1,00
		Đường Sắt	Đường Hoàng Sâm	1,00
3.106	Ngõ 26 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Đường Xuân Thủy	1,00
3.107	Ngõ 33 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Hết đường bê tông	1,00
3.108	Ngõ 60 Trường Chinh	Trường Chinh	Đường Bùi Viện	1,00
3.109	Ngõ 95 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Thửa đất số 59, tờ BĐDC số 102	1,00
3.110	Ngõ 115 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Đường Lê Đình Chinh	1,00
3.111	Trương Vĩnh Ký	Đường Lê Đình Chinh	Đường Hoài Thanh	1,00
3.112	Tuyến đường	Đường Tôn Thất Tùng (thửa đất số 86, tờ BĐDC số 135)	Đặng Thái Thân	1,00
3.113	Tuyến đường	Đường Nguyễn Công Hoan (thửa đất số 108, tờ BĐDC số 146)	Đường tránh Quốc lộ 1A (thửa đất số 5, tờ BĐDC số 154)	1,00
3.114	Vũ Trọng Phụng	Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Hữu Dật	1,00
3.115	Ngõ 12 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Ngõ 34 Vũ Trọng Phụng	1,00
3.116	Ngõ 34 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Ngõ 12 Vũ Trọng Phụng	1,00
3.117	Ngõ 60 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Hết đường bê tông	1,00
3.118	Vương Thừa Vũ	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hữu Nghị	1,00
3.119	Xuân Thủy	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Ngọc Hân	1,00
3.120	Ngõ 02 Xuân Thủy	Xuân Thủy	Đường Đồng Đa	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.121	Dự án Hạ tầng khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 24 m		1,00
3.122	Khu dân cư phía Nam đường F325	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
3.123	Minh Mạng	Đường Hữu Nghị	Đường Phạm Bành	1,00
3.124	Nguyễn Duy Hiệu	Đường Mai An Tiêm	Đường Hồng Chương	1,00
3.125	Triệu Túc	Đường Hồng Chương	Ngõ đường Minh Mạng	1,00
3.126	Lê Huân	Đường Trường Chinh	Đường Minh Mạng	1,00
3.127	Lê Ngọc Hân	Đầu Chợ Bắc Lý	Đường Minh Mạng	1,00
		Đường Trường Chinh	Đầu Chợ Bắc Lý	1,00
3.128	Phạm Bành	Đường Lê Đình Chinh	Đường Hồng Chương	1,00
3.129	Lâm Hoàng	Đường Hồng Chương	Đường Lê Ngọc Hân	1,00
3.130	Mai Khắc Đôn	Đường Xuân Thủy	Đường Hồng Chương	1,00
3.131	Lê Đình Chinh	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Trường Chinh	1,00
3.132	Hồng Chương	Đường Trường Chinh	Đường Minh Mạng	1,00
3.133	Lê Quang Đạo	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Hồng Chương	1,00
3.134	Lý Văn Phúc	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Phạm Bành	1,00
3.135	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư phía Tây đường Hữu Nghị	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 5 m		1,00
3.136	Khu dân cư Tây mường Phóng Thủy	Đường có mặt cắt ngang 21,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 19,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
3.137	Khu đất ở tổ dân phố 10, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
3.138	Khu Hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp Tây Bắc, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
3.139	Khu nhà ở thương mại Trường Thịnh (Khu A - Đường F325)	Đường có mặt cắt ngang 17 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
3.140	Tổ dân phố 4, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		1,00
3.141	Tổ dân phố 9, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		1,00
3.142	Dương Đình Nghệ	Đường Nguyễn Hữu Hào	Đường Đội Cấn	1,00
3.143	Đặng Xuân Bảng	Đường Phạm Thị Nghèng	Đường Phạm Thị Nghèng	1,00
3.144	Đình Công Tráng	Đường Trương Pháp	Đường Nguyễn Hữu Hào	1,00
		Đường Nguyễn Hữu Hào	Đường Đội Cấn	1,00
3.145	Đội Cấn	Thửa đất ông Gạc (thửa đất số 140, tờ BĐDC số 191)	Thửa đất ông Tâm (thửa đất số 19, tờ BĐDC số 202)	1,00
3.146	Đội Cung	Đường Trương Pháp	Đường Dương Đình Nghệ	1,00
		Đường Dương Đình Nghệ	Đường Hồ Quang Phú	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.147	Đường trước mặt trụ sở Đảng ủy xã Quang Phú cũ	Đường Võ Trường Toàn	Hết Trụ sở Đảng ủy xã Quang Phú cũ	1,00
3.148	Đường ven biển	Đường Trương Pháp	Giáp Nam Trạch	1,00
3.149	Hồ Viêm	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 726, tờ BĐDC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 216, tờ BĐDC số 191)	1,00
3.150	Lê Trạm	Đường Trương Pháp	Thửa đất ông Ty (thửa đất số 314, tờ BĐDC số 195)	1,00
		Thửa đất ông Ty (thửa đất số 313, tờ BĐDC số 195)	Đường Đội Cung	1,00
3.151	Lê Văn Tồn	Đường Phạm Thị Nghèng	Đường Phạm Thị Nghèng	1,00
3.152	Mạc Cảnh Huống	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 32, tờ BĐDC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 4, tờ BĐDC số 195)	1,00
3.153	Ngô Thị Sĩ	Đường Trương Pháp	Đường Phạm Thị Nghèng	1,00
3.154	Nguyễn Bá Tề	Thửa đất ông Diễm (thửa đất số 206, tờ BĐDC số 203)	Đường Đội Cấn	1,00
3.155	Nguyễn Hàng Chi	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 198, tờ BĐDC số 191)	Đường Đội Cung (thửa đất số 163, tờ BĐDC số 191)	1,00
3.156	Nguyễn Hoàng	Đường Phạm Thị Nghèng	Đường Phạm Thị Nghèng	1,00
3.157	Nguyễn Hữu Hào	TDP Bắc Phú	Đường Đình Công Tráng	1,00
		Đường Đình Công Tráng	Phường Đồng Hới	1,00
3.158	Nguyễn Nghiễm	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 49, tờ BĐDC số 195)	1,00
3.159	Phạm Khôi	Đường Võ Trường Toàn	Phía sau Ban QL rừng phòng hộ thành phố	1,00
3.160	Phạm Thị Nghèng	Đường Trương Pháp	Thửa đất số 193, tờ BĐDC số 222	1,00
		Thửa đất số 194, tờ BĐDC số 222	Thửa đất số 215, tờ BĐDC số 222	1,00
		Thửa đất số 216, tờ BĐDC số 222	Đường Trương Pháp	1,00
3.161	Trần Bích San	Đường Võ Trường Toàn	Khu dân cư Tân Phú	1,00
3.162	Trương Pháp	Giáp địa giới phường Đồng Hới	Chợ Quang Phú	1,00
		Chợ Quang Phú	Hết Nhà lưu trú công vụ tỉnh Quảng Trị	1,00
		Hết Nhà lưu trú công vụ tỉnh Quảng Trị	Giáp địa giới xã Nam Trạch	1,00
3.163	Tuyến đường	Thửa đất ông Nguyễn Văn Quận (thửa đất số 174, tờ BĐDC số 191)	Thửa đất ông Lê Đình Chiến (thửa đất số 39, tờ BĐDC số 190)	1,00
3.164	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Bùi Văn Tý thửa đất số 157, tờ BĐDC số 194)	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Quang Hùng thửa đất số 154, tờ BĐDC số 195)	1,00
3.165	Tuyến đường	Cuối Đường Võ Trường Toàn	Thửa đất ông Nguyễn Quốc Toàn (thửa đất số 368, tờ BĐDC số 195)	1,00
3.166	Tuyến đường	Đường Lê Trạm (Đất ông Trần Văn Đình thửa đất số 58, tờ BĐDC số 196)	Thửa đất Ông Trần Nam Long (thửa đất số 203, tờ BĐDC số 204)	1,00
3.167	Tuyến đường	Thửa đất ông Phạm Đức Quân (thửa đất số 585, tờ BĐDC số 195)	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Văn Hùng thửa đất số 43, tờ BĐDC số 194)	1,00
3.168	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất Thê dục thể thao thửa đất số 132, tờ BĐDC số 195)	Đất ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất số 149, tờ BĐDC số 195)	1,00
3.169	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Văn Nghiễm thửa đất số 575, tờ BĐDC số 195)	Đất ông Nguyễn Xuân Phú (thửa đất số 125, tờ BĐDC số 194)	1,00
3.170	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Quang Liều thửa đất số 38, tờ BĐDC số 194)	Thửa đất ông Nguyễn Thái Quý (thửa đất số 342, tờ BĐDC số 195)	1,00
3.171	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Quang Đại thửa đất số 162, tờ BĐDC số 191)	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Viết Thái thửa đất số 44, tờ BĐDC số 191)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.172	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Nguyễn Quang Đạt thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 194)	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Quốc Sỹ Thửa đất số 185, tờ BĐĐC số 195)	1,00
3.173	Tuyến đường	Đường Nguyễn Hữu Hào (Đất bà Nguyễn Thị Minh Loan Để thửa đất số 248, tờ BĐĐC số 195)	Đường Lê Trạm (Đất ông Lê Trung Lợi Thửa đất số 331, tờ BĐĐC số 195)	1,00
3.174	Tuyến đường	Đường Trương Pháp (Ban QL rừng PH Đồng Hới và ven biển tỉnh QB)	Thửa đất bà Phạm Thị Thuý (Thửa đất số 139, tờ BĐĐC số 204)	1,00
3.175	Tuyến đường	Thửa đất bà Nguyễn Thị Lan (thửa đất số 759, tờ BĐĐC số 195)	Đường Lê Trạm (Đất ông Lê Văn Chuôi Thửa đất số 313, tờ BĐĐC số 195)	1,00
3.176	Tuyến đường	Thửa đất ông Lê Đình Chiến (thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 190)	Đường Trương Pháp (thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 168)	1,00
3.177	Tuyến đường	Đường Lê Trạm (Đất ông Phạm Hải Để thửa đất số 528, tờ BĐĐC số 195)	Đất Ông Nguyễn Văn Linh (thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 203)	1,00
3.178	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Văn Phùng thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 203)	Đất bà Nguyễn Thị Thí (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 203)	1,00
3.179	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Phạm Văn Minh thửa đất số 91, tờ BĐĐC số 191)	Đường Trương Pháp (thửa đất số 207, tờ BĐĐC số 191)	1,00
3.180	Tuyến đường	Thửa đất ông Nguyễn Văn Chông (thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 203)	Đất ông Nguyễn Văn Huyền và bà Bùi Thị Duyên (thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 203)	1,00
3.181	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Đình Thi thửa đất số 317, tờ BĐĐC số 195)	Thửa đất ông Trần Đức Thắng (thửa đất số 55, tờ BĐĐC số 194)	1,00
3.182	Tuyến đường	Đường Phạm Thị Nghèng	Đất của Đại đội pháo hàng không 37 ly	1,00
3.183	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Nguyễn Văn Khoa thửa đất số 82, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn (Đất bà Nguyễn Thị Miên Thửa đất số 101, tờ BĐĐC số 195)	1,00
3.184	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Cao Đình Nguyễn thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 191)	Đường Đội Cung (Đất ông Phạm Văn Đức Thửa đất số 340, tờ BĐĐC số 191)	1,00
3.185	Tuyến đường	Thửa đất ông Phạm Thái Hỷ (thửa đất số 613, tờ BĐĐC số 195)	Thửa đất ông Nguyễn Văn Tấn (thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 195)	1,00
3.186	Tuyến đường	Thửa đất ông Nguyễn Ngọc Ngồn (thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 191)	Đường Đội Cung (Đất ông Hoàng Chính Uy Thửa đất số 250, tờ BĐĐC số 191)	1,00
3.187	Tuyến đường	Đường Đình Công Tráng (Đất ông Nguyễn Văn Huyền thửa đất số 178, tờ BĐĐC số 195)	Đường Lê Trạm (Đất ông Nguyễn Thái Ty Thửa đất số 314, tờ BĐĐC số 195)	1,00
3.188	Tuyến đường	Thửa đất ông Lê Ngọc Hưng (thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Trần Thanh Thuyền (thửa đất số 887, tờ BĐĐC số 195)	1,00
3.189	Tuyến đường	Đường Lê Trạm (Đất ông Phạm Văn Sanh thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Văn Đoàn Thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 202)	1,00
3.190	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất bà Lê Thị Liên thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 194)	Thửa đất ông Lê Văn Đức (thửa đất số 400, tờ BĐĐC số 195)	1,00
3.191	Tuyến đường	Đường Trương Pháp (Công ty TNHH Ban Mai)	Đất của trụ sở Đảng Ủy xã Quang Phú	1,00
3.192	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Hoàng Hải Lực thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 194)	Thửa đất ông Lê Đức Thọ (thửa đất số 712, tờ BĐĐC số 195)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.193	Tuyến đường (Song song phía Bắc đường Đinh Công Tráng)	Đường Nguyễn Hữu Hào thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Nguyễn Văn Nhân (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 195)	1,00
3.194	Tuyến đường (Song song phía Bắc đường Lê Trạm)	Đất ông Trần Viết Hùng (thửa đất số 879, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn	1,00
3.195	Tuyến đường (Song song phía Bắc đường Nguyễn Hàng Chi)	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Công Phụng thửa đất số 299, tờ BĐĐC số 191)	Đường Nguyễn Hữu Hào	1,00
3.196	Tuyến đường (Song song phía Đông đường Đội Cấn)	Đường Nguyễn Hàng Chi (Đất ông Trương Anh Hiền thửa đất số 432, tờ BĐĐC số 191)	Thửa đất ông Nguyễn Bá Ngọc (thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 190)	1,00
3.197	Tuyến đường (Song song phía Nam đường Dương Đình Nghệ)	Đường Đội Cung (Đất ông Nguyễn Văn Khoa thửa đất số 82, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn (Đất ông Trần Văn Luận Thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 195)	1,00
		Thửa đất bà Nguyễn Thị Miệt (thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Lê Ngọc Lâm (thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 195)	1,00
3.198	Tuyến đường (Song song phía Nam đường Đinh Công Tráng)	Đất ông Lê Thành Công (thửa đất số 453, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Trần Xuân Tuy (thửa đất số 816, tờ BĐĐC số 195)	1,00
3.199	Tuyến đường Khu Quy hoạch phía sau nhà Văn Hóa thôn Bắc Phú	Thửa đất ông Phạm Văn Diệt (thửa đất số 253, tờ BĐĐC số 191)	Thửa đất ông Trần Vĩnh Tuy (thửa đất số 262, tờ BĐĐC số 191)	1,00
3.200	Tuyến đường phía Bắc chợ Quang Phú	Đường Trương Pháp	Đường Nguyễn Hữu Hào	1,00
3.201	Tuyến đường thuộc Cụm thủ công nghiệp Quang Phú	Thửa đất số 225, tờ BĐĐC số 222	Thửa đất số 232, tờ BĐĐC số 222	1,00
3.202	Tuyến đường xuống bãi tắm Khe Chuối Quang Phú	Đường Trương Pháp	Trường Trung cấp Du lịch	1,00
3.203	Võ Trường Toàn	Đường Trương Pháp	Nhà Trung Tâm Văn Hóa xã Quang Phú	1,00
		Nhà Trung Tâm Văn Hóa xã Quang Phú	Đại đội pháo 37mm	1,00
3.204	Vũ Hải	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 60, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 195)	1,00
3.205	Khu dân cư phía Tây Nam đường Trương Pháp	Đường có mặt cắt ngang 24 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
3.206	Khu tái định cư Quang Phú	Đường có mặt cắt ngang 15 m hoặc đường có mặt cắt ngang từ 10,5m đến dưới 15m đã đổ nhựa hoặc bê tông		1,00
		Các tuyến đường còn lại		1,00
3.207	Bùi Nhật Tiến	Đường Lý Thánh Tông	Đường Lê Mô Khải	1,00
3.208	Các tuyến đường chưa có tên tại HTKT khu đất ở Vùng Tầm; khu đất ở vùng Bộ đội, thôn 4, xã Lộc Ninh			1,00
3.209	Các tuyến đường trong khu đất ở vùng Quang Lộc			1,00
3.210	Cảnh Dương	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	1,00
3.211	Cao Thắng	Đường Lý Thánh Tông	Đường Trương Pháp	1,00
3.212	Cầm Bá Thước	Đường Mạc Thái Tông	Đường Trần Tảo	1,00
3.213	Chế Lan Viên	Đường Cao Thắng	Đường Lý Thánh Tông	1,00
3.214	Dương Quảng Hàm	Đường Đào Trinh Nhất	Đường Đặng Công Chất	1,00
3.215	Đào Duy Anh	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Cảnh Dương	1,00
3.216	Đào Trinh Nhất	Đường Mạc Thái Tông	Đường Đặng Công Chất	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.217	Đặng Công Chất	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Trần Táo	1,00
3.218	Đường 16 - 6	Đường Lý Thánh Tông	Giáp sân bay Đồng Hới	1,00
3.219	Đường vào Trường tiểu học số 2	Đường Lý Thánh Tông	Hết khu đất ở vùng Quang Lộc	1,00
3.220	Hoàng Phúc	Đường Trần Nguyên Đán	Đường Hồ Tùng Mậu	1,00
3.221	Hồ Biểu Chánh	Đường Lý Thánh Tông (Cây xăng)	Đường Lý Thánh Tông	1,00
3.222	Hồ Nguyên Trùng	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt Bắc Nam	1,00
3.223	Hồ Tùng Mậu	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt	1,00
3.224	Hưng Ninh	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	1,00
3.225	Khúc Hạo	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nam Cao	1,00
3.226	Lê Chân	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nam Cao	1,00
3.227	Lê Lai	Đường Lê Mô Khải	Đường Võ Xuân Cẩn	1,00
3.228	Lê Mô Khải	Đường Lý Thánh Tông	Đường Võ Xuân Cẩn	1,00
3.229	Lê Văn Thiêm	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Lê Mô Khải	1,00
3.230	Lương Văn Quán	Đường Lưu Lượng	Đường Phạm Văn Hai	1,00
3.231	Lưu Lượng	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	1,00
3.232	Lưu Văn Bình	Đường Phú Xá	Đường Phạm Văn Hai	1,00
3.233	Lý Thánh Tông	Cầu Lộc Đại	Đường 16 - 6 (đến hết thửa đất số 539, tờ BĐĐC số 207)	1,00
		Đường 16 - 6 (từ thửa đất số 540, tờ BĐĐC số 207)	Giáp địa giới xã Nam Trạch	1,00
3.234	Mạc Thái Tông	Đường Lê Mô Khải	Đường Đặng Công Chất	1,00
3.235	Nam Cao	Đường Trương Phúc Phần	Đường Hồ Tùng Mậu	1,00
3.236	Nguyễn Đình Chi	Đường Lê Mô Khải	Đường Võ Xuân Cẩn	1,00
3.237	Nguyễn Đình Toàn	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt Bắc Nam	1,00
3.238	Nguyễn Lân	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Lê Mô Khải	1,00
3.239	Nguyễn Nhuận	Đường Cảnh Dương	Đường Phạm Văn Hai	1,00
3.240	Nguyễn Như Chương	Đường Cao Thắng	Đường Bê tông (thửa 1376, tờ BĐĐC số 217)	1,00
3.241	Nguyễn Quốc Trinh	Đường Lý Thánh Tông	Đường đất	1,00
3.242	Nguyễn Tích	Đường Cảnh Dương	Đường Đặng Công Chất	1,00
3.243	Nguyễn Văn Nhị	Đường Nguyễn Như Chương	Đường Cảnh Dương	1,00
3.244	Phạm Văn Hai	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	1,00
3.245	Phú Xá	Đường Cao Thắng	Đường Lưu Văn Quán	1,00
3.246	Trần Nguyên Đán	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nam Cao	1,00
3.247	Trần Táo	Đường Lý Thánh Tông	Đường Chế Lan Viên	1,00
3.248	Trung Thuần	Đường Cao Thắng	Hàng rào sân bay Đồng Hới	1,00
3.249	Trương Phúc Hùng	Đường Lý Thánh Tông	Đường vào Trường tiểu học số 2	1,00
3.250	Trương Phúc Phần	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt Bắc Nam	1,00
		Đường sắt Bắc Nam	Hết đường	1,00
3.251	Tuyến đường	Đường Phú Xá (thửa đất số 873, tờ BĐĐC số 210)	Đất ông Bình (thửa đất số 349, tờ BĐĐC số 210)	1,00
3.252	Tuyến đường	Đường Phú Xá (thửa đất số 735, tờ BĐĐC số 210)	Đất bà Đoát (thửa đất số 759, tờ BĐĐC số 210)	1,00
3.253	Tuyến đường	Đường Trương Phúc Hùng (thửa đất số 891, tờ BĐĐC số 217)	Đường Trần Táo (thửa đất số 961, tờ BĐĐC số 217)	1,00
3.254	Tuyến đường 18m (quy hoạch 48 m)	Đường Trương Phúc Phần	Đường Trương Pháp	1,00
3.255	Tuyến đường phía Nam đường Lưu Văn Bình	Đường Phú Xá (thửa đất số 665, tờ BĐĐC số 210)	Thửa đất số 708, tờ BĐĐC số 210)	1,00
3.256	Võ Nậu	Đường Trương Phúc Phần	Đường Bê tông Khu dân cư	1,00
3.257	Võ Xuân Cẩn	Đường Lê Mô Khải	Đường Cao Thắng	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.258	Ỡ Lan	Đường Lý Thánh Tông	Đường chưa có tên (thửa 533, tờ BĐĐC số 224)	1,00
3.259	Khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 6 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		1,00
3.260	Khu nhà ở thương mại phía Tây Nam đường Lý Thánh Tông	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
3.261	Khu tái định cư Lộc Ninh	Đường có mặt cắt ngang 19 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
3.262	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
3.263	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Bắc Lý, xã Quang Phú cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
3.264	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại xã Lộc Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
4	Phường Ba Đồn			
4.1	Hùng Vương	Tây cầu Bánh Tét	Hết thửa đất bà Điều (thửa đất số 83, tờ BĐĐC số 74)	1,00
4.2	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	Tây cầu Bánh Tét	Cầu Kênh Kịa	1,00
		Cầu Kênh Kịa	Giáp địa giới xã Tân Gianh	1,00
4.3	Đường tỉnh 559	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Cầu Quảng Hải 1	1,00
		Cầu Quảng Hải 1	Cầu Quảng Hải 2	1,00
4.4	Chu Văn An	Ngã tư Nhà thuốc Long Châu	Hết Trường Bán công	1,00
4.5	Cổ Kim Thành	Quang Trung	Hùng Vương	1,00
4.6	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Đào Duy Từ	1,00
4.7	Đào Duy Từ	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Giáp địa giới xã Bắc Gianh	1,00
4.8	Đường kênh Ba Đồn	Cầu vi sinh	Cầu Bánh Tét	1,00
		Cầu Bánh Tét	Ngã tư Quốc lộ 12A	1,00
4.9	Hàn Mặc Tử	Chu Văn An	Phan Bội Châu	1,00
4.10	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Trường Tộ	1,00
4.11	Huyền Trân Công Chúa	Linh Giang	Phan Châu Trinh	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4.12	Lâm Úy	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Bến đò Cửa Hác	1,00
4.13	Lê Lợi	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Lâm trường Quảng Trạch (ngã ba Nguyễn Trãi và Ngô Gia Tự)	1,00
4.14	Lê Quý Đôn	Đường Lâm Úy	Đường Phan Chu Trinh	1,00
4.15	Lê Thanh Nghị	Hùng Vương	Linh Giang	1,00
4.16	Linh Giang	Đường Hùng Vương	Đường Lâm Úy (bến đò cũ)	1,00
4.17	Lương Văn Can	Hùng Vương	Văn Cao	1,00
4.18	Lý Thường Kiệt	Từ bùng binh (Rạp trời cũ)	Đập tràn (Đi Xưởng cưa)	1,00
4.19	Nguyễn An Ninh	Công ty Toàn Thắng	Hết nhà Văn hóa khu phố 3	1,00
4.20	Nguyễn Bình Khiêm	Cà phê Mộc Miên (Đổi diện Thị Đoàn đường Hùng Vương)	Bờ Sông Gianh KP5	1,00
4.21	Nguyễn Đức Tuấn	Hùng Vương	Quang Trung	1,00
4.22	Nguyễn Phạm Tuấn	Đường Hùng Vương (đối diện trường TH số 1, Ba Đồn)	Đường Quang Trung	1,00
4.23	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Hàn Mặc Tử	1,00
4.24	Nguyễn Thị Định	Lê Lợi	Chu Văn An	1,00
4.25	Nguyễn Trường Tộ	Đường ven sông khu Nam Hùng Vương	Lâm Úy	1,00
4.26	Nguyễn Tuấn	Hàn Mặc Tử	Phan Bội Châu	1,00
4.27	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Văn Cao	1,00
4.28	Phạm Hồng Thái	Chu Văn An	Hết Nhà văn hóa Khu phố 4	1,00
4.29	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Đường quy hoạch mặt cắt ngang 10,5m	1,00
4.30	Phan Bội Châu	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Giếng khoan KP 6	1,00
4.31	Phan Châu Trinh	Đường Quang Trung (Ngã tư lương thực)	Đập tràn Quảng Phong	1,00
4.32	Phan Long	Chu Văn An	Lâm Úy	1,00
4.33	Thanh Niên	Đường phía Đông Nam công viên Khu phố 5	Phan Châu Trinh	1,00
4.34	Tô Vĩnh Diện	Lê Lợi	Chu Văn An	1,00
4.35	Trần Thị Lý	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	1,00
4.36	Tuyến đường	Ngã ba Thừa đất anh Tinh (thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 28)	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	1,00
4.37	Tuyến đường	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
4.38	Văn Cao	Đường Lâm Úy	Đường Chu Văn An	1,00
4.39	Xuân Diệu	Nguyễn An Ninh	Tô Vĩnh Diện	1,00
4.40	Khu dân cư phía Nam đường Hùng Vương, thị xã Ba Đồn cũ	Đường có mặt cắt ngang 25 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
4.41	Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết thửa đất ông Phạm Văn Thành, thửa đất 62, tờ BĐĐC số 60	1,00
4.42	Ngô Gia Tự	Đường Lê Lợi	Hết Nhà Văn hóa TDP Tiền Phong	1,00
4.43	Nguyễn Du	Cầu Chính Trực	Đến hết nhà Văn hóa TDP Chính Trực	1,00
4.44	Nguyễn Dựng	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Hàm Ninh	1,00
4.45	Nguyễn Hàm Ninh	Ngã số 1	Giáp địa giới xã Quảng Trạch	1,00
		Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Ngã ba Trạm điện	1,00
		Ngã ba Trạm điện	Ngã số 1	1,00
4.46	Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết thửa đất ông Ngô Xuân Cừ, Thửa đất 34, tờ BĐĐC số 60	1,00
4.47	Nguyễn Thị Nậy	Đường Lê Lợi (Đi qua nhà hàng Thỏ Rừng)	Đường Nguyễn Du	1,00
4.48	Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	Hết địa giới phường Ba Đồn (bãi rác cũ)	1,00
4.49	Trần Cao Vân	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết nhà ông Nguyễn Văn Linh (giáp phường Ba Đồn)	1,00
4.50	Tuyến đường	Giếng khoan	Hết thửa đất bà Lan (thửa đất số 105, tờ BĐĐC số 62)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4.51	Tuyến đường	Thửa đất bà Sanh (thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 62)	Hết thửa đất bà Mai (thửa đất số 599, tờ BĐĐC số 62)	1,00
4.52	Tuyến đường	Đất ở ngã 3 trạm điện đến ngầm số 1, đường từ TDP Minh Phụng	Khu vực trung tâm TDP Chính Trực	1,00
4.53	Tuyến đường	Khu vực lâm trường, Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, Trung tâm dạy nghề giáp với phường Ba Đồn		1,00
4.54	Tuyến đường	Thửa đất ông Kỳ (thửa đất số 600, tờ BĐĐC số 62)	Hết thửa đất ông Ánh (thửa đất số 409, tờ BĐĐC số 52)	1,00
4.55	Tuyến đường	Lâm trường	Trục đường chính ra trường bán công	1,00
4.56	Tuyến đường	Đường chính vào Trường Nguyễn Bình Khiêm		1,00
4.57	Tuyến đường	Thửa đất bà Sen (thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 63)	Hết thửa đất bà Soi (thửa đất số 367, tờ BĐĐC số 63)	1,00
4.58	Tuyến đường	Đất ở nằm ven các tuyến liên thôn, xa trung tâm phường.		1,00
4.59	Tuyến đường	Thửa đất ông Ánh (thửa đất số 409, tờ BĐĐC số 52)	Đi huyện lỵ mới lên giáp xã Quảng Phụng	1,00
4.60	Tuyến đường	Ngã ba Lâm Trường	Hết thửa đất ông Cảnh (thửa đất số 02, tờ BĐĐC số 63)	1,00
4.61	Tuyến đường	Nhà Văn hóa TDP Tiên Phong	Đường liên phường	1,00
4.62	Khu dân cư Đồng Bàu, TDP Chính Trực, phường Quảng Long cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 19,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m (Giáp kênh)		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 5 m		1,00
4.63	Khu dân cư đồng Cồn Trốt, phường Quảng Long cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 19,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
4.64	Bùi Thị Xuân	Quang Trung (TDP Cầu)	Phan Đình Phùng	1,00
4.65	Đường dọc sông Gianh	Tổ dân phố 1	Tổ dân phố 8	1,00
4.66	Đường kênh Quảng Phong	Ngã tư Quốc lộ 12A	Giáp Khu dân cư phía Đông Tổ dân phố Tân Xuân	1,00
4.67	Lũ Phong	Bến phà cũ	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	1,00
4.68	Lương Thế Vinh	Điện Biên Phủ (Giáp Phía Tây đường điện 500Kv)	Phan Đình Phùng	1,00
4.69	Ngô Quyền	Trường Mầm non Quảng Phong khu vực số 2	Cầu chui dưới chân cầu Quảng Hải (giáp thôn Tân An, xã Tân Gianh)	1,00
4.70	Ngô Thị Nhậm	Điện Biên Phủ	Phan Đình Phùng	1,00
4.71	Nguyễn Trung Trực	Quang Trung (Đường phía Đông trụ sở Kho bạc nhà nước Ba Đồn)	Phan Đình Phùng	1,00
4.72	Phạm Xuân Quế	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng	1,00
4.73	Phan Đình Phùng	Khu dân cư Tân Xuân (Nhà Anh Trang, chị Sứ)	Đường Phạm Xuân Quế (Chân cầu Quảng Hải)	1,00
4.74	Trung Thuần	Điện Biên Phủ	Phan Đình Phùng	1,00
4.75	Tuyến đường	Thửa đất ông Phận (thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 73, TDP 8)	Nhà thờ giáo họ Kênh Kịa và Trường Mầm non Quảng Phong khu vực số 2	1,00
4.76	Tuyến đường	Nhà Văn hóa TDP Tân Xuân	Hết thửa đất bà Thượng (thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 73)	1,00
4.77	Tuyến đường	Nhà anh Bình (thửa đất số 273, tờ BĐĐC số 73, TDP Tân Xuân)	Trường Mầm non Quảng Phong khu vực số 2	1,00
4.78	Tuyến đường	Nhà thờ giáo họ Kênh Kịa	Bùi Thị Xuân (thửa đất số 1117, tờ BĐĐC số 72)	1,00
4.79	Điện Biên Phủ	Bùi Thị Xuân	Đường điện 500kV	1,00
		Đường điện 500kV	Giao đường đi cầu Quảng Hải 1	1,00
4.80	Bà Triệu	Lũ Phong	Giao đường đi cầu Quảng Hải 1	1,00
4.81	Nguyễn Đức Cảnh	Phía Tây đường điện 500Kv	Lũ Phong	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4.82	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư dọc Quốc lộ 12A	Đường có mặt cắt ngang từ 20 m trở lên		1,00
		Đường có mặt cắt ngang từ 15 m đến dưới 20 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang từ 13 m đến dưới 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 13 m		1,00
4.83	Khu dân cư Đồng Cồn Đò, phường Quảng Phong cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
4.84	Khu dân cư phía Đông Tổ dân phố Tân Xuân	Đường có mặt cắt ngang 23 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 8,5-10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 4 m		1,00
4.85	Cao Thế Chiến	Thửa đất ông Tân (thửa đất số 365, tờ BĐĐC số 66)	Thửa đất bà Hương (thửa đất số 645, tờ BĐĐC số 68)	1,00
4.86	Tổ Hữu	Đường tỉnh 559 (Cầu Quảng Hải 2)	Cuối thôn Tân Thượng	1,00
4.87	Khu tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam, phường Ba Đồn	Đường có mặt cắt ngang 32,0 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 23,0 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		1,00
4.88	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
4.89	Các tuyến đường còn lại tại phường Ba Đồn, phường Quảng Long, phường Quảng Phong cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
4.90	Các tuyến đường còn lại tại Xã Quảng Hải cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
5	Phường Bắc Gianh			
5.1	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 1A)	Giáp địa giới xã Quảng Trạch	Cầu Nhân Thọ	1,00
		Cầu Nhân Thọ	Cầu Quảng Thuận	1,00
		Cầu Quảng Thuận	Cổng chào Quảng Thuận	1,00
		Cổng chào Quảng Thuận	Cầu Gianh	1,00
5.2	Nguyễn Hữu Cánh	Nhà ông Mẹo (thửa đất số 293, tờ BĐĐC số 13)	Hết nhà ông Dũng (thửa đất số 328, tờ BĐĐC số 20)	1,00
		Thửa đất số 359, tờ BĐĐC số 40	Bia tường niệm bên phả Gianh (Quốc lộ cũ)	1,00
5.3	Các tuyến đường trong Khu dân cư khu vực trạm điện	Các đường trong nội vùng khu vực trạm điện		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5.4	Các tuyến đường trong Khu dân cư mới sau trường Tiểu học	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
5.5	Đường đi qua Cầu Xế	Đường Quang Trung	Cầu Xế	1,00
5.6	Đường đi qua Xóm giữa	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Thịnh (thửa đất số 68, tờ BĐDC số 28)	1,00
5.7	Đường đi vào cổng dưới BV Đa khoa KV Bắc QB	Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Thương (thửa đất số 29, tờ BĐDC số 25)	1,00
5.8	Đường kênh	Đường Quang Trung	Chạy dọc tuyến kênh	1,00
5.9	Đường phía Đông sân bóng Minh Lợi	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Kính (thửa đất số 64, tờ BĐDC số 26)	1,00
5.10	Đường vào Trường THCS Quảng Thọ	Đường Quang Trung	Cổng trường THCS Quảng Thọ	1,00
5.11	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Du	1,00
5.12	Hồ Xuân Hương	Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Cúc (thửa đất số 310, tờ BĐDC số 26) Giáp phường Quảng Thuận	1,00
5.13	Hùng Vương	Đường Quang Trung	Cầu Bánh Tét	1,00
5.14	Lý Tự Trọng	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1,00
5.15	Nguyễn Công Trứ	Đường Quang Trung (Nhà ở Ông Nguyễn Xuân Huế)	Hết Nhà ông Lê Mạnh Tiến	1,00
5.16	Nguyễn Du	Đường Quang Trung	Cầu Chính Trực phường Quảng Long	1,00
5.17	Phan Đình Giót	Đường Quang Trung (nhà Anh Linh)	Nhà bà Ngô Thị Cứ	1,00
5.18	Ngõ Quang Trung	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Xuân (thửa đất số 203, tờ BĐDC số 25)	1,00
		Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Điện (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 28)	1,00
		Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Xuân (thửa đất số 436, tờ BĐDC số 26)	1,00
		Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Lợi (thửa đất số 180, tờ BĐDC số 25)	1,00
5.19	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	Ngã tư Quảng Thọ	Cầu Bánh Tét	1,00
5.20	Trần Hưng	Trần Hưng Đạo (Nhà ở bà Diệp Thị Hương)	Nhà ở ông Trần Đức Thắng (thửa đất số 218, tờ BĐDC số 25)	1,00
5.21	Tuyến đường	Thửa đất ông Lương (thửa đất số 144, tờ BĐDC số 26)	Đường qua TDP Chính Trực	1,00
5.22	Tuyến đường	Thửa đất ông Niêm (thửa đất số 77, tờ BĐDC số 27)	Hết thửa đất bà Hà (thửa đất số 22, tờ BĐDC số 23)	1,00
5.23	Tuyến đường	Các đường nội vùng khu dân cư Đồng Hạng Mú		1,00
5.24	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư Quảng Thọ	Giáp biển và giáp địa giới phường Bắc Giang	1,00
5.25	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Hữu Cánh, phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn	Đường có mặt cắt ngang 28 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 23 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
5.26	Khu dân cư phía sau trụ sở UBND phường Quảng Thọ cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
5.27	Phạm Hùng	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Cánh	1,00
5.28	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Đường ven biển	1,00
5.29	Hoàng Hoa Thám	Nhà ông Mự, TDP Thọ Đơn (qua đường 11)	Nguyễn Hữu Cánh	1,00
5.30	Bế Văn Đàn	Trần Hưng Đạo	Nhà thờ giáo xứ Nhân Thọ	1,00
5.31	Phong Nha	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Hữu Cánh	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5.32	Khu vực xóm Rú TDP Nhân Thọ và xóm Cát TDP Thọ Đơn			1,00
5.33	Khu vực Đầu Lò TDP Ngoại Hải			1,00
5.34	Các tuyến đường còn lại của khu vực TDP Cầu	Các đường trong nội vùng khu vực TDP Cầu		1,00
5.35	Cù Chính Lan	Đường Trần Hưng Đạo (Nhà Thu Thành TDP Thuận Bài)	Bờ sông Gianh	1,00
5.36	Đào Duy Từ	Giáp phường Ba Đồn	Đường Võ Thị Sáu (Công Nhà máy Vi sinh Sông Gianh)	1,00
5.37	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Bờ Sông Gianh	1,00
5.38	Đường giao thông quy hoạch phía Đông Quốc lộ 1A	Thửa đất bà Hiếu (thửa đất số 291, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 205, tờ BĐĐC số 42, TDP Đồng)	1,00
5.39	Đường giao thông quy hoạch phía Tây Quốc lộ 1A	Thửa đất ông Na (thửa đất số 336, tờ BĐĐC số 48)	Nhà Mẫu giáo khu vực Thuận Bài	1,00
5.40	Đường giao thông quy hoạch vùng Cửa Đình, TDP Đình			1,00
5.41	Lưu Trọng Lư	Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất bà Xuân (thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 35, TDP Cầu) Bờ Sông Gianh	1,00
5.42	Lý Thường Kiệt	Đập tràn giáp phường Ba Đồn	Quốc lộ 1A	1,00
5.43	Mai Thúc Loan	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa đất ông Dương (thửa đất số 709, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	Sông Gianh (vườn ông Sánh thửa đất số 590, tờ BĐĐC số 42)	1,00
5.44	Ngô Sỹ Liên	Đường Nguyễn Cơ Thạch	Đường Võ Thị Sáu (Sân vận động Quảng Thuận)	1,00
5.45	Nguyễn Cơ Thạch	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Vỹ, thửa đất số 557, tờ BĐĐC số 37)	Hết nhà thờ Họ Trần, TDP Chợ, Bờ Sông Gianh	1,00
5.46	Nguyễn Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa đất ông Chành (thửa đất số 84, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội))	Đường Võ Thị Sáu (Thửa đất bà Vê (thửa đất số 863, tờ BĐĐC số 37, TDP Môn))	1,00
5.47	Nguyễn Lương Bằng	Võ Thị Sáu	Đoàn Thị Điểm	1,00
5.48	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Trần Hưng Đạo	Đến Sông Gianh (thửa đất bà Phong, thửa đất số 554, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	1,00
5.49	Nguyễn Văn Giai	Mai Thúc Loan	Trần Văn Sớ	1,00
5.50	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lý Thường Kiệt (Nhà mẹ Năng)	Đường Võ Thị Sáu (Nhà An Thái, TDP Bến - Chợ)	1,00
5.51	Phùng Hưng	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Hợp, thửa đất số 512, tờ BĐĐC số 36)	Hết thửa đất bà Nhị (thửa đất số 1009, tờ BĐĐC số 36) Bờ Sông Gianh, TDP Bến- Chợ	1,00
5.52	Tô Hiệu	Đường Tuệ Tĩnh (Thửa đất bà Tuyết (thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa))	Qua Giếng Đình đến đường Lý Thường Kiệt	1,00
5.53	Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất bà Bía, thửa đất số 547, tờ BĐĐC số 42, TDP Me)	Đến Sông Gianh (thửa đất ông Diễn, thửa đất số 441, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội)	1,00
5.54	Trần Đình Xu	Đường Trần Hưng Đạo	Đến Sông Gianh (thửa đất ông Thí, thửa đất số 919, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	1,00
5.55	Trần Khát Chân	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa đất ông Nguyên (thửa đất số 592, tờ BĐĐC số 37, TDP Đình))	Hết Nhà Văn hóa TDP Đình	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5.56	Trần Quang Khải	Lý Thường Kiệt (thửa đất bà Lý, thửa đất số 303, tờ BĐĐC số 36)	Hết thửa đất ông Bá (thửa đất số 745, tờ BĐĐC số 36) Bờ Sông Gianh, TDP Bến- Chợ	1,00
5.57	Trần Văn Sớ	Đường Trần Hưng Đạo	Cổng công ty 483 (cũ)	1,00
5.58	Tuệ Tĩnh	Đường Trần Quang Khải (Thửa đất ông Nguyễn (thửa đất số 683, tờ BĐĐC số 34, TDP Chùa))	Đường Đào Duy Từ (thửa đất ông Kiều (thửa đất số 289, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa))	1,00
5.59	Tuyến đường	Đường Nguyễn Cơ Thạch (Thửa đất ông Hòa (thửa đất số 720, tờ BĐĐC số 37, TDP Môn))	Nguyễn Hoàng (thửa đất bà Tiêm (thửa đất số 962, tờ BĐĐC số 37, TDP Đồng))	1,00
5.60	Tuyến đường	Thửa đất ông Thố (thửa đất số 1032, tờ BĐĐC số 37, TDP Chợ)	Qua thửa đất bà Dị (thửa đất số 1143, tờ BĐĐC số 37) ra Quốc lộ 1A Thửa đất ông Các (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 8)	1,00
5.61	Tuyến đường	Phùng Hưng (Thửa đất ông Trần Đình Ngượng (thửa đất số 822, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa))	Hết thửa đất ông Trần Ngọc Ninh (thửa đất số 830, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình)	1,00
5.62	Tuyến đường	Thửa đất ông Khánh (thửa đất số 430, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa)	Hết thửa đất ông Tâm (thửa đất số 702, tờ BĐĐC số 36, TDP Bến)	1,00
5.63	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Thửa đất bà Hiếu, thửa đất số 291, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	Hết thửa đất bà Tha (thửa đất số 358, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	1,00
5.64	Tuyến đường	Thửa đất bà Lệ (thửa đất số 753, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	Hết thửa đất ông Cường (thửa đất số 701, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	1,00
5.65	Tuyến đường	Đường Yết Kiêu (Thửa đất ông Trường (thửa đất số 941, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình))	Nguyễn Cơ Thạch (thửa đất ông Hòa (thửa đất số 720, tờ BĐĐC số 37, TDP Môn))	1,00
5.66	Tuyến đường	Nhà Văn hóa (TDP Nam)	Hết thửa đất ông Khóa (thửa đất số 459, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	1,00
5.67	Tuyến đường	Sông Gianh (vườn ông Sánh, thửa đất số 590, tờ BĐĐC số 42)	Đình Làng Thuận Bài	1,00
5.68	Tuyến đường	Thửa đất ông Trần Văn Xuân (thửa đất số 947, tờ BĐĐC số 36)	Bến ra Sông Gianh (thửa đất ông Nguyễn Duy Phú, thửa đất số 1048, tờ BĐĐC số 36, TDP Bến)	1,00
5.69	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Thửa đất ông Nghị, thửa đất số 659, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	Hết thửa đất ông Hòa (thửa đất số 685, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	1,00
5.70	Tuyến đường	Trạm Y tế Phường	Hết thửa đất ông Chiển (thửa đất số 205, tờ BĐĐC số 42, TDP Đồng)	1,00
5.71	Tuyến đường	Đường Trần Đại Nghĩa (Thửa đất ông Bình (thửa đất số 142, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội))	Đường Võ Thị Sáu (Hết thửa đất ông Vinh (thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội))	1,00
5.72	Tuyến đường	Thửa đất ông Tâm (thửa đất số 1081, tờ BĐĐC số 36, TDP Chợ)	Công ty 483	1,00
5.73	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Thửa đất ông Nhiệm, thửa đất số 721, tờ BĐĐC số 48)	Bến Đá (TDP Nam)	1,00
5.74	Tuyến đường	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 260, tờ BĐĐC số 42)	Hết thửa đất ông Hậu (thửa đất số 444, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội)	1,00
5.75	Tuyến đường	Thửa đất ông Lục (thửa đất số 741, tờ BĐĐC số 36, TDP Bến)	Hết thửa đất ông Hùng (thửa đất số 523, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa)	1,00
5.76	Tuyến đường	Đường Phùng Hưng (Thửa đất ông Hào (thửa đất số 910, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình))	Đường Yết Kiêu (Thửa đất ông Nguyễn (thửa đất số 898, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình))	1,00
5.77	Tuyến đường	Hồ Tam Giác	Hết thửa đất ông Chiển (thửa đất số 528, tờ BĐĐC số 37, TDP Đình)	1,00
5.78	Tuyến đường	Đường Nguyễn Lương Bằng (Thửa đất ông Thắng (thửa đất số 321, tờ BĐĐC số 42, TDP Me))	Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất bà Diêu (thửa đất số 430, tờ BĐĐC số 42, TDP Me))	1,00
5.79	Tuyến đường	Cổng Công ty 483	Bến đá TDP Nam	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5.80	Võ Thị Sáu	Cổng chào Quảng Thuận	Đường Đào Duy Từ (Công nhà máy Vi sinh)	1,00
5.81	Vũ Trọng Phụng	Đường Trần Hưng Đạo	Qua giếng Dinh đến thửa đất ông Thái (thửa đất số 619, tờ BĐDC số 37, TDP Dinh)	1,00
5.82	Yết Kiêu	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Hoàng, thửa đất số 591, tờ BĐDC số 36)	Hết thửa đất ông Phú (thửa đất số 1048, tờ BĐDC số 36, TDP Bến) Bờ Sông Gianh, TDP Bến- Chợ	1,00
5.83	Khu dân cư và đường Lý Thường Kiệt đoạn qua phường Bắc Gianh	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn đi qua dự án)		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
5.84	Khu vực Đồng Mua, TDP Cầu	Các tuyến đường còn lại trong nội vùng khu vực Đồng Mua, TDP Cầu		1,00
5.85	Lê Văn Thiêm	Đào Duy Từ	Lưu Trọng Lư	1,00
5.86	Đường ven biển	Đoạn đi qua phường Bắc Gianh		1,00
5.87	Hoàng Sa	Thửa đất ông Đắc (thửa đất số 90, tờ BĐDC số 50, TDP Đơn Sa)	Đường ven biển	1,00
5.88	Nguyễn Công Hoan	Thửa đất số 234, tờ BĐDC số 64, TDP Mỹ Hòa	Hết thửa đất số 18, tờ BĐDC số 59, TDP Tân Mỹ	1,00
5.89	Nguyễn Tri Phương	Phan Đăng Lưu (Bia tường niệm bến phà Gianh)	Hết thửa đất bà Bắc (thửa đất số 278, tờ BĐDC số 64, TDP Tân Mỹ)	1,00
5.90	Phạm Ngọc Thạch	Đường đê sông Gianh (thửa đất số 1482, tờ BĐDC số 57)	Hết thửa đất số 939, tờ BĐDC số 57	1,00
5.91	Phan Đăng Lưu	Bia tường niệm bến phà Gianh (Quốc lộ cũ)	Hết TDP Xuân Lộc	1,00
5.92	Trần Quang Diệu	Đường đê từ sông Gianh (hồ Thủy sản ông Lợi thửa đất số 587, tờ BĐDC số 56)	Ra Biển Tổ dân phố Mỹ Hoà	1,00
5.93	Trần Quốc Toàn	Thửa đất ông Đồng (thửa đất số 914, tờ BĐDC số 51, TDP Đơn Sa)	Nguyễn Hữu Cảnh (Thửa đất ông Lập (thửa đất số 1296, tờ BĐDC số 45, TDP Đơn Sa))	1,00
5.94	Trần Văn Phương	Thửa đất ông Đồng (thửa đất số 322, tờ BĐDC số 63, TDP Tân Mỹ)	Trạm kiểm soát Sông Gianh	1,00
5.95	Trương Định	Thửa đất ông Công (thửa đất số 831, tờ BĐDC số 52, TDP Diên Phúc)	Đường ven biển	1,00
5.96	Trường Sa	Thửa đất ông Báu (thửa đất số 219, tờ BĐDC số 46, TDP Diên Phúc)	Hết thửa đất ông Khóa (thửa đất số 127, tờ BĐDC số 63 TDP Tân Mỹ)	1,00
5.97	Tuyến đường	Thửa đất anh Thuận (thửa đất số 721, tờ BĐDC số 44)	Đường liên phường	1,00
5.98	Tuyến đường	Thửa đất ông Cuội (thửa đất số 1140, tờ BĐDC số 57)	Hết thửa đất ông Báu (thửa đất số 1152, tờ BĐDC số 56)	1,00
5.99	Tuyến đường	Thửa đất ông Hưng (thửa đất số 241, tờ BĐDC số 64, TDP Tân Mỹ)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 7, tờ BĐDC số 59, TDP Tân Mỹ)	1,00
5.100	Tuyến đường	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 831, tờ BĐDC số 57)	Đường Trường Sa (thửa đất số 771, tờ BĐDC số 57)	1,00
5.101	Tuyến đường	Thửa đất ông Tư (thửa đất số 858, tờ BĐDC số 57)	Giáp xóm Tân Hưng	1,00
5.102	Tuyến đường	Thửa đất bà Lan (thửa đất số 654, tờ BĐDC số 45, TDP Đơn Sa)	Hết thửa đất bà Hoà (thửa đất số 731, tờ BĐDC số 45, TDP Đơn sa)	1,00
5.103	Tuyến đường	Thửa đất ông Thông (thửa đất số 935, tờ BĐDC số 51, TDP Đơn Sa)	Giáp đường bê tông ra lò gạch TDP Đơn Sa (thửa đất ông Trọng thửa đất số 888, tờ BĐDC số 45, TDP Đơn Sa)	1,00
5.104	Tuyến đường	Thửa đất ông Trang (thửa đất số 1067, tờ BĐDC số 51, TDP Diên Phúc)	Hết thửa đất ông Tâm (thửa đất số 615, tờ BĐDC số 52, TDP Diên Phúc)	1,00
5.105	Tuyến đường	Thửa đất ông Điều (thửa đất số 925, tờ BĐDC số 57)	Hết thửa đất ông Quy (thửa đất số 1067, tờ BĐDC số 57)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5.106	Tuyến đường	Nguyễn Hữu Cánh (thửa đất số 831, tờ BĐDC số 57)	Trường Sa (thửa đất số 771, tờ BĐDC số 57)	1,00
5.107	Tuyến đường	Thửa đất bà Vàng (thửa đất số 191, tờ BĐDC số 64)	Ra biển TDP Tân Mỹ	1,00
5.108	Tuyến đường	Đường quy hoạch khu dân cư TDP Đơn Sa, Diên Phúc		1,00
5.109	Khu dân cư phía Nam Tổ dân phố Mỹ Hòa (đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
5.110	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
5.111	Các tuyến đường còn lại tại Phường Quảng Thọ, Phường Quảng Phúc, Phường Quảng Thuận cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
6	Xã Nam Ba Đồn			
6.1	Huỳnh Thúc Kháng	Đồng Sỹ Nguyên	Đường sắt cũ	1,00
6.2	Đồng Sỹ Nguyên	Giáp địa giới xã Nam Gianh	Phạm Văn Đồng	1,00
6.3	Phạm Văn Đồng	Giáp địa giới xã Nam Gianh	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	1,00
6.4	Đường tỉnh 559B	Cây xăng Minh Khiêm	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	1,00
6.5	Khu dân cư vườn Phụ Lão, thôn Thượng Thôn, xã Quảng Trung cũ	Đường có mặt cắt ngang 9m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 5m		1,00
6.6	Mai Lương	Nguyễn Chí Thanh (đi qua Trường THCS Quảng Sơn)	Giáp địa giới xã Nam Gianh	1,00
6.7	Nguyễn Chí Thanh	Giáp địa giới xã Nam Gianh	Cây Xăng Minh Khiêm	1,00
6.8	Khu dân cư phía Bắc tuyến đường tỉnh lộ 559B, xã Quảng Sơn cũ	Đường có mặt cắt ngang 28 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 23 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 8,5 m		1,00
6.9	Khu tái định cư thôn Diên Trường, xã Quảng Sơn cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
6.10	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6.11	Các tuyến đường còn lại tại xã Quảng Tiên, xã Quảng Trung, xã Quảng Tân, xã Quảng Sơn, xã Quảng Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
7	Xã Nam Gianh			
7.1	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Hợp Hòa	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	1,00
		Phía Nam cầu Quảng Hải 2	Cầu Hợp Hòa	1,00
7.2	Bạch Đằng	Giáp cầu Quảng Hải 2	Mai Lương	1,00
7.3	Nguyễn Khắc Minh	Đồng Sỹ Nguyên (đi qua Cây xăng Thanh Nghĩa)	Nguyễn Chí Thanh (Ngã ba trường THPT Lê Hồng Phong)	1,00
7.4	Hà Huy Tập	Nguyễn Chí Thanh	Chi Lăng	1,00
7.5	Đồng Sỹ Nguyên	Nguyễn Chí Thanh (đi qua Trường THPT Lê Lợi)	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	1,00
7.6	Phạm Bá Quý	Nguyễn Chí Thanh	Cuối khu dân cư thôn Phù Trích	1,00
7.7	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Chí Thanh	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	1,00
7.8	Phùng Chí Kiên	Đồng Sỹ Nguyên (Ngã ba Cửa hàng xăng dầu số 6)	Nguyễn Chí Thanh	1,00
7.9	Trần Bang Cản	Nguyễn Chí Thanh	Chợ Quảng Lộc	1,00
7.10	Khu dân cư dọc tuyến đường 559, xã Quảng Lộc cũ	Đường tỉnh lộ 559		1,00
		Các tuyến đường còn lại		1,00
7.11	Khu tái định cư thôn Vĩnh Phước, xã Quảng Lộc cũ	Đường có mặt cắt ngang 36m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
7.12	Khu dân cư thôn Văn Phú, xã Quảng Văn cũ	Đường có mặt cắt ngang 5m		1,00
7.13	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cồn Năm	1,00
7.14	Mai Lương	Giáp xã Nam Ba Đồn	Bạch Đằng	1,00
7.15	Tạ Hàm	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Máng (xã Quảng Văn cũ)	1,00
7.16	Dự án tạo quỹ đất khu trung tâm xã Quảng Hòa cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
7.17	Khu dân cư dọc tuyến đường trục chính từ QL12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam	Đường có mặt cắt ngang 36m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15,5m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		1,00
7.18	Khu tái định cư thôn Hợp Hòa, xã Quảng Hòa cũ	Tuyến đường đường quy hoạch 36m		1,00
7.19	Chi Lăng	Cầu Cồn Năm	Ga Minh Lệ	1,00
7.20	Nguyễn Văn Cừ	Mai Lương	Chi Lăng	1,00
7.21	Tạ Quang Bửu	Mai Lương	Tôn Thất Tùng	1,00
7.22	Tôn Thất Tùng	Tạ Quang Bửu	Ga Minh Lệ	1,00
7.23	Trần Văn Chuẩn	Cầu sắt xã Quảng Văn	Cầu Cồn Năm	1,00
7.24	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7.25	Các tuyến đường còn lại tại xã Quảng Lộc, xã Quảng Văn, xã Quảng Hòa, xã Quảng Minh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
8	Xã Bắc Trạch			
8.1	Quốc lộ 1A	Ngã ba Nghĩa trang liệt sỹ	Đá nháy	1,00
		Cầu Thanh Ba	Ngã ba Nghĩa trang liệt sỹ	1,00
		Cầu Gianh	Cầu Thanh Ba	1,00
8.2	Đường tỉnh 560	Ngã tư Nam Gianh	Ba Trại (Nhà ông Trung, bà Lan thừa đất số 285, tờ BĐDC số 85 Bắc Trạch mới)	1,00
8.3	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Bắc Trạch cũ		1,00
8.4	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Bến phà cũ	1,00
8.5	Tuyến đường	Đình Làng	Địa giới xã Hạ Trạch (cũ)	1,00
8.6	Tuyến đường	Ngã tư Nam Gianh	Đình Làng	1,00
8.7	Tuyến đường	Ngã tư Ba Trại	Địa giới xã Mỹ Trạch (cũ)	1,00
8.8	Dự án tạo quỹ đất khu vực Thôn 1, Hạ Trạch cũ	Các tuyến đường trong Dự án tạo quỹ đất khu vực Thôn 1, Hạ Trạch cũ		1,00
8.9	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu vực Cổng 10, xã Bắc Trạch cũ	Các tuyến đường trong nội vùng dự án		1,40
8.10	Khu quy hoạch Hà Luật - thôn 1	Các tuyến đường trong Khu quy hoạch Hà Luật - thôn 1		2,10
8.11	Khu quy hoạch Thượng Đồng - thôn 6	Các tuyến đường trong Khu quy hoạch Thượng Đồng - thôn 6.		3,20
8.12	Đường dọc sông Thanh Ba	Chợ Thanh Hà	Hải đội II Biên phòng	1,00
8.13	Khu vực Hà Lồi	Các tuyến đường trong Khu vực Hà Lồi (Ngoại trừ đoạn đường từ đường đi Cảng Gianh đến hết thửa đất ông Nhất (thửa đất số 416; tờ BĐDC số 116);		1,00
8.14	Tuyến đường	Nghĩa trang Liệt sỹ	Cảng Gianh	1,00
8.15	Tuyến đường	Dự án tạo quỹ đất ở khu vực Thôn Đá Nhảy		1,20
8.16	Tuyến đường	Đường đi Cảng Gianh	Khu vực Hà Lồi trên	1,00
8.17	Tuyến đường	Thửa đất ông Tuấn (Vân) (thửa đất số 49; tờ BĐDC số 119)	Cảng Gianh	1,00
8.18	Tuyến đường	Thửa đất ông An (thửa đất số 302, tờ BĐDC số 116)	Hết thửa đất ông Xuân (Tuyên) (thửa đất số 433; tờ BĐDC số 116)	1,00
8.19	Tuyến đường	Quốc lộ 1A cũ	Quốc lộ 1A mới khu vực Đá Nhảy	1,00
8.20	Tuyến đường	Quốc lộ 1A đi qua chợ	Hết thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 49; tờ BĐDC số 119)	1,00
8.21	Tuyến đường	Thửa đất ông Việt (thửa đất số 255; tờ BĐDC số 115)	Hết thửa đất ông An (thửa đất số 302, tờ BĐDC số 116)	1,00
8.22	Khu nhà ở thương mại xã Thanh Trạch	Đường đi Cảng Gianh (đoạn đi qua dự án)		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		1,00
8.23	Quy hoạch khu vực Đồng Miếu	Các tuyến đường Quy hoạch khu vực Đồng Miếu.		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8.24	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Hải (thửa đất số 38; tờ BĐDC số 121).	Cổng làng thôn Thanh Xuân	1,00
8.25	Khu tái định cư thôn Phú Hữu, xã Liên Trạch cũ	Tuyến Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		1,00
		Tuyến Đường có mặt cắt ngang 11,0 m		1,00
8.26	Khu tái định cư thôn Tân Hội, xã Liên Trạch cũ	Các tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 9,5 m		1,00
8.27	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
8.28	Các tuyến đường còn lại tại xã Hạ Mỹ cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
8.29	Các tuyến đường còn lại tại xã Thanh Trạch, xã Bắc Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
8.30	Các tuyến đường còn lại tại xã Liên Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
9	Xã Bố Trạch			
9.1	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Bố Trạch		1,00
9.2	Đường tỉnh 561	Ngã tư chợ Cự Năm	Cầu Cự Năm	1,00
		Cầu Cự Năm	Đường Hồ Chí Minh	1,00
		Ngã ba thôn Thọ Lộc	Giáp địa giới xã Sơn Lộc cũ	1,00
		Ngã tư chợ Cự Năm	Giáp xã Hoàn Lão	1,00
		Trạm Y tế xã Hưng Trạch	Đường Hồ Chí Minh	1,00
		Ngầm Bùng	Địa giới thị trấn Phong Nha	1,00
		Ngầm Bùng	Trạm Y tế xã Hưng Trạch	1,00
		Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 1042, tờ BĐDC số 110)	Ngã 3 giáp đường Tỉnh 561	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9.3	Khu vực xung quanh chợ	Xung quanh chợ Thọ Lộc		1,00
		Xung quanh chợ Cự Nẫm đến cổng Vang Vang	Hết thửa đất số 281, tờ BĐDC số 24	1,00
		Xung quanh chợ Khương Hà		1,00
		Xung quanh chợ Phú Định		1,00
9.4	Đường Hải Trạch - Phú Định	Đoạn qua xã Vạn Trạch cũ		1,00
		Đoạn qua xã Phú Định cũ		1,00
9.5	Đường tỉnh 560	Ngã tư chợ Cự Nẫm	Đường sắt	1,00
		Đường sắt	Địa giới xã Hạ Trạch cũ	1,00
9.6	Quốc lộ 15A cũ	Trạm Y tế xã Hưng Trạch	Đường Hồ Chí Minh	1,00
		Ngầm Bùng	Địa giới thị trấn Phong Nha	1,00
		Ngầm Bùng	Trạm Y tế xã Hưng Trạch	1,00
9.7	Quốc lộ 15A	Đường Hồ Chí Minh	Ngã 3 giáp đường Tỉnh 561	1,00
9.8	Khu dân cư khu vực Đồng Lớn, xã Cự Nẫm cũ	Đường còn lại		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
9.9	Khu tái định cư Đồng Sơn, xã Cự Nẫm cũ	Đường còn lại		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 12,5m		1,00
9.10	Khu tái định cư Hà Môn, xã Cự Nẫm cũ	Các tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
9.11	Khu tái định cư Tây Nẫm, xã Cự Nẫm cũ	Mặt tiền đường Tỉnh lộ 561		1,00
9.12	Tuyến đường	Cổng Vang Vang	Đường đi Sen Nẫm (Thửa đất 503, tờ BĐDC số 15)	1,00
9.13	Tuyến đường	Đường tỉnh 561 (thửa đất số 953, tờ BĐDC số 22)	Trụ sở UBND xã Cự Nẫm	1,00
9.14	Tuyến đường	Trường THCS số 1 Hưng Trạch	Cầu Phao	1,00
9.15	Tuyến đường	Cầu Phao	Đường đi Sen Nẫm (Thửa đất số 504, tờ BĐDC số 54)	1,00
9.16	Tuyến đường	Nhà ông Diệp (561)	Đường Hải Trạch - Phú Định (thôn Rẫy)	1,00
9.17	Tuyến đường	Nhà ông Sự thửa đất số 477, tờ BĐDC số 74	Trụ sở UBND xã Vạn Trạch cũ	1,00
9.18	Tuyến đường	Ngã tư nhà ông Thìn thôn Dài	Đường Hải Trạch - Phú Định	1,00
9.19	Tuyến đường	Đường tỉnh 561 (cổng chào thôn Tây)	Đường sắt thôn dài	1,00
9.20	Tuyến đường	Nhà ông Chung, thửa đất số 41, tờ BĐDC số 101	Nhà ông Thuận, thửa đất 415, tờ BĐDC số 100	1,00
9.21	Tuyến đường	Dọc tuyến đường sắt giáp Hoàn Trạch (cũ)	Nhà ông Chung, thửa đất 41, tờ BĐDC số 101	1,00
9.22	Khu tái định cư Đồng Cải Tạo, xã Phú Định cũ	Các tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Các tuyến đường còn lại		1,00
9.23	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 415, tờ BĐDC số 110)	Trường tiểu học Phú Định	1,00
9.24	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Khu tái định cư Đồng cải tạo	1,00
9.25	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh thửa đất số 382, tờ BĐDC số 97 (qua nhà văn hóa thôn Tây Định)	Nhà ông Ngô Văn Ninh, thôn Sơn Định, thửa đất 342, tờ BĐDC số 109	1,00
9.26	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9.27	Các tuyến đường còn lại tại thôn Hà Môn, Mỹ Sơn, Bồng Lai 1, Bồng Lai 2, Các thôn Thanh Hưng, Thanh Bình	Các trục đường chính của thôn		1,00
		Các trục đường nội thôn		1,00
		Đường xóm		1,00
9.28	Các tuyến đường còn lại tại các thôn còn lại của xã Bồ Trạch	Các trục đường chính của thôn		1,00
		Các trục đường nội thôn		1,00
		Đường xóm		1,00
9.29	Các tuyến đường còn lại tại thôn Thọ Lộc, Tân Nấm, Trung Nấm, Khương Hà 2, Khương Hà 4, Trung Định	Các trục đường chính của thôn		1,00
		Các trục đường nội thôn		1,00
		Đường xóm		1,00
10	Xã Đông Trạch			
10.1	Quốc lộ 1A	Đoạn đi qua xã Đông Trạch		1,00
10.2	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Hải Phú cũ		1,00
10.3	Đường tỉnh 560	Đoạn qua xã Sơn Lộc cũ		1,00
10.4	Đường dọc bờ biển	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 222; tờ BĐĐC số 89)	Quán Hương Biển	1,00
10.5	Đường dọc sông	Đoạn qua xã Hải Phú cũ		1,00
10.6	Khu vực quy hoạch Đồng Láng	Các tuyến đường trong Khu vực quy hoạch Đồng Láng.		1,00
10.7	Khu vực Vùng Chùa	Mặt tiền đường từ chùa	Thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 88	1,00
10.8	Tuyến đường	Đập Bàu Cừ	Giáp địa giới xã Sơn Lộc (cũ)	1,00
10.9	Tuyến đường	Hà Hạ	Đập Bàu Cừ	1,00
10.10	Tuyến đường	Khu vực dân cư từ hồi thoát nước	Quốc lộ 1A	1,00
10.11	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 1A	Hết khu vực Hà Hạ	1,00
10.12	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Hết Nhà trẻ	1,00
10.13	Tuyến đường	Từ trường tiểu học Hải Trạch	Hết sân bóng thôn Nội Hải	1,00
10.14	Dự án dân cư thôn Nam Sơn	Các tuyến đường trong dự án Nam Sơn		1,00
10.15	Dự án dân cư thôn Quý Thuận	Mặt tiền đường 10,5m		1,00
		Mặt tiền đường 7,5m		1,00
10.16	Dự án đất ở Hồ Tôm, thôn Bình Thuận	Các tuyến đường trong Dự án đất ở Hồ Tôm, thôn Bình Thuận		1,00
10.17	Quy hoạch Vùng Hồ Tôm, Rạp Hát, Hà Hạ	Các tuyến đường trong khu Quy hoạch Vùng Hồ Tôm, Rạp Hát, Hà Hạ;		1,00
10.18	Khu tái định cư cao tốc đường sắt Bắc - Nam thôn Đồng Sơn	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 10,0 m đến 15,0 m		1,00
10.19	Khu tái định cư cao tốc đường sắt Bắc - Nam thôn Tân Lộc	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 10,0 m đến 19,0 m		1,00
10.20	Tuyến đường	Hết nhà ông Hoàng Trung Sỹ (thửa đất số 265, tờ BĐĐC số 62) thôn Đồng Sơn	Phan Viết Trọng Thửa 1037 tờ BĐĐC số 62 tại Thôn Đồng Sơn	1,00
10.21	Tuyến đường	Tuyến đường từ ngã ba nhà ông Trương Quang Đạo (thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 59) thôn Thanh Lộc	Hết nhà ông Trương Quang Đạt (thửa đất số 08, tờ BĐĐC số 58, thôn Thanh Lộc)	1,00
10.22	Tuyến đường	Từ Trường tiểu học Sơn Lộc cũ	Hết thửa đất số 447, tờ BĐĐC số 49 của bà Hồ Thị Minh Châu thôn Tân Lộc	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10.23	Tuyến đường	Hết thửa đất số 447, tờ BĐĐC số 49 của bà Hồ Thị Minh Châu thôn Tân Lộc	Hết thửa đất 413, tờ BĐĐC số 59 (nhà cô Thanh) thôn Thanh Lộc	1,00
10.24	Tuyến đường	Tuyến đường liên xã giáp xã Phú Trạch cũ tới	Trường tiểu học Sơn Lộc cũ	1,00
10.25	Khu tái định cư Quốc lộ 1A (gần cây xăng Đồng Trạch)	Mặt tiền đường		1,00
10.26	Khu tái định cư thôn 4 phía Tây đường ven biển	Mặt tiền đường gom Quốc lộ 1A		1,00
		Mặt tiền đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông huyện Bố Trạch		1,00
		Các tuyến đường còn lại		1,00
10.27	Khu vực Quy hoạch thôn 1B, xã Đồng Trạch cũ	Mặt tiền đường 10,5m		1,00
		Mặt tiền đường 15m		1,00
10.28	Tuyến đường	Hết chợ mới Đức Trạch (thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 5)	Hết đất ông Võ Xuân Huệ (thửa đất số 63, tờ BĐĐC số 11)	1,00
10.29	Tuyến đường	Cổng làng thôn Đức Trung	Giáp đường ven biển (khu vực chùa Quan Âm Tự)	1,00
10.30	Tuyến đường	Đường vào trụ sở UBND xã (thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 14)	Thửa đất 120, tờ BĐĐC số 15	1,00
10.31	Tuyến đường	Đường liên thôn đoạn từ thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 20 (tại Thôn 4)	Thửa đất số 269, tờ BĐĐC số 32 (tại Thôn 1)	1,00
10.32	Tuyến đường	Trường mầm non khu vực 2 Đồng Trạch	Thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 2	1,00
10.33	Tuyến đường	Ngân hàng nông nghiệp	Thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 4	1,00
10.34	Tuyến đường	Cổng làng thôn Đức Trung	Hết đất nhà ông Phan Văn Dung (Thửa đất số 240, tờ BĐĐC số 20) thôn Bàu Bàng	1,00
10.35	Tuyến đường	Quốc lộ 1A đi qua Mai Hồng	Đến hết nhà văn hóa thôn Mai Hồng	1,00
10.36	Tuyến đường	Hết nhà văn hóa thôn Mai Hồng	Chợ mới Đức Trạch (Thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 5)	1,00
10.37	Tuyến đường	Từ nhà ông Hồ Minh Xông (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 11)	Cổng làng thôn Đức Trung	1,00
10.38	Tuyến đường	Từ chợ Đồng Trạch	Giáp xã Đức Trạch cũ	1,00
10.39	Tuyến đường	Nhà hàng Thúy Nga (thửa đất số 267, tờ BĐĐC số 5)	Thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 3	1,00
10.40	Đường ven biển	Nút giao QL 1A	Hết nhà ông Huệ (thửa 63, tờ BĐĐC số 102)	1,00
		Từ thửa đất ông Nguyễn Xuân Quế (thửa đất số 804, tờ BĐĐC số 102)	Hết đất nhà ông Trần Văn Phú (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 101)	1,00
10.41	Quy hoạch tại khu vực chợ mới	Đường trong Quy hoạch tại khu vực chợ mới		1,00
10.42	Tuyến đường	Chợ mới Đức Trạch (thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 96) đường kè Sông Lý Hòa	Hết đất nhà ông Trần Văn Phú (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 101) đường Biên Phòng	1,00
10.43	Tuyến đường	Trường THCS Đức Trạch cũ	Trạm y tế Đức Trạch cũ	1,00
10.44	Tuyến đường	Từ nhà ông Phan Văn Cảnh (thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 103) giáp đường ven biển	Đến nhà ông Lê Thanh Vấy thửa đất 280, tờ BĐĐC số 103	1,00
10.45	Tuyến đường	Từ sân vận động thôn Mai Hồng (thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 92)	Chợ mới Đức Trạch (Thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 96) đường kè Sông Lý Hòa	1,00
10.46	Vùng kinh tế Nam Trung	Các tuyến đường trong Vùng kinh tế Nam Trung		1,00
10.47	Dự án tạo quỹ đất khu vực Thôn Nam Đức, xã Đức Trạch cũ	Mặt tiền đường 10,5m và 13m		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10.48	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
10.49	Các tuyến đường còn lại tại xã Sơn Lộc cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
10.50	Các tuyến đường còn lại tại xã Đồng Trạch; Đức Trạch; Hải Phú cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
11	Xã Hoàn Lão			
11.1	Hùng Vương	Hết ngã 3 đường đi Trường dạy nghề huyện	Giáp địa giới xã Đồng Trạch cũ	1,40
		Đường Lê Duẩn	Ngã 3 đường đi Trường dạy nghề huyện	1,20
11.2	Đường tỉnh 566	Quốc lộ 1A	Hết Nhà máy đường	1,00
		Hết Nhà máy đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	1,00
		Quốc lộ 1A	Ngã ba hết thửa đất ông Thống (thửa đất số 380; tờ BĐDC số 136)	1,00
		Ngã ba thửa đất ông Thống (thửa đất số 380; tờ BĐDC số 136)	Giáp địa giới xã Nhân Trạch cũ	1,00
11.3	Quốc lộ 1A	Hết đường Lê Duẩn	Cầu Chánh Hòa	1,00
11.4	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Nam Trạch	Địa giới xã Bố Trạch	1,00
11.5	An Dương Vương	Đường Hùng Vương	Hết chợ Hoàn Lão	1,00
11.6	Âu Cơ	Nhà ông Trần Đình Chiến, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 730, tờ BĐDC số 9)	Nhà ông Phan Búp, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 567, tờ BĐDC số 8)	1,00
11.7	Bà Huyện Thanh Quan	Trường Mầm non TT Hoàn Lão (cũ), TDP 6	Nhà ông Mai Xuân Huy, TDP 6	1,00
11.8	Bà Triệu	Thửa đất ông Lâm TDP 5 (thửa đất số 81; tờ BĐDC số 17)	Hết Công ty Xuân Hưng	1,00
11.9	Bạch Thái Bưởi	Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1362, tờ BĐDC số 9)	Nhà ông Nguyễn Xuân Hồng, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 337, tờ BĐDC số 9)	1,00
11.10	Bế Văn Đàn	Thửa đất ông Thọ TDP 10 (thửa đất số 140, tờ BĐDC số 19)	Hết thửa đất bà Hồng TDP 10 (thửa đất số 324, tờ BĐDC số 19)	1,00
11.11	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Chế Lan Viên	1,00
11.12	Cao Bá Quát	Thửa đất ông Tần TDP 10 (thửa đất số 120, tờ BĐDC số 19)	Đường Nguyễn Văn Linh	1,00
11.13	Cao Thắng	Đường Hoàng Văn Thụ	Đi xã Trung Trạch	1,00
11.14	Chế Lan Viên	Thửa đất ông Hồng TDP 11 (thửa đất số 86; tờ BĐDC số 20)	Hết thửa đất bà Thương TDP 11 (thửa đất số 43; tờ BĐDC số 20)	1,00
11.15	Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trường Chinh	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11.16	Duy Tân	Thửa đất ông Hào TDP5 (thửa đất số 116; tờ BĐDC số 17)	Hết thửa đất ông Vũ TDP 5 (thửa đất số 340; tờ BĐDC số 22)	1,00
		Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất ông Tùng TDP5 (thửa đất số 95; tờ BĐDC số 17)	1,00
11.17	Dương Đình Nghệ	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Trần Minh Lợi, Tổ dân phố 7	Nhà bà Hoàng Thị Lý, Tổ dân phố 9	1,00
11.18	Dương Văn An	Đường 22 - 4	Hết thửa đất bà Châu TDP6 (thửa đất số 198, tờ BĐDC số 93)	1,00
11.19	Đào Duy Anh	Nguyễn Huệ	Hết thửa đất số 265, tờ BĐDC số 10 (Nhà ông Nguyễn Văn Nghệ)	1,00
11.20	Đào Duy Từ	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trường Chinh	1,00
11.21	Đào Tấn	Thửa đất số 677, tờ BĐDC số 9 của ông Hoàng Mạnh Hùng, Tổ dân phố 12	Nhà ông Trần Văn Trường, Tổ dân phố 12	1,00
11.22	Đặng Dung	Đường 22 - 4	Đường Hải Triều	1,00
11.23	Đặng Thai Mai	Thửa đất Bà Trang TDP2 (thửa đất số 158; tờ BĐDC số 29)		1,00
11.24	Đặng Trần Côn	Đường 22 - 4	Đường sắt Tây Trách	1,00
11.25	Điện Biên Phủ	Giao với đường bia làng tại thửa đất số 1549, tờ BĐDC số 14 của ông Hoàng Sân, Tổ dân phố 7	Nhà ông Phan Văn Mạnh, (thửa đất số 1474, tờ BĐDC số 8) Tổ dân phố 15	1,00
11.26	Đinh Công Tráng	Cao Thắng	Võ Văn Tần	1,00
11.27	Đinh Tiên Hoàng	Thửa đất ông Long TDP 2 (thửa đất số 248; tờ BĐDC số 29)	Hết thửa đất ông Hải TDP 2 (thửa đất số 27; tờ BĐDC số 33)	1,00
11.28	Đoàn Thị Điểm	Đường 22-4	Bà Triệu	1,00
11.29	Đồng Sĩ Nguyên	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 550, tờ BĐDC số 9)	Nhà ông Đặng Văn Dũng, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 424, tờ BĐDC số 9)	1,00
11.30	Đường 22 tháng 4	Hồ thủy sản của ông Phan Văn Thống (thửa đất số 462,463; tờ BĐDC số 13)	Ga Kê Rẫy (ga Bó Trạch)	1,00
11.31	Đường Hàm Nghi	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Nhật Duật	1,00
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Diệu	1,00
11.32	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Diệu	1,00
11.33	Đường Xuân Quỳnh	Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất bà Lê (Thửa đất số 46, tờ BĐDC số 21)	1,00
11.34	Hà Huy Tập	Đường Trần Phú; nhà ông Trần Văn Thanh (thửa đất số 154; tờ BĐDC số 23)	Đường ven hồ Bàu Rì, nhà bà Trần Thị Duyên (thửa đất số 208; tờ BĐDC số 31)	1,00
11.35	Hai Bà Trưng	Đường Hùng Vương	Hết chợ Hoàn Lão	1,00
11.36	Hải Triều	Trung tâm y tế dự phòng huyện Bố Trạch	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Lan TDP7 (thửa đất số 295; tờ BĐDC số 16)	1,00
11.37	Hàn Mặc Tử	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết thửa đất bà Xuyên TDP 11 (thửa đất số 84; tờ BĐDC số 20)	1,00
11.38	Hoàng Cầm	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Quốc Toản	1,00
11.39	Hoàng Diệu	Từ đường Lưu Trọng Lư	Cầu Hối 2	1,00
		Cầu Hối 2	Đường 22 - 4	1,00
11.40	Hoàng Hoa Thám	Quách Xuân Kỳ	Thửa đất số 245, tờ BĐDC số 23 (Nhà ông Phạm Văn Hán)	1,00
11.41	Hoàng Thị Loan	Nhà thờ họ Nguyễn (ông Thế, Tổ dân phố 7)	Nhà ông Nguyễn Quỳnh, Tổ dân phố 9	1,00
11.42	Hoàng Văn Thụ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Lợi	1,00
		Đường Lê Lợi	Trục đường 32m khu dự án ngã 3 Hoàn Lão	1,00
11.43	Hồ Cưỡng	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Xuân Hải (Hợp), Tổ dân phố 15	Nhà ông Trần Văn Tịch, Tổ dân phố 9	1,00
11.44	Hồ Quý Ly	Phan Đình Giót	Dương Văn An	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11.45	Hồ Xuân Hương	Quách Xuân Kỳ	Cù Chính Lan	1,00
11.46	Huy Cận	Thửa đất ông Tiến TDP 12 (thửa đất số 136; tờ BĐDC số 25)	Hết thửa đất ông Nhường TDP12 (thửa đất số 180; tờ BĐDC số 25)	1,00
11.47	Huyền Trân Công Chúa	Đường Quách Xuân Kỳ	Hết thửa đất ông Định TK4 (thửa đất số 202; tờ BĐDC số 23)	1,00
11.48	Huỳnh Thúc Kháng	Từ đường Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Trãi	1,00
11.49	Kim Đồng	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Hoàng Đức Thi, Tổ dân phố 15	Nhà ông Nguyễn Hữu Dũng, Tổ dân phố 12	1,00
11.50	Lạc Long Quân	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Thanh Chương, Tổ dân phố 15	Hồ nuôi trồng thủy sản ông Nguyễn Văn Quốc, Tổ dân phố 12	1,00
11.51	Lê Chân	Tại thửa đất số 1522, tờ BĐDC số 8 của ông Trần Đình Lượng	Nhà ông Hoàng Trung, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 46, tờ BĐDC số 13)	1,00
11.52	Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	Giao với đường Đinh Tiên Hoàng	1,00
11.53	Lê Đại Hành	Đường Trần Phú	Đường Quách Xuân Kỳ (nhà ông Tôn Thất Trung; thửa đất số 372; tờ BĐDC số 23)	1,00
11.54	Lê Đình Chinh	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Mai (Luân), Tổ dân phố 15 (thửa đất số 1502, tờ BĐDC số 8)	Nhà ông Hoàng Minh Đại, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 528, tờ BĐDC số 8)	1,00
11.55	Lê Đức Thọ	Từ đường Nguyễn Tất Thành	Hết Công an huyện	1,00
11.56	Lê Hồng Phong	Hết thửa đất ông Lượng (thửa đất số 143, tờ BĐDC số 20)	Đường Hai Bà Trưng	1,00
		Đường Hai Bà Trưng	Đường An Dương Vương	1,00
		Đường An Dương Vương	Đường Võ Thị Sáu	1,00
11.57	Lê Lai	Giáp đường Nguyễn Thượng Hiền	Giáp đường Đinh Tiên Hoàng	1,00
11.58	Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất bà Ngân TDP 11 (thửa đất số 72; tờ BĐDC số 20)	1,00
11.59	Lê Quý Đôn	Hồ nuôi trồng thủy sản của ông Lê Văn Quý (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 6)	Nhà văn hóa Tổ dân phố 8	1,00
11.60	Lê Thánh Tông	Đường Hùng Vương	Hết Nhà Văn hóa TK12 (Cũ)	1,00
11.61	Lê Trực	Đường 22-4	Bà Triệu	1,00
11.62	Lê Văn Hưu	Đường Trần Thái Tông	Đường Linh Giang	1,00
11.63	Lê Văn Tám	Nhà ông Hoàng Quang Trung, Tổ dân phố 12	Nhà ông Hoàng Mạnh Hùng Tổ dân phố 15 (thửa đất số 157, tờ BĐDC số 15)	1,00
11.64	Linh Giang	Đường Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Trãi	1,00
11.65	Lưu Trọng Lư	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Quách Xuân Kỳ	1,00
11.66	Lý Công Uẩn	Đường Hoàng Diệu	Đường Quách Xuân Kỳ	1,00
11.67	Lý Nam Đế	Nhà ông Nguyễn Tiến Dũng, Tổ dân phố 7	Nhà ông Nguyễn Văn Thọ, Tổ dân phố 12	1,00
11.68	Lý Thái Tông	Giao với Đường tỉnh 561, tại Bưu Điện Hoàn Trạch	Nhà ông Nguyễn Trọng Hội, Tổ dân phố 9	1,00
11.69	Lý Thánh Tông	Nhà ông Nguyễn Thanh Thế, Tổ dân phố 7	Nhà ông Nguyễn Mạnh Cường, Tổ dân phố 12	1,00
11.70	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	1,00
11.71	Lý Tự Trọng	Thửa đất ông Túy (thửa đất số 430; tờ BĐDC số 25)	Hết thửa đất ông Quyết TDP1 (thửa đất số 389; tờ BĐDC số 25)	1,00
11.72	Mạc Đình Chi	Thửa đất ông Hiếu TDP 1 (thửa đất số 185; tờ BĐDC số 25)	Hết thửa đất bà Cúc TDP 1 (thửa đất số 193; tờ BĐDC số 25)	1,00
11.73	Mạc Thị Bưởi	Thửa đất ông Minh TDP 5 (thửa đất số 176; tờ BĐDC số 18)	Hết thửa đất ông Cừ TDP 5 (thửa đất số 306; tờ BĐDC số 17)	1,00
11.74	Mai Thúc Loan	Trường Mầm non Số 3 Hoàn Lão, Tổ dân phố 9	Nhà ông Nguyễn Văn Tiên, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1350, tờ BĐDC số 8)	1,00
11.75	Mẹ Suốt	Nguyễn Văn Linh	Dương Văn An	1,00
11.76	Nam Cao	Đường Trần Quốc Toàn	Đường Hoàng Cầm	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11.77	Ngô Gia Tự	Bà Triệu	Phan Chu Trinh	1,00
11.78	Ngô Quyền	Thửa đất ông Túy TDP 11 (thửa đất số 33; tờ BĐĐC số 20)	Đường Bùi Thị Xuân	1,00
		Thửa đất ông Đức TDP 11 (thửa đất số 9; tờ BĐĐC số 20)	Hết thửa đất ông An TDP 11 (thửa đất số 21; tờ BĐĐC số 20)	1,00
11.79	Ngô Thị Nhậm	Giao với đường Phạm Ngọc Thạch tại Trường Tiểu học Số 1	Tại thửa đất số 465, tờ BĐĐC số 19	1,00
11.80	Nguyễn An Ninh	Nhà ông Hoàng Minh Hoàn, Tờ dân phố 9 (thửa đất số 669, tờ BĐĐC số 10)	Nhà ông Hoàng Lập, Tờ dân phố 9 (thửa đất số 638, tờ BĐĐC số 10)	1,00
11.81	Nguyễn Bính	Đường Trần Phú	Đường Lê Đại Hành, nhà bà Nguyễn Thị Thị (thửa đất số 581, tờ BĐĐC số 24)	1,00
11.82	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Huệ	Hết thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 10 (Nhà ông Phan Thanh Hải)	1,00
11.83	Nguyễn Chí Thanh	Đường 22 - 4	Hết thửa đất ông Yến TDP 5 (thửa đất số 152; tờ BĐĐC số 12)	1,00
11.84	Nguyễn Công Trứ	Thửa đất ông Hường TK2 (thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 24)	Hết Nhà Văn hóa TDP 2	1,00
11.85	Nguyễn Du	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Diệu	1,00
11.86	Nguyễn Duy Cẩn	Nhà ông Hoàng Quang, Tờ dân phố 7	Nhà bà Trần Thị Xoa, Tờ dân phố 7	1,00
11.87	Nguyễn Đình Chiểu	Hoàng Diệu (Nhà ông Nguyễn Ngọc Thắng, thửa đất số 338; tờ BĐĐC số 19)	Nguyễn Văn Linh (thửa đất số 586; tờ BĐĐC số 19)	1,00
		Quách Xuân Kỳ (Thửa đất bà Kế TDP 3, thửa đất số 59; tờ BĐĐC số 24)	Hoàng Diệu (Nhà ông Nguyễn Ngọc Thành TDP3)	1,00
11.88	Nguyễn Gia Thiều	Thửa đất ông Phúc TDP 4 (thửa đất số 132; tờ BĐĐC số 28)	Đông Chợ Ga (giáp đường đi Đại Trạch)	1,00
11.89	Nguyễn Hoàng	Giao với Đường tỉnh 561 tại Nhà ông Nguyễn Cẩm Sâm, Tờ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Văn Thù, Tờ dân phố 9	1,00
11.90	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	Nhà ông Phan Văn Đích, Tờ dân phố 8	1,00
		Nhà ông Phan Văn Đích, Tờ dân phố 8	Tôn Đức Thắng	1,00
11.91	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất bà Thủy TK11 (thửa đất số 06; tờ BĐĐC số 20)	1,00
11.92	Nguyễn Khuyến	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất ông Duyệt TDP 11 (thửa đất số 33; tờ BĐĐC số 20)	1,00
11.93	Nguyễn Phi Ý Lan	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà bà Nguyễn Thị Lý, Tờ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Văn Trường, Tờ dân phố 9	1,00
11.94	Nguyễn Phúc Nguyên	Nhà ông Hoàng Đức Thi, Tờ dân phố 15	Nhà ông Nguyễn Hữu Ông, Tờ dân phố 12	1,00
11.95	Nguyễn Sinh Sắc	Đường Quách Xuân Kỳ	Hết thửa đất ông Thành TDP 3 (thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 23)	1,00
11.96	Nguyễn Tất Thành	Đường Hùng Vương	Hết Trung tâm GDTX	1,00
11.97	Nguyễn Thái Bình	Nhà ông Nguyễn Thanh Bình, Tờ dân phố 7	Nhà bà Nguyễn Thị Huệ, Tờ dân phố 7	1,00
11.98	Nguyễn Thái Học	Thửa đất số 1676, tờ BĐĐC số 14 của ông Cao Việt Hùng, Tờ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Sắc Sơn, Tờ dân phố 9 (thửa đất số 453, tờ BĐĐC số 13)	1,00
11.99	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Đức Thọ	Đường Trần Phú	1,00
11.100	Nguyễn Thiện Thuật	Nhà ông Hoàng Văn Minh, Tờ dân phố 9	Nhà ông Hoàng Cao Nguyên, Tờ dân phố 7	1,00
11.101	Nguyễn Thượng Hiền	Thửa đất ông Hiệp TDP 2 (thửa đất số 279; tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất ông Doanh TDP2 (thửa đất số 10; tờ BĐĐC số 34)	1,00
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đặng Thai Mai	1,00
11.102	Nguyễn Trãi	Cầu Phường Bún	Đến gác chắn (qua Chợ Ga)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11.103	Nguyễn Trung Trực	Nhà ông Nguyễn Hữu Vĩnh, Tổ dân phố 7 (thửa đất số 574, tờ BĐDC số 14)	Thửa đất số 158, tờ BĐDC số 14 của ông Hoàng Đình Tân, Tổ dân phố 7	1,00
11.104	Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất ông Đình (thửa đất số 11; tờ BĐDC số 33)	Hết thửa đất bà Hiền TDP 2 (thửa đất số 07; tờ BĐDC số 34)	1,00
11.105	Nguyễn Văn Cừ	Đường Hùng Vương	Đường Cao Bá Quát	1,00
11.106	Nguyễn Văn Linh	Ngã ba Hoàn Lão	Cầu Hiếm	1,00
		Cầu Hiếm	Bưu điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)	1,00
		Bưu điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)	Giáp xã Vạn Trạch cũ	1,00
11.107	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 22-4	Thửa đất số 209, tờ BĐDC số 16 (Nhà ông Phạm Quý Đức)	1,00
11.108	Nguyễn Viết Cù	Đường 22-4	Bà Triệu	1,00
11.109	Nguyễn Viết Xuân	Đường Quách Xuân Kỳ	Hết thửa đất ông Chử (thửa đất số 75; tờ BĐDC số 24)	1,00
11.110	Ông Ích Khiêm	Nhà bà Hoàng Thị Meo, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 772, tờ BĐDC số 8)	Nhà ông Phan Tiến Duyên, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 667, tờ BĐDC số 8)	1,00
11.111	Phạm Văn Đồng	Giáp đường Nguyễn Văn Linh (Khu dân cư Đường tỉnh 2)	Đường Hoàng Diệu (thửa đất số 766, tờ BĐDC số 18)	1,00
		Trạm Y tế thị trấn Hoàn Lão (giáp đường Nguyễn Văn Linh)	Hết dự án tạo quỹ đất Nam lâm trường rừng thông	1,00
		Hết dự án tạo quỹ đất Nam lâm trường rừng thông	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
11.112	Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất ông Giáo TDP 5 (thửa đất số 143, tờ BĐDC số 12)	1,00
11.113	Phan Chu Trinh	Thửa đất ông Minh TDP5 (thửa đất số 195; tờ BĐDC số 12)	Hết thửa đất ông Bình TDP 6 (thửa đất số 87; tờ BĐDC số 21)	1,00
11.114	Phan Đình Giót	Đường 22 - 4	Hết thửa đất ông Khiên TDP 6 (thửa đất số 111, tờ BĐDC số 67)	1,00
11.115	Phan Huy Chú	Nguyễn Viết Cù	Thửa đất số 48, tờ BĐDC số 21 (Nhà ông Phan Tiến Hùng)	1,00
11.116	Phong Nha	Thửa đất ông Diệm TDP 1 (thửa đất số 354; tờ BĐDC số 26)	Hết thửa đất bà Lệ (thửa đất số 46; tờ BĐDC số 26)	1,00
11.117	Phùng Hưng	Đường 22 - 4	Hết thửa đất ông Thi TDP 6 (thửa đất số 138; tờ BĐDC số 93)	1,00
11.118	Phùng Khắc Khoan	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Hoàng Văn Thới, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Văn Thịnh, Tổ dân phố 9	1,00
11.119	Quách Xuân Kỳ	Đường Hùng Vương	Cầu Phường Bún	1,00
		Cầu Phường Bún	Đường sắt	1,00
11.120	Tản Đà	Thửa đất ông Hồi (thửa đất số 314; tờ BĐDC số 25)	Hết thửa đất ông Tôn (thửa đất số 347; tờ BĐDC số 25)	1,00
11.121	Tế Xương	Phan Đình Giót	Dương Văn An	1,00
11.122	Thành Thái (Đường cũ là Nguyễn Duy Cần)	Bà Triệu	Trần Thái Tông	1,00
11.123	Thế Lữ	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Phương Thảo Tổ dân phố 15 (thửa đất số 956, tờ BĐDC số 8)	Nhà ông Hoàng Xuân Vời, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 1337, tờ BĐDC số 8)	1,00
11.124	Thiền Sư Vạn Hạnh	Thửa đất số 719, tờ BĐDC số 9 của ông Hoàng Văn Bang, Tổ dân phố 9	Nhà ông Phạm Văn Thù, Tổ dân phố 9	1,00
11.125	Tô Hiến Thành	Giao với đường 561 tại nhà ông Ngô Đức Thọ, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 448, tờ BĐDC số 13)	Nhà ông Nguyễn Văn Châu, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 364, tờ BĐDC số 8)	1,00
11.126	Tổ Hữu	Thửa đất ông Tiến TDP3 (thửa đất số 208, tờ BĐDC số 24), đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất ông Cà TDP 2 (thửa đất số 93, tờ BĐDC số 23), đường Hoàng Diệu	1,00
11.127	Tô Vĩnh Diện	Quách Xuân Kỳ	Cù Chính Lan	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11.128	Tôn Đức Thắng	Đập dâng bến Táng	Đường tỉnh 2 (Nguyễn Văn Linh) Trường tiểu học số 1 Hoàn Lão	1,00
		Đường tỉnh 2 (Nguyễn Văn Linh) Trường tiểu học số 1 Hoàn Lão	Hoàng Diệu (Trường Mầm non Bim Bim)	1,00
11.129	Tôn Thất Thuyết	Quách Xuân Kỳ	Cù Chính Lan	1,00
11.130	Tôn Thất Tùng	Đường 22 tháng 4	Cổng Bệnh viện Đa Khoa	1,00
		Cổng bệnh viện Đa Khoa	Đường Nguyễn Chí Thanh	1,00
11.131	Trần Bình Trọng	Đường Trương Định; Thửa đất ông Noốc TDP1 (thửa đất số 311; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Hoàng Mạnh Thường TDP1 (thửa đất số 34; tờ BĐĐC số 26)	1,00
11.132	Trần Cao Vân	Thửa đất bà Hải TDP 2 (thửa đất số 139; tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất bà Thanh TDP 2 (thửa đất số 163; tờ BĐĐC số 29)	1,00
11.133	Trần Đình Trọng	Đường Trương Định	Hết thửa đất ông Đạo tổ dân phố 1 (TĐ số....)	1,00
11.134	Trần Huy Liệu	Nhà ông Trần Chí Chiến, Tổ dân phố 7	Thửa đất số 1836, tờ BĐĐC số 14 của bà Trần Thị Thúy Huyền, Tổ dân phố 7	1,00
11.135	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thượng Hiền (hết kho Trường Phiêm)	Giáp đường Nguyễn Trãi	1,00
		Đường Hùng Vương	Nguyễn Thượng Hiền (hết kho Trường Phiêm)	1,00
11.136	Trần Khánh Dư	Nhà bà Nguyễn Thị Thê, Tổ dân phố 6	Nhà ông Hoàng Văn Khe, Tổ dân phố 6	1,00
11.137	Trần Nguyên Đán	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Văn Hạnh, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Trụ, Tổ dân phố 7	1,00
11.138	Trần Nguyên Hân	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Văn Phúc, Tổ dân phố 7	Nhà bà Nguyễn Thị Liên, Tổ dân phố 7	1,00
11.139	Trần Nhân Tông	Thửa đất ông Minh TDP2 (thửa đất số 87; tờ BĐĐC số 30), đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa đất Bà Nhân TDP 2 (thửa đất số 161; tờ BĐĐC số 31)	1,00
11.140	Trần Nhật Duật	Thửa đất ông Thọ TDP 5 (thửa đất số 177; tờ BĐĐC số 22)	Hết thửa đất ông Quý TDP 5 (thửa đất số 192; tờ BĐĐC số 22)	1,00
11.141	Trần Phú	Hoàng Diệu	Lê Duẩn (nhà ông Trần Thanh Văn, thửa đất số 361; tờ BĐĐC số 31)	1,00
11.142	Trần Quang Diệu	Đường Hùng Vương	Hết Thửa đất bà Nhị TDP 11 (thửa đất số 110; tờ BĐĐC số 25)	1,00
11.143	Trần Quang Khải	Đường Hùng Vương	Hết Nhà Văn hóa TDP1	1,00
11.144	Trần Quốc Toàn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	1,00
11.145	Trần Quý Cáp	Đường Nguyễn Trãi	Hết thửa đất ông Đồng TDP4 (thửa đất số 95; tờ BĐĐC số 33)	1,00
11.146	Trần Thái Tông	Thửa đất ông Thắng TDP 5 (thửa đất số 261; tờ BĐĐC số 18)	Hết thửa đất ông Nam TDP 4 (thửa đất số 103; tờ BĐĐC số 29)	1,00
11.147	Trần Thủ Độ	Giao với Đường tỉnh 561 tại thửa đất số 610, tờ BĐĐC số 14 của ông Trần Quang Huy, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Minh Ly, Tổ dân phố 7	1,00
11.148	Triệu Quang Phục	Giao với Đường tỉnh 561 tại thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 13 của ông Hoàng Văn Chương, Tổ dân phố 7	Nhà bà Nguyễn Thị Vui, Tổ dân phố 9	1,00
11.149	Trịnh Hoài Đức	Nhà ông Hoàng Văn Viên, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 691, tờ BĐĐC số 8)	Nhà ông Nguyễn Cẩm Lộc, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1068, tờ BĐĐC số 8)	1,00
11.150	Trường Chinh	Công ty Xuân Hưng (đường Nguyễn Trãi)	Hết thửa đất ông Minh TDP 4 (thửa đất số 61; tờ BĐĐC số 33), đường Quách Xuân Kỳ	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11.151	Trương Định	Đường An Dương Vương (Thửa đất ông Noốc TDP1 (thửa	Đường Võ Thị Sáu (Hết thửa đất ông Phận TDP 1 (thửa đất số Đường Võ Thị Sáu (Hết thửa đất ông Phận TDP 1 (thửa đất số	1,00
		Đường Hai Bà Trưng (Thửa đất ông Hải TDP1 (thửa đất số 616; tờ BĐĐC số 25))	Đường An Dương Vương (Hết thửa đất ông Thái TDP1 (thửa đất số 291; tờ BĐĐC số 25))	1,00
11.152	Trương Hán Siêu	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Trần Đình Ân, Tổ dân phố 7	Nhà ông Nguyễn Khắc Vỹ, Tổ dân phố 7	1,00
11.153	Tuệ Tĩnh	Thửa đất ông Nanh TDP 6 (thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 21)	Hết thửa đất ông Đồng TDP 5 (thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 17)	1,00
11.154	Văn Cao	Trần Quang Khải	Xuân Quỳnh	1,00
11.155	Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất ông Khương TDP1 (thửa đất, tờ BĐĐC số 21	1,00
11.156	Võ Văn Tần	Đường Trương Định	Giáp xã Trung Trạch	1,00
11.157	Xuân Diệu	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất ông Tuyên TK2 (thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 24)	1,00
11.158	Xuân Sơn	Đường Lưu Trọng Lư	Đường Nguyễn Du	1,00
11.159	Yết Kiêu	Duy Tân	Phan Chu Trinh	1,00
11.160	Dự án đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Nam sông Phường Bún, thị trấn Hoàn Lão	Các tuyến đường trong khu vực phía Nam sông Phường Bún		1,10
11.161	Dự án đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Tây đoạn từ Cầu Hới đến ngã 3 bệnh viện Đa khoa Bố Trạch	Các tuyến đường xung quanh hồ		1,00
		Các tuyến đường còn lại		1,50
11.162	Dự án tạo quỹ đất Khu vực Chi nhánh Nam Lâm Trường Rừng Thông	Các tuyến đường trong dự án		1,00
11.163	Dự án tạo quỹ đất phía Bắc hồ Cồn Sỏi	Các tuyến đường trong khu vực phía Bắc Hồ Cồn Sỏi		1,00
11.164	Đặng Thùy Trâm	Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Tôn Đức Thắng	1,00
11.165	Lê Trọng Tấn	Đường Phan Chu Trinh	Đường Hàm Nghi	1,00
11.166	Phạm Ngũ Lão	Cổng phụ trụ sở Công an huyện	Giao với đường Lê Duẩn, tại Chi Cục thuế	1,00
11.167	Đường ven biển	Cầu Nhân Trạch	Giáp xã Đông Trạch	1,30
11.168	Tuyến đường	Quốc lộ 1A qua UBND xã Trung Trạch cũ	Hết khu dân cư thôn 5 Trung Trạch (giáp đất lúa)	1,00
11.169	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Võ Văn Tần (đoạn qua xã Trung Trạch)		1,00
11.170	Tuyến đường	Thửa đất ông Đồng (thửa đất số 132; tờ BĐĐC số 192)	Hết thửa đất ông Hà (Tĩnh) (thửa đất số 94; tờ BĐĐC số 192)	1,00
11.171	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Cây xăng Trung Trạch)	Giáp đường ven biển	1,05
11.172	Tuyến đường	Các tuyến đường trong quy hoạch dọc đường biển		0,80
11.173	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Cao Thắng (đoạn qua xã Trung Trạch)		1,00
11.174	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Trần Đình Trọng (đoạn qua xã Trung Trạch)		1,00
11.175	Tuyến đường	Giáp đường tỉnh lộ 566	Đến giáp trục đường ra biển xã Trung Trạch cũ	1,40
11.176	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Võ Thị Sáu (đoạn qua xã Trung Trạch)	Hết khu dân cư thôn 7	1,00
11.177	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Xuân Quỳnh (đoạn qua xã Trung Trạch)		1,00
11.178	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Hà (Tĩnh) (thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 192)	Giáp đường ra biển Trung Trạch	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11.179	Tuyến đường	Quốc lộ 1A qua Trường dạy nghề	Giáp đường ven biển	1,00
11.180	Tuyến đường	Đường Hùng Vương (đoạn đi qua nhà văn hoá thôn 7)	Giáp đường ven biển	1,00
11.181	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Phía sau thửa đất ông Hồng) (thửa đất số 76; tờ BĐĐC số 188)	Giáp đường ven biển	1,00
11.182	Tuyến đường	Nhà ông Huệ (thửa đất số 187, tờ BĐĐC số 189 Trung Trạch) (Đoạn tiếp theo Hoàng Văn Thụ)	Đường 36m	1,40
11.183	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Nghi TDP 11 (thửa đất số 18; tờ BĐĐC số 177) (Đoạn tiếp theo Hoàng Văn Thụ)	Nhà ông Chương (Thửa đất số 139, tờ BĐĐC số 189 Trung Trạch)	1,00
11.184	Tuyến đường 32m	Ngã 3 Hoàn Lão	Giáp đường ven biển	1,00
11.185	Dự án Hạ tầng phát triển quỹ đất ở khu vực Ngã 3 thị trấn Hoàn Lão - xã Trung Trạch cũ	Các tuyến đường còn lại trong dự án có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
11.186	Khu quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực chợ Trung Trạch	Các tuyến đường 36m		1,00
		Các tuyến đường 15m		1,00
		Các tuyến đường dưới 15m		1,00
11.187	Khu vực Tạo quỹ đất ở Thôn 8, xã Trung Trạch cũ	Các tuyến đường thuộc Khu vực Tạo quỹ đất ở Thôn 8		1,00
11.188	Dự án tạo quỹ đất thôn 8 (Khu vực Nương Mạ, tờ số 6 Đại Trạch cũ)	Các tuyến đường trong khu vực		1,00
11.189	Khu dân cư khu vực Cồn Quyền thôn 3	Các tuyến đường trên 10,5m		1,00
		Các tuyến đường dưới 10,5m		1,00
11.190	Khu dân cư nông thôn (Khu vực Đồng Mông Năm)	Các tuyến đường trong Khu dân cư nông thôn (Khu vực Đồng Mông Năm)		1,30
11.191	Khu vực Khu đô thị Nam Bàu Ri	Tuyến đường chính vào khu đô thị có mặt cắt ngang 25m		1,00
		Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị		1,00
11.192	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Chùa Sỏi	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m		1,00
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
11.193	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Dài	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m		1,00
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
11.194	Khu tái định cư thôn Mít, xã Tây Trạch cũ	Các tuyến Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Các tuyến Đường có mặt cắt ngang 16,5 m		1,00
11.195	Tuyến đường	Ngã ba thôn Võ Thuận 3	Đi qua Hồ Trọt Hóp đến xã Phú Định cũ	1,70
11.196	Tuyến đường	Ngã 3 trường Mầm non	Ngã 3 thôn Võ Thuận 3	1,00
11.197	Tuyến đường	Ngã ba thôn Võ Thuận 3	Đi đường Hồ Chí Minh (đoạn qua nhà máy Trung Chính)	1,70
11.198	Tuyến đường	Ngã 3 trường Mầm non	Ngã 3 thôn Rầy đi Hòa Trạch cũ đến hết thôn Rầy	1,00
11.199	Tuyến đường	Ngã 3 cuối thôn Rầy	Tuyến đường kết nối đường ven biển	1,70
11.200	Tuyến đường	Đường 561 đoạn cầu sông Trước	Ngã ba trường Mầm non Tây Trạch	1,00
11.201	Tuyến đường kết nối đường ven biển đi đường Hồ Chí Minh	Nhà văn hoá thôn Làng (Tây Trạch cũ)	Giáp đường Hồ Chí Minh	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11.202	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Hồ	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m		1,00
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
11.203	Khu tái định cư thôn Cà (T92), xã Hòa Trạch cũ	Các tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 15,0 m (Trục từ đường Hồ Chí Minh đi vào)		1,00
		Các tuyến đường còn lại		1,00
11.204	Tuyến đường	Từ Ngã 3 thôn Hồ đi qua thôn Dài	Đến giáp đường Hồ Chí Minh	1,70
11.205	Tuyến đường	Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm (đoạn đi qua nhà thờ Sen Bàng)	Đường tỉnh 566	1,70
11.206	Tuyến đường	Ngã 3 (Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm (đoạn đi qua nhà thờ Sen Bàng))	Đến giáp đường Hồ Chí Minh	1,70
11.207	Tuyến đường	Ngã 3 thôn Rẫy đi thôn Cà	Ngã 3 (Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm (đoạn đi qua nhà thờ Sen Bàng))	1,70
11.208	Tuyến đường	Gác chắn đường sắt (hết đường Nguyễn Trãi)	Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm	1,50
11.209	Tuyến đường	Từ Gác chắn thôn Đại Nam 2 qua Cầu Cây Khế	Đến thôn Hồ qua trường mầm non, đến ngã 3 nhà máy gạch Trường Phiêm	1,50
11.210	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Phương Hạ	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m (mặt tiền đường 566)		1,00
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
11.211	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Đối diện nhà hàng An Phụng)	Giáp đường liên thôn Phương Hạ - Đại Nam	2,00
11.212	Tuyến đường	Cổng làng thôn Đại Nam	Tỉnh lộ 566 (thôn Phương Hạ)	2,00
11.213	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 1A đoạn qua nhà văn hoá thôn Lý Nhân	Giáp Bàu Mạ	2,00
11.214	Tuyến đường	Cổng làng Phúc Tự Đông (Công ty Giống cây trồng)	Hết trường Tiểu học số 2 Đại Trạch	1,50
11.215	Dự án quy hoạch đất ở khu vực Bạc Hà, thôn Phúc Tự Đông, xã Đại Trạch cũ	Mặt tiền Quốc lộ 1A		1,00
		Các trục đường có mặt cắt 10,5 m		1,00
11.216	Dự án quy hoạch đất ở khu vực Nương Trần, xã Đại Trạch cũ	Mặt tiền Quốc lộ 1A		1,00
		Các trục đường có mặt cắt 22,5m		1,00
		Các trục đường có mặt cắt 10,5m		1,00
		Các trục đường có mặt cắt dưới 10,5m		1,00
11.217	Dự án tạo quỹ đất lẻ tại khu vực Cồn Trùm, thôn Đại Nam 1	Các tuyến đường trong Dự án tạo quỹ đất lẻ tại khu vực Cồn Trùm, thôn Đại Nam 1		1,00
11.218	Khu vực QH đất ở Động Cát	Các tuyến đường trong Khu vực QH đất ở Động Cát		1,00
11.219	Khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông	Các dãy còn lại khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông.		1,00
11.220	Khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông (xóm Phúc Bình)	Dãy 2,3 Khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông		1,00
11.221	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11.222	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Hoàn Lão; xã Trung Trạch; xã Đại Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
11.223	Các tuyến đường còn lại tại xã Tây Trạch; xã Hòa Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
12	Xã Nam Trạch			
12.1	Đường tỉnh 567	Đoạn đi qua địa giới xã Nam Trạch		1,00
		Giáp địa giới xã Nhân Trạch cũ	Giáp địa giới thành phố Đồng Hới cũ	1,00
		Quốc lộ 1A	Cầu Nhân Trạch	1,00
12.2	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới thành phố Đồng Hới cũ	Hết Nhà máy chế biến hạt giống	1,00
		Giáp Nhà máy Chế biến hạt giống	Hết địa giới xã Nam Trạch cũ.	1,00
12.3	Quốc lộ 9E	Đường Hồ Chí Minh	Cầu chui đường cao tốc Bắc Nam	1,00
		Cầu chui đường cao tốc Bắc Nam	Siêu thị	1,00
		Siêu thị	Ngã tư sân bóng gần Trường THCS - THPT Việt Trung	1,00
		Ngã tư sân bóng gần Trường THCS - THPT Việt Trung	Ngã ba đường gần thửa đất bà Cúc (thửa đất số 01; tờ BĐDC số 101)	1,00
		Ngã ba đường gần thửa đất bà Cúc (thửa đất số 1; tờ BĐDC số 101)	Hết địa giới TTNT Việt Trung cũ	1,00
12.4	Hồ Chí Minh	Giáp xã Thuận Đức	Giáp xã Hòa Trạch	1,00
12.5	Đường 78	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		1,00
12.6	Đường tỉnh 566	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		1,00
12.7	Khu tái định cư Hữu Nghị - Dũng Cầm	Các tuyến đường		1,00
12.8	Tuyến đường	Thửa đất ông Đạm (thửa đất số 369, tờ BĐDC số 94)	Thửa đất ông Thụ (thửa đất số 115, tờ BĐDC số 94)	1,00
12.9	Tuyến đường	Thửa đất bà Hương (thửa đất số 35; tờ BĐDC số 65)	Hết thửa đất ông An (thửa đất số 65; tờ BĐDC số 65)	1,00
12.10	Tuyến đường	Thửa đất bà Hào (thửa đất số 168; tờ BĐDC số 65)	Hết thửa đất bà Duyên (thửa đất số 171; tờ BĐDC số 62)	1,00
12.11	Tuyến đường	Nhà hàng Thảo Nguyên (thửa đất số 662, tờ BĐDC số 94)	Thửa đất bà Hồ Thị Tào (thửa đất số 206, tờ BĐDC số 100)	1,00
12.12	Tuyến đường	Công ty CP Việt Trung Quảng Bình	Hết Thửa đất ông Hà (TDP Quyết Thắng) (thửa đất số 01; tờ BĐDC số 92)	1,00
12.13	Tuyến đường	Thửa đất ông Tam (thửa đất số 2; tờ BĐDC số 76)	Trạm biến thế Truyền Thống	1,00
12.14	Tuyến đường	Thửa đất bà Yêm (thửa đất số 225, tờ BĐDC số 100)	Thửa đất bà Hà Thảo (thửa đất số 20, tờ BĐDC số 103)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12.15	Tuyến đường	Hầm chui Cao tốc Bắc Nam (gần nhà máy sản)	Giáp nhà hàng Dũng Hương	1,00
12.16	Tuyến đường	Cầu bản Khe Ngát	Hết bản Khe Ngát	1,00
12.17	Tuyến đường	Cầu Đông Thành (Nông Trường Việt Trung cũ)	Giáp đường tỉnh lộ 566	1,00
12.18	Tuyến đường	Chợ	Công ty CP Việt Trung Quảng Bình	1,00
12.19	Tuyến đường	Công ty CP Việt Trung Quảng Bình	Nhà Siêu thị C.ty CP Việt Trung QB (thửa đất số 656, tờ BĐDC số 94) trụ sở đội Thắng lợi cũ	1,00
12.20	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Trạm biến thế Truyền Thống	1,00
12.21	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Hết Thửa đất bà Cơ (TDP Dũng Cầm) (thửa đất số 15; tờ BĐDC số 74)	1,00
12.22	Tuyến đường	Thửa đất ông Dũng (thửa đất số 191, tờ BĐDC số 93)	Cầu Ông Mẹo (gần Thửa đất số 99, tờ BĐDC số 93)	1,00
12.23	Tuyến đường	Hết thửa đất số 40, tờ BĐDC số 66 (Nông Trường Việt Trung cũ)	Cầu Đông Thành (Nông Trường Việt Trung cũ)	1,00
12.24	Tuyến đường	Thửa đất bà Nga (thửa đất số 147, tờ BĐDC số 93)	Thửa đất ông Sơn (thửa đất số 327, tờ BĐDC số 94)	1,00
12.25	Tuyến đường	Thửa đất bà Lệ (thửa đất số 328, tờ BĐDC số 93)	Thửa đất ông Hợi (thửa đất số 90, tờ BĐDC số 93)	1,00
12.26	Tuyến đường	Thửa đất ông Sơn (thửa đất số 162, tờ BĐDC số 65)	Thửa đất bà Hào (thửa đất số 168; tờ BĐDC số 65)	1,00
12.27	Tuyến đường	Thửa đất ông Huệ (thửa đất số 388, tờ BĐDC số 94)	Thửa đất ông Hào (thửa đất số 824, tờ BĐDC số 94)	1,00
12.28	Tuyến đường	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 290, tờ BĐDC số 102)	Thửa đất của C.ty CP Việt Trung Quảng Bình (thửa đất số 596, tờ BĐDC số 66)	1,00
12.29	Tuyến đường	Thửa đất ông Hoàng (thửa đất số 22, tờ BĐDC số 92)	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 55, tờ BĐDC số 99)	1,00
12.30	Tuyến đường	Thửa đất ông Quý (thửa đất số 190, tờ BĐDC số 100) TDP 3	Thửa đất ông Triều (thửa đất số 332, tờ BĐDC số 100)	1,00
12.31	Khu tái định cư Hữu Nghị - Dũng Cầm - Trường TH cơ sở Bắc Dinh	Đường có mặt cắt ngang 13,5 m (đường gom)		1,00
		Đường còn lại		1,00
12.32	Khu tái định cư Quyết Tiến	Đường có mặt cắt ngang 32 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		1,00
12.33	Tuyến đường	Đường tỉnh 566 giáp địa giới xã Đại Trạch cũ	Thửa đất số 09, tờ BĐDC số 49	1,00
12.34	Tuyến đường	Trước chợ	Trụ sở UBND xã Nhân Trạch cũ	1,00
12.35	Tuyến đường	Quảng trường biển thôn Nhân Quang	Chợ Nhân Trạch thôn Nhân Tiến, xã Nhân Trạch cũ	1,00
12.36	Tuyến đường	Giếng Làng	Đường tỉnh 567	1,00
12.37	Dự án Xây dựng hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực thôn Nhân Đức, xã Nhân Trạch cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13,0 m		1,00
12.38	Dự án Xây dựng hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực thôn Nhân Quang, xã Nhân Trạch cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
12.39	Khu nhà ở thương mại tại khu Trung tâm hành chính mới xã Nhân Trạch cũ	Các tuyến đường trong Khu nhà ở thương mại tại khu Trung tâm hành chính mới xã Nhân Trạch cũ		1,00
12.40	Đường Cự Chi Chiến Binh	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12.41	Đường dọc bờ biển	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		1,00
12.42	Đường gom cao tốc Bắc Nam	Đoạn qua xã Nam Trạch		1,00
12.43	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Nam Trạch		1,00
12.44	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Nam Trạch		1,00
12.45	Khu nhà ở Thương mại Lý Trạch	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Thương mại Lý Trạch		1,00
12.46	Tuyến đường	Đoạn từ Quốc lộ 1A	Thửa 450, tờ BĐĐC số 12 cũ (Nam Trạch)	1,00
12.47	Khu dự án Tạo quỹ đất ở khu vực thôn Chánh Hòa	Tuyến đường 10,5m		1,00
		Tuyến đường 7,5m		1,00
		Mặt tiền dọc Đường có mặt cắt ngang > 5m		1,00
12.48	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
12.49	Các tuyến đường còn lại tại Thị trấn NT Việt Trung, xã Nhân Trạch, xã Lý Nam cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
13	Xã Phong Nha			
13.1	Hồ Chí Minh	Hết địa giới xã Bố Trạch	Nhà hàng Hà Tám (Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 26)	1,00
		Hết Nhà hàng Hà Tám (Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 26)	Cầu Vĩnh Sơn	1,63
		Cầu Vĩnh Sơn	Sân bay Khe Cát	0,75
		Hết sân bay Khe Cát	Hết địa giới xã Phong Nha	1,00
13.2	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Nhà ông Võ Xuân Thái (thửa đất số 333; tờ BĐĐC số 210)	Trạm kiểm lâm Trộ Mộng.	1,00
		Ngã ba Đông Dương (UBND Xuân Trạch cũ)	Nhà ông Võ Xuân Thái (thửa đất số 333; tờ BĐĐC số 173)	1,00
13.3	Đường tỉnh 562 (Đồng Sỹ Nguyên)	Ngã 3 đường Hồ Chí Minh	Nhà thờ Hà Lờ	1,00
		Nhà thờ Hà Lờ	KM0	1,00
13.4	Tuyến đường	Nhà ông Hoàng thôn 4 Phúc Đồng thửa đất số 417, tờ BĐĐC số 150	Thửa đất số 238, tờ BĐĐC số 150 (ông Hoàng Luật)	1,00
13.5	Tuyến đường	Nhà ông Thế thôn 2 Xuân Trạch (thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 138)	Thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 151 của ông Bình	1,00
13.6	Tuyến đường	Nhà ông Hằng thửa đất số 322, tờ BĐĐC số 140 thôn 5 Xuân Trạch	Nhà ông Định thửa 341, tờ BĐĐC số 139 thôn 1, Xuân Trạch	1,00
13.7	Tuyến đường	Nhà bà Hoa thôn 5 Xuân Trạch (thửa đất số 472, tờ BĐĐC số 141)	Thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 151 của ông Bình	1,00
13.8	Tuyến đường	Thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 150 ông Nguyễn Đệ	Trạm kiểm lâm Troóc	1,00
13.9	Tuyến đường	Từ đường 562 (thửa đất số 16, tờ BĐĐC số 70)	Đập Rì Rì thôn 10 Xuân Trạch	1,00
13.10	Tuyến đường	Chợ Vĩnh Sơn		1,00
13.11	Tuyến đường	Nhà ông Hoá thôn 3 Xuân Trạch (thửa đất số 51, tờ BĐĐC số 139)	Khu du lịch Hà Tường (BlueDiamond)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13.12	Tuyến đường	Nhà ông Lê Văn Tám thửa đất số 156, tờ BĐĐC số 140 Thôn 1 Phúc Đồng	Thửa 34, tờ BĐĐC số 145 ông Nguyễn Quang Mạnh	1,00
13.13	Tuyến đường	Trường Tiểu học xã Lâm Trạch	Trụ sở UBND xã Lâm Trạch cũ	3,00
13.14	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Lâm Trạch cũ	Giáp xã Liên Trạch cũ	0,75
13.15	Tuyến đường	Xung quanh chợ		1,00
13.16	Tuyến đường	Từ trạm xăng Hà Tám thôn 1 Phúc Đồng	Nhà văn hoá thôn 2 Lâm Trạch	1,00
13.17	Tuyến đường	Nhà bà Hạnh thôn 1 Phúc Đồng (thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 158)	Trường THPT Nguyễn Trãi	1,00
13.18	Các tuyến đường thuộc bản Rào Con			1,00
13.19	Đào Duy Từ	Quốc Lộ 15A nhà ông Nguyễn Xuân Thắm, Cù Lạc 1 (thửa đất số 1573, tờ BĐĐC số 54)	Trường Mầm non Phong Nha	1,00
13.20	Đình Tiên Hoàng	Đất bà Nguyễn Thị Mai (khu Tái định cư Hà Lồi)	Nhà ông Hoàng Văn Đoàn (khu Tái định cư Hà Lồi)	1,00
13.21	Đường đất có mặt cắt ngang 5m	Đất ông Thuật (thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 67) thôn Trầm Mé	Đất ông Thiết (thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 66) thôn Trầm Mé	1,00
13.22	Đường nhựa có mặt cắt ngang 32m (Hà Lồi - Phong Nha)	Trung tâm Du Lịch Phong Nha	Giáp Đường tỉnh 562	1,00
13.23	Đường quy hoạch thôn Xuân Tiến	Các đường trong khu QH dân cư thôn Xuân Tiến		1,00
13.24	Hai Bà Trưng	Nhà bà Nguyễn Thị Toan, Cù Lạc 2 (thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 60)	Nhà bà Trần Thị Chiến, Cù Lạc 2 (thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 64)	1,00
13.25	Hàn Mặc Tử	Hết thửa đất số 471, tờ BĐĐC số 92 (khu Tái định cư Phong Nha)	Đường 32m, Phong Nha	1,00
		Đường tỉnh 562 nhà bà Lê Thị Chuyên, Phong Nha (thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 92)	Thửa đất số 471, tờ BĐĐC số 92 (khu Tái định cư Phong Nha)	1,00
13.26	Hùng Vương	Bến Phà Xuân Sơn	Đường tỉnh 562 (Phong Nha)	1,00
13.27	Lê Lợi	Nhà ông Phan Văn Thiết, Trầm Mé	Nghĩa địa Na	1,00
13.28	Lê Văn Tri	Hết khu Tái định cư Phong Nha	Đường 32m, Phong Nha	1,00
		Đường tỉnh 562 nhà ông Nguyễn Văn Hường, Phong Nha (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 92)	Nhà ông Phạm Khắc Tứ, Phong Nha (thửa đất số 279, tờ BĐĐC số 92)	1,00
13.29	Lý Thái Tổ	Cầu Chày Lập (Trầm Mé)	Nhà bà Hoàng Thị Tài, Trầm Mé (thửa đất số 246, tờ BĐĐC số 73)	1,00
13.30	Lý Thường Kiệt	Nhà ông Đặng Văn Năm (khu Tái định cư Hà Lồi)	Đất ông Nguyễn Quý Tuy (khu Tái định cư Hà Lồi)	1,00
13.31	Ngô Quyền	Đường Hồ Chí Minh (ngã tư thôn Xuân Sơn)	Giáp xã Hưng Trạch	1,00
13.32	Nguyễn Huệ	Đường QL 15A nhà ông Hoàng Văn Thái, Cù Lạc 1 (thửa đất 366, tờ BĐĐC số 55)	Nhà ông Nguyễn Bá Ngọc, Cù Lạc 2 (thửa đất số 1522, tờ BĐĐC số 59)	1,00
13.33	Nguyễn Hữu Cánh	Cầu treo xóm Trầm, nhà ông Tạ Quang Lái; Trầm Mé (thửa đất số 327, tờ BĐĐC số 73)	Nhà ông Trần Văn Quảng, Trầm Mé (thửa đất số 99, tờ BĐĐC số 67)	1,00
13.34	Nguyễn Trãi	Bến phà Xuân Sơn	Nhà ông Mai Văn Bằng, Na (thửa đất số 132; tờ BĐĐC số 87)	1,00
13.35	Nguyễn Văn Trỗi	Nhà ông Mai Hữu Thọ, Xuân Sơn (thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 54)	Nhà ông Trương Văn Lư, Xuân Sơn (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 65)	1,00
13.36	Quách Xuân Kỳ	Giáp đường Trần Phú nhà ông Nguyễn Văn Túc, Xuân Tiến (thửa đất số 109, tờ BĐĐC số 82)	Núi Voi, Xuân Tiến	1,00
13.37	Trần Phú	Đường tỉnh 562 nhà bà Phạm Thị Chung, Xuân Tiến (thửa đất số 224, tờ BĐĐC số 82)	Nhà bà Nguyễn Thị Yên, Xuân Tiến (thửa đất số 06, tờ BĐĐC số 83)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13.38	Trục đường xung quanh chợ Xuân Sơn			1,00
13.39	Trường Chinh	Nhà ông Hoàng Văn Lựu, Xuân Sơn (thửa đất số 161; tờ BĐĐC số 48)	Nhà ông Trần Xuân Tiến, Gia Thịnh (thửa đất số 571; tờ BĐĐC số 49)	1,00
13.40	Tuyến đường	Nhà bà Tài (thửa đất số 246, tờ BĐĐC số 73) thôn Trầm Mế	Đất ông Nghĩa (thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 65) thôn Trầm Mế	1,00
13.41	Tuyến đường	Dãy 2,3 khu vực QH Cồn Vinh, Cù Lạc 1		1,00
13.42	Xuân Sơn	Bến phà Xuân Sơn	Đường Hồ Chí Minh	1,00
13.43	Dự án quy hoạch chi tiết điểm dân cư Tổ dân phố 1 Cù Lạc 1	Các tuyến đường trong dự án		1,00
13.44	An Dương Vương	Đường Hồ Chí Minh	Địa giới xã Hưng Trạch cũ	1,00
13.45	Đường Sơn Trạch	Nhà ông Trần Văn Huỳnh, Cù Lạc 2 (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 60)	Đường tỉnh 562, Phong Nha	1,00
13.46	Đường 20 - Quyết Thắng	Đường tỉnh 562 nhà ông Hồ Bằng Nguyên, Phong Nha (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 91)	Giáp xã Tân Trạch	1,00
13.47	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
13.48	Các tuyến đường còn lại tại xã Xuân Trạch; xã Lâm Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
13.49	Các tuyến đường còn lại tại xã Phúc Trạch; thị trấn Phong Nha cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
14	Xã Thượng Trạch			
14.1	Tuyến đường chính vào bản Nụ	Đường 562 (thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 68)	Thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 68	1,00
		Thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 59	Thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 59	1,00
14.2	Đường tỉnh 562	Giáp địa giới xã Phong Nha	Hết địa giới xã Thượng Trạch	1,00
14.3	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Giáp địa giới xã Phong Nha	Giáp địa giới xã Trường Sơn	1,00
14.4	Tuyến đường chính vào Bản 39	Đường 562 (thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 90)	Thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 90	1,00
14.5	Tuyến đường chính vào bản Cà Roòng 2	Chợ Thượng Trạch (thửa đất số 75, tờ BĐĐC số 67)	Thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 67	1,00
14.6	Tuyến đường chính vào bản Khe Rung	Từ đường 562 (thửa đất số 16, tờ BĐĐC số 70)	Thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 70	1,00
14.7	Tuyến đường chính vào bản Ban	Đường 562 (thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 62)	Thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 62	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14.8	Tuyến đường chính vào bản Cà Roòng 1	Đường 562 (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 67)	Thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 23	1,00
14.9	Các trục đường chính vào các bản còn lại			1,00
14.10	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
14.11	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Thượng Trạch, xã Tân Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
15	Xã Cam Hồng			
15.1	Quốc lộ 1A	Địa giới xã Ninh Châu giáp xã Cam Hồng	Cầu Bến Mốc	1,00
		Cầu Bến Mốc	Hết thửa đất ông Trương Thanh Hà (thửa đất số 285, tờ BĐĐC số 83)	1,00
		Hết thửa đất ông Trương Thanh Hà (thửa đất số 285, tờ BĐĐC số 83)	Hết thửa đất ông Nguyễn Văn Úy (thửa đất số 268, tờ BĐĐC số 123)	1,00
		Hết thửa đất ông Nguyễn Văn Úy (thửa đất số 268, tờ BĐĐC số 123)	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Hiệp (thửa đất số 352, tờ BĐĐC số 123)	1,00
		Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Hiệp (thửa đất số 352, tờ BĐĐC số 123)	Cầu Đôi Ngoài	1,00
		Cầu Đôi Ngoài	Cầu Đôi Trong	1,00
		Cầu Đôi Trong	Hết thửa đất ông Bùi Chiến Thắng (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 138)	1,00
		Hết thửa đất ông Bùi Chiến Thắng (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 138)	Hết thửa đất ông Đỗ Văn Bình (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 138)	1,00
		Hết thửa đất ông Đỗ Văn Bình (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 138)	Hết thửa đất ông Võ Sỹ Toan (thửa đất số 101, tờ BĐĐC số 139)	1,00
		Hết thửa đất ông Võ Sỹ Toan (thửa đất số 101, tờ BĐĐC số 139)	Giáp địa giới xã Cam Hồng và Sen Nư	1,00
15.2	Đường tránh Quốc lộ 1A	Ngã tư (khu nghỉ dưỡng Tâm Anh) trong phạm vi bán kính 500m		1,00
		Các tuyến đường tránh Quốc lộ 1A còn lại		1,00
15.3	Khu tạo quỹ đất Đông Hải (tờ BĐĐC số 14)	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
15.4	Tuyến đường đoạn qua thôn Mốc Định	Quốc lộ 1A	Đường tránh Quốc lộ 1A	1,00
15.5	Tuyến đường ngoài hàng rào phía Bắc dự án FLC	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Ninh Châu	1,00
15.6	Tuyến đường ngoài hàng rào phía Nam dự án FLC	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Ninh Châu	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15.7	Đường ven biển	Giáp xã Ninh Châu	Hết thửa ông Trần Quang Cà (thửa đất số 393, tờ BĐDC số 3)	1,00
		Hết thửa ông Trần Quang Cà (thửa đất số 393, tờ BĐDC số 3)	Hết thửa đất số 89, tờ BĐDC số 7 (trừ đoạn trùng với Dự án Phát triển quỹ đất phía Đông Bắc UBND xã Cam Hồng)	1,00
		Hết thửa đất số 89, tờ BĐDC số 7 (trừ đoạn trùng với Dự án Phát triển quỹ đất phía Đông Bắc UBND xã Cam Hồng)	Hết khu tái định cư ven biển thôn Trung Thành	1,00
		Hết khu tái định cư ven biển thôn Trung Thành	Giáp xã Sen Ngư	1,00
15.8	Khu tái định cư ven biển thôn Trung Thành	Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 36 m		1,00
15.9	Tuyến đường	Địa giới xã Cam Thủy cũ giáp xã Ngư Thủy Bắc cũ	Quảng trường biển	1,00
15.10	Tuyến đường du lịch kết nối thành phố Đồng Hới với vùng Nam tỉnh Quảng Bình	Đường tránh Quốc lộ 1A	Bãi tắm Tân Hải	1,00
15.11	Tuyến đường liên xã (trừ những tuyến trùng với đường ven biển)	Thôn Tân Hải	Giao đường ven biển thôn Tân Hòa	1,00
		Đoạn thôn Trung Thành		1,00
15.12	Dự án Phát triển quỹ đất phía Đông Bắc UBND xã Cam Hồng	Đường có mặt cắt ngang trên 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
15.13	Dự án Phát triển quỹ đất phía Tây Bắc UBND xã Cam Hồng	Đường có mặt cắt ngang trên 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 20,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
15.14	Khu đầu giá xã Thanh Thủy cũ (Tờ BĐDC số 15)	Đường có mặt cắt ngang 6 m		1,00
15.15	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Chợ Cưỡi) đi qua đường tránh quốc lộ 1A	Đường ven biển (thôn Tân Hải, thôn Bắc Hòa)	1,00
15.16	Tuyến đường	Thửa đất số 48, tờ BĐDC số 121	Địa giới xã Cam Hồng giáp xã Lệ Thủy	1,00
15.17	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Cây xăng Trường Thọ	1,00
15.18	Khu đầu giá xã Cam Thủy cũ (Khu vực Chợ Cam Liên, tờ BĐDC số 138)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
15.19	Tuyến đường	Cầu Sao Vàng	Ngã tư Cam Liên	1,00
15.20	Tuyến đường	Ngã tư Cam Liên	Địa giới xã Cam Thủy cũ giáp xã Ngư Thủy Bắc cũ	1,00
15.21	Dự án Khu dân cư xã Cam Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
15.22	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15.23	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Hồng Thủy, xã Thanh Thủy, xã Cam Thủy, xã Ngự Thủy Bắc cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
16	Xã Lệ Ninh			
16.1	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Trường Ninh	Cây xăng Lệ Ninh	1,00
		Cây xăng Lệ Ninh	Cầu trắng Mỹ Đức	1,00
		Cầu trắng Mỹ Đức	Cây xăng Tân Sơn	1,00
		Cây xăng Tân Sơn	Hết địa giới xã Lệ Ninh	1,00
16.2	Quốc lộ 15A cũ	Đường Hồ Chí Minh (Ngã ba Điện máy Xanh)	Trạm điện Mỹ Đức	1,00
		Trạm điện Mỹ Đức	Đến nhà ông Lê Trọng Tuấn (thửa 54, tờ BĐDC số 115)	1,00
		Nhà bà Phan Thị Duyên (thửa 30, tờ BĐDC số 56 Hoa Thủy)	Đến cầu Hoa Thủy	1,00
		Cầu Hoa Thủy	Giáp địa giới xã Trường Ninh	1,00
16.3	Đường tỉnh 565C (Đường An Thủy - Sơn Thủy)	Đường Hồ Chí Minh	Ngã 3 đường đi Chợ Mỹ Đức (gần đường sắt)	1,00
		Ngã 3 đường đi Chợ Mỹ Đức (gần đường sắt)	Đến thửa đất số 44, tờ BĐDC số 131	1,00
		Đến thửa đất số 44, tờ BĐDC số 131	Giáp địa giới xã Lệ Thủy	1,00
16.4	Quốc lộ 15A cũ đi Chợ Xuân Hòa	Hết Hợp tác xã sản xuất vật liệu Thượng Bảo	Hết Chợ Xuân Hòa	1,00
		Quốc lộ 15A cũ	Hết Hợp tác xã sản xuất vật liệu Thượng Bảo	1,00
16.5	Quốc lộ 9B	Đoạn qua xã Lệ Ninh		1,00
16.6	Đường xã từ Ngã 3 Huy Hoàng đi xã Kim Ngân	Ngã 3 Huy Hoàng giáp đường HCM	Cầu trước nhà ông Phong, bà Hoa (thửa đất số 77; tờ BĐDC số 19)	1,00
		Cầu trước nhà ông Phong, bà Hoa (thửa đất số 77; tờ BĐDC số 19)	Cầu chui đường cao tốc Bắc - Nam	1,00
		Cầu chui đường cao tốc Bắc - Nam	Thửa đất số 41, tờ BĐDC số 22(Cầu yếu)	1,00
		Thửa đất số 41, tờ BĐDC số 22(Cầu yếu)	Giáp địa giới xã Kim Ngân	1,00
16.7	Tuyến đường	Nguyễn Văn Đường(thửa đất số 250, tờ BĐDC số 18)	Đến sông Cẩm Ly	1,00
16.8	Tuyến đường	Từ ngã ba thửa đất số 139, tờ BĐDC số 18 (đối diện quán Thanh Thành)	Cầu chui đường cao tốc Bắc - Nam (Ngầm Chế biến)	1,00
16.9	Tuyến đường	Nguyễn Xuân Hải(thửa đất số 135, tờ BĐDC số 18)	Đến sông Cẩm Ly	1,00
16.10	Tuyến đường	Ngã 5 quán Đồng Na	Nguyễn Thị Ngào (thửa 42, tờ BĐDC số 18 TTNT Lệ Ninh)	1,00
16.11	Tuyến đường	Nhà ông Cao Đình Nguyên (thửa đất số 56, tờ BĐDC số 34)	Nguyễn Văn Chung (thửa đất 85, tờ BĐDC số 35)	1,00
16.12	Tuyến đường đi qua phía Tây Nam Khu tái định cư	Từ ngã năm quán Đồng Na	Hết thửa đất ông Nghệ, bà Xuân (thửa đất số 09; tờ BĐDC số 34)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16.13	Tuyến đường đi qua Trường THPT Hoàng Hoa Thám	Đường Hồ Chí Minh	Từ ngã năm quán Đồng Na	1,00
16.14	Tuyến đường gom Cao tốc, gom đường Hồ Chí Minh			1,00
16.15	Khu nhà ở thương mại thị trấn Nông trường Lê Ninh và Khu tái định cư phần phía Đông Bắc Đường có mặt cắt ngang 27m	Đường có mặt cắt ngang 25 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
16.16	Khu tái định cư phần phía Tây Nam Đường có mặt cắt ngang 27m	Đường trong nội vùng khu tái định cư		1,00
16.17	Đường có mặt cắt ngang 27m	Ngã 3 Ngân hàng Agribank	Hết thửa đất ông Nghệ, bà Xuân (thửa đất số 09, tờ BĐDC số 34)	1,00
16.18	Tuyến đường nối ngã ba Đường có mặt cắt ngang 27m đến xã Trường Ninh	Từ thửa đất ông Hưng (thửa đất số 77; tờ BĐDC số 34)	Giáp địa giới xã Trường Ninh (thửa đất số 191, tờ BĐDC số 4)	1,00
16.19	Tuyến đường	Tượng Đài Anh Hùng Liệt Sĩ	Ngã tư tại thửa đất số 500, tờ BĐDC số 59 (nhà ông Bùi Văn Trí)	1,00
16.20	Tuyến đường từ Quốc lộ 15A cũ đi thôn Xuân Hòa	Quốc lộ 15A cũ (ngã ba gần Nhà nghỉ Việt Hưng)	Hết thôn Xuân Hòa	1,00
16.21	Tuyến đường	Nhà ông Tuyên (thửa đất số 166, tờ BĐDC số 129)	Thửa đất 34, tờ BĐDC số 143	1,00
16.22	Tuyến đường dọc bờ sông	Trụ sở UBND xã Sơn Thủy cũ	Ngã ba Hội trường thôn Ngô Bắc	1,00
		Hết chợ Mỹ Đức	Ngã 3 nhà VH thôn Ngô Xá	1,00
16.23	Tuyến đường từ Hồ Chí Minh hướng đi mỏ đá Hoàng Văn	Ngã ba tại thửa đất số 145, tờ BĐDC số 134 (nhà ông Phan Văn Bắc)	Cầu chui đường cao tốc Bắc - Nam (nhánh đi mỏ đá và nhánh đi Lăng Ngô tộc)	1,00
		Đường Hồ Chí Minh	Ngã ba tại thửa đất số 145, tờ BĐDC số 134 (nhà ông Phan Văn Bắc)	1,00
16.24	Tuyến đường từ Trạm điện Mỹ Đức đi chợ Mỹ Đức	Quốc lộ 15A cũ	Trụ sở UBND xã Sơn Thủy cũ	1,00
16.25	Tuyến đường đi chợ Mỹ Đức	Ngã 3 đường đi Chợ Mỹ Đức (gần đường sắt)	Hết Chợ Mỹ Đức	1,00
16.26	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
16.27	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại thị trấn NT Lê Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16.28	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Sơn Thủy, xã Hoa Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
17	Xã Lê Thủy			
17.1	Quốc lộ 9C	Cầu Sao Vàng	Cầu Xuân Hồi	1,00
		Cầu Xuân Hồi	Giáp đường Nguyễn Trãi	1,00
		Cây xăng Xuân Thủy	Trung tâm Y tế dự phòng huyện Lê Thủy cũ	1,00
		Trung tâm Y tế dự phòng huyện Lê Thủy cũ	Địa giới xã Lê Thủy giáp xã Trường Phú	1,00
17.2	Đường về nhà lưu niệm đại tướng Võ Nguyên Giáp	Đường Hùng Vương	Địa giới thị trấn Kiến Giang cũ	1,00
		Địa giới thị trấn Kiến Giang cũ	Hết Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	1,00
		Hết Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường 30	1,00
		Đường 30	Cầu Phong Lộc	1,00
		Cầu Phong Lộc	Ngã ba Làng An Lạc	1,00
17.3	Đường Mai An	Ngã ba giáp đường An - Sơn (trừ đoạn qua Khu tái định cư An Thủy)	Hết thôn Thạch Bàn	1,00
		Hết thôn Thạch Bàn	Cầu Lộc Hạ	1,00
		Cầu Lộc Hạ	Cầu Hối Cùng	1,00
		Cầu Hối Cùng	Cầu Xuân Lai	1,00
		Giáp đường Quốc Lộ 9C (trừ đoạn qua dự án Khu dân cư thôn Phan Xá giai đoạn 1 xã Xuân Thủy cũ)	Trường Mầm non Xuân Thủy	1,00
		Trường Mầm non Xuân Thủy	Nhà văn hóa thôn Xuân Bồ	1,00
17.4	Tuyến đường dọc bờ sông	Giáp đường An - Sơn	Hết thôn Thạch Bàn	1,00
		Hết thôn Thạch Bàn	Cầu Lộc Hạ	1,00
		Cầu Lộc Hạ	Cầu Hối Cùng	1,00
		Cầu Hối Cùng	Cầu Xuân Lai	1,00
		Đường Sào Nam	Nhà văn hóa thôn Tuy Lộc	1,00
		Nhà văn hóa thôn Tuy Lộc	Cầu An Lạc	1,00
17.5	Đường tỉnh 564	Giáp đường Nguyễn Tất Thành đối diện ngân hàng Agribank theo hướng đi chùa Hoàng Phúc	Ngã tư gần thửa đất khu dịch vụ của Công ty Thế Hệ Mới	1,00
		Ngã tư gần thửa đất khu dịch vụ của Công ty Thế Hệ Mới	Cầu Liên Thủy (gần cây xăng)	1,00
		Cầu Liên Thủy (gần cây xăng)	Địa giới xã Tân Mỹ	1,00
17.6	Cô Tám	Đường Ngô Quyền	Đường Hùng Vương	1,00
17.7	Duy Tân	Ngã tư bưu điện	Bến đò chợ Tréo	1,00
17.8	Dương Văn An	Cầu Phong Xuân	Đường Sào Nam	1,00
17.9	Đường 23 - 8	Đường Quang Trung	Giáp xã Phong Thủy cũ	1,00
17.10	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m	Đường Tây Hồ	Thửa đất Bia tường niệm	1,00
17.11	Đường Mai An có mặt cắt ngang 27 mét	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	1,00
17.12	Hàm Nghi	Đường Ngô Quyền	Đường Hùng Vương	1,00
17.13	Hoàng Hối Khanh	Đường Quang Trung	Đi Hà Cạn	1,00
17.14	Hồ Xuân Hương	HTX Xuân Giang	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Cổng Quảng Cư)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17.15	Hùng Vương	Ngã tư bưu điện	Ngã tư Cầu Kiến Giang	1,00
		Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Phong Xuân	1,00
17.16	Lâm Ủy	Đường Nguyễn Viết Xuân	Giáp xã Xuân Thủy cũ	1,00
17.17	Lê Duẩn	Đường Nguyễn Trãi (Ngã 3 đường Quốc lộ 9C cũ)	Giáp xã Liên Thủy cũ (Khu nhà ở Thương mại)	1,00
17.18	Lý Thường Kiệt	Đường Võ Xuân Cẩn	Cổng Quảng Cư	1,00
		Ngã tư cầu Phong Xuân	Giáp khu TĐC ngập lụt	1,00
17.19	Mỹ Trung	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Nguyễn Trãi	1,00
17.20	Ngô Quyền	Đường Duy Tân	Giáp xã Liên Thủy	1,00
17.21	Nguyễn Chí Diểu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Tất Thành	1,00
17.22	Nguyễn Hữu Cánh	Cầu Kiến Giang	Cây xăng Xuân Thủy	1,00
		Cầu Kiến Giang	Đường Lê Duẩn	1,00
17.23	Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	Ngã ba đường Quốc lộ 9C mới và cũ (trừ đoạn qua dự án Phân lô, đấu giá QSD đất ở tại thị trấn Kiến Giang)	1,00
17.24	Nguyễn Thị Minh Khai	Cổng Xuân Lai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,00
17.25	Nguyễn Trãi	Đường từ khu TĐC Thượng Giang	Đi trực đường Quốc lộ 9C	1,00
17.26	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kho A39	1,00
17.27	Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lâm Ủy	1,00
17.28	Phan Đình Phùng	Cầu Phong Liên ven sông	Đi chợ Tréo	1,00
17.29	Quang Trung	Trạm giống (Chi cục Quản lí thị trường)	Đường Dương Văn An	1,00
17.30	Sào Nam	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Dương Văn An	1,00
17.31	Tây Hồ	Ngã tư Cầu Kiến Giang	Trụ sở UBND xã Liên Thủy cũ	1,00
17.32	Trần Cao Vân	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu ngân hàng	1,00
17.33	Trần Quốc Toàn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Chí Diểu	1,00
17.34	Võ Xuân Cẩn	Cầu Xuân Lai	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
17.35	Khu dân cư thôn Đông Thành xã Liên Thủy cũ	Đường có quy hoạch mặt cắt 32m		1,00
		Đường có quy hoạch mặt cắt 15m		1,00
17.36	Khu đất ở tại thị trấn Kiến Giang cũ	Đường có quy hoạch mặt cắt ngang 32m		1,00
		Đường có quy hoạch mặt cắt ngang 15m		1,00
		Đường có quy hoạch mặt cắt ngang 10,5m		1,00
17.37	Khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy (nay là xã Lệ Thủy)	Đường có mặt cắt ngang 27 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
17.38	Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường Quốc lộ 9C mới và cũ	Đường Hùng Vương	1,00
17.39	Khu tái định cư tại xã An Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 20,5 m (đường Mai An)		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 32 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
17.40	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Phong Thủy cũ	Đường quy hoạch có mặt cắt ngang 34 m (hiện trạng đường 15m)		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
17.41	Khu dân cư thôn Thượng Phong, xã Phong Thủy cũ	Đường Phong Giang		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13m		1,00
17.42	Phát triển quỹ đất ở xã Phong Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15m		1,00
17.43	Dự án tạo quỹ đất thôn Quy Hậu, xã Liên Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10m		1,00
17.44	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Liên Thủy cũ	Địa giới xã Lệ Thủy giáp xã Tân Mỹ	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17.45	Khu dân cư thôn Phan Xá giai đoạn 1 xã Xuân Thủy cũ	Đường có quy hoạch mặt cắt 27m		1,00
		Đường có quy hoạch mặt cắt 12m		1,00
17.46	Khu dân cư thôn Phan Xá, xã Xuân Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 27 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
17.47	Xây dựng HTKT tạo quỹ đất khu đất ở (lô I-OM4) tại thị trấn Kiến Giang cũ và xã Xuân Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 27 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
17.48	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
17.49	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Kiến Giang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
17.50	Các tuyến đường còn lại tại xã An Thủy, Lộc Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
17.51	Các tuyến đường còn lại tại xã Liên Thủy; Xuân Thủy; Phong Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
18	Xã Sen Nư			
18.1	Quốc lộ 1A	Địa giới xã Cam Hồng giáp xã Sen Nư	Hết thửa đất số 1092, tờ BĐDC số 5	1,00
		Khu vực chợ Mai: Từ thửa đất số 1129, tờ BĐDC số 5	Hết thửa đất số 62, tờ BĐDC số 9	1,00
		Thửa đất số 62, tờ BĐDC số 9	Hết địa phận xã Sen Nư	1,00
18.2	Tuyến đường Quốc phòng	Từ đường tránh	Đến đường ARCD (giáp thôn Thượng Bắc)	1,00
18.3	Các tuyến đường nhánh Quốc lộ 1A còn lại			1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18.4	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Cam Hồng giáp xã Sen Nư	Ngã ba giáp Quốc lộ 1A	1,00
18.5	Tuyến đường	Thửa đất số 232, tờ BĐDC số 11	Giáp đường tránh	1,00
18.6	Tuyến đường	Khu vực Chợ Mai (thửa đất số 1347, tờ BĐDC số 5)	Hết trường THPT Trần Hưng Đạo	1,00
18.7	Tuyến đường	Thửa đất số 93, tờ BĐDC số 10	Thửa đất số 1334, tờ BĐDC số 6	1,00
18.8	Tuyến đường	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Giáp xã Tân Mỹ	1,00
18.9	Tuyến đường	Thửa đất số 420, tờ BĐDC số 10	Thửa đất số 232, tờ BĐDC số 11	1,00
18.10	Tuyến đường	Thửa đất số 1271, tờ BĐDC số 6	Thửa đất số 420, tờ BĐDC số 10	1,00
18.11	Tuyến đường	Thửa đất số 1334, tờ BĐDC số 6	Thửa đất số 1271, tờ BĐDC số 6	1,00
18.12	Tuyến đường	Giáp đường tránh (thửa đất số 618, tờ BĐDC số 11)	Thửa đất số 1009, tờ BĐDC số 11	1,00
18.13	Tuyến đường	Từ thửa đất số 148, tờ BĐDC số 1 (giáp xã Cam Hồng)	Thửa đất số 93, tờ BĐDC số 10	1,00
18.14	Tuyến đường	Thửa đất số 1009, tờ BĐDC số 11	Thửa đất số 212, tờ BĐDC số 14	1,00
18.15	Tuyến đường	Thửa đất số 212, tờ BĐDC số 14	Thửa đất số 401, tờ BĐDC số 16	1,00
18.16	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Sen Nư		1,00
18.17	Khu tái định cư xã Nư Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 36 m		1,00
18.18	Đường dự án ARCD	Đoạn qua xã Nư Thủy cũ		1,00
18.19	Tuyến đường	Thửa đất số 576, tờ BĐDC số 47	Thửa đất số 395, tờ BĐDC số 34	1,00
18.20	Tuyến đường	Thửa đất số 307, tờ BĐDC số 47	Giáp đường Sen Nư	1,00
18.21	Tuyến đường	Thửa đất số 576, tờ BĐDC số 47	Thửa đất số 597, tờ BĐDC số 47	1,00
18.22	Tuyến đường	Thửa đất số 281, tờ BĐDC số 34	Thửa đất số 395, tờ BĐDC số 34	1,00
18.23	Tuyến đường	Thửa đất bà Gái (thửa đất số 364, tờ BĐDC số 47)	Thửa đất ông Thiện (Thửa đất số 576, tờ BĐDC số 47)	1,00
18.24	Tuyến đường	Thửa đất số 627, tờ BĐDC số 57	Thửa đất số 585, tờ BĐDC số 47	1,00
18.25	Tuyến đường	Giáp đường Tân Hòa (thửa đất số 576, tờ BĐDC số 55)	Thửa đất số 123, tờ BĐDC số 60	1,00
18.26	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (thửa đất số 625, tờ BĐDC số 55)	Giáp đường Tân Hòa (Thửa đất số 576, tờ BĐDC số 55)	1,00
18.27	Tuyến đường Sen Bang			1,00
18.28	Tuyến đường Sen Nư	Từ Quốc lộ 1A	Đến đường ARCD (thôn Liên Tiến)	1,00
18.29	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
18.30	Các tuyến đường còn lại tại xã Hưng Thủy; xã Sen Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
18.31	Các tuyến đường còn lại tại xã Nư Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Xã Tân Mỹ			
19.1	Tuyến đường từ Cầu Ngò đi Chợ Trạm	Ngã tư Chợ Trạm	Giáp sông	1,00
		Ngã ba Cầu Ngò	Ngã tư đường tỉnh 564	1,00
		Ngã tư đường tỉnh 564	Ngã tư Chợ Trạm	1,00
19.2	Đường tỉnh 564	Địa giới xã Lệ Thủy	Giáp địa giới xã Trường Phú	1,00
19.3	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1 đến di tích Chiến thắng Xuân Bô, kết nối khu du lịch và khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Giáp xã Sen Ngur	Đường tỉnh 564 (ngã tư đường vào Chùa Hoảng Phúc)	1,00
19.4	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Tân Mỹ		1,00
19.5	Đường tỉnh 565 (đường Sen - Bang)	Giáp địa giới xã Sen Ngur	Ngã 4 thôn Thanh Sơn	1,00
		Ngã 4 thôn Thanh Sơn	Hết thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 102	1,00
		Hết thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 102	Đường Hồ Chí Minh	1,00
19.6	Tuyến đường Dương Thủy - Thái Thủy	Cổng chào thôn Tây Thiện (thửa đất số 820, tờ BĐĐC số 4)	Cầu Khi (hết thửa 175, tờ BĐĐC số 9 thôn Nam Thiện)	1,00
		Cầu Khi (hết thửa đất số 175, tờ BĐĐC số 9 thôn Nam Thiện)	Ngã tư thôn Trung Thái	1,00
19.7	Tuyến đường Ngã tư Cầu Ngò đến hết thôn Bình Minh	Ngã tư Cầu Ngò	Cổng chào thôn Bình Minh (đến đầu thửa đất số 235, tờ BĐĐC số 36)	1,00
		Cổng chào thôn Bình Minh (đến đầu thửa đất số 235, tờ BĐĐC số 36)	Thửa đất số 119, tờ BĐĐC số 32	1,00
		Thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 32	Thửa đất số 45, tờ BĐĐC số 26	1,00
19.8	Tuyến đường Tây Thiện - Đông Thiện	Thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 8	Ngã 3 Đông Thiện (hết thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 9)	1,00
19.9	Tuyến đường từ Ngã tư Cầu Ngò đến cổng chào thôn Tây Thiện (hết thửa đất số 779, tờ BĐĐC số 4)	Ngã tư Cầu Ngò	Cổng chào thôn Tây Thiện (hết thửa đất số 779, tờ BĐĐC số 4)	1,00
19.10	Tuyến đường từ Ngã tư Tây Thiện đi xóm Tây Bình Minh	Ngã tư Tây Thiện (thửa đất số 523, tờ BĐĐC số 8)	Giáp đường Sắt (hết thửa đất số 165, tờ BĐĐC số 12)	1,00
		Ngã tư Tây Thiện (thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 8)	Giáp đường Sắt (hết thửa đất số 282, tờ BĐĐC số 7)	1,00
19.11	Tuyến đường Tân Thủy - Thái Thủy	Ngã 3 Tân Ninh (thửa đất số 543, tờ BĐĐC số 54)	Đường vào Miếu Thành Hoàng (hết thửa đất số 537, tờ BĐĐC số 77)	1,00
		Đường vào Miếu Thành Hoàng (hết thửa đất số 537, tờ BĐĐC số 77)	Ngã tư đường Sen Bang	1,00
19.12	Tuyến đường từ Cầu Ngò đi Chợ Mai	Cầu Ngò	Giáp địa giới xã Sen Ngur	1,00
19.13	Khu đầu giá thôn Tân Ninh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		1,00
19.14	Tuyến đường chính dọc sông Kiến Giang	Giáp địa giới xã Lệ Thủy	Ngã ba Đường tỉnh 564	1,00
19.15	Tuyến đường Mỹ Hà - Bắc Thái	Trường THCS Mỹ Thủy	Đường tỉnh 564	1,00
		Trường THCS Mỹ Thủy đi qua cổng chào Sơn Khoa	Ngã ba thôn Bắc Thái	1,00
19.16	Tuyến đường Mỹ Hà - Mỹ Sơn	Đường tỉnh 564	Ngã ba cuối thôn Mỹ Hà	1,00
19.17	Tuyến đường Thuận Trạch - Mỹ Trạch	Ngã ba cà phê Huế Bảo (thửa đất số 593, tờ BĐĐC số 57)	Ngã ba Đường tỉnh 564 (thôn Mỹ Trạch)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19.18	Tuyến đường từ Ngã 3 cà phê Huế Bảo (thửa đất 594, tờ BĐĐC số 57) qua cầu Bồn Đạo đi thôn Mỹ Hà (thửa đất 114, tờ BĐĐC số 84)	Ngã 3 cà phê Huế Bảo (thửa đất số 594, tờ BĐĐC số 57)	Thửa đất 114, tờ BĐĐC số 84	1,00
19.19	Tuyến đường vào Lò gạch	Ngã ba Cây đa Mỹ Trạch (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 73)	Công ty VLXD Kiến Giang	1,00
19.20	Tuyến đường từ ngã tư gần Cây xăng Sen Bang đi ngã ba Sen Bang thôn Minh Tiến	Ngã ba tại thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 109 (nhà ông Trần Văn Khôn)	Ngã ba tại thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 113 (nhà ông Phạm Văn Tiệp)	1,00
		Ngã tư gần Cây xăng Sen Bang	Ga Thượng Lâm	1,00
		Ga Thượng Lâm	Ngã ba tại thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 109 (nhà ông Trần Văn Khôn)	1,00
19.21	Tuyến đường từ ngã tư Sen Bang gần Trường Mầm non Thái Thủy đi Trụ sở BCH quân sự xã Tân Mỹ	Ngã tư Sen Bang gần Trường Mầm non Thái Thủy	Ngã ba tại thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 109 (nhà ông Trần Văn Khôn)	1,00
19.22	Tuyến đường từ Trụ sở BCH quân sự xã Tân Mỹ đi thôn Nam Thái	Ngã 3 gần BCH quân sự xã Tân Mỹ	Ngã ba gần Trường Tiểu học Thái Thủy (tại thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 325 nhà ông Thái Văn Anh)	1,00
		Ngã ba gần Trường Tiểu học Thái Thủy (tại thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 325 nhà ông Thái Văn Anh)	Ngã ba tại thửa đất số 568, tờ BĐĐC số 115 (nhà ông Lê Văn Bội)	1,00
19.23	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
19.24	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Tân Thủy, xã Thái Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
19.25	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Mỹ Thủy, xã Dương Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
20	Xã Trường Phú			
20.1	Quốc lộ 9C	Giáp địa giới xã Lê Thủy	Ngã tư Chợ Động	1,00
		Ngã tư Chợ Động	Cầu Bến Đá	1,00
		Cầu Bến Đá	Đường Hồ Chí Minh	1,00
20.2	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Trường Phú		1,00
20.3	Đường tỉnh 565	Ngã 3 giao Quốc lộ 9C	Đường Hồ Chí Minh	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20.4	Đường tỉnh 565C	Ngã tư Chợ Đông	Quán Dê Núi (giáp khu vực nghĩa trang)	1,00
		Quán Dê Núi (giáp khu vực nghĩa trang)	Đường Hồ Chí Minh	1,00
20.5	Đường tỉnh 564	Giáp địa giới xã Tân Mỹ	Hết thôn Văn Minh	1,00
		Thôn Trạng Cau	Ngã ba thôn Xuân Giang cũ	1,00
		Ngã ba thôn Xuân Giang cũ	Đường Hồ Chí Minh	1,00
20.6	Khu tái định cư xã Phú Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13m		1,00
20.7	Đường vào Chợ Đông	Ngã tư Chợ Đông	Trụ sở Quỹ tín dụng	1,00
20.8	Tuyến đường từ Cầu đường sắt Mỹ Trạch đến thôn Xuân Hối	Cầu đường sắt Mỹ Trạch (thôn Lệ Bình)	Cuối xóm Xuân Hối (Thái Xá)	1,00
20.9	Dự án Phát triển quỹ đất tại xã Mai Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
20.10	Khu tái định cư thôn Châu Xá phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam đoạn qua địa bàn xã Trường Phú	Các lô đất trong khu tái định cư		1,00
20.11	Khu tái định cư thôn Thái Xá phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam đoạn qua địa bàn xã Trường Phú	Các lô đất giáp đường liên thôn		1,00
		Các lô đất còn lại trong khu tái định cư		1,00
20.12	Tuyến đường	Ngã ba Cầu Trường Thủy	Lăng mộ Nguyễn Hữu Cảnh	1,00
20.13	Khu đầu giá và tái định cư xã Trường Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 6m		1,00
20.14	Khu tái định cư thôn Văn Minh phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam đoạn qua địa bàn xã Trường Phú	Các lô đất trong khu tái định cư		1,00
20.15	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
20.16	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Phú Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20.17	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Mai Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
20.18	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Trường Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
21	Xã Kim Ngân			
21.1	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Kim Ngân		1,00
21.2	Quốc lộ 9C	Đường vào Bang Osen	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	1,00
		Đường Hồ Chí Minh	Đường vào Bang Osen	1,00
21.3	Quốc lộ 9B	Giáp địa giới xã Lệ Ninh, xã Trường Ninh	Bệnh xá Đoàn Kinh tế Quốc phòng 79 - Binh đoàn 15	1,00
		Bệnh xá Đoàn Kinh tế Quốc phòng 79 - Binh đoàn 15	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	1,00
21.4	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Đoạn qua xã Kim Ngân		1,00
21.5	Đường vào bản Cẩm Ly	Địa giới xã lệ Ninh	Bản Cẩm Ly	1,00
21.6	Đường vào bản Cửa Mọc	Bản Cẩm Ly	Bản Cửa Mọc	1,00
21.7	Đường vào bản Khe Giữa	Quốc lộ 9B	Bản Khe Giữa	1,00
21.8	Đường vào bản An Bai	Ngã tư Khe Bang	Bản An Bai	1,00
21.9	Đường vào bản Cây Bông	Trường Tiểu học và THCS Kim Thủy	Trạm y tế xã Kim Thủy cũ	1,00
21.10	Đường vào bản Chuôn	Đường Quốc lộ 9C	Bản Chuôn	1,00
21.11	Đường vào bản Cồn Cùng	Đường Hồ Chí Minh	Trường Tiểu học và THCS Kim Thủy	1,00
21.12	Đường vào bản Khe Khế	Đường Hồ Chí Minh	Bản Khe Khế	1,00
21.13	Tuyến đường vào làng An Mã	Đường Hồ Chí Minh	Hết làng An Mã	1,00
21.14	Đường vào bản Bạch Đàn	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Bản Bạch Đàn	1,00
21.15	Đường vào bản Tăng Ký	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Bản Tăng Ký	1,00
21.16	Đường vào bản Tân Ly	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Bản Tân Ly	1,00
21.17	Đường vào bản Xà Khía	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Trường PTDTBT TH&THCS Lâm Thủy	1,00
21.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21.19	Các tuyến đường còn lại tại Xã Kim Thủy, Xã Ngân Thủy, Xã Lâm Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
22	Xã Minh Hóa			
22.1	Hùng Vương	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Hai Bà Trưng	1,00
		Đường Võ Nguyên Giáp	Võ Văn Kiệt	1,00
22.2	Trường Chinh	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Hữu Cánh	1,00
		Đường Nguyễn Hữu Cánh	Hết thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 11	1,00
22.3	Võ Văn Kiệt	Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	Nguyễn Hữu Cánh	1,00
		Nguyễn Hữu Cánh	Đường Lê Hồng Phong	1,00
22.4	Quốc lộ 12A	Địa giới thị trấn Quy Đạt cũ	Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	1,00
		Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	Nam Cầu Búng	1,00
		Phía Bắc Cầu Búng	Xã Hồng Hóa cũ	1,00
		Chân Dốc Càng	Trạm kiểm lâm	1,00
		Trạm kiểm lâm	Địa giới huyện Tuyên Hóa cũ	1,00
22.5	Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt (cửa hàng vật tư)	(Hết thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 66)	1,00
22.6	Cách Mạng Tháng 8	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
22.7	Điện Biên Phủ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Trực	1,00
22.8	Hai Bà Trưng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	1,00
		Đường Hùng Vương	Đường Trần Phú	1,00
22.9	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Lý Thường Kiệt	Đến chân đồi Choông Soóc	1,00
22.10	Lê Duẩn	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	Đường vào Trạm biến áp 35kV	1,00
		Đường vào Trạm biến áp 35kV	Cầu Bến Sù	1,00
22.11	Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	1,00
22.12	Lê Hữu Trác	Đường Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 31	1,00
		Đường Lý Thường Kiệt	Hàng rào phía Đông Bệnh viện Đa khoa	1,00
		Hàng rào phía Đông Bệnh viện Đa khoa	Hết đường Lê Hữu Trác	1,00
22.13	Lê Trực	Đường Lý Thường Kiệt	Hết trường tiểu học số 1 Quy Đạt	1,00
		Đường Lý Thường Kiệt	Sông Nan	1,00
22.14	Lý Thái Tổ	Đường Trần Phú	Hết đường	1,00
22.15	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	Đường Lê Hữu Trác	1,00
		Đường Lê Hữu Trác	Hết thửa đất số 179, tờ BĐĐC số 76, xã Minh Hóa	1,00
		Hết thửa đất số 179, tờ BĐĐC số 76, xã Minh Hóa	Giáp địa giới xã Kim Phú (Km70+50 Quốc lộ 12A)	1,00
22.16	Ngô Quyền	Đường Lê Hồng Phong	Khe Sặt	1,00
22.17	Nguyễn Hữu Cánh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Văn Kiệt	1,00
22.18	Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22.19	Nguyễn Văn Cừ	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Tôn Đức Thắng	1,00
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Viết Xuân	1,00
22.20	Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Bội Châu	1,00
22.21	Phạm Văn Đồng	Đường Lê Hữu Trác	Hết thửa đất số 96, tờ BĐĐC số 68	1,00
22.22	Phan Bội Châu	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Tôn Đức Thắng	1,00
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Viết Xuân	1,00
22.23	Phan Chu Trinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Viết Xuân	1,00
22.24	Tôn Đức Thắng	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
22.25	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	Hết Bể bơi tổng hợp	1,00
		Thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 58	Nhà văn hóa TDP 2	1,00
		Nhà văn hóa TDP 2	Hết thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 24	1,00
22.26	Trần Phú	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Hai Bà Trưng	1,00
22.27	Tuyến đường	Đường Võ Nguyên Giáp (Phía Bắc trung tâm văn hóa huyện Minh Hóa cũ)	Đường Lê Duẩn	1,00
22.28	Tuyến đường	Thửa đất ông Lục TDP1 (thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 34)	Đường Hùng Vương	1,00
22.29	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn (thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 57)	Đường Nguyễn Văn Cừ	1,00
22.30	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất ông Dũng TDP7 (thửa đất số 231, tờ BĐĐC số 28)	1,00
22.31	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt	Thửa đất số 184, tờ BĐĐC số 24 (TDP6)	1,00
22.32	Tuyến đường	Đường Lê Hữu Trác (thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 62)	Đường Bà Triệu	1,00
22.33	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 67)	Hết Trường Mầm non số 2 thị trấn Quy Đạt	1,00
22.34	Tuyến đường	Đường Phan Chu Trinh	Giáp đường Phan Bội Châu	1,00
22.35	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất số 75, tờ BĐĐC số 67)	Hết thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 67	1,00
22.36	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt	Trường tiểu học số 1 TT Quy Đạt	1,00
22.37	Tuyến đường	Đường Lê Hồng Phong (Trụ sở hạt kiểm lâm)	Hết thửa đất số 37, tờ BĐĐC số 43	1,00
22.38	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư Yên Hóa	Trường THPT Dân tộc nội trú	1,00
		Trường THPT Dân tộc nội trú	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	1,00
22.39	Tuyến đường Xuyên Á	Ngã ba Hồng Hóa	Cầu Hồng Hóa	1,00
		Cầu Hồng Hóa	Địa giới xã Hóa Phúc cũ	1,00
22.40	Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	Quốc lộ 12A	Võ Văn Kiệt	1,00
22.41	Khu quy hoạch đất ở vùng Đồng Vàng	Các tuyến đường thuộc Khu quy hoạch đất ở vùng Đồng Vàng (trừ đường Võ Văn Kiệt)		1,00
22.42	Tuyến đường	Đường Võ Văn Kiệt	Trường Mầm non Tân Lợi	1,00
22.43	Tuyến đường	Đường Hai Bà Trưng	Phía Đông Trường Tiểu học Yên Đức	1,00
22.44	Tuyến đường	Phía Đông trường Tiểu học Yên Hóa	Thôn Yên Nhất	1,00
22.45	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22.46	Các tuyến đường còn lại tại Thị trấn Quy Đạt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
22.47	Các tuyến đường còn lại tại xã Xuân Hóa, Yên Hóa, Hồng Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
23	Xã Dân Hóa			
23.1	Tuyến đường Xuyên Á	Ranh giới xã Dân Hóa cũ	Cầu Cha Quang	1,00
		Ranh giới xã Trọng Hóa cũ		1,00
		Cầu Bãi Dinh	Đường biên giới Việt Nam - Lào (Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo)	1,00
		Cầu Cha Quang	Cầu Bãi Dinh	1,00
23.2	Phân lô đất ở mới kết hợp thương mại dịch vụ tại khu trung tâm Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1,00
23.3	Các tuyến đường trong Bản La Trọng	Đường nhựa, đường bê tông > 5 m		1,00
23.4	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
23.5	Các tuyến đường còn lại tại xã Trọng Hóa, xã Dân Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
24	Xã Kim Điền			
24.1	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Trung Hóa cũ	Địa giới xã Hóa Tiến cũ	1,00
24.2	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24.3	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Hóa Hợp, xã Hóa Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
25	Xã Kim Phú			
25.1	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Hóa Hợp cũ	Bắc Cầu Pheo 1	1,00
		Đoạn qua thôn Phú Nhiêu, thôn Tiến Hóa, bản Phú Minh, phần còn lại của thôn Quyền và thôn Quang		1,00
		Địa giới xã Trung Hóa cũ	Ngã ba đường vào bản Rục và thôn Khai Hóa	1,00
		Nam Cầu Pheo 1	Hết địa giới xã Trung Hóa cũ	1,00
25.2	Quốc lộ 12A	Ngã ba Pheo	Địa giới xã Trung Hóa cũ	1,00
		Địa giới xã Trung Hóa cũ	Thửa đất số 106, tờ BĐĐC số 95	1,00
		Thửa đất số 106, tờ BĐĐC số 95	Địa giới xã Quy Hóa cũ	1,00
25.3	Tỉnh lộ 559B	Ngã 3 Tân Lý	Thửa đất số 76; tờ BĐĐC số 97	1,00
		Thửa đất số 76; tờ BĐĐC số 97	Hết khu tái định cư Rí Rị	1,00
25.4	Đường IFAD	Đoạn qua thôn 3 và thôn 4 Yên Thọ		1,00
25.5	Tuyến đường	Hồ Chí Minh	Hết khu TT giáo viên (TĐ 284, tờ BĐĐC số 18)	1,00
25.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
25.7	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Thượng Hóa, xã Trung Hóa, xã Minh Hóa, xã Tân Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
26	Xã Tân Thành			
26.1	Hồ Chí Minh	Từ hết thửa đất bà Hoa (thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 1)	Địa giới xã Hóa Tiến cũ	1,00
		Địa giới xã Hóa Hợp cũ	Địa giới xã Hóa Thanh cũ	1,00
		Địa giới huyện Tuyên Hóa cũ	Thửa đất bà Hoa (thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 1)	1,00
26.2	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Ngầm tràn Khe Trầy	1,00
26.3	Tuyến đường Xuyên Á	Ngã ba Khe Ve	Cầu Khe Ve	1,00
		Khu vực thôn Sy		1,00
26.4	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26.5	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Tân Thành (trừ thôn Thanh Tâm, thôn Thanh Sơn, thôn Yên Phong, thôn Yên Văn, thôn Kiên Trinh) chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
26.6	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn Thanh Tâm, thôn Thanh Sơn, thôn Yên Phong, thôn Yên Văn, thôn Kiên Trinh tại xã Tân Thành chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
27	Xã Ninh Châu			
27.1	Đường Du lịch Dinh Mười	Giáp đường Quốc lộ 1A	Giáp đường tránh lũ (trừ mặt tiền tiếp giáp trực đường quy hoạch 50m thuộc khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ)	1,00
		Giáp xã Quảng Ninh	Giáp đường 569	1,00
27.2	Đường 564B	Giáp địa giới xã Trường Ninh	Giáp Trạm Biến áp 110kV (xã Duy Ninh cũ)	1,00
		Trạm Biến áp 110kV (xã Duy Ninh cũ)	Bệnh viện đa khoa cơ sở 2 (trừ mặt tiền tiếp giáp trực đường 564B thuộc khu đất thuộc dự án HTKT khu vực phía Đông Nam đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ (các lô LK 14-15; NVH-03; MN-01) và khu dân cư Dinh Mười II)	1,00
		Giáp bệnh viện đa khoa cơ sở 2	Giáp đường 569	1,00
27.3	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Quảng Ninh	Thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 7, xã Gia Ninh cũ	1,00
		Thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 7, xã Gia Ninh cũ	Giáp cây xăng Mỹ Trung	1,00
		Cây xăng Mỹ Trung	Đường vào trường Mầm non thôn Phú Lộc	1,00
		Giáp đường vào trường Mầm non thôn Phú Lộc	Giáp nhà văn hóa thôn Đắc Thắng	1,00
		Nhà văn hóa thôn Đắc Thắng	Địa giới xã Cam Hồng	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27.4	Đường tỉnh 569	Giáp phường Đồng Hới	Giáp đường 564B	1,00
		Giáp đường 564B	Giáp đường ngoài hàng rào phía Bắc FLC	1,00
27.5	Đường ra biển	Quý tín dụng	Bãi tắm Tân Định	1,00
27.6	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Ninh Châu		1,00
27.7	Tuyến đường dọc sát biển	Bãi tắm thôn Tân Định	Đường phía Bắc Dự án FLC	1,00
27.8	Đường phía Nam dự án FLC	Giáp địa giới xã Cam Hồng	Bờ biển	1,00
27.9	Khu dân cư thôn Tân Định, Hiền Trung xã Hải Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường ven biển		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
27.10	Dự án XD HTKT các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc FLC (tại xã Hải Ninh cũ)	Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 36m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 32m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12m (Dãy thứ 1)		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12m (Dãy thứ 2)		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12 m (Dãy thứ 3)		1,00
27.11	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung, xã Hải Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường ven biển		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m		1,00
27.12	Tuyến đường ngoài hàng rào phía Bắc dự án FLC	Địa giới xã Cam Hồng	Giáp khu Dự án XD HTKT các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc FLC	1,00
		Giáp khu Dự án XD HTKT các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc FLC	Bãi tắm thôn Tân Hải	1,00
27.13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Tân Định	Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
27.14	Đường tránh lũ xã Duy Ninh cũ			1,00
27.15	Tuyến đường	Thửa đất số 627, tờ BĐĐC số 84, xã Duy Ninh cũ đi ngã tư thôn Tả Phan, đi nghĩa trang liệt sỹ Duy Ninh	Giáp địa giới xã Quảng Ninh	1,00
27.16	Tuyến đường	Thửa đất số 744, tờ BĐĐC số 92, xã Duy Ninh cũ	Thửa đất số 923, tờ BĐĐC số 84, xã Duy Ninh cũ	1,00
27.17	Tuyến đường	Cổng làng Hiền Vinh	Thửa đất số 484, tờ BĐĐC số 97, xã Duy Ninh cũ	1,00
27.18	Tuyến đường	Giáp đường 564B	Giáp xã Quảng Ninh (đường Võ Duy Hàm)	1,00
27.19	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư Nam Rào Bạc, thôn Hiền Lộc	Mặt tiền tiếp giáp trực đường liên xã có mặt cắt ngang 16,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường liên thôn có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12,5m		1,00
27.20	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư Tây Rào Bạc, thôn Hiền Lộc	Đường tiếp giáp trực đường liên xã có mặt cắt ngang 22,5m		1,00
		Đường tiếp giáp trực đường liên thôn có mặt cắt ngang 15m		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27.21	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Hiền Lộc - Hiền Vinh, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 7m		1,00
27.22	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Phú Vinh, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1,00
27.23	Các tuyến đường đầu nối Quốc lộ 1A đã có cơ sở hạ tầng (đổ nhựa hoặc bê tông) tại xã Gia Ninh cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 10,5m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang từ 6m đến dưới 10,5m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang từ 3m đến dưới 6m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang dưới 3m		1,00
27.24	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Quảng Ninh	Quá Đường tỉnh 564B 300m	1,00
		Quá đường tỉnh 564B 300m	Giáp địa giới xã Cam Hồng	1,00
27.25	Đường trục chính khu đô thị Dinh Mười đoạn đi qua xã Gia Ninh (tuyến đường có mặt cắt ngang 22,5m)	Giáp đường du lịch Dinh Mười	Giáp đường 564B	1,00
27.26	Tuyến đường	Thửa đất số 261, tờ BĐĐC số 5, xã Gia Ninh cũ	Giáp đường 564B	1,00
27.27	Tuyến đường	Giáp đường Quốc lộ 1A	Giáp chợ Dinh Mười	1,00
27.28	Dự án nhà ở Thương mại Dinh Mười III	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13m		1,00
27.29	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư khu trung tâm đô thị Dinh Mười (các lô BT-05, 06, 09, 10; LK 11, 12)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1,00
27.30	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư phía Đông Nam đô thị Dinh Mười (các lô BT-03,04; TMDV-04,05,06)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 11m		1,00
27.31	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư tiếp giáp đường BOT đô thị Dinh Mười (các lô MN; BT-07,08; OHH-01,02)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1,00
27.32	Khu dân cư Dinh Mười II	Mặt tiền tiếp giáp trục đường 564B		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang dưới 10,5m		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27.33	Khu đất thuộc dự án HTKT khu vực phía Đông Nam đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ (các lô LK 14-15; NVH-03; MN-01)	Mặt tiền tiếp giáp trực đường 564B		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		1,00
27.34	Khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 50m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		1,00
27.35	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Tân Ninh cũ	Thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 143, xã Tân Ninh cũ (khu QH đất ở mới)	1,00
27.36	Tuyến đường	Mỹ Trung đi Nguyệt Áng	Chợ Nguyệt Áng đến Giáp đường 564B	1,00
27.37	Tuyến đường	Giáp đường 564B	Thôn Hòa Bình (giáp địa giới xã Trường Ninh)	1,00
27.38	Tuyến đường	Giáp đường 564B (ngã tư Nguyệt Áng)	Nam Long (giáp địa giới xã Trường Ninh)	1,00
27.39	Dự án Phát triển quỹ đất xã Tân Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường liên xã có mặt cắt ngang 16,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
27.40	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Hòa Bình, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường tiếp giáp trực đường liên xã có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,5m		1,00
27.41	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Nguyệt Áng, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 17,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường liên xã có mặt cắt ngang 16,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường liên xã có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 8,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 8m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 7m		1,00
27.42	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Quảng Xá, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trực đường liên xã có mặt cắt ngang 36m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 16m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27.43	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
27.44	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Gia Ninh, xã Tân Ninh, xã Duy Ninh, xã Hải Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
28	Xã Quảng Ninh			
28.1	Đường tránh Quốc lộ 1A	Phía Nam ngã 5 Quán Hàu	Giáp địa giới phường Đồng Hới	1,00
		Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Ninh Châu	1,00
28.2	Đường xã (Võ Duy Hàm)	Ngã 3 thôn Trúc Ly	Cổng 5 cửa (thôn Trúc Ly)	1,00
		Cổng 5 cửa (thôn Trúc Ly)	Thôn Hiền Lộc (xã Duy Ninh cũ)	1,00
28.3	Hồ Chí Minh	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	Giáp địa giới xã Trường Ninh	1,00
28.4	Quốc lộ 1A	Cầu Quán Hàu	Giáp ngã 3 Trúc Ly	1,00
		Ngã 3 Trúc Ly	Giáp Trường THCS Võ Ninh	1,00
		Trường THCS Võ Ninh	Giáp Trung tâm y tế	1,00
		Trung tâm y tế	Giáp Cầu khe Dinh Thủy	1,00
		Cầu khe Dinh Thủy	Giáp địa giới xã Ninh Châu	1,00
28.5	Đường Quốc lộ 9B	Giáp thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 120, xã Vĩnh Ninh cũ	Đường ra khu neo đậu chợ Gội, thôn Vĩnh Tuy 1	1,00
		Giáp đường ra khu neo đậu chợ Gội, thôn Vĩnh Tuy 1	Giáp đường Hồ Chí Minh	1,00
28.6	Bà Triệu	Giáp đường Nguyễn Hữu Cánh	Giáp đường Hai Bà Trưng	1,00
28.7	Bùi Thị Xuân	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hùng Vương	1,00
28.8	Các tuyến đường đầu nối Quốc lộ 1A có mặt cắt ngang từ 5m trở lên đã có cơ sở hạ tầng (đổ nhựa hoặc bê tông) tại khu vực thôn Văn La, Lương Yên			1,00
28.9	Cô Tám	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Hoàng Kế Viêm	1,00
28.10	Dương Văn An	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1,00
28.11	Đào Duy Từ	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Ninh Châu	1,00
28.12	Đường chưa có tên (Đường vào X200)	Công ty Công nghiệp Tàu thủy Quảng Bình	Đường Nguyễn Hữu Cánh	1,00
28.13	Hà Văn Cách	Đường Nguyễn Hữu Cánh (thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 43, thị trấn Quán Hàu cũ)	Đường Nguyễn Hữu Cánh (Thửa 03, tờ BĐĐC số 48, thị trấn Quán Hàu cũ)	1,00
28.14	Hà Văn Quan	Giáp đường Trương Văn Ly	Giáp đường Nguyễn Hữu Cánh	1,00
28.15	Hải Bà Trưng	Giáp đường Hà Văn Cách	Giếng Bền	1,00
28.16	Hàn Mặc Tử	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Ninh Châu	1,00
28.17	Hoàng Diệu	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Ninh Châu	1,00
28.18	Hoàng Hoa Thám	Giáp đường Lê Duẩn	Giáp đường Lê Quý Đôn	1,00
28.19	Hoàng Kim Xán	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	1,00
28.20	Hùng Vương	Cầu Quán Hàu	Tiếp giáp địa giới phường Đồng Hới	1,00
28.21	Lâm Ủy	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1,00
28.22	Lê Duẩn	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Đài tưởng niệm	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28.23	Lê Lợi	Giáp đường Quang Trung	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	1,00
28.24	Lê Quý Đôn	Giáp đường Quang Trung	Cổng phụ chợ Quán Hàu	1,00
28.25	Lê Sĩ	Giáp đường Trương Phúc Phần	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	1,00
28.26	Lê Trực	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Hà Văn Cách	1,00
28.27	Mẹ Suốt	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nhật Lệ	1,00
28.28	Nguyễn Hữu Dật	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Hoàng Kế Viêm	1,00
28.29	Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Trương Văn Ly	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	1,00
28.30	Nguyễn Phạm Tuấn	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Hà Văn Cách	1,00
28.31	Nguyễn Trãi	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Lê Lợi	1,00
28.32	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường Cô Tám	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1,00
28.33	Nguyễn Lệ	Giáp đường Trường Chinh	Cuối Kè Nhật Lệ	1,00
28.34	Ninh Châu	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	1,00
28.35	Phú Bình	Nhà Văn hóa thôn Phú Bình	Giáp đường Mẹ Suốt	1,00
28.36	Quang Trung	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hùng Vương	1,00
28.37	Trần Cao Vân	Giáp đường Trương Văn Ly	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	1,00
28.38	Trần Hưng Đạo	Chợ Quán Hàu	Giáp đường Hùng Vương	1,00
28.39	Trị Thiên	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1,00
28.40	Trường Chinh	Giáp đường Lê Quý Đôn	Giáp đường Nhật Lệ	1,00
28.41	Trương Phúc Phần	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	1,00
28.42	Trương Văn Ly	Giáp đường Trương Phúc Phần	Giáp đường Hùng Vương	1,00
28.43	Tuyến đường nối dài đường Cô Tám đến giáp Nhà Văn hóa xóm 3 TDP Văn La)			1,00
28.44	Tuyến đường Phú Hải - Lương Ninh	Giáp Quốc lộ 1A	Ngã 3 đường Phú Hải - Lương Ninh (tuyến đường có mặt cắt ngang 36 m)	1,00
		Ngã 3 đường Phú Hải - Lương Ninh	Giáp địa giới phường Đồng Hới (tuyến đường có mặt cắt ngang 25m)	1,00
28.45	Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Nguyễn Hữu Dật	1,00
28.46	Dự án Khu đô thị tại vùng Ruộng Nhất	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
28.47	Khu dân cư Hàm Hòa, xã Hàm Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13 m		1,00
28.48	Khu dân cư Đồng Hang	Đường Hoàng Kế Viêm có mặt cắt ngang 36m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang trên 7,5m		1,00
28.49	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn Lương Yển, xã Quảng Ninh	Mặt đường Phú Hải - Lương Ninh		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 17,5m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13m		1,00
28.50	HTKT tái định cư và dân cư phía Tây Bắc Bàu Lái	Đường có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
28.51	Hoàng Kế Viêm	Giáp đường Hùng Vương	Giáp địa giới Xã Vĩnh Ninh cũ (trừ đường Hoàng Kế Viêm có mặt cắt ngang 36m thuộc khu dân cư Đồng Hang)	1,00
28.52	Đường Lương Yển - Lê Kỳ	Giáp đường QL1A	Đường tránh Đồng Hới	1,00
		Giáp Đường tránh Đồng Hới	Giáp đường sắt Bắc - Nam, thôn Lê Kỳ 1	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28.53	Đường từ Quốc lộ 9B qua trạm gác đường sắt đến đường Hồ Chí Minh (đường tránh lũ)	Giáp Quốc lộ 9B	Giáp đường Hồ Chí Minh	1,00
28.54	Nguyễn Hữu Cánh (Quốc lộ 9B)	Giáp đường Lê Duẩn	Thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 120, xã Vĩnh Ninh cũ (cách chợ Vĩnh Tuy về phía Tây 80m)	1,00
28.55	Dự án tạo quỹ đất tại xã Vĩnh Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
28.56	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Lê Kỳ 1, xã Quảng Ninh (Phục vụ GPMB đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường có mặt cắt ngang 36m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 18m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15m		1,00
28.57	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Vĩnh Tuy 3, xã Quảng Ninh (Phục vụ GPMB đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
28.58	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Chợ Gõ, xã Vĩnh Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường quy hoạch 10,5m nối đường 9B		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường quy hoạch 10,5 m (Dãy còn lại)		1,00
28.59	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Lê Kỳ, xã Vĩnh Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 15 m nối Đường Hồ Chí Minh nhánh Đông		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 15 m (Dãy thứ 2)		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 15 m (Dãy còn lại)		1,00
28.60	Đường trục chính khu đô thị Dinh mười đoạn đi qua xã Võ Ninh cũ	Tuyến đường có mặt cắt ngang 22,5m		1,00
28.61	Trục đường qua Phú Cát	Đường Nguyễn Thị Định, phường Đồng Hới	Thôn Hà Thiệp	1,00
28.62	Tuyến đường	Dọc theo khe Dinh Thủy từ đường liên thôn Thượng Hậu	Giáp thôn Tả Phan, xã Ninh Châu	1,00
28.63	Tuyến đường	Vào chợ Võ Ninh (đường có mặt cắt ngang 22,5m)		1,00
28.64	Tuyến đường	Vào chợ Võ Ninh cổng chính		1,00
28.65	Tuyến đường	Ngã ba Dinh Thủy (trừ vị trí 1 Quốc lộ 1A)	Đường qua Trường THPT Ninh Châu đến tiếp giáp địa giới xã Ninh Châu	1,00
28.66	Khu dân cư Bắc Ninh 2, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 36m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
28.67	Khu dân cư Bắc Ninh 3, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		1,00
28.68	Khu tái định cư và dân cư Thôn Tây, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường tránh lũ BOT		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 25m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13m		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28.69	Khu XD HTKT khu tái định cư và dân cư (lô I.DCM-27) Dinh Mười, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường 50m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		1,00
28.70	Khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Dinh Mười, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường 50m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		1,00
28.71	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Trúc Ly, xã Quảng Ninh (Phục vụ GPMB đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường có mặt cắt ngang 25m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 19m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 8m		1,00
28.72	Dự án XD HTKT khu tái định cư và dân cư đô thị Dinh Mười (các lô OM44 và OM 411 - giai đoạn 2), xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22,5m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 19m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1,00
28.73	Đường du lịch Dinh Mười	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Ninh Châu	1,00
28.74	Đường xã (Võ - Hàm)	Ngã 3 Trúc Ly	Thửa đất số 545, tờ BĐĐC số 127, xã Hàm Ninh cũ	1,00
		Giáp thửa đất số 545, tờ BĐĐC số 127, xã Hàm Ninh cũ	Trạm y tế xã Hàm Ninh cũ	1,00
28.75	Tuyến đường	Cổng làng thôn Trần Xá	Chợ thôn Trần Xá	1,00
28.76	Tuyến đường	Cổng làng thôn Trần Xá	Thôn Phú Ninh, xã Ninh Châu	1,00
28.77	Hạ tầng kỹ thuật phát triển quỹ đất cụm trung tâm (Vùng đất làng thôn Trường Niên) xã Hàm Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 13 m		1,00
28.78	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
28.79	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn Lương Yên, Văn La, Làng Vắn, Phú Bình, Bình Minh, Văn Hùng, Hùng Phú, Trung Trinh chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28.80	Khu đô thị, khu nhà ở thương mại, khu dân cư nông thôn đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 36m		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 32m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 27m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 22,5m		1,00
		đ) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 19m		1,00
		e) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 17,5m		1,00
		g) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 15m		1,00
		h) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13m		1,00
		i) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
28.81	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trên địa bàn xã Quảng Ninh chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
29	Xã Trường Ninh			
29.1	Hồ Chí Minh	Giáp địa giới xã Quảng Ninh	Giáp địa giới xã Lệ Ninh	1,00
29.2	Quốc lộ 15A	Giáp đường Hồ Chí Minh	Cầu Long Đại	1,00
		Cầu Long Đại	Cầu khe KM0 (Thửa đất số 103, tờ BĐDC số 97, xã Vạn Ninh cũ)	1,00
		Cầu khe KM0 (Hết thửa đất số 103, tờ BĐDC số 97, xã Vạn Ninh cũ)	Giáp địa giới xã Lệ Ninh	1,00
29.3	Đường Hiền Xuân (Đường Lụy)	Thửa đất ông Hiền (thửa đất số 39, tờ BĐDC số 21, xã Xuân Ninh cũ) đi dọc đường Lụy	Thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 774, tờ BĐDC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	1,00
		Giáp thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 774, tờ BĐDC số 41, xã Hiền Ninh cũ) đi tiệm vàng Kim Phúc	Hết thửa đất Hiền Thương (thửa đất số 567, tờ BĐDC số 41, xã Hiền Ninh cũ) đi ngã 5 thửa đất bà Lụa (thửa đất số 400, tờ BĐDC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	1,00
29.4	Hiền Xuân An Vạn	Ngã tư thửa đất ông Vịnh (thửa đất số 476, tờ BĐDC số 42, xã Hiền Ninh cũ)	Cổng hói 186 (Hết thửa đất 1459, tờ BĐDC số 79, xã An Ninh cũ)	1,00
		Cổng hói 186 (Hết thửa đất số 1459, tờ BĐDC số 79, xã An Ninh cũ)	Thửa đất số 164, tờ BĐDC số 94, xã Vạn Ninh cũ	1,00
29.5	Đường 564B	Giáp địa giới xã Ninh Châu	Cầu Máng su (An -Vạn)	1,00
29.6	Ngã 5 Xuân Dục 4 - Trường Dục	Ngã 5 Xuân Dục 4 (thửa đất số 495, tờ BĐDC số 16, xã Xuân Ninh cũ)	Giáp địa giới xã Ninh Châu	1,00
29.7	Quốc lộ 9B	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết địa giới xã Trường Ninh	1,00
29.8	Quốc lộ 15A - Lộc Long	Giáp Quốc lộ 15A	Lộc Long (Hiền Xuân An Vạn)	1,00
29.9	Quốc lộ 15A - Trạm y tế Xuân Ninh	Giáp Quốc lộ 15A	Ngã tư Trạm y tế	1,00
29.10	Quốc lộ 15A - Hiền Xuân An Vạn (Phúc Nhĩ)	Quốc lộ 15A (thửa đất số 688, tờ BĐDC số 78, xã An Ninh cũ)	Thửa đất số 784, tờ BĐDC số 68, xã An Ninh cũ	1,00
29.11	Quốc lộ 15A - Hiền Xuân An Vạn (Thu Thù)	Quốc lộ 15A (thửa đất số 14, tờ BĐDC số 88, xã An Ninh cũ)	Giáp đường Hiền Xuân An Vạn	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29.12	Quốc lộ 15A - Hoàn Vinh	Giáp Quốc lộ 15A	Giáp đường ngang Hoàn Vinh (Thửa đất số 671, tờ BĐĐC số 63, xã An Ninh cũ)	1,00
29.13	Quốc lộ 15A - Bến đò Long Đại	Giáp Quốc lộ 15A	Nhà văn Hóa thôn Long Đại	1,00
		Nhà văn Hóa thôn Long Đại	Bến đò Long Đại	1,00
29.14	Hồ Chí Minh đi xóm Nen	Giáp đường Hồ Chí Minh đi nhà văn hóa thôn Xuân Sơn	Xóm Nen (Hết thửa đất số 345, tờ BĐĐC số 112, xã Vạn Ninh cũ)	1,00
29.15	Chợ Cổ Hiền đi đường Hiền Xuân An Vạn	Chợ Cổ Hiền	Giáp đường Hiền Xuân An Vạn	1,00
29.16	Đường Hậu làng Đồng Tư	Kè Đồng Tư (thửa đất số 504, tờ BĐĐC số 45, xã Hiền Ninh cũ)	Thửa đất số 709, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ	1,00
29.17	Đường Ông Phê - Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh	Thửa đất số 545, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ, qua ngã năm chạy dọc theo lũy thầy	Giáp trường THPT Nguyễn Hữu Cánh	1,00
29.18	Đường Tân Ninh - Hiền Ninh	Ngã năm bà Lụa (thửa đất số 983, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	Giáp địa giới xã Ninh Châu	1,00
29.19	Đường Tiền làng Đồng Tư	Kè Đồng Tư (thửa đất số 518, tờ BĐĐC số 45, xã Hiền Ninh cũ)	Giáp thửa đất số 709, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ	1,00
29.20	Xuân Ninh đi bến đò Long Đại	Giáp thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 774, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	Thửa đất ông Phê (thửa đất số 544, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	1,00
29.21	Khu dân cư Nam Cỏ Hiền, xã Hiền Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 15m đường liên xã Hiền Ninh, Tân Ninh, Xuân Ninh		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu có mặt cắt ngang 10,5m (dãy còn lại)		1,00
29.22	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Long Đại, xã Hiền Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường Quốc lộ 15A		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
29.23	Đường Đồng Tư - Xuân Dục	Giáp đường Nguyệt Áng - Nam Long	Giáp đường tiền làng thôn Đồng Tư	1,00
29.24	Đường Trọt - Xuân Dục	Thửa đất số 171, tờ BĐĐC số 21, xã Xuân Ninh cũ	Hết thửa đất số 812, tờ BĐĐC số 19, xã Xuân Ninh cũ (Giáp trường THCS Xuân Ninh)	1,00
		Giáp thửa đất số 812, tờ BĐĐC số 19, xã Xuân Ninh cũ đi trường tiểu học Xuân Ninh	Giáp đường Nguyệt Áng - Nam Long	1,00
29.25	Nguyệt Áng - Nam Long	Giáp đường Hồ Chí Minh đi qua trường THPT Quảng Ninh	Giáp địa giới xã Ninh Châu	1,00
29.26	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyệt Áng - Nam Long, xã Xuân Ninh cũ (giai đoạn 1)	Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 22m Nguyệt Áng - Nam Long		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 22m (Dãy thứ 2)		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 22m (Dãy còn lại)		1,00
29.27	Khu tái định cư và Khu dân cư xã Xuân Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 13m nối đường Quốc lộ 15A		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 13m (Dãy còn lại)		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
29.28	Khu tái định cư và Khu dân cư xã Xuân Ninh cũ (Vị trí 2,3)	Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 22m Nguyệt Áng - Nam Long		1,00
29.29	Đại Đồng - Thống Nhất	Kênh chính Rào Đá (thửa đất số 290, tờ BĐĐC số 67 xã An Ninh cũ)	Giáp đường ngang Thống Nhất (Thửa đất số 664, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ)	1,00
29.30	Đường Cáy Hoàn Vinh	Thửa đất số 183, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	Thửa đất số 1213, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	1,00
		Thửa đất số 213, tờ BĐĐC số 56, xã An Ninh cũ	Thửa đất số 1147, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29.31	Khu vực chợ Hoàn Vinh	Chợ Hoàn Vinh ra phía Tây 100m	Chợ Hoàn Vinh ra phía Đông 100m	1,00
29.32	Kim Nại - Phúc Nhĩ	Kim Nại (thửa đất số 122, tờ BĐĐC số 78, xã An Ninh cũ)	Phúc Nhĩ (Thửa đất số 608, tờ BĐĐC số 67, xã An Ninh cũ)	1,00
29.33	Kim Nại - Thống Nhất	Quốc lộ 15A (thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 78, xã An Ninh cũ)	Thửa đất số 1305, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	1,00
29.34	Thu Thù - Kim Nại	Thu Thù (thửa đất số 596, tờ BĐĐC số 79, xã An Ninh cũ)	Kim Nại (Thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 78, xã An Ninh cũ)	1,00
29.35	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư và khu dân cư vùng Đồng Cự	Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
29.36	Khu dân cư thôn Hoàn Vinh, xã An Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m (Dãy 1)		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m (Dãy còn lại)		1,00
29.37	Chợ cũ Vạn Ninh - Trường	Giáp đường Trường qua trường học, trụ sở xã	Thửa đất số 457, tờ BĐĐC số 84, xã Vạn Ninh cũ	1,00
29.38	Cồn Rèn - Đường Trường	Đường quan (thửa đất số 215, tờ BĐĐC số 92, xã Vạn Ninh cũ) đi qua hợp tác xã Vạn Phúc	Giáp đường Thôn Bến - xóm Nen	1,00
29.39	Đường chính Xuân Sơn	Cầu hầm chui cao tốc (Xuân Sơn)	Giáp địa giới xã Lệ Ninh	1,00
29.40	Đường vào nhà máy Ấng Sơn	Giáp đường Hồ Chí Minh	Cầu vượt cao tốc	1,00
29.41	Khu vực chợ Ấng Sơn	Khu vực chợ Ấng Sơn ra các phía 100m		1,00
29.42	Khu vực chợ mới Vạn Ninh	Trung tâm chợ Vạn Ninh	Các tuyến đường trong phạm vi 200m	1,00
29.43	Thôn Bến - Xóm Nen	Giáp Quốc lộ 15A	Bến Bóm - Thôn Bến (Thửa đất số 590, tờ BĐĐC số 94, xã Vạn Ninh cũ)	1,00
29.44	Trục chính Vạn Ninh	Giáp Quốc lộ 15A	Bến Cát (Thửa đất số 606, tờ BĐĐC số 94, xã Vạn Ninh cũ)	1,00
29.45	Trường THCS - Nam Hải	Trường THCS (thửa đất số 940, tờ BĐĐC số 93, xã Vạn Ninh cũ) đi nhà văn hóa thôn Đồn	Nam Hải (Hết thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 101, xã Vạn Ninh cũ)	1,00
29.46	Dự án HTKT khu dân cư thôn Mộc Sách, xã Vạn Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường liên xã có mặt cắt ngang 16,0m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m		1,00
29.47	Dự án HTKT khu tái định cư và dân cư phục vụ GPMB dự án xây dựng Nhà thờ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh	Mặt tiền tiếp giáp trực đường liên xã có mặt cắt ngang 15,0m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
29.48	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Ấng Sơn, xã Vạn Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		1,00
29.49	Khu tái định cư xã Vạn Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		1,00
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m		1,00
29.50	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29.51	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Hiền Ninh, xã Xuân Ninh, xã An Ninh, xã Vạn Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
30	Xã Trường Sơn			
30.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Thôn Liên Xuân	Bản Chân Trộng	1,00
		Cầu cây Sủ thôn Hồng Sơn	Hết thôn Liên Xuân	1,00
		Bản Khe Cát	Bản Cỏ Trảng	1,00
30.2	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Bản Ploang, bản Rìn Rìn	1,00
30.3	Tuyến đường	Nhà văn hóa Bản Cây Sủ	Hết thôn Tân Sơn	1,00
30.4	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết thôn Liên Xuân; bản Thượng Sơn	1,00
30.5	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết bản Trung Sơn, bản Cây Cà	1,00
30.6	Tuyến đường	Cầu Liên Thượng, thôn Liên Xuân	Hết bản Thượng Sơn	1,00
30.7	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết bản Sắt	1,00
30.8	Đường HTKT núi Thần Đinh (mặt cắt ngang 36m)			1,00
30.9	Tuyến đường	Giáp thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 61, xã Trường Xuân cũ	Chùa Kim Phong (chân núi Thần Đinh)	1,00
30.10	Tuyến đường	Chợ trung tâm xã Trường Xuân cũ	Thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 61, xã Trường Xuân cũ	1,00
30.11	Tuyến đường	Giáp thửa đất số 548, tờ BĐĐC số 42, xã Trường Xuân cũ	Hết thôn Rào Trù	1,00
30.12	Tuyến đường	Địa giới xã Trường Ninh	Thửa đất số 548, tờ BĐĐC số 42, xã Trường Xuân cũ	1,00
30.13	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
30.14	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Trường Xuân, xã Trường Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
31	Xã Hòa Trạch			
31.1	Tuyến đường Xuyên Á	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Quảng Châu cũ	1,00
		Giáp địa giới xã Quảng Châu cũ	Giáp địa giới xã Trung Thuần	1,00
31.2	Quốc lộ 1A	Cầu Roòn	Ngã 3 thôn Phúc Kiều đoạn đầu nối với Quốc lộ 1A	1,00
		Ngã 3 thôn Phúc Kiều đoạn đầu nối với Quốc lộ 1A	Ngã ba Mũi Vích (giáp địa giới xã Quảng Trạch)	1,00
31.3	Tuyến đường	Xung quanh chợ Quảng Châu		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31.4	Tuyến đường	Tuyến đường trước mặt UBND xã Quảng Châu cũ		1,00
31.5	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Quảng Châu cũ	Trường Trung học cơ sở Quảng Châu	1,00
31.6	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Quảng Châu cũ	Trường Tiểu học số 1 Quảng Châu	1,00
31.7	Tuyến đường	Chợ Quảng Châu	Cầu Tùng Lý	1,00
31.8	Tuyến đường	Cầu Tùng Lý	Trường Tiểu học số 2 Quảng Châu	1,00
31.9	Tuyến đường	Ngã ba đối diện Trạm xăng Quảng Châu	Thửa đất số 1159, tờ BĐĐC số 67, xã Quảng Châu cũ	1,00
31.10	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Hòa Lạc, xã Hòa Trạch	Đường có mặt cắt ngang 13,5m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
31.11	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Lý Nguyên, xã Hòa Trạch	Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		1,00
31.12	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Hòa Trạch		1,00
31.13	Tuyến đường	Ngã 3 thôn Phúc Kiều đoạn đầu nối với Quốc lộ 1A	Trụ sở UBND xã Hòa Trạch	1,00
31.14	Tuyến đường	Xung quanh chợ Quảng Tùng		1,00
31.15	Tuyến đường	Trường Mầm non Sơn Tùng	Giáp chợ Quảng Châu	1,00
31.16	Tuyến đường	Ngã ba Bưi cục Ròn	Hết trang trại anh Minh (Vân)	1,00
31.17	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Cảnh Dương cũ	1,00
31.18	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Hòa Trạch	Nhà văn hóa thôn Sơn Tùng	1,00
31.19	Khu dân cư Đồng Muối, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
31.20	Khu dân cư Đồng Ràng, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 20 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
31.21	Khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng cũ (Giai đoạn 1)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 14 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 12,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		1,00
31.22	Khu dân cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
31.23	Khu tái định cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
31.24	Tuyến đường	Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa biển	Thửa đất số 1324, tờ BĐĐC số 88, xã Cảnh Dương cũ	1,00
31.25	Tuyến đường	Khu vực chợ Cảnh Dương	Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa biển	1,00
31.26	Tuyến đường	Xung quanh chợ Cảnh Dương		1,00
31.27	Tuyến đường	Cổng chào Cảnh Dương	Hết trụ sở UBND xã Cảnh Dương cũ	1,00
31.28	Tuyến đường	Giáp địa giới xã Quảng Tùng cũ	Chợ Cảnh Dương	1,00
31.29	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31.30	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Châu cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
31.31	Các tuyến đường còn lại tại thôn Di Lộc, thôn Di Luân, xã Quảng Tùng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
31.32	Các tuyến đường còn lại tại thôn Phúc Kiều, thôn Sơn Tùng, xã Quảng Tùng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
31.33	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Cảnh Dương cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
32	Xã Phú Trạch			
32.1	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới tỉnh Hà Tĩnh	Ngã ba đi chòm 4, thôn Vĩnh Sơn	1,00
		Ngã ba đi chòm 4, thôn Vĩnh Sơn	Cầu Roòn	1,00
32.2	Đường tỉnh 558B	Quốc lộ 1A	Cầu Sông Thai	1,00
		Cầu Sông Thai	Ngã ba phía Tây chợ Quảng Kim	1,00
		Ngã ba phía Tây chợ Quảng Kim	Trường Trung học cơ sở Quảng Hợp	1,00
		Trường Trung học cơ sở Quảng Hợp	Giáp đường bộ cao tốc Bắc - Nam	1,00
32.3	Tuyến đường	Khu vực trụ sở UBND xã Quảng Hợp cũ	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100 m	1,00
32.4	Tuyến đường	Chợ Quảng Hợp	UBND xã Quảng Hợp cũ	1,00
32.5	Khu tái định cư đường bộ cao tốc Bắc - Nam tại thôn Bưởi Rời, xã Quảng Hợp cũ	Đường có mặt cắt ngang 11 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32.6	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Hợp Phú, xã Phú Trạch	Đường có mặt cắt ngang 19 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
32.7	Đường nằm trong Khu công nghiệp, khu du lịch đã được tỉnh phê duyệt và ven khu công nghiệp, khu du lịch	Quốc lộ 1A	Khu công nghiệp, khu du lịch	1,00
		Đường có mặt cắt ngang từ 10,5 m trở lên		1,00
		Mặt tiền các trục đường còn lại mà xe tải đi được.		1,00
32.8	Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 25 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		1,00
32.9	Khu dân cư đô thị Khu kinh tế Hòn La	Đường có mặt cắt ngang từ 15 m trở lên		1,00
		Đường có mặt cắt ngang dưới 15 m		1,00
32.10	Khu tái định cư đường điện 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 24 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
32.11	Khu tái định cư đường điện 500Kv Quảng Trạch - Quỳnh Lưu, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 24 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
32.12	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư Thôn Minh Sơn, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 24 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
32.13	Dãy 2 Quốc lộ 1A	Cầu Roòn	Giáp địa giới xã Quảng Đông (cũ)	1,00
32.14	Đường vào Đồn Biên phòng 184	Cổng làng Nam Lanh	Đồn Biên phòng 184	1,00
32.15	Tuyến đường	Chợ Quảng Phú	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100 m	1,00
32.16	Tuyến đường	Ngã ba Quốc lộ 1A	Bãi tắm Nam Lanh	1,00
32.17	Tuyến đường trục ngang khu kinh tế Hòn La nối khu kinh tế Hòn La 2, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 32 m		1,00
32.18	Khu dân cư Đồng Nương, thôn Phú Lộc 3, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 5 m		1,00
32.19	Khu dân cư thôn Nam Lanh, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
32.20	Quy hoạch chi tiết khu ở mới Đồng Trạm tại thôn Phú Lộc 4, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
32.21	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32.22	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Kim cũ và xã Quảng Hợp cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
32.23	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Phú cũ và xã Quảng Đông cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
33	Xã Quảng Trạch			
33.1	Quốc lộ 1A	Xã Quảng Trạch	Giáp địa giới Phường Bắc Gianh	1,00
33.2	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bàu Sen	Quốc lộ 1A	Đường điện 500Kv	1,00
33.3	Tuyến đường	Tuyến đường nối với Quốc Lộ 1A		1,00
33.4	Tuyến đường Xuyên Á	Đi qua xã Quảng Hưng (cũ)		1,00
33.5	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Kênh, xã Quảng Hưng cũ	Đường có mặt cắt ngang 25,0 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13,0 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 11,0 m		1,00
33.6	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bàu Sen	Đường có mặt cắt ngang 36,0m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 26,0m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 25,0m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13,0m		1,00
33.7	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan	Đường có mặt cắt ngang 25,0 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1,00
33.8	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan (Giai đoạn 2)	Đường có mặt cắt ngang 25,0 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		1,00
33.9	Khu đất ở thôn 1 Tú Loan	Đường có mặt cắt ngang từ 36 m trở lên		1,00
		Đường có mặt cắt ngang từ 15 m đến dưới 36 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang từ 10 m đến dưới 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 10 m		1,00
33.10	Khu Quy hoạch đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng cũ (Giai đoạn 2 - Đợt 1)	Đường có mặt cắt ngang 20 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
33.11	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Quảng Trạch		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
33.12	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết khu dân cư Đồng Sùng, thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân cũ	Đường có mặt cắt ngang 8,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
33.13	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu vực Đồng Vời thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân cũ	Đường có mặt cắt ngang 36 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
33.14	Khu tái định cư thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân cũ	Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		1,00
33.15	Đường từ trung tâm huyện lỵ đi Quốc lộ 12A	Đường điện 500Kv	Cổng nhà trẻ Trung tâm khuyết tật Hướng Phương	1,00
33.16	Tuyến đường	Ngã 3 cổng làng Pháp Kệ đi lên phía Tây làng Pháp Kệ	Ngã ba Đông Dương	1,00
33.17	Tuyến đường	Giáp địa giới xã Quảng Thanh cũ	Chợ Cổng Quảng Lưu	1,00
33.18	Tuyến đường	Cầu Đông Dương	Giáp địa giới xã Quảng Lưu cũ	1,00
33.19	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Rú Côi, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương cũ (Giai đoạn 1)	Đường có mặt cắt ngang 18,5m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15,0m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13,0m		1,00
33.20	Khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương cũ	Đường có mặt cắt ngang 42 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 36 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 28 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
33.21	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và tạo quỹ đất phía Tây Nam trung tâm huyện lỵ mới, huyện Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 36 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
33.22	Khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kệ	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1,00
33.23	Khu dân cư phía Đông Nam Trung tâm huyện lỵ mới (Giai đoạn 1)	Đường có mặt cắt ngang 42 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1,00
33.24	Khu nhà ở thương mại phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 25 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
33.25	Khu nhà ở thương mại phía Tây trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 53 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 42 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 16 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 14 m		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
33.26	Khu tái định cư đường bộ cao tốc Bắc - Nam tại thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 8 m		1,00
33.27	Khu Tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị	Đường có mặt cắt ngang 15,0m		1,00
33.28	Khu vực Trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch cũ	Đường có mặt cắt ngang từ 36 m trở lên		1,00
		Đường có mặt cắt ngang từ 15 m đến dưới 36 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang từ 10 m đến dưới 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 10 m		1,00
33.29	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
33.30	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Phương, xã Quảng Hưng, xã Quảng Xuân cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
34	Xã Tân Gianh			
34.1	Quốc lộ 12A	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	Đội thuế	1,00
		Giáp Đội thuế	Hết địa giới xã Liên Trường cũ	1,00
		Hết địa giới xã Liên Trường cũ	Giáp địa giới Phường Ba Đồn	1,00
34.2	Đường xã	Cổng chào thôn Tân An	Chợ Diên, xã Quảng Thanh cũ	1,00
		Thửa đất số 219, tờ BĐDC số 66, xã Quảng Thanh cũ	Cầu chui dưới chân cầu Quảng Hải (giáp địa giới phường Ba Đồn)	1,00
		Cổng chào thôn Cấp Sơn đi qua công làng Thượng Thọ, đi qua Nhà thờ Giáo xứ Phù Kính	Thửa đất số 138, tờ BĐDC số 111	1,00
34.3	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết phân lô đất làm nhà ở Thôn 3, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		1,00
34.4	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết phân lô đất làm nhà ở Thôn Đông Phúc, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
34.5	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phía Nam Nhà văn hóa, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34.6	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Bắc cầu Thuận Hòa, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 11 m		1,00
34.7	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Nam cầu Thuận Hòa, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
34.8	Quy hoạch chi tiết phân lô đất ở thôn Đông Phúc, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 17,0 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 11,0 m		1,00
34.9	Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch thôn 5, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 5,0 m		1,00
34.10	Tuyến đường	Chợ Quảng Liên	Trụ sở UBND xã Phù Hóa cũ	1,00
34.11	Tuyến đường	Chợ Cảnh Hóa	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100m	1,00
34.12	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu dân cư khu vực Đồng Vại, thôn Kinh Tân, xã Tân Gianh	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 4,0 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 3,5 m		1,00
34.13	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết khu tái định cư xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		1,00
34.14	Khu ở mới thôn Kinh Tân (nay là thôn Tân Thị), xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
34.15	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại Xứ Biền, thôn Trung Tiến, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		1,00
34.16	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại Xứ Cồn Trúc, thôn Trung Tiến, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		1,00
34.17	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại xứ Đồng Nậy, thôn Phú Cường, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,5 m		1,00
34.18	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại xứ Đồng Tiền Môn, thôn Trường Long, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		1,00
34.19	Quy hoạch chi tiết khu đất ở Điểm dân cư tại xứ Đồng Tiền Môn, thôn Trường Xuân, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
34.20	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại Xứ Hà, thôn Trường Long, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,0 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 6,5 m		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34.21	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư phục vụ công tác GPMB Dự án thành phần 2: Đầu tư hoàn thiện Quốc lộ 12A đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh, xã Phù Cánh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		1,00
34.22	Tuyến đường	Ngã tư Quốc lộ 12A	Chợ Điền, xã Quảng Thanh cũ	1,00
34.23	Tuyến đường	Ngã tư Quốc lộ 12A	Giáp địa giới xã Quảng Trạch	1,00
34.24	Khu dân cư thôn Tân An, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 11 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10 m		1,00
34.25	Khu quy hoạch chi tiết Khu vực thuộc trung tâm xã tại thôn Phù Ninh, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 8,5 m		1,00
34.26	Khu quy hoạch đất ở chòm 2, thôn Thanh Sơn, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,0 m		1,00
34.27	Khu Tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam xã Tân Gianh, tỉnh Quảng Trị	Đường có mặt cắt ngang 18 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
34.28	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Nam chợ Điền, xã Tân Gianh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
34.29	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư tại xã Quảng Thanh cũ phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Đường có mặt cắt ngang 9 m		1,00
34.30	Quy hoạch khu dân cư phía Nam Quốc lộ 12A, thôn Thanh Sơn, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
34.31	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
34.32	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Phù Cánh cũ và xã Liên Trường cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34.33	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Thanh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
35	Xã Trung Thuần			
35.1	Đường liên xã Quảng Lưu cũ - Quảng Thạch cũ	Chợ Cổng Quảng Lưu	Thửa đất số 859, tờ BĐDC số 20, xã Quảng Lưu cũ	1,00
		Thửa đất số 859, tờ BĐDC số 20, xã Quảng Lưu cũ	Hồ chứa nước Tùng Thuần	1,00
35.2	Tuyến đường Xuyên Á	Giáp địa giới xã Hòa Trạch	Nút giao đường cao tốc Bắc - Nam xã Trung Thuần	1,00
		Nút giao đường cao tốc Bắc - Nam xã Trung Thuần	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	1,00
35.3	Khu tái định cư thôn 8, xã Quảng Thạch cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 8,0m		1,00
35.4	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Trung Thuần	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100m	1,00
35.5	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Trung Thuần	Chợ Quảng Tiến	1,00
35.6	Tuyến đường	Chợ Cổng Quảng Lưu	Công chiến khu Trung Thuần	1,00
35.7	Dự án Quy hoạch đất ở thôn Vân Tiên, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1,00
35.8	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Phù Lưu, xã Trung Thuần	Đường có mặt cắt ngang 15,0m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13,0m		1,00
35.9	Khu tái định cư thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 11,0m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 9,0m		1,00
35.10	Khu tái định cư thôn Vân Tiên, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 15,0m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 9,0m		1,00
35.11	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Phù Lưu, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,0m		1,00
35.12	Quy hoạch khu đất ở tại khu vực Lò Ngói, thôn Vân Tiên, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1,00
35.13	Quy hoạch khu ở mới phía Tây chợ Cổng Quảng Lưu	Đường có mặt cắt ngang 6,5m		1,00
35.14	Tuyến đường	Kết nối trung tâm xã Quảng Trạch	Đường Xuyên Á	1,00
35.15	Tuyến đường	Chợ Quảng Tiến	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100m	1,00
35.16	Tuyến đường	Thửa đất số 358, tờ BĐDC số 42, xã Quảng Tiến cũ	Ngã 4 Đường Xuyên Á	1,00
35.17	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở mới thôn Hà Tiến, xã Quảng Tiến cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
35.19	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Thạch cũ và xã Quảng Tiến cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
35.20	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Lưu cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
36	Xã Đồng Lê			
36.1	Quốc lộ 15	Nhà máy gạch Tuynen	Cầu Đò Vàng	1,50
		Cầu khe Đeng	Đèo Khe Nét (Hết thửa đất ông Quyền thôn Kim Lịch (thửa đất số 10, tờ BĐDC số 56)	1,50
36.2	Quốc lộ 12A	Địa giới thị trấn Đồng Lê cũ	Thửa đất số 645, tờ BĐDC số 130 (nhà ông Phạm Văn Minh - thôn Tam Đăng)	1,00
36.3	Quốc lộ 12C	Cầu Ba Tâm	Địa giới xã Thuận Hóa cũ	1,50
36.4	Bà Triệu	Nhà nội trú giáo viên trường THPT Tuyên Hóa	Hết thửa đất ông Thái (thửa đất số 28, tờ BĐDC số 31)	1,00
36.5	Đào Duy Từ	Thửa đất ông Đạo (thửa đất số 34, tờ BĐDC số 16; Cổng chào TK4)	Hết thửa đất ông Gia (thửa đất số 76, tờ BĐDC số 20)	1,00
36.6	Hai Bà Trưng	Kho bạc Nhà nước	Đường Quốc lộ 15	1,00
36.7	Hàm Nghi	Thửa đất bà Liên (thửa đất số 21, tờ BĐDC số 16)	Cầu Khe Trê cũ	1,00
36.8	Hoàng Sâm	Quốc lộ 12C (trụ sở Tòa án)	Đường Ngô Quyền	1,00
		Đường Ngô Quyền	Đường giao thông nông thôn 2	1,00
36.9	Hùng Vương	Ngã tư cầu Vượt	Cầu Cây Xoài	1,00
		Cầu Cây Xoài	Giáp xã Sơn Hóa	1,00
36.10	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hùng Vương (Thửa đất ông Cẩn (thửa đất số 56, tờ BĐDC số 26; sát cây xăng vật tư))	Đường Quang Trung	1,00
36.11	Lê Duẩn	Đoạn nằm trong phạm vi quy hoạch dự án Khu đất thuộc dự án tiểu khu Tam Đồng, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa		1,00
		Thửa đất bà Huệ (thửa đất số 11, tờ BĐDC số 36; TK Tam Đồng)	Hết Trường dạy nghề	1,60
36.12	Lê Hữu Trác	Thửa đất ông Đông (thửa đất số 9, tờ BĐDC số 31)	Phía Đông Nam bệnh viện Đa Khoa	1,00
36.13	Lê Lợi	Bưu điện huyện	Ngã ba Trạm điện	1,00
36.14	Lê Trực	Ngã 3 Đông Nam trường THPT Tuyên Hóa	Đường Quang Trung	1,00
		Đường Quang Trung	Sân vận động Tiểu khu Đồng Văn	1,00
36.15	Lý Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynen	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36.16	Lý Thường Kiệt	Ngã tư cầu Vượt	Cầu Khe Trề	1,00
		Cầu Khe Trề	Cửa Trường (Quốc lộ 12C)	1,00
36.17	Mẹ Suốt	Thửa đất ông Cường (thửa đất số 88, tờ BĐDC số 17; TK3)	Cầu Lò vôi	1,00
		Cầu Lò vôi	Đường giao thông nông thôn 2	1,00
36.18	Ngô Quyền	Đường Lê Lợi (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	Gác chắn đường sắt Bắc Nam	1,00
		Gác chắn đường sắt Bắc Nam	Cổng Trọt Môn	1,00
36.19	Nguyễn Hữu Cảnh	Thửa đất ông Kiệm (thửa đất số 95, tờ BĐDC số 2)	Hết nhà Văn hóa TK Yên Xuân	1,00
36.20	Nguyễn Văn Cừ	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 65, tờ BĐDC số 22)	Hết thửa đất ông Sơn (thửa đất số 52, tờ BĐDC số 22)	1,00
36.21	Nguyễn Văn Tấn	Đường Lý Thường Kiệt	Thửa đất nhà ông Đồng (thửa đất số 10, tờ BĐDC số 16)	1,00
		Thửa đất nhà ông Đồng (thửa đất số 10, tờ BĐDC số 16)	Đường sắt Bắc - Nam	1,00
36.22	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Sân vận động huyện	1,00
36.23	Phạm Văn Đồng	Nhà ông Phương (thửa đất số 50; tờ BĐDC số 31)	Nhà ông Phán (thửa đất số 3; tờ BĐDC số 29)	1,00
36.24	Phan Bội Châu	Ngã tư cầu Vượt	Ga Đồng Lê	1,00
36.25	Phan Châu Trinh	Thửa đất ông Bộ (thửa đất số 16, tờ BĐDC số 24; TK Đồng Văn)	Hết thửa đất ông Phi (thửa đất số 192, tờ BĐDC số 3)	1,00
36.26	Quang Trung	Ngã ba cổng Huyện ủy	Ngã ba Lâm trường cũ	1,00
36.27	Trần Hưng Đạo	Ngã tư cầu Vượt	Ngã 3 thửa đất ông Đức (thửa đất số 49, tờ BĐDC số 19)	1,00
		Ngã 3 thửa đất ông Đức (thửa đất số 49, tờ BĐDC số 19)	Hết Khu tái định cư (Cổng thoát nước Quốc lộ 12C)	1,00
		Hết Khu tái định cư (Cổng thoát nước Quốc lộ 12C)	Cầu Ba Tâm	1,00
36.28	Trần Phú	Trung tâm VH TT huyện	Giáp đường Quốc lộ 12A	1,00
36.29	Trần Phước Yên	Thửa đất bà Cảnh (thửa đất số 70, tờ BĐDC số 17)	Hết thửa đất ông Quý (thửa đất số 44, tờ BĐDC số 17)	1,00
36.30	Trường Chinh	Ngã ba Thửa đất bà Hợp (thửa đất số 164, tờ BĐDC số 3, TK1)	Ranh giới xã Thuận Hóa	1,00
36.31	Tuyến đường	Khu vực UB Mặt trận cũ		1,00
36.32	Tuyến đường	Trường dạy nghề	Đường Trường Chinh	1,00
36.33	Tuyến đường	Hạt Kiểm lâm	Cổng Trọt Môn	1,00
36.34	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn	Giáp Xã Thuận Hóa cũ	1,00
36.35	Tuyến đường	Thửa đất ông Xuân (thửa đất số 712, tờ BĐDC số 5, TK Đồng Tân)	Thửa đất ông Quyền (thửa đất số 684, tờ BĐDC số 5, TK Đồng Tân)	1,00
36.36	Tuyến đường	Cung cầu đường Đồng Lê (thửa đất số 88, tờ BĐDC số 14)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 9, tờ BĐDC số 14)	1,00
36.37	Tuyến đường	Phía Tây xã Đồng Lê (Đường rộng 24,0 m)		1,00
36.38	Tuyến đường	Cầu Khe Trề cũ	Giáp đường Nguyễn Văn Tấn	1,00
36.39	Tuyến đường	Thửa đất số 481, tờ BĐDC số 4	Hết thửa đất số 80, tờ BĐDC số 4	1,00
36.40	Tuyến đường	Thửa đất bà Bình (thửa đất số 226, tờ BĐDC số 2)	Giáp xã Sơn Hóa cũ	1,00
36.41	Tuyến đường	Đường Hoàng Sâm Thửa đất bà Trần Thị Hóa (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 21)	Cổng Trọt Môn	1,00
36.42	Tuyến đường	Nối từ đường Phan Châu Trinh (thửa đất số 284, tờ BĐDC số 3)	Giáp đường từ trường Dạy nghề đến Trường Chinh (thửa đất số 149, tờ BĐDC số 4)	1,00
36.43	Võ Nguyên Giáp	Ngã ba cầu cây Xoài (cổng công viên)	Trường Tiểu học số 1 Đồng Lê	1,00
36.44	Võ Văn Kiệt	Thửa đất cô Mai (thửa đất số 124, tờ BĐDC số 2)	Qua hồ Đồng Tân giao cắt đường giao thông nông thôn 2	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36.45	Khu đất thuộc dự án tiểu khu Đồng Văn, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1,00
36.46	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Trung Thành (thửa đất số 497, tờ BĐDC số 84)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Đăng Hóa (thửa đất số 337, tờ BĐDC số 84)	1,50
36.47	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Bình (thửa đất số 298, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Sâm (thửa đất số 184, tờ BĐDC số 71)	1,50
36.48	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Mai Thị Dung (thửa đất số 259, tờ BĐDC số 78)	Qua thửa đất nhà bà Kim (thửa đất số 357, tờ BĐDC số 78) đến thửa đất ông Nguyễn Văn Yên	1,50
36.49	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Hải Nam (thửa đất số 309TBĐ 79)	Hết thửa đất nhà ông Trần Xuân Hoá (thửa đất số 183, tờ BĐDC số 79)	1,50
36.50	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Văn Phong (thửa đất số 428, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Danh (thửa đất số 364, tờ BĐDC số 71)	1,50
36.51	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Cao Thị Lợi (thửa đất số 99, tờ BĐDC số 83)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 14, tờ BĐDC số 79)	1,50
36.52	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Minh Tiến (thửa đất số 218, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Trần Đình Thi (thửa đất số 221, tờ BĐDC số 71)	1,50
36.53	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Tân (thửa đất số 300, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Nhạc (thửa đất số 609, tờ BĐDC số 92)	1,50
36.54	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Diệu (thửa đất số 261, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Bảo (thửa đất số 417, tờ BĐDC số 83)	1,50
36.55	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Trinh (thửa đất số 448, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Đức Ngôn (thửa đất số 508, tờ BĐDC số 71)	1,50
36.56	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Mai Thị Sỹ (thửa đất số 45, tờ BĐDC số 58)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Văn Hoàn (thửa đất số 148, tờ BĐDC số 58)	1,50
36.57	Tuyến đường	Nhà văn hoá thôn Kim Tiến (thửa đất số 68, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Phan Thanh Hà (thửa đất số 438, tờ BĐDC số 75)	1,50
36.58	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Đinh Văn Phụng (thửa đất số 407, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Trương Hải Phương (thửa đất số 430, tờ BĐDC số 75)	1,50
36.59	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Huy Giang (thửa đất số 186, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Đông (thửa đất số 181, tờ BĐDC số 79)	1,50
36.60	Tuyến đường	Thửa đất ông Việt (thửa đất số 126, tờ BĐDC số 75)	Lên đá vôi (thôn Kim Lũ 2)	1,50
36.61	Tuyến đường	Thửa đất nhà Hoàng Thị Trung Anh (thửa đất số 566, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Vĩnh Cường (thửa đất số 9, tờ BĐDC số 75)	1,50
36.62	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Viện (thửa đất số 499, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Thanh Hương (thửa đất số 188, tờ BĐDC số 75)	1,50
36.63	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Trung Tâm (thửa đất số 209, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Dân (thửa đất số 435, tờ BĐDC số 79)	1,50
36.64	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Văn Lịch (thửa đất số 213, tờ BĐDC số 78)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Giáo (thửa đất số 48, tờ BĐDC số 79)	1,50

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36.65	Tuyến đường	Thửa đất ông Phương (thửa đất số 351, tờ BĐDC số 93)	Hết thửa đất ông Quý thôn Kim Thủy (thửa đất số 94, tờ BĐDC số 93)	1,50
36.66	Tuyến đường	Công chợ Đò Vàng	Hết thửa đất anh Thái thôn Kim Thủy (thửa đất số 406, tờ BĐDC số 102)	1,50
36.67	Tuyến đường	Thửa đất ông Khóa (thửa đất số 558, tờ BĐDC số 75)	Lên đá vôi (thôn Kim Lũ 2)	1,50
36.68	Tuyến đường	Thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 131, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà bà Thanh thôn Kim Thủy (thửa đất số 193, tờ BĐDC số 92)	1,50
36.69	Tuyến đường	Thửa đất số 570, tờ BĐDC số 75	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thế Duyệt (thửa đất số 278, tờ BĐDC số 75)	1,50
36.70	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Mạnh Tiến (thửa đất số 116, tờ BĐDC số 78)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Văn (thửa đất số 146, tờ BĐDC số 78)	1,50
36.71	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Lương Duy Tâm (thửa đất số 254, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Lương Duy Hơ (thửa đất số 79, tờ BĐDC số 92)	1,50
36.72	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Tý (thửa đất số 427, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Phong (thửa đất số 703, tờ BĐDC số 71)	1,50
36.73	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thi (thửa đất số 743, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất số 309, tờ BĐDC số 79	1,50
36.74	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Quang Huy (thửa đất số 539, tờ BĐDC số 93)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quang Quý (thửa đất số 94, tờ BĐDC số 93)	1,50
36.75	Tuyến đường	Thửa đất bà Hà (thửa đất số 37, tờ BĐDC số 58)	Hết thửa đất ông Lữ thôn Kim Lịch (thửa đất số 145, tờ BĐDC số 58)	1,50
36.76	Tuyến đường	Thửa đất số 122, tờ BĐDC số 93 (đất UBND xã)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Phú (thửa đất số 39, tờ BĐDC số 93)	1,50
36.77	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trương Quang Trọng (thửa đất số 188, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nghị (thửa đất số 217, tờ BĐDC số 71)	1,50
36.78	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Quốc Việt (thửa đất số 229, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Khánh Tùng (thửa đất số 536, tờ BĐDC số 71)	1,50
36.79	Tuyến đường	Nhà ông Đinh Văn Phú (thửa đất số 601, tờ BĐDC số 71)	Nhà bà Phạm Thị Hường (thửa đất số 479, tờ BĐDC số 71)	1,50
36.80	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Bình Minh (thửa đất số 277, tờ BĐDC số 93)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Minh Ngọc (thửa đất số 297, tờ BĐDC số 93)	1,50
36.81	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Hải (thửa đất số 684, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Hòe (thửa đất số 496, tờ BĐDC số 74)	1,50
36.82	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Lê Quốc Phương (thửa đất số 31, tờ BĐDC số 59)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 20, tờ BĐDC số 58)	1,50
36.83	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Long (thửa đất số 32, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Hồ Thanh Đăng (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 75)	1,50
36.84	Tuyến đường	Trường THCS Kim Hóa	Mỏ Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc	1,50
36.85	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa (thửa đất số 138, tờ BĐDC số 58)	Hết thửa đất nhà ông Trần Văn Hùng (thửa đất số 147, tờ BĐDC số 58)	1,50

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36.86	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Tôn Thế Sáng (thửa đất số 163, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quang Tuấn (thửa đất số 224, tờ BĐDC số 92)	1,50
36.87	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Trung Mậu (thửa đất số 229, tờ BĐDC số 83)	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Lài (thửa đất số 229 TBD78)	1,50
36.88	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa đất số 611, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất số 49, tờ BĐDC số 65	1,50
36.89	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa đất số 101, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà bà Đinh Thị Thuý (thửa đất số 495, tờ BĐDC số 75)	1,50
36.90	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Văn Tư (thửa đất số 324, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Quang (thửa đất số 423, tờ BĐDC số 92)	1,50
36.91	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Đông (thửa đất số 79, tờ BĐDC số 83)	Hết thửa đất nhà ông Trần Xuân Hoàng (thửa đất số 381, tờ BĐDC số 83)	1,50
36.92	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Lâm (thửa đất số 455, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Sỹ Nguyên (thửa đất số 519, tờ BĐDC số 71)	1,50
36.93	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trương Quang Thuận (thửa đất số 67, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Thanh (thửa đất số 193, tờ BĐDC số 92)	1,50
36.94	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Luật (thửa đất số 72, tờ BĐDC số 83)	Hết thửa đất ông Thanh thôn Kim Trung (thửa đất số 307, tờ BĐDC số 79)	1,50
36.95	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Văn Tiến (thửa đất số 177, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Đông (thửa đất số 61, tờ BĐDC số 79)	1,50
36.96	Tuyến đường	Thửa đất ông Luật (thửa đất số 402, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất ông Liên thôn Kim Thủy (thửa đất số 328, tờ BĐDC số 92)	1,50
36.97	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Cao Quang Liễn (thửa đất số 228, tờ BĐDC số 58)	Hết thửa đất nhà ông Phạm Văn Thanh (thửa đất số 84, tờ BĐDC số 58)	1,50
36.98	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 307, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quang Hợp (thửa đất số 206, tờ BĐDC số 79)	1,50
36.99	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ước (thửa đất số 534, tờ BĐDC số 93)	Hết thửa đất nhà ông Phan Văn Thái (thửa đất số 406, tờ BĐDC số 102)	1,50
36.100	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Văn Chinh (thửa đất số 266, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Gái (thửa đất số 334, tờ BĐDC số 92)	1,50
36.101	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc (thửa đất số 38, tờ BĐDC số 62)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Kiều (thửa đất số 11, tờ BĐDC số 62)	1,50
36.102	Tuyến đường	Thửa đất bà Hoan (thửa đất số 241, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất bà Hóa thôn Kim Lũ 2 (thửa đất số 98, tờ BĐDC số 75)	1,50
36.103	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hồ Đức Diện (thửa đất số 34, tờ BĐDC số 74)	Hết thửa đất nhà ông Phan Văn Thế (thửa đất số 276, tờ BĐDC số 74)	1,50
36.104	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Thanh Thuận (thửa đất số 121, tờ BĐDC số 84)	Hết thửa đất nhà bà Lương Thị Hóa (thửa đất số 123, tờ BĐDC số 84)	1,50
36.105	Tuyến đường	Nối quốc lộ 12C	Trường trung học cơ sở Thuận Hóa	1,50
36.106	Tuyến đường	Đường Trường Chinh	Lên Xuân Canh	1,50
36.107	Tuyến đường	Nối quốc lộ 12C	Địa bàn thôn Ba Tâm	1,50
36.108	Tuyến đường	Thửa đất ông Hương (thửa đất số 342, tờ BĐDC số 116)	Hết thửa đất ông Tự (thửa đất số 541, tờ BĐDC số 116)	1,50
36.109	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Đại (thửa đất số 132, tờ BĐDC số 109)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Xuân Bính (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 108)	1,50

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36.110	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Đinh Viết Thành (thửa đất số 475, tờ BĐĐC số 108)	Hết thửa đất nhà ông Thái Xuân Quang (thửa đất số 563, tờ BĐĐC số 108)	1,50
36.111	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Lê Hồng Phong (thửa đất số 97, tờ BĐĐC số 108)	Hết thửa đất nhà ông Trần Sông Cầu (thửa đất số 139, tờ BĐĐC số 108)	1,50
36.112	Tuyến đường	Thửa đất số 554, tờ BĐĐC số 89	Hết thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 89	1,50
36.113	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Minh Thành (thửa đất số 768, tờ BĐĐC số 110)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thành (thửa đất số 148, tờ BĐĐC số 110)	1,50
36.114	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (thửa đất số 433, tờ BĐĐC số 98)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Dãm (thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 98)	1,50
36.115	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Cao Khánh Toàn (thửa đất số 281, tờ BĐĐC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Cao Thế Quỳnh (thửa đất số 819, tờ BĐĐC số 97)	1,50
36.116	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Minh Hường (thửa đất số 979, tờ BĐĐC số 110)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Ngà (thửa đất số 676, tờ BĐĐC số 110)	1,50
36.117	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Đinh Minh Tương (thửa đất số 948, tờ BĐĐC số 110)	Hết thửa đất nhà Cao Thị Hiền (thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 110)	1,50
36.118	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Minh (thửa đất số 352, tờ BĐĐC số 98)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Đồng (thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 98)	1,50
36.119	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Thiên (thửa đất số 96, tờ BĐĐC số 117)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Phong (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 117)	1,50
36.120	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Cao Quý Lương (thửa đất số 561, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Ngọc (thửa đất số 493, tờ BĐĐC số 116)	1,50
36.121	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15	Mỏ sét	1,50
36.122	Tuyến đường	Thửa đất số 110, tờ BĐĐC số 115	Hết thửa đất số 320, tờ BĐĐC số 115	1,50
36.123	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trương Thị Hoa (thửa đất số 477, tờ BĐĐC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Xuân Hòa (thửa đất số 641, tờ BĐĐC số 97)	1,50
36.124	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Trường Sinh (thửa đất số 279, tờ BĐĐC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Hải Đăng (thửa đất số 184, tờ BĐĐC số 97)	1,50
36.125	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Văn Thanh (thửa đất số 568, tờ BĐĐC số 110)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Văn Cứ (thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 110)	1,50
36.126	Tuyến đường	Thửa đất số 532, tờ BĐĐC số 89	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tám (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 86)	1,50
36.127	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Lê Thị Thanh (thửa đất số 208, tờ BĐĐC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Bùi Ngọc Ánh (thửa đất số 945, tờ BĐĐC số 97)	1,50
36.128	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Hà (thửa đất số 325, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất nhà ông Trần Đức Tỏa (thửa đất số 285, tờ BĐĐC số 116)	1,50
36.129	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Chí Thành (thửa đất số 86, tờ BĐĐC số 109)	Hết thửa đất nhà ông Bùi Gia Lai (thửa đất số 260, tờ BĐĐC số 99)	1,50
36.130	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Quang Lý (thửa đất số 484, tờ BĐĐC số 98)	Hết thửa đất số 204, tờ BĐĐC số 98	1,50
36.131	Tuyến đường	Thửa đất ông Linh (thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 90)	Đường giao thông nông thôn 2 (thôn Tiền Phong)	1,50
36.132	Tuyến đường	Ngã 3 thửa đất ông Thắng (thửa đất số 341, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất ông Lánh (thửa đất số 493, tờ BĐĐC số 116)	1,50
36.133	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Việt (thửa đất số 503, tờ BĐĐC số 89)	Hết thửa đất nhà ông Cao Tân Hợi (thửa đất số 97, tờ BĐĐC số 89)	1,50

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36.134	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hương (thửa đất số 342, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất nhà bà Đoàn Thị Kim Thu (thửa đất số 327, tờ BĐĐC số 116)	1,50
36.135	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Hào (thửa đất số 234, tờ BĐĐC số 99)	Hết thửa đất nhà ông Trần Xuân Thương (thửa đất số 115, tờ BĐĐC số 99)	1,50
36.136	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Tứ (thửa đất số 465, tờ BĐĐC số 132)	Đường sắt Bắc Nam	1,50
36.137	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết thửa đất Trụ sở khu vực phòng thủ dân sự số 1	1,00
36.138	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Vịnh (thửa đất số 205, tờ BĐĐC số 125)	Giáp thửa đất nhà bà Châu (thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 122)	1,50
36.139	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Eo Đại Hoà (giáp xã Tuyên Phú)	1,50
36.140	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Thảo (thửa đất số 613, tờ BĐĐC số 131)	Hết thửa đất nhà ông Lê Xuân Dương (thửa đất số 599, tờ BĐĐC số 131)	1,50
36.141	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Ngử (thửa đất số 778, tờ BĐĐC số 132)	Hết thửa đất số 673, tờ BĐĐC số 132)	1,50
36.142	Tuyến đường	Thửa đất số 645, tờ BĐĐC số 130 (nhà ông Phạm Văn Minh - thôn Tam Đăng)	Địa giới xã Tuyên Phú (Cầu Đá Bò)	1,00
36.143	Tuyến đường	Đường gom (Thửa đất nhà bà Vĩnh, thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 122)	Thửa đất số 201, tờ BĐĐC số 124	1,00
36.144	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Dụng (thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 124)	Thửa đất nhà ông Vịnh (thửa đất số 205, tờ BĐĐC số 125)	1,50
36.145	Tuyến đường	Trạm y tế xã Sơn Hóa cũ	Đường sắt Bắc Nam	1,50
36.146	Tuyến đường	Quốc lộ 12A (thửa đất số 1157, tờ BĐĐC số 1131)	Đường sắt Bắc Nam	1,50
36.147	Tuyến đường	Đường Phía Tây xã Đồng Lê (Đường rộng 7,5 m)		1,50
36.148	Tuyến đường gom	Trường dạy nghề (trường bỏ túc)	Nhà bà Châu (Cổng chào thôn Đồng Sơn)	1,00
36.149	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
36.150	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Đồng Lê cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
36.151	Các tuyến đường còn lại tại xã Kim Hóa; Thuận Hóa; Lê Hóa; Sơn Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Xã Tuyên Bình			
37.1	Quốc lộ 12A	Cầu Minh Cầm (giáp địa giới xã Mai Hóa cũ)	Hội trường thôn Yên Tổ	1,00
		Hội trường thôn Yên Tổ	Giáp địa giới xã Đức Hóa (cũ)	1,00
		Giáp xã Tiến Hóa	Xã Phong Hóa	1,00
37.2	Đường tỉnh 558C	Đường QL 12A	Trạm nước xã Mai Hóa cũ	1,00
37.3	Tuyến đường	Thửa đất số 178, tờ BĐĐC số 58)(đi qua Trại sở UBND xã Ngự Hóa cũ)	Hết thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 58	1,00
37.4	Tuyến đường	Thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 59	Hết thửa đất số 99, tờ BĐĐC số 59	1,00
37.5	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hồng Minh (thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 24)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Quốc Vũ (thửa đất 99, tờ BĐĐC số 32)	1,00
37.6	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Bá Dung (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Minh (thửa đất 194, tờ BĐĐC số 30)	1,00
37.7	Tuyến đường	Đường QL 12A	Thửa đất nhà ông Phạm Huy (thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 16)	1,00
37.8	Tuyến đường	Ga Minh Cầm (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 30	Hết thửa đất nhà ông Trương Quý Hợi (thửa đất 247, tờ BĐĐC số 38)	1,00
37.9	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Quang Khởi (thửa đất số 297, tờ BĐĐC số 23)	Qua hội trường thôn đến thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Trí (thửa đất số 200, tờ BĐĐC số 15)	1,00
37.10	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hồ Ngọc Luyện (thửa đất số 344, tờ BĐĐC số 16)	Qua nhà văn hóa thôn Minh Cầm Trang đến thửa đất nhà bà Hồ Thị Hương (thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 16)	1,00
37.11	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Vinh (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 23)	Hết thửa đất nhà ông Đoàn Anh Sơn (thửa đất 65, tờ BĐĐC số 22)	1,00
37.12	Tuyến đường	Đường QL 12A	Qua sân bóng xóm Động Ngang đến QL 12A	1,00
37.13	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Tịnh (thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 24)	Hết thửa đất nhà bà Phạm Thị Long (thửa đất 136, tờ BĐĐC số 14)	1,00
37.14	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Yên (thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 23)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Thanh Hiền (thửa đất 11, tờ BĐĐC số 32)	1,00
37.15	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Thu Hiền (thửa đất số 135, tờ BĐĐC số 17)	Thửa đất nhà ông Lê Xuân Hựu (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 19)	1,00
37.16	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hồ Ngọc Luyện (thửa đất số 344, tờ BĐĐC số 16)	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Hương (thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 16)	1,00
37.17	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Xuân Hùng (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 23)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thường (thửa đất 137, tờ BĐĐC số 14)	1,00
37.18	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trần Thị Nguyên (thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 23)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thiện (thửa đất 481, tờ BĐĐC số 38)	1,00
37.19	Tuyến đường	Bến phà Sào Phong (cũ)	Ranh giới xã Đức Hóa (cũ)	1,00
37.20	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Thanh (thửa đất số 141, tờ BĐĐC số 24)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Thái (thửa đất 257, tờ BĐĐC số 24)	1,00
37.21	Tuyến đường	Khu vực chợ Minh Cầm.		1,00
37.22	Tuyến đường	Thửa đất ông Tứ (thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 18, thôn Cầm Nội)	Hết xóm Lót	1,00
37.23	Tuyến đường	Bưu điện Minh Cầm đi Xóm Lót	Hết thửa đất ông Tứ (thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 18, thôn Cầm Nội)	1,00
37.24	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Văn Quý (thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 24)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tịnh (thửa đất 100, tờ BĐĐC số 32)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37.25	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Thu Hiền (thửa đất số 135, tờ BĐDC số 17)	Thửa đất nhà bà Đoàn Thị Ngoạn (thửa đất số 95, tờ BĐDC số 26)	1,00
37.26	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Xuân Phương (thửa đất số 189, tờ BĐDC số 30)	Hết thửa đất nhà ông Lê Quang Dũng (thửa đất 23, tờ BĐDC số 36)	1,00
37.27	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trần Thị Năm (thửa đất số 311, tờ BĐDC số 34)	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Vân (thửa đất 111, tờ BĐDC số 26)	1,00
37.28	Tuyến đường	Thửa đất ông Lợi thôn Xuân Hóa (thửa đất số 55, tờ BĐDC số 85)	Hết thửa đất ông Nhật thôn Tân Hóa (thửa đất số 344, tờ BĐDC số 69)	1,00
37.29	Tuyến đường	Thửa đất ông Kỳ thôn Liên Sơn (thửa đất số 51, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất ông Quyền thôn Liên Hóa (thửa đất số 54, tờ BĐDC số 66)	1,00
37.30	Tuyến đường	Đường QL 12A	Hết thửa đất nhà bà Hà Thị Nghĩa (thửa đất 304, tờ BĐDC số 88)	1,00
37.31	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trương Thị Lan thôn Liên Hóa (thửa đất số 40, tờ BĐDC số 66)	Hết thửa đất nhà bà Trần Bá Trinh thôn Liên Sơn (thửa đất số 182, tờ BĐDC số 67)	1,00
37.32	Tuyến đường	Thửa đất ông Nam thôn Bắc Hóa (thửa đất số 13, tờ BĐDC số 80)	Hết thửa đất ông Ngộ thôn Tây Hóa (thửa đất số 22, tờ BĐDC số 78)	1,00
37.33	Tuyến đường	Sân vận động thôn Bắc Hóa (thửa đất số 100, tờ BĐDC số 89)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hồng thôn tây Hóa (thửa đất số 79, tờ BĐDC số 78)	1,00
37.34	Tuyến đường	Mương bê tông	Hết thửa đất ông Hòa thôn Đông Thuận (thửa đất số 01, tờ BĐDC số 82)	1,00
37.35	Tuyến đường	Đường QL 12A	Hết thửa đất nhà bà Mai Thị Quyền thôn Liên Hóa (thửa đất số 46, tờ BĐDC số 66)	1,00
37.36	Tuyến đường	Thửa đất ông Hoành thôn Đông Thuận (thửa đất số 79, tờ BĐDC số 82)	Hết thửa đất ông Toàn thôn Đông Hòa (thửa đất số 49, tờ BĐDC số 92)	1,00
37.37	Tuyến đường	Thửa đất số 149, tờ BĐDC số 91	Hết thửa đất số 49, tờ BĐDC số 92	1,00
37.38	Khu đất thuộc Dự án thôn Liên Hóa, xã Mai Hóa cũ	Đường có mặt cắt ngang 12m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1,00
37.39	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
37.40	Các tuyến đường còn lại tại xã Ngự Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
37.41	Các tuyến đường còn lại tại xã Phong Hóa; Mai Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38	Xã Tuyên Hóa			
38.1	Quốc lộ 12A	Địa giới xã Tân Gianh	Cầu Khiên	1,00
		Cầu Khiên	Địa giới xã Tuyên Bình	1,00
38.2	Quốc lộ 12A (đoạn tránh Nhà máy xi măng Sông Gianh)	Quốc lộ 12A (thôn Tây Trúc)	Địa giới xã Tân Gianh	1,00
38.3	Đường tỉnh 559B	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	Giáp địa giới xã Kim Phú	1,00
38.4	Đường tỉnh 559	Ga Lệ Sơn	Ngã tư thôn Phúc Tự (hết thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 66)	1,00
		Ngã tư thôn Phúc Tự (hết thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 66)	Giáp cầu và đường về xã Văn Hóa cũ	1,00
		Giáp cầu và đường về xã Văn Hóa cũ	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	1,00
38.5	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Bến đò Chợ Cuối cũ	1,00
38.6	Tuyến đường	Ngã tư thôn Trung Thủy	Thôn Cương Trung (giáp nhà máy xi măng sông Gianh)	1,00
38.7	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết khu dân cư thôn Cương Trung C	1,00
38.8	Tuyến đường	Quốc lộ 12A (thửa đất số 141, tờ BĐĐC số 18)	Cổng chính Chợ Cuối (Hết thửa đất số 336, tờ BĐĐC số 18)	1,00
38.9	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Cổng 2 nhà máy xi măng	1,00
38.10	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Tây Trúc, Thanh Trúc		1,00
38.11	Tuyến đường	Ngã tư Chợ Chiều	Đường vào cổng 2 nhà máy xi măng	1,00
38.12	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Tam Đa, Chợ Cuối		1,00
38.13	Tuyến đường	Ngã tư trường THPT Lê Trực	Giáp nhà máy xi măng	1,00
38.14	Tuyến đường	Quốc lộ 12A (thửa đất số 384, tờ BĐĐC số 18)	Đường 36m	1,00
38.15	Tuyến đường	Đoạn tránh nhà máy xi măng (thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 3)	Qua ngã tư thôn Trung Thủy đến Quốc lộ 12 A	1,00
38.16	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Tây Thủy, Trung Thủy, Đông Tân		1,00
38.17	Tuyến đường	Các trục đường chính khu dân cư thôn Cương Trung C		1,00
38.18	Tuyến đường	Các trục đường chính khu dân cư thôn Bàu, Bàu 3, Thanh Tiến		1,00
38.19	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại thôn Cương Trung		1,00
38.20	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Qua chợ Chiều đến hết thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 29	1,00
38.21	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Qua trường THPT Lê Trực đến ngã tư cổng chào thôn Đông Tân	1,00
38.22	Khu dân cư phía Bắc đường 12A, thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa	Đường có mặt cắt ngang 36m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 26m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 22m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 19m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 15m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		1,00
38.23	Khu đất thuộc dự án thôn Tam Đa, xã Tuyên Hóa	Đường có mặt cắt ngang 36m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 16m		1,05
		Đường có mặt cắt ngang 13m		1,03
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		1,10
38.24	Khu tái định cư công trình: Đầu tư xây dựng Quốc Lộ 12A đoạn tránh Nhà máy xi măng sông Gianh	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1,00
38.25	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Lạc Sơn, Thanh Châu, Kinh Châu		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38.26	Tuyến đường	Bến đò Uyên Phong	Hết khu vực dân cư dọc theo Quốc lộ 22C.	1,00
38.27	Tuyến đường	Giáp nhà văn hoá thôn Uyên Phong	Hết nhà văn hóa thôn Lâm Lang	1,00
38.28	Tuyến đường	Cầu Châu Hóa	Giáp Quốc lộ 22C	1,00
38.29	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Uyên Phong, Lâm Lang		1,00
38.30	Tuyến đường	Giáp nhà văn hóa thôn Lâm Lang	Hết thôn Lạc Sơn	1,00
38.31	Tuyến đường	Nhà văn hóa thôn Uyên Phong	Hết thôn Kinh Châu	1,00
38.32	Khu đất thuộc Dự án xã Châu Hóa cũ	Đường có mặt cắt ngang 7m		1,00
38.33	Tuyến đường	Đường nội thôn Phú Xuân, Vĩnh Xuân		1,00
38.34	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Sơn Thủy, Tiến Mại		1,00
38.35	Tuyến đường	Trạm y tế Cao Quảng	Hết thửa đất số 1110, tờ BĐĐC số 85	1,00
38.36	Tuyến đường	Giáp đường 559 B (thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 85)	Hết thửa đất số 1327, tờ BĐĐC số 85	1,00
38.37	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Chùa Bụt, Cao Cảnh, Quảng Hòa, Tân Tiến		1,00
38.38	Tuyến đường	Giáp đường 559 B (thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 85)	Hết nhà văn hóa thôn Tiến Mại	1,00
38.39	Tuyến đường	Giáp đường tỉnh 559	Qua nhà văn hóa thôn Lê Lợi đến Ngã tư cầu đường về xã Văn Hóa cũ thôn Trung Đình đến Ngã ba Đồng Sác	1,00
38.40	Tuyến đường	Các trục đường chính thôn Bàu Sỏi		1,00
38.41	Tuyến đường	Các tuyến đường trong khu tái định cư nhà máy xi măng		1,00
38.42	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Xuân Sơn, Lê Lợi		1,00
38.43	Tuyến đường	Thửa đất số 520, tờ BĐĐC số 114	Ngã ba Đồng Sác	1,00
38.44	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Phúc Tự, Trung Đình		1,00
38.45	Tuyến đường	Ngã tư trụ sở UBND xã Văn Hóa cũ	Hết chợ Vang	1,00
38.46	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
38.47	Các tuyến đường còn lại tại xã Châu Hóa; Cao Quảng; Văn Hóa; Tiến Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
39	Xã Tuyên Lâm			
39.1	Hồ Chí Minh	Đất vườn ông Long (thửa đất số 511, tờ BĐĐC số 15)	Cầu Hà	1,00
		Cầu Hà	Hết thửa đất rừng ông Đức thôn 5 Thanh Lạng (thửa đất số 743, tờ BĐĐC số 8)	1,00
		Đất ở ông Thắm (thửa đất số 948, tờ BĐĐC số 15)	Chân Động Trềng	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Hồ Chí Minh	Các đoạn đường Hồ Chí Minh qua xã Hương Hóa cũ còn lại		1,00
		Ngã ba đường Hồ Chí Minh vào bản Kè	Địa giới xã Tân Thành	1,00
		Phía Bắc cầu Khe Núng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh vào bản Kè	1,00
		Phía Bắc cầu Khe Núng (cách mép cầu 200m)	Hết thửa đất rừng ông Đức thôn 5 Thanh Lạng (thửa đất số 743, tờ BĐĐC số 47)	1,00
39.2	Tuyến đường	Ngã ba cổng chào thôn 3 Thanh Lạng	Nhà ông Huệ rồi đi nhà ông Phụng thôn 1 Thanh Lạng	1,00
39.3	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Thửa đất trồng cây lâu năm của ông Chiến Hà	1,00
39.4	Tuyến đường	Cổng chào thôn 4 Thanh Lạng	Nhà ông Cấn Thảo rồi đi vào nhà bà Mến lên đường Hồ Chí Minh	1,00
39.5	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Trường Mầm non Bắc Sơn (đường vào bản Hà)	1,00
39.6	Tuyến đường	Nhà ông Hòa Đại đi Trạm Y tế	Cổng chào Thôn 5 Thanh Lạng	1,00
39.7	Tuyến đường	UBND xã Thanh Hóa cũ	Nhà ông Thanh thôn 1 Thanh Lạng	1,00
39.8	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Ông Minh thôn 1 Bắc Sơn	1,00
39.9	Tuyến đường	Đường vào bản Hà	Nhà ông Thanh thôn 3 Bắc Sơn	1,00
39.10	Tuyến đường	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà Chị Lượng thôn 1 Bắc Sơn	1,00
39.11	Tuyến đường	Nhà bà Hứa thôn 5 Thanh Lạng đi nhà ông Thiên	Trường THCS Thanh Hóa	1,00
39.12	Tuyến đường	Ngã ba cổng chào thôn 3 Thanh Lạng	Nhà bà Hứa thôn 4 Thanh Lạng	1,00
39.13	Tuyến đường	Nhà ông Đình Hương	Trường THCS Thanh Hóa	1,00
39.14	Tuyến đường	Đường trường Mầm non Bắc Sơn	Mương thủy lợi	1,00
39.15	Tuyến đường	Ngã ba ông Cầu Sị	Nhà ông Công Thôn 1 Thanh Lạng	1,00
39.16	Tuyến đường	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Nhà văn hóa thôn Tiên Phong (thôn 1 cũ)	1,00
39.17	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
39.18	Các tuyến đường còn lại tại Xã Lâm Hóa, Xã Thanh Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
40	Xã Tuyên Phú			
40.1	Quốc lộ 12A	Giáp địa giới xã Phong Hóa (cũ)	Cây xăng Hồng Vân	1,00
		Cây xăng Hồng Vân	Giáp địa giới xã Nam Hóa (cũ)	1,00
		Giáp địa giới xã Nam Hóa (cũ)	Địa giới xã Sơn Hóa (cũ)	1,00
40.2	Tuyến đường IFAD	Đường QL 12A (Cầu Chợ Gát)	Địa giới xã Đồng Hóa cũ	1,00
		Cầu Còi	Địa giới xã Thạch Hóa cũ	1,00
		Hết thửa đất ông Danh thôn Đại Sơn (thửa đất số 299, tờ BĐĐC số 77)	Địa giới xã Thuận Hóa cũ	1,00
40.3	Tuyến đường	Ngã tư thôn Đại Sơn	Hết thửa nhà ông Tín (thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 77)	1,00
40.4	Tuyến đường	Ngã tư thôn Đại Sơn	Cầu Đồng Lạc	1,00
40.5	Tuyến đường	Eo Đại Hòa	Chợ xã Đồng Hóa cũ	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
40.6	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Viết Thắng (thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 91) tại Xóm Phường	Giáp thửa đất nhà ông Phan Đình Hiền (thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 84) tại Xóm Phường	1,00
40.7	Tuyến đường	Thửa đất nhà anh Tiến thôn Đồng Giang (thửa đất số 610, tờ BĐĐC số 81)	Giáp đường bê tông thôn Thuận Hoan	1,00
40.8	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Minh (thửa đất số 73, tờ BĐĐC số 86) xóm Tang Bồng thôn Thuận Hoan	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Phụng (thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 87) xóm Tang Bồng thôn Thuận Hoan	1,00
40.9	Tuyến đường	Thửa đất ông Tân (thửa đất số 122, tờ BĐĐC số 80)	Hết thửa đất ông Tâm thôn Đồng Giang (thửa đất số 800, tờ BĐĐC số 81)	1,00
40.10	Tuyến đường	Thửa đất ông Sỹ thôn Thuận Hoan (thửa đất số 869, tờ BĐĐC số 85) qua ngã ba Cây Xoài, qua eo Ốt	Giáp đường sắt Bắc Nam	1,00
40.11	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Quế (thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 91) tại Xóm Phường	Hết thửa đất nhà ông Phạm Văn Kiều (thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 91) tại Xóm Phường	1,00
40.12	Tuyến đường	Ngã ba Nhà thờ Tân Hội	Nhà văn hóa thôn Đại Sơn	1,00
40.13	Tuyến đường	Xóm Cỏ May, thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 80	Hết thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 80	1,00
40.14	Tuyến đường	Thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 91	Thửa đất số 227, tờ BĐĐC số 91 đến thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 91	1,00
40.15	Tuyến đường	Thửa đất ông Hải (thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 80)	Hết thửa đất ông Lực thôn Đồng Giang (thửa đất số 645, tờ BĐĐC số 81).	1,00
40.16	Tuyến đường	Ngã ba (Thửa đất nhà ông Trần Xuân Bình (thửa đất số 918, tờ BĐĐC số 85))	Hết thửa đất nhà ông Phan Đình Hiền (thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 84)	1,00
40.17	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Mai Văn Khiêm (thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 78) tại thôn Đồng Phú	Hết thửa nhà ông Nguyễn Thanh Bình (thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 83) tại thôn Đồng Phú	1,00
40.18	Tuyến đường	Trục chính Làng Hoang (thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 43 (Nhà ông Đại))	Thửa 74, tờ BĐĐC số 44 (Nguyễn Thanh Chu)	1,00
40.19	Tuyến đường	Bến đò thôn Hòa Bình	Quốc lộ 12A (đường Hung Bò)	1,00
40.20	Tuyến đường	Ngã tư nhà bà Hoàng Thị Thái, thửa đất số 442, tờ BĐĐC số 64, thôn Đồng Tâm	Thửa đất số 77, tờ BĐĐC số 64 (Ông Lê Xuân Sửu), thôn Đồng Tâm	1,00
40.21	Tuyến đường	Thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 63 (bà Lê Thị Liên) tại thôn Hà Nam	Thửa đất số 705, tờ BĐĐC số 63 (Ông Lê Đỗ Mười) tại thôn Hà Nam	1,00
40.22	Tuyến đường	Từ đường IFAD vào Làng Hoang (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 25)	Đến giáp địa giới xã Nam Hóa cũ	1,00
40.23	Tuyến đường	Trạm Y tế Nam Hóa cũ tại thôn Hà Nam	Thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 62 (ông Nguyễn Văn Lượng)	1,00
40.24	Tuyến đường	Đường QL12A (thửa đất số 830, tờ BĐĐC số 58 (bà Trương Thị Hoa))	Đường liên xã phía Tây	1,00
40.25	Tuyến đường	Đường QL12A (thửa đất số 808, tờ BĐĐC số 58 (ông Hoàng Văn Tham))	Đường liên xã phía Tây	1,00
40.26	Tuyến đường	Từ Đồi Phòng không	Xóm Niệt (thôn 5 Thiết Sơn)	1,00
40.27	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Trang (thửa đất số 861, tờ BĐĐC số 58 (ông Nguyễn Văn Lợi))	Thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 62 (ông Đoàn Xuân Bình)	1,00
40.28	Tuyến đường	Thôn Đồng Tâm (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 67 (Mai Xuân Mạnh))	Thôn Hà Trang (Thửa đất số 257, tờ BĐĐC số 58 (Võ Văn Minh))	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
40.29	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Trang (thửa đất số 893, tờ BĐDC số 58 (ông Đoàn Văn Thông))	Quy hoạch Đường liên xã phía Tây Thửa đất số 721, tờ BĐDC số 58 (Cao Thị Lý)	1,00
40.30	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Đồng Tâm (thửa đất số 7, tờ BĐDC số 68 (bà Lê Thị Hồng Thiện))	Thửa đất số 239, tờ BĐDC số 67 (bà Hoàng Thị Thù)	1,00
40.31	Tuyến đường	Thửa đất ông Thọ thôn 2 Thiết Sơn (thửa đất số 19, tờ BĐDC số 11)	Hết thửa đất ông Trung thôn 1 Thiết Sơn (thửa đất số 6, tờ BĐDC số 15)	1,00
40.32	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Nam (thửa đất số 696, tờ BĐDC số 63 (bà Trần Thị Lương))	Thửa đất số 209, tờ BĐDC số 62 (ông Phan Văn Chung)	1,00
40.33	Tuyến đường	Thửa đất số 472, tờ BĐDC số 64 (Cao Hữu Nhân) thôn Đồng Tâm	Thửa đất số 813, tờ BĐDC số 64 (Nguyễn Thị Minh Hà) thôn Đồng Tâm	1,00
40.34	Tuyến đường	Thửa đất ông Khánh thôn 1 Thiết Sơn (thửa đất số 243, tờ BĐDC số 10)	Thửa đất bà Mai thôn 2 Thiết Sơn (thửa đất số 69, tờ BĐDC số 6)	1,00
40.35	Tuyến đường	Cổng chào Hà Nam	Thửa đất số 31, tờ BĐDC số 60 (Ông Phạm Nhội)	1,00
40.36	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Trang (thửa đất số 966, tờ BĐDC số 58 (ông Trần Quốc Thái))	Thửa đất số 795, tờ BĐDC số 58 (ông Hoàng Trọng Dụng)	1,00
40.37	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Đồng Tâm (thửa đất số 562, tờ BĐDC số 64 (ông Phạm Minh Tý))	Thửa đất số 92, tờ BĐDC số 66 (ông Đoàn Đức Sinh)	1,00
40.38	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Đồng Tâm (thửa đất số 831, tờ BĐDC số 64 (ông Trần Đăng Khoa))	Thửa đất số 128, tờ BĐDC số 67 (ông Nguyễn Xuân Hải)	1,00
40.39	Tuyến đường	Thửa đất số 676, tờ BĐDC số 105	Thửa đất số 1426, tờ BĐDC số 106	1,00
40.40	Tuyến đường	Cuối thôn Đồng Lâm đi vào thôn Phúc Tùng (thửa đất nhà ông Đoàn Xuân Thắm (thửa đất số 463, tờ BĐDC số 97))	Hết thôn Phúc Tùng (thửa đất nhà ông Cảnh (Thửa đất số 667, tờ BĐDC số 102))	1,00
40.41	Tuyến đường	Cầu ông Mười	Giáp thửa đất ông Túy (thửa đất số 719, tờ BĐDC số 105)	1,00
40.42	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết thửa đất ông Túy (thửa đất số 719, tờ BĐDC số 105)	1,00
40.43	Tuyến đường	Cầu ông Vận	Hết thôn Kinh Trùng	1,00
40.44	Tuyến đường	Thửa đất ông Túy (thửa đất số 719, tờ BĐDC số 105)	Hết thôn Cồn Cam.	1,00
40.45	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết thửa đất ông Thanh (thửa đất số 226, tờ BĐDC số 99)	1,00
40.46	Tuyến đường	Quốc lộ 12A, thửa đất số 43, tờ BĐDC số 99 (thửa đất ông Hoàng Minh Đường)	Ga Ngọc Lâm	1,00
40.47	Tuyến đường	Vườn ông Thanh (thửa đất số 226, tờ BĐDC số 99)	Hết thửa đất ông Vượng (thửa đất số 72, tờ BĐDC số 99)	1,00
40.48	Tuyến đường	Đường QL12A đi thôn Đồng Lâm	Hết thôn Đồng Lâm (thửa đất nhà ông Đoàn Xuân Thắm (Thửa đất số 463, tờ BĐDC số 97))	1,00
40.49	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Chợ Gát đến hết thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 312, tờ BĐDC số 97)	1,00
40.50	Tuyến đường	Xung quanh Ga Ngọc Lâm; xung quanh chợ ga Ngọc Lâm; xung quanh trường tiểu học Đức Phú; xung quanh trường THCS Đức Hóa.		1,00
40.51	Tuyến đường	Ngã ba gác chắn đường sắt	Cầu ông Mười	1,00
40.52	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Chợ ga Ngọc Lâm	1,00
40.53	Tuyến đường	Tuyến đường vào bản Trầm		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
40.54	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
40.55	Các tuyến đường còn lại tại xã Đồng Hóa; Đức Hóa; Thạch Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
41	Xã Tuyên Sơn			
41.1	Hồ Chí Minh	Giáp địa giới tỉnh Hà Tĩnh	Ngã ba Quốc lộ 15	1,00
		Nhà bà Tư	Hết nhà ông Kỳ thôn Tân Hương	1,00
41.2	Quốc lộ 15A cũ	Thôn Tân Đức	Thôn Tân Ấp	1,00
		Đường Hồ Chí Minh	Mô khai thác quặng sắt của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1,00
41.3	Đường liên xã	Giáp đường Hồ Chí Minh	Đường vào UBND xã Thanh Thạch cũ đi lên giáp ranh giới xã Tuyên Lâm	1,00
41.4	Tuyến đường	Nhà ông Tiệp (thửa đất số 9, tờ BĐDC số 18)	Hết nhà chị Tâm (thửa đất số 317, tờ BĐDC số 18) thôn Tân Hương	1,00
41.5	Tuyến đường	Cầu sắt Tân Đức	Nhà ông Lê Minh Đức	1,00
41.6	Tuyến đường	Nhà ông Oai	Qua nhà ông Tam đến nhà ông Hòa	1,00
41.7	Tuyến đường	Quốc lộ 15A cũ	Thửa đất ông Liêu thôn Tân Ấp	1,00
41.8	Tuyến đường	Nhà ông Đình Xuân Liêu thôn Tân Ấp	Hết nhà ông Tuyên thôn Tân Sơn	1,00
41.9	Tuyến đường	Hồ Chí Minh (nhánh 1 từ nhà ông Hòa, nhánh 2 từ nhà ông Thuật)	Nhà ông Chín thôn Tân Đức	1,00
41.10	Tuyến đường	Đường đi Thủy điện Hồ Hồ (Thửa đất ông Khoa)	Đê Cây Trâm cũ	1,00
41.11	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15A cũ (nhà ông Sắc)	Hết nhà ông Hưng thôn Tân Hương	1,00
41.12	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15A cũ	Hết nhà ông Chứng thôn Tân Hương	1,00
41.13	Tuyến đường	Sân vận động	Phía Nam cầu Sắt	1,00
41.14	Tuyến đường	Đường thôn Tân Đức (giáp Hà Tĩnh)	Nhà ông Xuân thôn Tân Đức	1,00
41.15	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15A cũ	Cầu Lâm Trường	1,00
41.16	Tuyến đường	Nhà ông Trường thôn Tân Đức	Đường Quốc lộ 15A cũ thôn Tân Hương	1,00
41.17	Tuyến đường	Nhà ông Hà	Đường thôn Tân Đức	1,00
41.18	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Hà)	Hết nhà ông Lành (thửa đất số 127, tờ BĐDC số 18) thôn Tân Hương	1,00
41.19	Tuyến đường	Thửa đất ông Đức thôn Tân Đức	Bãi hàng Ga La Khê	1,00
41.20	Tuyến đường	Quán tạp hóa Thành Lược	Giáp đường đi 21	1,00
41.21	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hải (thửa đất số 153, tờ BĐDC số 34)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Ân (thửa đất số 329, tờ BĐDC số 34)	1,00
41.22	Tuyến đường	Ngã ba nhà bà Sắc (thửa đất số 256, tờ BĐDC số 33)	Hết đường trường mầm non thôn 1	1,00
41.23	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Hòe (thửa đất số 270, tờ BĐDC số 34)	Qua nhà ông Thông đến hết thửa đất số 721, tờ BĐDC số 34	1,00
41.24	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Duẩn (thửa đất số 203, tờ BĐDC số 34)	Hết thửa đất nhà ông Đoàn Xuân Châu (thửa đất số 607, tờ BĐDC số 34)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
41.25	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Tích (thửa đất số 217, tờ BĐDC số 33)	Cầu Thanh Thạch	1,00
41.26	Tuyến đường	Cầu Thanh Thạch	Thửa đất nhà ông Đinh Xuân Huỳnh (thửa đất số 296, tờ BĐDC số 30)	1,00
41.27	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hòe (thửa đất số 270, tờ BĐDC số 34)	Hết trường mầm non thôn 3	1,00
41.28	Tuyến đường	Trường mầm non thôn 3	Hết thửa đất nhà ông Đinh Xuân Huỳnh (thửa đất số 296, tờ BĐDC số 30)	1,00
41.29	Tuyến đường	Ngã ba trường THCS Thanh Thạch	Qua thửa đất nhà anh Hải (thửa đất số 223, tờ BĐDC số 33), đến ngã ba nhà bà Sắc (thửa đất số 256, tờ BĐDC số 33)	1,00
41.30	Tuyến đường	Cầu Thanh Thạch	Ngã ba nhà thờ Đá Nện	1,00
41.31	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
41.32	Các tuyến đường còn lại tại Xã Thanh Thạch, Xã Hương Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
42	Phường Đông Hà			
42.1	Lê Duẩn	Cầu Sông	Đường Phạm Ngũ Lão	1,00
		Đường Phạm Ngũ Lão	Cầu Đông Hà	1,00
		Cầu Đông Hà	Tim Cầu Vượt	1,00
42.2	Quốc lộ 9	Đường Khóa Bảo	Đường Phù Đồng Thiên Vương	1,00
		Đường Phù Đồng Thiên Vương	Đường vào X334	1,00
		Đường vào X334	Cầu Bà Hai	1,00
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trương Hán Siêu	1,00
		Đường Trương Hán Siêu	Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị cũ	0,75
		Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị cũ	Đường Trần Phú	1,43
42.3	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Đường Đặng Tất	1,00
		Đường Đặng Tất	Đường Quốc lộ 9	1,00
		Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Bình Trọng	1,00
42.4	Bà Triệu	Chợ Đông Hà	Cầu Đường sắt	1,00
		Cầu đường sắt	Đường Nguyễn Văn Tường	1,00
		Đường Nguyễn Văn Tường	Kiệt 544 Quốc lộ 9	1,00
		Kiệt 544 Quốc lộ 9	Quốc lộ 9	1,00
42.5	Quốc lộ 1A cũ	Đường Đoàn Bá Thừa	Đường Hoàng Diệu	1,00
42.6	Đường Hói Sông	Nam đập Đại Độ	Đường tránh Phía Đông TP Đông Hà (cũ)	1,00
42.7	Nam Cao	Đường Trần Hoàn	Đường Xuyên Á	1,00
42.8	Nguyễn Tuấn	Cả tuyến đường		1,00
42.9	Thanh Niên	Đường Hoàng Diệu	Đường Lê Duẩn	1,00
		Đường Lê Duẩn	Cổng Vĩnh Ninh	1,00
		Cổng Vĩnh Ninh	Cầu ông Niệm	1,00
42.10	Trần Hoàn	Bắc Cầu ván Đông Giang	Bắc đập tràn Đại Độ	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42.11	Trần Nguyên Hân	Đường Lê Duẩn	Phía Tây đường bê tông vào nhà ông Nguyễn	1,00
		Phía Đông đường bê tông vào nhà ông Nguyễn	Đập Đại Độ	1,00
42.12	Xuân Diệu	Cả tuyến đường		1,00
42.13	Xuân Thủy	Cả tuyến đường		1,00
42.14	Lưu Quang Vũ	Đường Đại Nam	Đường nhựa 13 m (giáp ruộng)	1,00
42.15	Bùi Dục Tài	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	1,00
42.16	Cao Thắng	Cả tuyến đường		1,00
42.17	Chế Lan Viên	Đường Hùng Vương	Đường Phan Đình Phùng	1,00
42.18	Chu Mạnh Trinh	Đường Nguyễn Du	Đường Quốc lộ 9	1,00
42.19	Cửa Tùng	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Trãi	1,00
42.20	Đào Duy Từ	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	1,00
42.21	Đặng Huy Trứ	Quốc lộ 9	Đường Trương Hán Siêu	1,00
42.22	Đặng Tất	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	1,00
42.23	Đặng Thai Mai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Thái Học	1,00
42.24	Đinh Công Tráng	Đường Lê Quý Đôn	Huyện Trần Công Chúa	1,00
42.25	Đinh Tiên Hoàng	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đường Bùi Dục Tài	1,00
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Phan Bội Châu	1,00
42.26	Đường quanh công viên Fidel	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
42.27	Đường vào Trạm xá Công an	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Hiếu	1,00
42.28	Đường vào Trụ sở Tỉnh ủy cũ	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lưu Hữu Phước	1,00
42.29	Hai Bà Trưng	Đường Bùi Dục Tài	Đường Hiền Lương	1,00
		Đường Hiền Lương	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
42.30	Hải Triều	Đường Lê Duẩn	Đường Ông Ích Khiêm	1,00
42.31	Hàm Nghi	Đường Nguyễn Huệ	Bắc cổng Đại An	1,00
42.32	Hiền Lương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	1,00
		Đường Hai Bà Trưng	Đinh Tiên Hoàng	1,00
42.33	Hùng Vương	Bưu điện Đông Hà	Đường Quốc lộ 9	1,00
42.34	Kiệt 69 Hùng Vương	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	1,00
42.35	Huyện Trần Công Chúa	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quý Đôn	1,00
42.36	Lê Chương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quý Đôn	1,00
42.37	Lê Lai	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Quốc lộ 9	1,00
42.38	Lê Quý Đôn	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
42.39	Lê Thế Hiếu	Đường Trần Phú	Đường Hàm Nghi	1,00
		Đường Hàm Nghi	Đường Trương Hán Siêu	1,00
42.40	Lê Văn Hưu	Đường Lê Duẩn	Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	1,00
		Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	Ga Đông Hà	1,00
42.41	Lưu Hữu Phước	Tỉnh ủy	Đường Phan Đình Phùng	1,00
42.42	Lưu Trọng Lư	Đường Trương Hán Siêu	Đường Đặng Huy Trứ	1,00
42.43	Lý Chiêu Hoàng	Cả tuyến đường		1,00
42.44	Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	1,00
42.45	Nguyễn Du	Quốc lộ 9	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
42.46	Nguyễn Gia Thiều	Đường Đặng Thai Mai	Đường Trần Quốc Toàn	1,00
42.47	Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	1,00
		Đường Hùng Vương	Lưu Hữu Phước	1,00
42.48	Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Huệ	Cuối tuyến	1,00
42.49	Ông Ích Khiêm	Đường Lê Duẩn	Đường Sắt	1,00
42.50	Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ Đông Hà	1,00
42.51	Phan Châu Trinh	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ Đông Hà	1,00
42.52	Phan Chu Trinh	Đường Lê Quý Đôn	Đường Đinh Công Tráng	1,00
42.53	Phan Đình Phùng	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Nguyễn Trãi	1,00
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Lưu Hữu Phước	1,00
42.54	Phan Văn Trị	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Hiếu	1,00
42.55	Phùng Hưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	1,00
42.56	Tạ Quang Bửu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42.57	Thái Phiên	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Phú	1,00
42.58	Tô Ngọc Vân	Đường sắt	Giáp khu tái định cư Bà Triệu	1,00
42.59	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Bưu điện Đông Hà	1,00
		Bưu điện Đông Hà	Đường Trần Nhật Duật	1,00
		Đường Trần Nhật Duật	Đường Khóa Bảo	1,00
42.60	Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	1,00
42.61	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
		Đường Nguyễn Trãi	Cầu Vượt đường sắt	1,00
42.62	Trần Quốc Toàn	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
42.63	Trương Định	Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1,00
42.64	Trương Hán Siêu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Thế Hiếu	1,00
		Đường Lê Thế Hiếu	Đường Võ Thị Sáu	1,00
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Quốc lộ 9	1,00
42.65	Văn Cao	Đường Hùng Vương	Thư viện tỉnh	1,00
42.66	Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trương Hán Siêu	1,00
42.67	Khu dân cư mới Phường 1, thành phố Đông Hà (nay là phường Đông Hà)	Đường có mặt cắt ngang 25 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 16 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 11 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		1,00
42.68	Đoàn Bá Thừa	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	1,00
42.69	Hoàng Diệu	Đường Lê Duẩn	Đường Phạm Ngũ Lão	1,00
		Đường Phạm Ngũ Lão	Đường sắt	1,00
		Cầu đường sắt	Giáp địa phận huyện Cam Lộ cũ	1,00
42.70	Hồ Quý Ly	Đường Hoàng Diệu	Khu phố 10 Đông Thanh	1,00
42.71	Lê Trực	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	1,00
42.72	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	1,00
42.73	Trần Huy Liệu	Đường Hoàng Diệu	Địa giới xã Hiếu Giang	1,00
42.74	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		1,00
42.75	Minh Mạng	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	1,00
42.76	An Dương Vương	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	1,00
42.77	Văn Lang	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		1,00
42.78	Âu Lạc	Cả tuyến đường		1,00
42.79	Ngô Văn Sở	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		1,00
42.80	Nguyễn Văn Trỗi	Cả tuyến đường		1,00
42.81	Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Văn Lang	Đường Nguyễn Quang Bích	1,00
42.82	Cù Chính Lan	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		1,00
42.83	Nguyễn Quang Bích	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		1,00
42.84	Nguyễn Phi Khanh	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		1,00
42.85	Nguyễn Duy Trinh	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		1,00
42.86	Trần Thủ Độ	Cả tuyến đường		1,00
42.87	Tôn Thất Thiệp	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	1,00
42.88	Lý Quốc Sư	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Âu Lạc	1,00
42.89	Trần Khánh Dư	Cả tuyến đường		1,00
42.90	Trần Khát Chân	Cả tuyến đường		1,00
42.91	Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		1,00
42.92	Bắc Sơn	Quốc lộ 9	Đập hồ Km6	1,00
42.93	Chi Lăng	Nghĩa trang nhân dân Đông Hà	Đường Điện Biên Phủ	1,00
		Đường Quốc lộ 9	Nghĩa trang nhân dân Đông Hà	1,00
42.94	Dinh Cát	Đường Quốc lộ 9	Cuối tuyến	1,00
42.95	Đào Tấn	Đường Quốc lộ 9	Cuối tuyến	1,00
42.96	Điện Biên Phủ	Địa giới Phường 3	Địa giới xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ cũ	1,00
42.97	Đông Kinh Nghĩa Thục	Quốc lộ 9	Đường Chi Lăng	1,00
		Đường Quốc lộ 9	Hồ Km6	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42.98	Lý Nam Đế	Đường Quốc lộ 9	Hồ Km6	1,00
42.99	Nguyễn Huy Tưởng	Đường Chi Lăng	Đường Đào Tấn	1,00
42.100	Kiệt 544, Quốc lộ 9	Quốc lộ 9	Giáp Sông Hiếu	1,00
42.101	Lê Thánh Tông	Đường Trần Bình Trọng	Quốc lộ 9	1,00
		Quốc lộ 9	Cầu Sông Hiếu	1,00
42.102	Lương Khánh Thiện	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Trung Trực	1,00
42.103	Lương Ngọc Quyên	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Bình Trọng	1,00
42.104	Nguyễn Đình Chiểu	Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị	Quốc lộ 9	1,00
42.105	Nguyễn Hữu Thận	Đường Nguyễn Trãi (nối dài)	Đường Nguyễn Trung Trực	1,00
		Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Bình Trọng	1,00
42.106	Nguyễn Trung Trực	Đường Quốc lộ 9	Hồ Khe Mây	1,00
42.107	Nguyễn Văn Tường	Đường Quốc lộ 9	Đường Bà Triệu	1,00
42.108	Phù Đồng Thiên Vương	Đường Quốc lộ 9	Cổng phụ Trường CĐSP	1,00
42.109	Thành Cổ	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Khe Lược	1,00
		Cầu Khe Lược	Đường Bà Triệu	1,00
42.110	Trần Bình Trọng	Đập ngăn mặn	Đường Quốc lộ 9	1,00
		Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Du	1,00
42.111	Trần Đình Ấn	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khe Mây	1,00
42.112	Yết Kiêu	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Đình Ấn	1,00
42.113	Tản Đà	Cả tuyến đường		1,00
42.114	Tăng Bạt Hổ	Cả tuyến đường		1,00
42.115	Tô Hiến Thành	Cả tuyến đường		1,00
42.116	Khóa Bảo	Quốc lộ 9	Đường Bà Triệu	1,00
42.117	Mạc Đăng Dung	Đường Khóa Bảo	Đường Thành Cổ	1,00
42.118	Phan Thanh Giản	Đường Mạc Đăng Dung	Đường nhựa	1,00
42.119	Hồ Nguyên Trừng	Cả tuyến đường		1,00
42.120	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
42.121	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường tương đương đã được quy định. Thuộc các khu dân cư chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; các tuyến đường thôn	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1,00
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		1,00
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		1,00
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		1,00
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		1,00
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		1,00
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		1,00
		Đường đất: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42.122	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương đã được quy định. Thuộc khu đô thị, khu dân cư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ; các tuyến đường tỉnh, đường xã	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1,00
43	Phường Nam Đông Hà			
43.1	Lê Duẩn	Cầu Đông Hà	Đường Lê Thế Tiết	1,00
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Thuận Châu	1,00
		Đường Thuận Châu	Cầu Lai Phước	1,00
43.2	Hùng Vương	Quốc lộ 9	Đường Tôn Thất Thuyết	1,00
		Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Đại Cồ Việt	1,00
		Đường Đại Cồ Việt	Đường Điện Biên Phủ	1,00
		Đường Điện Biên Phủ	Cầu Vĩnh Phước	1,00
43.3	Lê Lợi	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Thánh Tông	1,00
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Điện Biên Phủ	1,00
43.4	Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	1,00
		Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1,00
		Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	1,00
		Đường Hàm Nghi (Phía Tây thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt)	Đường Nguyễn Du	1,00
43.5	Trường Chinh	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1,00
		Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	1,00
		Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Chí Thanh	1,00
43.6	Trần Thánh Tông	Đường Đặng Dung	Cầu Bình Minh	1,00
		Cầu Bình Minh	Cầu Lai Phước (cầu mới)	1,00
43.7	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Du	Đường Chu Mạnh Trinh	1,00
		Đường kèp Cầu vượt	Đường Nguyễn Du	1,00
43.8	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Lê Thế Tiết	Đường Đoàn Thị Điểm	1,00
		Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Biểu	1,00
43.9	Cồn Cỏ	Đường Đặng Dung	Hết khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ	1,00
		Giáp khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ	Đường Thạch Hãn	1,00
43.10	Đoàn Thị Điểm	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	1,00
43.11	Hàn Thuyên	Kênh N2	Đường Thạch Hãn	1,00
		Đường Lê Duẩn	Kênh N2	1,00
43.12	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Lý	1,00
		Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	1,00
43.13	Lê Ngọc Hân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trường Chinh	1,00
43.14	Lê Văn Hưu	Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	Ga Đông Hà	1,00
43.15	Nguyễn Biểu	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	1,00
		Kênh N2	Sông Thạch Hãn	1,00
43.16	Phạm Văn Đồng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1,00
43.17	Thạch Hãn	Cả tuyến đường		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43.18	Trần Xuân Soạn (Đường nối hai bên Lê Thế Tiết)	Đoạn từ Lê Thế Tiết	Đường Hàn Thuyên	1,00
43.19	Bạch Thái Bưởi	Cả tuyến đường		1,00
43.20	Bùi Thị Xuân	Đường Lê Duẩn	Đường Kim Đồng	1,00
43.21	Đặng Dung	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Sĩ Liên	1,00
		Đường Ngô Sĩ Liên	Đường Mạc Đĩnh Chi	1,00
		Mạc Đĩnh Chi	Cuối tuyến	1,00
		Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Sĩ Liên	1,00
43.22	Kim Đồng	Đường Ngô Sĩ Liên	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1,00
43.23	Lê Thế Tiết	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	1,00
43.24	Mạc Đĩnh Chi	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Đặng Dung	1,00
		Đường Đặng Dung	Cuối tuyến	1,00
43.25	Ngô Sĩ Liên	Cả tuyến đường		1,00
43.26	Nguyễn Đức Cảnh	Cả tuyến đường		1,00
43.27	Nguyễn Thượng Hiền	Bùi Thị Xuân	Hết đường	1,00
43.28	Phan Huy Chú	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Thị Xuân	1,00
43.29	Kiệt 69 - Lê Lợi	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	1,00
43.30	Kiệt 75 - Lê Lợi	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	1,00
43.31	Ấu Cơ	Đường Hàm Nghi	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
43.32	Bến Hải	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	1,00
43.33	Chu Mạnh Trinh	Đường Nguyễn Du	Đường Quốc lộ 9	1,00
43.34	Chu Văn An	Đường Lê Lợi	Đường Đào Duy Anh	1,00
43.35	Dương Văn An	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	1,00
43.36	Đặng Thái Thân	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Quang Khải	1,00
43.37	Đặng Trần Côn	Cả tuyến đường		1,00
43.38	Đoàn Khuê	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Phú	1,00
		Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Đại Nghĩa	1,00
43.39	Đường Hai bên Cầu vượt	Đường Trần Phú	Công An thành phố Đông Hà cũ	1,00
43.40	Hải Thượng Lãn Ông	Cả tuyến đường		1,00
43.41	Hàm Nghi	Đường Nguyễn Huệ	Bắc cổng Đại An	1,00
		Cổng Đại An	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
43.42	Hàn Mạc Tử	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Trần Quang Khải	1,00
		Đường Trần Quang Khải	Trần Bình Trọng	1,00
43.43	Hoàng Thị Ái	Đường Hàn Mạc Tử	Nguyễn Du	1,00
43.44	Hồ Xuân Lưu	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Hàm Ninh	1,00
43.45	Lê Hồng Phong	Đường Quốc lộ 9	Đường Ngô Quyền	1,00
		Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Thuyết	1,00
43.46	Lê Phụng Hiểu	Cả tuyến đường		1,00
43.47	Lê Thánh Tông	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	1,00
		Đường Hàm Nghi	Đường Trần Bình Trọng	1,00
		Đường Trần Phú	Đường Lê Lợi	1,00
		Đường Lê Lợi	Đường Tuệ Tĩnh	1,00
43.48	Lương Khánh Thiện	Cả tuyến đường		1,00
43.49	Lương Thế Vinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Đặng Trần Côn	1,00
43.50	Lương Văn Can	Đường Trần Quang Khải	Đường Trần Bình Trọng	1,00
43.51	Mai Hắc Đế	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Lê Thánh Tông nối dài	1,00
43.52	Ngô Quyền	Đường Lê Lợi	Đường Hàm Nghi	1,00
43.53	Nguyễn Chí Thanh	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
43.54	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 9	Đường Tôn Thất Thuyết	1,00
43.55	Nguyễn Cơ Thạch	Cả tuyến đường		1,00
43.56	Nguyễn Du	Quốc lộ 9	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
		Đường Lý Thường Kiệt (từ thửa đất số 28, tờ BĐDC số 28)	Đường Trần Bình Trọng	1,00
43.57	Nguyễn Đức Thuận	Cả tuyến đường		1,00
43.58	Nguyễn Hàm Ninh	Đường Ngô Quyền	Đường Quốc lộ 9	1,00
43.59	Nguyễn Hồng	Cả tuyến đường		1,00
43.60	Nguyễn Hữu Thận	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Bình Trọng	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43.61	Nguyễn Khuyến	Cả tuyến đường		1,00
43.62	Nguyễn Phúc Nguyên	Đường Hoàng Thị Ái	Đường Mai Hắc Đế	1,00
43.63	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường		1,00
43.64	Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	1,00
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Lợi	1,00
43.65	Nguyễn Trung Ngạn	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Cơ Thạch	1,00
43.66	Nguyễn Viết Xuân	Cả tuyến đường		1,00
43.67	Phạm Đình Hồ	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Lợi	1,00
43.68	Thanh Tịnh	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Lê Thánh Tông	1,00
43.69	Tôn Thất Thuyết	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Phú	1,00
43.70	Tôn Thất Tùng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Tôn Thất Thuyết	1,00
43.71	Trần Bình Trọng	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Du kéo dài	1,40
		Đường Nguyễn Du kéo dài	Đường Nguyễn Trung Trực	1,20
43.72	Trần Cao Vân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Thánh Tông	1,00
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Hàm Nghi	1,00
43.73	Trần Đại Nghĩa	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Lê Thánh Tông	1,00
43.74	Trần Phú	Đường Lê Thánh Tông	Cầu vượt đường sắt	1,00
43.75	Trần Quang Khải	Đường Lương Khánh Thiện	Đường Trần Bình Trọng	1,00
43.76	Tuệ Tĩnh	Đường Lê Thánh Tông	Đường Trường Chinh	1,00
43.77	Tuyến đường	Đường Trường Chinh (thửa đất số 394, tờ BĐĐC số 149)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (thửa 149, tờ BĐĐC số 149)	1,00
43.78	Bùi Trung Lập	Đường Lý Thường Kiệt	Đường khu vực	1,00
43.79	Cần Vương	Đường Lý Thường Kiệt	Đường khu vực KP2	1,00
43.80	Đào Duy Anh	Đường Chu Văn An	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
43.81	Điện Biên Phủ	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	1,00
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Du	1,00
		Đường Nguyễn Du	Địa giới xã Cam Hiếu cũ	1,00
43.82	Đội Cấn	Cả tuyến đường		1,00
43.83	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại		1,00
		Đường Lý Thường Kiệt	Đại Cồ Việt	1,00
43.84	Hoàng Hữu Cháp	Đường Thân Nhân Trung	Đại Cồ Việt	1,00
43.85	Lương Đình Cù	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Cảnh Chân	1,00
43.86	Nguyễn Cảnh Chân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trường Chinh	1,00
43.87	Nguyễn Hoàng	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	1,00
		Kênh N2	Cầu Nguyễn Hoàng	1,00
		Cầu Nguyễn Hoàng	Sông Thạch Hãn	1,00
43.88	Nguyễn Hữu Khiếu	Đường Lê Duẩn	Hết trạm Y tế Đông Lương	1,00
		Hết trạm Y tế Đông Lương	Đường Lê Lợi	1,00
43.89	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Lê Duẩn	Phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật	1,00
		Phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Thạch Hãn	1,00
43.90	Phạm Hồng Thái	Đường Lê Duẩn	Phía Tây đường bê tông (Thửa đất số 213, tờ BĐĐC số 14)	1,00
		Phía Tây đường bê tông (thửa đất số 213, tờ BĐĐC số 14)	Sông Thạch Hãn	1,00
43.91	Tân Sở	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	1,00
		Đường Hùng Vương	Hết thửa đất 110, tờ BĐĐC số 66	1,00
43.92	Thuận Châu	Hết Cơ sở 2 Trường Mầm non Đông Lương	Cầu Đại Lộc	1,00
		Đường Lê Duẩn	Cơ sở 2 Trường Mầm non Đông Lương	1,00
43.93	Trần Quý Cáp	Cả tuyến đường		1,00
43.94	Triệu Việt Vương	Đường Lê Duẩn	Hết Trụ sở UBND phường Đông Lương cũ	1,00
		Hết Trụ sở UBND phường Đông Lương	Khu dân cư Đại Áng	1,00
43.95	Nguyễn Sinh Sắc	Cả tuyến đường		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43.96	Trần Thị Tâm	Đường Lý Thái Tổ	Cuối tuyến	1,00
43.97	Lý Thái Tổ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Đặng Thí	1,00
43.98	Lý Đạo Thành	Cả tuyến đường		1,00
43.99	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường		1,00
43.100	Đại Cồ Việt	Đường Hùng Vương	Đường Hà Huy Tập	1,00
43.101	Trương Công Kinh	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	0,80
43.102	Trần Hữu Dực	Đường Hùng Vương	Đường Hà Huy Tập	1,00
43.103	Trịnh Hoài Đức	Cả tuyến đường		1,00
43.104	Trần Nhân Tông	Đường Điện Biên Phủ	Cuối tuyến	1,00
43.105	Trương Hoàn	Đường Thân Nhân Trung	Đường Đại Cồ Việt	1,00
43.106	Đoàn Hữu Trưng	Đường Nguyễn Quang Xá	Đường Hà Huy Tập	1,00
43.107	Duy Tân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	1,00
43.108	Nguyễn Quang Xá	Đường Thân Nhân Trung	Đường Đại Cồ Việt	1,00
43.109	Thân Nhân Trung	Đường Hùng Vương	Đường Hà Huy Tập	1,00
43.110	Nguyễn Vức	Đường Hồ Sĩ Thản	Đường Thoại Ngọc Hầu	1,00
43.111	Nguyễn Văn Cừ	Đường Hùng Vương	Đường Thoại Ngọc Hầu	1,00
43.112	Lê Đại Hành	Đường Hùng Vương	Đường Trương Hoàn	1,00
43.113	Hồ Sĩ Thản	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Văn Cừ	1,00
43.114	Đặng Thí	Đường Hùng Vương	Đường Thoại Ngọc Hầu	1,00
43.115	Nguyễn Công Hoan	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	1,00
43.116	Thoại Ngọc Hầu	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Văn Cừ	1,00
43.117	Nguyễn Hữu Mai	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	1,00
43.118	Nguyễn Tự Như	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	1,00
43.119	Nguyễn Tư Giản	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	1,00
43.120	Lê Hành	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	1,00
43.121	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		1,00
43.122	Nguyễn Hữu Thọ	Cả tuyến đường		1,00
43.123	Trần Quốc Hoàn	Cả tuyến đường		1,00
43.124	Nguyễn Thị Định	Cả tuyến đường		1,00
43.125	Lê Trọng Tấn	Cả tuyến đường		1,00
43.126	Phan Đình Giót	Cả tuyến đường		1,00
43.127	Lạc Long Quân	Cả tuyến đường		1,00
43.128	Lê Văn Lương	Cả tuyến đường		1,00
43.129	Lê Thanh Nghị	Cả tuyến đường		1,00
43.130	Nguyễn An Ninh	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	1,00
43.131	Nguyễn Lương Bằng	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn An Ninh	1,00
43.132	Hồ Tùng Mậu	Cả tuyến đường		1,00
43.133	Tô Hiệu	Cả tuyến đường		1,00
43.134	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
43.135	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường tương đương đã được quy định. Thuộc các khu dân cư chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; các tuyến đường thôn	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương đương đã được quy định. Thuộc các khu dân cư chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; các tuyến đường thôn	Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1,00
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		1,00
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		1,00
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		1,00
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		1,00
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		1,00
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		1,00
		Đường đất: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1,00
43.136	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương đương đã được quy định. Thuộc khu đô thị, khu dân cư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ; các tuyến đường tỉnh, đường xã	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		1,00
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		1,00
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1,00
44	Phường Quảng Trị			
44.1	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Cổng Thái Văn Toàn	1,00
		Cổng Thái Văn Toàn	Đường Quang Trung	1,00
		Đường Quang Trung	Đường Phan Đình Phùng	1,00
		Đường Phan Đình Phùng	Giáp xã Triệu Thành	1,00
44.2	Lê Duẩn	Giáp xã Hải Phú	Nam Cầu Thạch Hãn	1,00
		Chân Cầu Thạch Hãn	Giáp xã Triệu Thượng	1,00
44.3	Ngô Quyền	Phố Hữu Nghị	Đường Lý Nam Đế	1,00
		Phố Hữu Nghị	Giáp xã Triệu Thành	1,00
		Đường Lý Nam Đế	Đường Lê Duẩn	1,00
44.4	Quang Trung	Hàng rào phía Đông Đội Quản lý điện Thành Cổ	Đường Hai Bà Trưng	1,00
		Đường Ngô Quyền	Hàng rào phía đông Chi nhánh điện Thành Cổ	1,00
44.5	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thái Tổ	1,00
		Đường Lý Thái Tổ	Đường Phan Đình Phùng	1,00
44.6	Khu đô thị Võ Văn Kiệt và Khu đô thị Võ Thị Sáu	Mặt cắt ngang từ 13m đến nhỏ hơn 15,5m		1,00
		Mặt cắt ngang từ 15,5m đến nhỏ hơn 20,5m		1,00
		Mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		1,00
44.7	Nguyễn Hoàng	Gác chắn đường sắt	Hết địa giới Phường 1 cũ	1,00
		Giáp Phường 1	Kênh Nam Thạch Hãn	1,37
44.8	Khu quy hoạch chi tiết khu vực lương thực huyện Triệu Hải cũ - Giai đoạn 2	Mặt cắt ngang dưới 8,5m		1,00
		Mặt cắt ngang từ 8,5m đến bằng 13m		1,00
44.9	Khu quy hoạch chi tiết nút giao Võ Văn Kiệt - Nguyễn Trãi và các khu vực lân cận - Khu 1	Mặt cắt ngang đường 7m		1,00
44.10	Bà Triệu	Đường Hai Bà Trưng	Đến đường Lý Thường Kiệt	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
44.11	Bùi Dục Tài	Đường Lê Thế Tiết	Đường Bà Triệu	1,00
44.12	Cao Bá Quát	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Hữu Dực	1,00
44.13	Chu Văn An	Đường Phan Bội Châu	Nhà máy nước Thị xã	1,00
44.14	Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Lai	Đường Nguyễn Viết Xuân	1,00
44.15	Lê Lai	Cả tuyến đường		1,00
44.16	Lê Lợi	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	1,00
44.17	Lê Thế Hiếu	Đường Trần Hữu Dực	Đường Nguyễn Đình Cương	1,00
44.18	Lê Thế Tiết	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	1,00
44.19	Lương Thế Vinh	Đường Phan Thành Chung	Nhà máy nước Thị xã	1,00
44.20	Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
44.21	Ngô Thì Nhậm	Đường Quang Trung	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
44.22	Nguyễn Đình Cương	Đường Lê Thế Tiết	Tường rào Xí nghiệp may Lao Bảo	1,00
44.23	Nguyễn Hữu Thận	Cả tuyến đường		1,00
44.24	Nguyễn Viết Xuân	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Lợi	1,00
44.25	Phạm Ngũ Lão	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hữu Dực	1,00
44.26	Phan Bội Châu	Đường Lê Duẩn	Cổng K7	1,00
44.27	Phan Thành Chung	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Phan Bội Châu	1,00
44.28	Trần Hữu Dực	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phạm Ngũ Lão	1,00
44.29	Trần Thị Tâm	Đường Lê Duẩn	Ga Quảng Trị	1,00
44.30	Bạch Đằng	Đường Quốc lộ 1A	Giáp thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng	1,00
44.31	Chi Lăng	Đường Quốc lộ 1A	Đường quy hoạch dọc bờ Bắc sông Thạch Hãn	1,00
44.32	Võ Nguyên Giáp	Đường Quốc lộ 1A	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Bắc sông Thạch Hãn	1,00
44.33	Đào Duy Từ	Cả tuyến đường		1,00
44.34	Đoàn Thị Điểm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	1,00
44.35	Hoàng Diệu	Đường Quang Trung	Đường Lý Thái Tổ	1,00
44.36	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		1,00
44.37	Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Hàng rào phía tây Trường Dân tộc nội trú	1,00
44.38	Lý Thái Tổ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Ngô Quyền	1,00
44.39	Minh Mạng	Cả tuyến đường		1,00
44.40	Nguyễn Thị Lý	Đường Phan Đình Phùng	Kênh N1	1,00
		Kênh N1	Cầu Ba Bến	1,00
44.41	Nguyễn Tri Phương	Đường Minh Mạng	Đường Ngô Quyền	1,00
44.42	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		1,00
44.43	Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Ngô Quyền	1,00
44.44	Phổ Hữu Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	1,00
44.45	Phổ Thành Công	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	1,00
44.46	Trần Bình Trọng	Đường Hai Bà Trưng	Giáp địa giới xã Hải Quy cũ	1,00
44.47	Trần Cao Vân	Cả tuyến đường		1,00
44.48	Trần Quốc Toản	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	1,00
44.49	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		1,00
44.50	Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	1,00
44.51	Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường		1,00
44.52	Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hai Bà Trưng	1,00
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
		Đường Trần Hưng Đạo	Đến đường Ngô Quyền	1,00
44.53	Lý Nam Đế	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	1,00
44.54	Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Giáp kênh Thủy Lợi Nam Thạch Hãn	1,00
44.55	Nguyễn Công Trứ	Khu dân cư Khu phố 4, Phường 3 cũ	Kiệt 49 Nguyễn Trãi	1,00
44.56	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		1,00
44.57	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trãi	1,00
44.58	Nguyễn Trãi	Kênh N1	Đường Quốc lộ 1A	1,90
		Đường Hai Bà Trưng	Kênh N1	1,00
44.59	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Trãi	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
44.60	Thạch Hãn	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Quốc Toàn	1,00
44.61	Kiệt 5 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Chu Trinh	1,00
44.62	Trần Phú	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trãi	1,00
44.63	Yết Kiêu	Đường Lý Nam Đế	Đường Đinh Tiên Hoàng	1,00
44.64	Điện Biên Phủ	Giáp xã Hải Phú	Nhà quản lý đầu mối Nam Thạch Hãn	2,58
44.65	Đường đội 1 Tích Tường (Cây Mương)	Đường Nguyễn Hoàng	Nhà bà Nguyễn Thị Kim Anh	2,08
44.66	Đường đội 2 Tích Tường (Cây Thị)	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Đội 2)	2,08
44.67	Đường đội 3, 4 Tích Tường (Cây Quao)	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Đội 3,4)	2,08
44.68	Đường đội 5 Tích Tường (Cây Đa)	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Đội 5)	2,08
44.69	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Già 2)	2,08
44.70	Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn) Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80m	Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn) Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80m	Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn) Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80m	2,08
44.71	Mạc Đình Chi	Đường Nguyễn Hoàng	Cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh)	2,08
		Cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh)	Cầu kênh Thủy lợi Nam Thạch Hãn	2,08
		Kênh Nam Thạch Hãn (Cầu Phước Môn)	Đường Điện Biên Phủ	2,08
44.72	Nguyễn Trung Trực	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Già 2)	Đường Điện Biên Phủ	2,08
44.73	Tôn Đức Thắng	Đường Điện Biên Phủ	Khu tái định cư Bàng Cây Trâm	2,08
44.74	Tuyến đường	Đường Điện Biên Phủ	Cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (Nguyễn Hoàng nối dài)	2,08
44.75	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
44.76	Các tuyến đường còn lại tại Phường 1; Phường 2; Phường 3; Phường An Đôn chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
44.77	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Lệ cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2,08
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		2,08
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		2,08
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		2,08
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
45	Xã Hiếu Giang			
45.1	Quốc lộ 9 đi thị trấn Cửa Việt cũ	Bắc Cầu Đuôi	Ngã ba Đường tỉnh 585C (điểm tường rào phía Đông HTX Thủy Đông)	1,00
		Ngã ba Đường tỉnh 585C (điểm tường rào phía Đông HTX Thủy Đông)	Điểm giáp địa giới xã Gio Linh	1,00
45.2	Đoạn đường gom quanh Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Nam	Đoạn phía Nam Quốc lộ 9 tại xã Cam Hiếu cũ		1,00
		Đoạn phía Bắc Quốc lộ 9 tại xã Cam Thủy cũ		1,00
		Đoạn phía Nam Quốc lộ 9 tại xã Cam Thủy cũ		1,00
		Đoạn phía Bắc Quốc lộ 9 tại xã Cam Hiếu cũ		1,00
45.3	Quốc lộ 1A	Bắc Cầu Sông	Nam kênh mương thủy lợi xã Thanh An cũ (hết ranh giới phía Bắc Công ty TNHH Tâm Thơ)	1,00
		Bắc kênh mương thủy lợi xã Thanh An cũ (hết ranh giới Công ty TNHH Tâm Thơ)	Cổng thoát nước Quốc lộ 1A (trước xưởng cưa Nam Việt)	1,00
		Cổng thoát nước Quốc lộ 1A (trước xưởng cưa Nam Việt)	Giáp địa giới xã Gio Quang, huyện Gio Linh cũ	1,00
45.4	Quốc lộ 9	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	Cổng thoát nước Phía Tây nhà ông Loà	1,80
		Cổng thoát nước Phía Tây nhà ông Loà	Đến hết địa giới xã Hiếu Giang (tiếp giáp xã Cam Lộ cũ)	1,80
		Cầu Mụ Hai	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	1,50
45.5	Đường tỉnh 585C (Cam Hiếu - Cam Thủy)	Quốc lộ 9 mới thuộc xã Cam Thủy cũ	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	1,00
45.6	Quốc lộ 9D (Đường tránh phía Nam TP Đông Hà)	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	Cầu Hồ số 7 (Phía Đông tường rào Cụm công nghiệp Cam Hiếu)	1,00
		Cầu Hồ số 7 (Phía Đông tường rào Cụm công nghiệp Cam Hiếu)	Đến giáp địa giới Phường Nam Đông Hà	1,00
45.7	Hồ Chí Minh	Ngã ba (An Mỹ - Tam Hiệp)	Ngã ba tiếp giáp đường trọng điểm	1,00
		Ngã ba tiếp giáp đường trọng điểm	Giáp địa giới huyện Gio Linh cũ	1,00
45.8	Đường Liên xã Cam Hiếu - Thị trấn	Đường CCN Cam Hiếu	Cuối khu TĐC giáp địa giới thị trấn Cam Lộ cũ	1,00
45.9	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư xã Cam Tuyền phục vụ GPMB dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua xã Cam Tuyền			1,00
45.10	Đường An Thái - Bàn Chùa	Ngã tư An Thái (điểm tiếp giáp An Thái - Bàn Chùa) đi qua thôn An Thái, KDC Xuân Mỹ (thôn Bình Mỹ), thôn Tân Hiệp	Cuối thôn KDC Đầu Bình 2 (thôn Đầu Bình)	1,00
		Giáp Quốc lộ 9 mới (cổng chào thôn An Mỹ) đi qua Ngã tư An Mỹ (nhà bà Chanh - Thịnh)	Ngã tư An Thái (điểm tiếp giáp An Thái - Bàn Chùa)	1,00
		Ngã tư đường HCM (Quán Chanh Thìn)	Trường Tiểu học Cam Tuyền (Cổng làng Ba Thung)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
45.11	Đường bê tông nhựa thuộc dự án An Thái - Bản Chùa	Ngã ba vào Trụ sở UBND xã	Giáp ngã ba Cầu tràn Xuân Mỹ	1,00
		Điểm Bắc Cầu Cam Tuyền đến Trường Tiểu học Cam Tuyền (Cổng làng Ba Thung) rẽ trái	Trụ sở UBND xã Cam Tuyền cũ	1,00
		Cầu Cam Tuyền rẽ trái vào khu dân cư thôn Ba Thung	Trạm y tế xã cũ	1,00
45.12	Đường Cam Lộ - Gio Linh	Cầu bê tông (hết thôn Tân Quang)	Đến giáp địa giới xã Cồn Tiên	1,00
		Trường Tiểu học Cam Tuyền	Cầu bê tông (hết thôn Tân Quang)	1,00
45.13	Đường Đá Mài - Tân Kim	Đường liên huyện Cam Lộ - Gio Linh (cổng chào thôn Tân Hòa) đi qua KDC thôn Tân Hòa	Đường liên huyện Cam Lộ - Gio Linh (thôn Bản Chùa)	1,00
45.14	Bắc Sông Hiếu (Lê Thánh Tông nối dài)	Ngã ba thôn Phú Ngạn	Giáp địa giới phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà cũ (Đường hai đầu cầu sông Hiếu - Đường tỉnh 585B)	1,00
45.15	Các trục đường bê tông thuộc vùng TĐC Thôn Bích Giang			1,00
45.16	Các trục đường khu vực Ngã Tư Sông (gần Phường Đông Hà): Các trục đường thôn Phở Lại, xã Cam An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Cam Thanh đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông nhựa			1,00
45.17	Các trục đường khu vực Ngã Tư Sông (gần TP Đông Hà): Các trục đường thôn Phở Lại, xã Cam An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Cam Thanh đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông			1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
45.18	Các trục đường khu vực Ngã Tư Sòng (gần TP Đông Hà): Các trục đường thôn Phở Lại, xã Thanh An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường đất (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Thanh An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường đất			1,00
45.19	Các trục đường thôn Phở Lại, xã Thanh An (thuộc khu dân cư nằm phía Tây kênh T5)	Đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông		1,00
45.20	Đoạn đường gom quanh Cầu vượt đường sắt xã Thanh An cũ: Phía Bắc Quốc lộ 9	Nhà ông Tương	Nhà bà Táo	1,00
45.21	Đoạn đường gom quanh Cầu vượt đường sắt xã Thanh An cũ: Phía Nam Quốc lộ 9	Kênh Cầu Quan	Nhà ông Khánh	1,00
45.22	Đường giao thông nông thôn xã Thanh An (mới nâng cấp - mặt thảm nhựa)	Thôn Phi Thừa	Điểm giao nhau với đường sắt, kể cả đoạn rẽ ra thôn Kim Đầu 4, kể cả tuyến đường trọng điểm	1,00
45.23	Đường giao thông nông thôn xã Thanh An cũ (mới nâng cấp - mặt thảm nhựa)	Điểm giao với đường sắt đi qua cổng chào thôn Mỹ Hòa	Hết thôn Mỹ Hòa	1,00
45.24	Đường nối Lê Thánh Tông kéo dài	Ngã ba Quốc lộ 9 mới (Cổng chào thôn Phú Ngạn)	Ngã ba đường trọng điểm (thôn Mỹ Xuân)	1,00
45.25	Đường Thanh Niên thuộc địa giới xã Thanh An cũ	Cây xăng Hải Hà	Giáp địa giới thành phố Đông Hà cũ	1,00
45.26	Khu dân cư Bắc Sông Hiếu			2,20
45.27	Đường bê tông thuộc vùng tái định cư thôn Lâm Lang, xã Cam Thủy cũ			1,00
45.28	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư xã Cam Hiếu, Cam Thủy phục vụ GPMB dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua xã Cam Hiếu, Cam Thủy.			1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
45.29	Đoạn đường từ cổng làng Vĩnh An ra Độ Dài	Quốc lộ 9	Ngã ba thôn Vĩnh An	1,00
45.30	Đường cứu hộ cứu nạn xã Cam Hiếu cũ (thôn Vĩnh An)	Cầu Nhà Sắn (đối diện cổng làng Bích Giang)	Giáp cầu Tân Trụ	1,00
45.31	Đường liên thôn Vĩnh An (BT 5m)	Ngã ba (hết nhà Bà Tro)	Đến hết ranh giới thôn Vĩnh An	1,00
45.32	Đường liên thôn Vĩnh An (BT nhựa)	Ngã ba nhà Ông Phiệt	Ngã ba (hết nhà Bà Tro)	1,00
45.33	Đường vào Khu TĐC (Đường có mặt cắt 33m)	Ngã ba Quốc lộ 9	Ngã ba Đường liên xã Cam Hiếu - thị trấn Cam Lộ cũ	1,00
45.34	Đường vào TĐC thôn Bích Giang mới	Ngã ba Quốc lộ 9	Ngã ba nhà ông Thân	1,00
45.35	Tuyến Đường liên xã Cam Hiếu - Cam Thủy	Thôn Trương Xá (nối với đường Hoàng Diệu) đi qua thôn Trương Xá, Mộc Đức	Ranh giới phía bắc nhà Ông Giao (Trường Tiểu học Cam Hiếu)	1,00
		Ranh giới phía bắc nhà Ông Giao (Trường Tiểu học Cam Hiếu)	Phía Nam kênh mương Hồ Đá Lã	1,00
		Phía Nam kênh mương Hồ Đá Lã	Tiếp giáp địa giới xã Gio Linh	1,00
45.36	Khu tái định cư Thiện Chánh - Thọ Xuân xã Hiếu Giang	Các tuyến đường trong khu tái định cư		1,00
45.37	Khu tái định cư thôn Cam Vũ, xã Hiếu Giang thuộc dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Các tuyến đường trong khu tái định cư		1,00
45.38	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
45.39	Các tuyến đường còn lại tại xã Cam Tuyền cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
45.40	Các tuyến đường còn lại tại xã Hiếu Giang chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
46	Xã Cam Lộ			
46.1	Tỉnh lộ 11	Nam Cầu Trộ Đó	Ngã ba đường lên Cao điểm 241 (Trường Tiểu học Lý Tự Trọng)	1,00
		Ngã tư Cửa (thôn Tân Trang, xã Cam Thành cũ)	Bắc Cầu Cây Cui	1,00
		Nam Cầu Cây Cui	Nam Cầu Trộ Đó	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
46.2	Đường 02/4	Cầu Tân Trúc	Cầu Nghĩa Hy	1,00
		Phía Tây Cầu Nghĩa Hy	Km 14+50 Quốc lộ 9 (giáp địa giới xã Cam Thành)	1,00
46.3	Quốc lộ 9	Phía Tây Trường THPT Tân Lâm	Cầu Đầu Mầu	1,00
		Đường vào K600 bs	Phía Tây Trường THPT Tân Lâm	1,00
		Cầu Đầu Mầu	Giáp ranh địa giới huyện Đakrông cũ	1,00
		Km14 (từ đoạn tiếp giáp địa giới xã Cam Thành cũ với địa giới thị trấn Cam Lộ cũ)	Hết ranh giới phía tây trường THCS Khóa Bảo	1,00
		Hàng rào phía Tây trường THCS Khóa Bảo	Đường vào K600	1,00
46.4	Các tuyến đường bê tông vùng sụt lún	Có mặt cắt nền đường từ 13m đến 16m		1,00
		Có mặt cắt nền đường từ 10m đến dưới 13m		1,00
46.5	Cần Vương	Ngã ba chợ Phiên (nhà ông Nguyễn)	Ngã tư đường Nội thị (cà phê Thi Nga) - Giáp địa giới xã Cam Thành)	1,00
46.6	Chế Lan Viên	Km 12+930 Quốc lộ 9 (Hạt Kiểm lâm)	Đường Hai Bà Trưng	1,00
46.7	Dương Văn An	Km 12+980 Quốc lộ 9 (nhà ông Vịnh)	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng (33m)	1,00
		Km 12+980 Quốc lộ 9 (nhà ông Quốc)	Đường Cần Vương	1,00
46.8	Đình Tiên Hoàng	Đường Lý Thái Tổ	Dãy 3 khu Tây Phan Xá	1,00
46.9	Đường hai bên Chợ Cam Lộ	Cả tuyến đường		1,00
46.10	Đường Trần Phú	Phía Nam Cầu Đuôi	Ngã ba đường 02/4 (nhà bà Trâm, khu phố 4 - TT)	1,00
46.11	Hai Bà Trưng	Km 13+410 (Bưu điện Cam Lộ) chạy theo hướng Tây Nam ra	Quốc lộ 9 Km 13+790 (cây xăng - Công ty xăng dầu Quảng Trị)	1,00
46.12	Hai đoạn trên và dưới Chùa Cam Lộ Đoạn Đường Cần Vương	Phía Tây Chùa Cam lộ	Đường Nguyễn Tri Phương	1,00
		Nhà ông Long	Đường Nguyễn Tri Phương	1,00
46.13	Hàm Nghi	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Phú	1,00
46.14	Hoàng Diệu	Giáp địa giới xã Hiếu Giang	Nhà bà Hiền (thôn Nam Hùng)	1,00
46.15	Huỳnh Thúc Kháng	Km 12+150 Quốc lộ 9	Đường Cần Vương	1,00
46.16	Khóa Bảo	Đường Cần Vương (nhà bà Phấn - Thôn 8)	Đường Nguyễn Tri Phương	1,00
		Km 13+960 Quốc lộ 9 (tịnh xá Ngọc Lộ)	Đường Cần Vương	1,00
46.17	Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Hoàng	Đường vô nghĩa địa	1,00
46.18	Lê Lợi	Phía nam đường Phạm Văn Đồng (33m)	Giáp đường Hoàng Diệu	1,00
		Km 12+470 Quốc lộ 9	Giáp phía nam đường Phạm Văn Đồng (33m)	1,00
46.19	Lê Quý Đôn	Km 12+800 Quốc lộ 9	Giáp đường Lý Thái Tổ	1,00
46.20	Lê Thánh Tông	Đường Trường Chinh	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
46.21	Lê Thế Hiếu	Nhà Bác sỹ Bảo (Lê Thế Tiết)	Nhà ông Tuất (Đường Nguyễn Huệ)	1,00
46.22	Lê Thế Tiết	Ngã ba đường Tôn Thất Thuyết	Ngã tư đường Hàm Nghi	1,00
		Ngã tư đường Hàm Nghi	Đường Cần Vương	1,00
46.23	Lý Thái Tổ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
46.24	Lý Thường Kiệt	Km 12+350 Quốc lộ 9 đi qua Trạm xá TT	Giáp đường Cần Vương	1,00
46.25	Nguyễn Đức Cảnh	Cổng chào thôn Nghĩa Hy	Nhà ông Cảnh	1,00
46.26	Nguyễn Hoàng	Km 12+700 Quốc lộ 9 (Trường PTTH Cam Lộ)	Đường Cần Vương	1,00
46.27	Nguyễn Huệ	Km 12+470 Quốc lộ 9 (đồn Công an TT)	Đường Cần Vương	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
46.28	Nguyễn Hữu Thọ	Km 13+300 Quốc lộ 9 vào khu Chính phủ Cách mạng lâm thời	Đường nội thị khu phố Tây Hòa - An Hưng - Giao tuyến dọc kè sông Hiếu (hết đoạn đường bê tông nhựa)	1,00
46.29	Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà ông Lộc	Nhà ông Năm, bà Hạnh	1,00
46.30	Nguyễn Trãi	Km11 + 300 - Quốc lộ 9 (nhà ông Nguyễn Thuận)	Ngã ba đường WB 2 và đường khu vực)	1,00
46.31	Nguyễn Tri Phương	Đường địa giới xã Cam Thành	Chợ Phiên Cam Lộ	1,00
46.32	Nguyễn Văn Cừ	Nhà ông Nhân	Nhà ông Ngà (thôn Nghĩa Hy)	1,00
46.33	Nguyễn Văn Linh	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
46.34	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Dương Văn An về	Đường Lê Lợi	1,00
46.35	Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Trãi	Giáp địa giới xã Cam Thành	1,00
46.36	Phan Bội Châu	Km 13+700 Quốc lộ 9 (tiệm vàng Nhật Anh)	Đường Cần Vương	1,00
46.37	Tôn Đức Thắng	Đường Lê Lợi	Đường Hai Bà Trưng (quanh bờ hồ sinh thái)	1,00
46.38	Tôn Thất Thuyết	Đường Cần Vương	Đường Nguyễn Hoàng	1,00
46.39	Trần Hưng Đạo	Km 13+410 Quốc lộ 9 (TTHC Công xã Cam Lộ)	Giáp phía Nam mố Cầu Cam Tuyền (gồm cả đoạn đường Nguyễn Tri Phương)	1,00
46.40	Trần Nhân Tông	Đường Lê Lợi	Nhà ông Lũy	1,00
46.41	Tuyến đường	Quốc lộ 9 (nhà Bà Đào)	Đường Chế Lan Viên	1,00
46.42	Tuyến đường	Quốc lộ 9 (nhà ông Dũng - khu phố 1)	Nhà bà Thúy	1,00
46.43	Tuyến đường	Hàng rào phía Tây trụ sở Hội Người mù huyện cũ	Giáp đường Cần Vương (Hội trường thôn 5)	1,00
46.44	Các trục đường ven thị trấn Cam Lộ cũ	Thôn Tân Định, Tân Trang và Ngõ Đồng thuộc xã Cam Thành cũ (áp dụng đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông)		1,00
		Thôn Tân Định, Tân Trang và Ngõ Đồng thuộc xã Cam Thành cũ (áp dụng đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường nhựa)		1,00
46.45	Các tuyến đường đã được lát nhựa tại khu vực đầu giá khu dân cư Tân Trang, xã Cam Thành cũ			1,00
46.46	Đường đi vào thôn Phan Xá	Địa giới xã Cam Thành cũ và thị trấn Cam Lộ cũ	Hết đất nhà ông Trần Anh thôn Phan Xá, xã Cam Thành cũ	1,00
		Km14 200 - Quốc lộ 9 (nhà ông Hồ Công Trường)	Giáp công chào thôn Phan Xá, Cam Thành	1,00
46.47	Đường giao thông nông thôn Phước Tuyền - Tân Định	Điểm nhà ông Nậu (giáp địa giới TT Cam Lộ)	Điểm Nhà bà Châu (thôn Tân Định)	1,00
46.48	Đường giao thông nông thôn xã Cam Hiếu - TT mới đầu tư từ ranh giới hành chính TT Cam Lộ đến giáp Công chào đi vào thôn Phan Xá cũ			1,00
46.49	Đường nhánh Hồ Chí Minh	(cà phê Thi Nga) - giáp địa giới thị trấn Cam Lộ cũ	Quốc lộ 9 (ngã tư Cửa)	1,00
46.50	Tuyến đường	Km 16 Quốc lộ 9 đi vào làng Phường Cội	Giáp nghĩa địa xã Cam Thành	1,00
46.51	Tuyến đường	Km 14+450 Quốc lộ 9 đi qua đường nhánh HCM	Giáp tuyến đường liên thôn Tân Định - Phước Tuyền	1,00
46.52	Tuyến đường	Ranh giới phía Tây đất thổ cư Bà Châu đi qua thôn Tân Mỹ, thôn Quạt Xá	Quốc lộ 9 (Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn phục vụ dân sinh)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
46.53	Tuyến đường liên khu phố 9, thị trấn Cam Lộ cũ (Nam Hùng - Nghĩa Hy - Thiết Tràng, thị trấn Cam Lộ cũ) và thôn Phan Xá, Cam Thành (thôn Phan Xá, Cam Thành thuộc xã miền núi nhưng cơ sở hạ tầng tương đương với khu phố 9, thị trấn Cam Lộ cũ)			1,00
46.54	Tuyến đường	Ngã ba Chợ Cù	Đến nhà may Cảnh Lộc	1,00
46.55	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Cam Chính cũ	Đến Ngã ba nhà ông Hoàng (thôn Mai Lộc 2)	1,00
46.56	Tuyến đường	Ngã tư Trường THPT Lê Thế Hiếu	Đến ngã ba đường vào trại giam Nghĩa An	1,00
46.57	Tuyến đường	Ngã tư Trường THPT Lê Thế Hiếu	Đến sân vận động thôn Mai Lộc 2	1,00
46.58	Tuyến đường	Từ ngã ba giao tỉnh lộ 11 (cổng chào thôn An Trung)	Đến ngã ba đường vào trại giam Nghĩa An	1,00
46.59	Tuyến đường	Từ ngã ba quán cà phê màu Thời gian	Đến ngã ba nhà ông Tuấn	1,00
46.60	Tuyến đường	Từ ngã ba nhà ông Công	Đến ngã ba đường (Nhà văn hóa thôn Mai Lộc 2)	1,00
46.61	Tuyến đường	Từ ngã ba đường Nguyễn Văn Linh	Đến hồ sinh thái	1,00
46.62	Tuyến đường	Ngã 3 Đường tỉnh 11 (Trường Tiểu học Lý Tự Trọng)	Đỉnh 241 ra Quốc lộ 9 (cầu Đầu Mầu)	1,00
46.63	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
46.64	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Cam Lộ cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
46.65	Các tuyến đường còn lại tại xã Cam Thành, Cam Chính, Cam Nghĩa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		0,80
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		0,80
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		0,80
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
47	Xã Ba Lòng			
47.1	Đường tỉnh 588a	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba Lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mò Ó cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		1,00
47.2	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba Lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mò Ó cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47.3	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
47.4	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Nguyên, xã Ba Lòng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
48	Xã Đakrông			
48.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Cầu treo	Hết thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 25 (đoạn qua xã Đakrông cũ)	1,00
		Bắt đầu từ hết thửa đất số 72 tờ BĐĐC số 25	Một phần thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 3 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét)	1,00
		Bắt đầu từ phần còn lại của thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 3	Hết thửa đất số 91, tờ BĐĐC số 60 (trừ đoạn đã phân phân loại của đường Hồ Chí Minh)	1,00
		Bắt đầu từ thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 84	Hết thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 84, xã Tà Long (Cách Trụ sở UBND xã Húc Nghi, xã Tà Long cũ (về 2 phía) không quá 60 mét)	1,00
		Bắt đầu từ thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 84	Hết địa giới xã Tà Long cũ (giáp xã Húc Nghi cũ)	1,00
48.2	Quốc lộ 9	Bắt đầu từ thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 18	Hết thửa đất số 131, tờ BĐĐC số 18 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét)	1,00
		Cây xăng Cầu treo Đakrông	Hết đất Bưu điện văn hóa xã Đakrông cũ (đoạn qua xã Đakrông cũ)	1,00
	Quốc lộ 9	Một phần thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 19	Hết thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 19 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét)	1,00
		Hết thửa đất số 131, tờ BĐĐC số 18	Hết địa giới xã Đakrông cũ (giáp xã Tân Hợp huyện Hướng Hóa cũ)	1,00
		Địa giới xã Đakrông cũ (giáp TT KrongKlang cũ)	Một phần của thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 84 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9)	1,00
48.3	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Bắt đầu từ thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 50	Đến hết thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 66	1,00
		Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã Tà Rụt cũ, xã Húc Nghi cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		1,00
		Phần còn lại của thửa đất số 174, tờ BĐĐC số 73	Đến hết thửa đất số 446, tờ BĐĐC số 49	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã Đakrông cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu		1,00
		Bắt đầu từ thửa đất số 249, tờ BĐĐC số 50	Đến hết thửa đất số 115, tờ BĐĐC số 53	1,00
		Bắt đầu từ thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 66	Thửa đất số 174, tờ BĐĐC số 73 (Nằm trong khu vực trung tâm xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ))	1,00
48.4	Tuyến đường	Khu vực trung tâm xã Đakrông cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu		1,00
48.5	Tuyến đường	Khu vực trung tâm xã Tà rụt cũ, xã Húc Nghi cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		1,00
48.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
48.7	Các tuyến đường còn lại tại xã Đa Krông, xã Ba Nang, xã Tà Long cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
49	Xã Hướng Hiệp			
49.1	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba Lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mò Ó cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		1,00
		Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã Hướng Hiệp cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		1,00
49.2	Quốc lộ 9 (đoạn qua xã Hướng Hiệp cũ)	Giáp địa giới Thị trấn Krông Klang cũ	Hết thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 63 (khu gia đình Kho KC 84)	1,00
49.3	Quốc lộ 9 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh)	Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 600 mét		1,00
49.4	Đường tỉnh 588a	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mò Ó cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		1,00
49.5	Bùi Dục Tài	Cả tuyến đường		1,00
49.6	Các đường nhánh khu đầu giá tuyến đường T4 (GĐ1)	Các đường nhánh khu đầu giá tuyến đường T4 (GĐ1)		1,00
49.7	Điện Biên Phủ	Cả tuyến đường		1,00
49.8	Đường Điện Biên Phủ (nối dài)	Đoạn nối dài		1,00
49.9	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Nhà máy nước	1,00
49.10	Đường Lê Thế Hiếu	Đoạn khóm A Rông		1,00
49.11	Đường vào Làng Mố	Đường vào Làng Mố		1,00
49.12	Hải Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Chí Thanh	1,00
49.13	Hùng Vương	Đường Lê Duẩn	Cầu San Ruồi	1,00
		Cầu San Ruồi	Cầu X	1,00
		Cầu X	Giáp ranh xã Mò Ó cũ	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49.14	Kiệt 1 Hùng Vương	Cả tuyến đường		1,00
49.15	Kiệt 2 Hùng Vương	Cả tuyến đường		1,00
49.16	Kiệt 3 Hùng Vương	Kiệt 3 Hùng Vương		1,00
49.17	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		1,00
49.18	Kim Đồng	Cả tuyến đường		1,00
49.19	Lê Duẩn	Giáp ranh xã Hướn Hiệp	Cầu Giêng	1,00
		Cầu Giêng	Cầu Sa Mưu	1,00
		Cầu Sa Mưu	Đường Nguyễn Tất Thành	1,00
		Ngã ba vào đường Nguyễn Tất Thành	Kiệt 1 đường Lê Duẩn	1,00
		Kiệt 1 đường Lê Duẩn	Ngã ba đường Hai Bà Trưng	1,00
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Chí Thanh	1,00
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu Calu	1,00
		Cầu Calu	Cầu Khe Xôm	1,00
49.20	Kiệt 1 Lê Duẩn	Cả tuyến đường		1,00
49.21	Lê Lợi	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hoàn	1,40
		Ngã 3 Đường Trần Hoàn	Thửa đất số 503, tờ BĐĐC số 11	1,40
		Thửa đất số 503, tờ BĐĐC số 11	Giáp với Đường tỉnh 588a	1,40
49.22	Ngô Quyền	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Dục Tài	1,00
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Nguyễn Chí Thanh	1,00
49.23	Nguyễn Chí Thanh	Cả tuyến đường		1,00
49.24	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		1,00
49.25	Nguyễn Hoàng	Cả tuyến đường		1,00
49.26	Nguyễn Huệ	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Dục Tài	1,00
		Ngã tư Đường Bùi Dục Tài	Đường Nguyễn Chí Thanh	1,00
49.27	Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	Thửa đất số 367, tờ BĐĐC số 11	1,30
		Cống thoát nước liền kề thửa đất số 367, tờ BĐĐC số 11	Đường Hùng Vương	1,30
49.28	Nguyễn Trãi	Cả tuyến đường		1,00
49.29	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		1,00
49.30	Tổ Hữu	Cả tuyến đường		1,00
49.31	Trần Hoàn	Cả tuyến đường		1,40
49.32	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Đường Lê Lợi	Hết tuyến đường	1,00
		Thửa đất số 353, tờ BĐĐC số 11	Hết đường	1,00
49.33	Kiệt 1 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường		1,00
49.34	Kiệt 2 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường		1,00
49.35	Kiệt 3 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường		1,00
49.36	Trần Phú	Cả tuyến đường		1,00
49.37	Tuyến đường	Khu vực trung tâm xã Hướn Hiệp cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		1,00
49.38	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
49.39	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Krông Klang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49.40	Các tuyến đường còn lại tại xã Mò Ó, Hướng Hiệp cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
50	Xã La Lay			
50.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Địa giới xã A Ngo cũ (giáp xã Tà Rụt cũ)	Phần còn lại của thửa đất số 418, tờ BĐĐC số 37	1,00
		Một phần thửa đất số 418, tờ BĐĐC số 15	Hết thửa đất số 425, tờ BĐĐC số 15 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	1,00
		Trạm quản lý điện La lay (thửa đất số 442, tờ BĐĐC số 15)	Hết thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 19 (đoạn qua xã A Ngo cũ)	1,00
		Bắt đầu từ thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 19	Hết thửa đất số 24, tờ BĐĐC số 19 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	1,00
		Một phần thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 19	Hết thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 37	1,00
		Một phần thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 37	Hết thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 37 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách đường vào UBND xã A Bung cũ (về 2 phía) không quá 60 mét)	1,00
		Phần còn lại của thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 37	Hết địa giới hành chính xã A Bung	1,00
		Thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 24	Hết thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 47 (phần địa phận của Huế sau khi sát nhập vào Quảng Trị)	1,00
		Các đoạn còn lại		1,00
50.2	Quốc lộ 15D	Đoạn qua xã La Lay		1,00
50.3	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 37	Hết thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 38 (Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	1,00
		Thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 16 (giáp đường Hồ Chí Minh)	Hết thửa đất số 359, tờ BĐĐC số 1 (Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	1,00
		Thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 37 (giáp đường Hồ Chí Minh)	Hết thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 37 (Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	1,00
50.4	Tuyến đường	Thửa đất số 264, tờ BĐĐC số 1	Hết thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 1 (Khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	1,00
50.5	Tuyến đường	Thửa đất số 182, tờ BĐĐC số 27	Thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 38 (Khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
50.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
50.7	Các tuyến đường còn lại tại xã A Bung, A Ngo cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
51	Xã Tà Rụt			
51.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Địa giới xã Húc Nghi cũ (giáp xã Tà Long cũ)	Phần còn lại của thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 39	1,00
		Thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 39	Hết thửa 309, tờ BĐĐC số 39 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách Trụ sở UBND xã Húc Nghi, xã Tà Long cũ (về 2 phía) không quá 60 mét)	1,00
		Thửa đất số 119, tờ BĐĐC số 39	Hết thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 73	1,00
		Thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 32	(trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	1,00
		Thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 32	Hết thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 36	1,00
		Thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 36	Hết thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 36 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	1,00
		Thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 36	Hết địa phận hành chính xã Tà Rụt cũ (giáp xã A Ngo)	1,00
		Các đoạn còn lại		1,00
51.2	Quốc lộ 9			1,00
51.3	Các tuyến đường khu vực trung tâm xã Tà Rụt cũ, xã Húc Nghi cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên		1,00
51.4	Tuyến đường	Thửa đất số 310, tờ BĐĐC số 32	Thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 72 (Khu vực trung tâm xã Tà rụt cũ, xã Húc Nghi cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	1,00
51.5	Tuyến đường	Thửa đất số 310, tờ BĐĐC số 32	Đến thửa đất số 1 tờ BĐĐC số 39 (Khu vực trung tâm xã Tà rụt cũ, xã Húc Nghi cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	1,00
51.6	Tuyến đường	Thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 93	Thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 47 (Nằm trong khu vực trung tâm xã A Vao cũ và xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
51.7	Tuyến đường	Thửa đất số 223, tờ BĐĐC số 46	Hết thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 92 (Nằm trong khu vực trung tâm xã A Vao cũ và xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	1,00
51.8	Tuyến đường	Thửa đất số 225, tờ BĐĐC số 46	Hết thửa đất số 364, tờ BĐĐC số 46 (Nằm trong khu vực trung tâm xã A Vao cũ và xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	1,00
51.9	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
51.10	Các tuyến đường còn lại tại xã A Vao, xã Húc Nghi, xã Tà Rụt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
52	Xã Bến Hải			
52.1	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Trung Sơn cũ		1,00
52.2	Đường 76 Đông	Đi qua địa bàn xã Trung Giang cũ		1,00
		Quốc lộ 1A	Cầu Hải Chữ	1,00
		Cầu Hải Chữ	Giáp thôn Thủy Bạt	1,00
52.3	Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Trung Hải cũ		1,00
52.4	Đường 76 Tây	Quốc lộ 1A	Khu tập thể giáo viên	1,00
		Đoạn phía Đông đường sắt		1,00
		Đoạn còn lại phía Tây đường sắt		1,00
52.5	Đường liên xã thôn Kinh Môn - An Đồng	Cổng chào Kinh Môn	Đường sắt thuộc khu vực dân cư An Đồng	1,00
52.6	Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt			1,00
52.7	Tuyến ĐH 14	Thôn Hà Lợi Trung	An Mỹ	1,00
52.8	Tuyến ĐH 15	Thôn Hà Lợi Trung	Nhĩ Thượng 2	1,00
52.9	Tuyến đường	Nhà ông Ngô Công Ty (thôn Cao Xá)	Đến giáp thôn Thủy Khê (xã Gio Linh)	1,00
52.10	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Nhà ông Ngô Công Ty (thôn Cao Xá)	1,00
52.11	Đường T100	Quốc lộ 1A cũ	Đường 76	1,00
		Các đoạn còn lại		1,00
52.12	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Trung Sơn cũ		1,00
52.13	Tuyến đường xã Bến Hải - Gio Linh	Đường sắt	Đường 76 Tây	1,00
		Quốc lộ 1A	Đường sắt	1,00
52.14	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
52.15	Các tuyến đường còn lại tại Xã Trung Giang, xã Trung Hải, xã Trung Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		0,80
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		0,80
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		0,80
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		0,80
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
53	Xã Cửa Việt			
53.1	Quốc lộ 9	Cầu Tây (thôn Mai Xá)	Cầu Tân Xuân	1,00
		Đoạn qua xã Gio Việt cũ		1,00
53.2	Đường 75 Đông	Các đoạn còn lại		1,00
		Qua xã Gio Việt (cũ)		1,00
		Nghĩa trang	Trạm bơm điện Nhĩ Hạ	1,00
53.3	Quốc lộ 9D	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa giới thị trấn Cửa Việt	1,00
53.4	Đường 576C	Đường 75 Đông	Đến hết (giáp thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Linh)	1,00
53.5	Đường 73 Đông	Đoạn qua địa bàn xã Gio Mai		1,00
53.6	Bạch Đằng	Địa giới thị trấn Cửa Việt cũ	Chợ Cửa Việt	1,00
		Chợ Cửa Việt	Cầu Cửa Việt	1,00
53.7	Bùi Dục Tài	Quốc lộ 9	Đường Bạch Đằng	1,00
53.8	Các trục đường còn lại trong khu du lịch, dịch vụ (khu vực nằm giữa đường Quốc lộ 9, đường Nguyễn Hữu Thọ, đường Phạm Văn Đồng)			1,00
53.9	Đình Tiên Hoàng			1,00
53.10	Đoạn đường từ nối từ đường Phạm Văn Đồng với đường Lê Hồng Phong (đường nhựa 15m)	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Lê Hồng Phong	1,00
53.11	Đường D4	Cả tuyến đường		1,00
53.12	Đường Đặng Thí	Cả tuyến đường		1,00
53.13	Đường Hoàng Diệu	Cả tuyến đường		1,00
53.14	Đường Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		1,00
53.15	Đường Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		1,00
53.16	Đường vào Cảng Cửa Việt	Chợ Cửa Việt	Cảng Cửa Việt	1,00
53.17	Đường về bến cá	Ngã tư giao nhau Quốc lộ 9 với Đường 75 đông	Hết thôn Xuân Tiến	1,00
53.18	Hai Bà Trưng			1,00
53.19	Hoàng Sa	Cả tuyến đường		1,00
53.20	Hồ Sỹ Thán	Cả tuyến đường		1,00
53.21	Hùng Vương	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
53.22	Lê Lai			1,00
53.23	Lê Lợi			1,00
53.24	Lê Quý Đôn			1,00
53.25	Lý Tự Trọng			1,00
53.26	Ngô Quyền	Quốc lộ 9	Đường Bạch Đằng	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
53.27	Nguyễn Hoàng	Cả tuyến đường		1,00
53.28	Nguyễn Hữu Thọ	Quốc lộ 9	Giáp địa giới xã Gio Hải	1,00
53.29	Nguyễn Lương Bằng	Đường Quốc lộ 9	Giáp địa giới xã Gio Hải	1,00
53.30	Nguyễn Ngọc Lễ	Cả tuyến đường		1,00
53.31	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 9	Đường Bạch Đằng	1,00
53.32	Nguyễn Trãi			1,00
53.33	Nguyễn Tri Phương			1,00
53.34	Nguyễn Việt Xuân			1,00
53.35	Phạm Ngũ Lão			1,00
53.36	Phạm Văn Đồng	Nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8)	Đường Nguyễn Lương Bằng	1,00
		Đường Hùng Vương	Nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8)	1,00
		Đường Quốc lộ 9	Đường Hùng Vương	1,00
53.37	Phan Châu Trinh			1,00
53.38	Phan Đăng Lưu			1,00
53.39	Trần Đại Nghĩa			1,00
53.40	Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	Cảng Cửa Việt	1,00
		Giáp địa giới xã Gio Việt cũ	Đường Hai Bà Trưng	1,00
53.41	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 9	1,00
53.42	Trần Thị Cúc	Cả tuyến đường		1,00
53.43	Trương Chinh			1,00
53.44	Trương Hoàn	Cả tuyến đường		1,00
53.45	Trương Sa	Cả tuyến đường		1,00
53.46	Tuyến đường	Spa Thảo Nguyên	Đường Bạch Đằng	1,00
53.47	Tuyến đường	Vào Cụm Công nghiệp Đông Gio Linh		1,00
53.48	Tuyến đường	Cổng chào Làng văn hóa Long Hà	Đường Bạch Đằng	1,00
53.49	Tuyến đường	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hoàng Diệu	1,00
53.50	Tuyến đường	Nhà ông Nguyễn Văn Hành	Đường Hùng Vương	1,00
53.51	Tuyến đường	Nhà Bà Trần Thị Thủy	Nhà ông Trần Đình Ba	1,00
53.52	Đường BIIG2 mới	Nhà ông Trần Văn Sô thôn 6	Nhà ông Phan Văn Cự thôn Tân Hải (thôn 8 cũ)	1,00
		Nhà ông Phan Văn Cự	Đường Quốc phòng nâng cấp mở rộng	1,00
53.53	Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt	Địa giới Thị trấn Cửa Việt cũ	Hết bãi Tắm Gio Hải	1,00
53.54	Đường khu chế biến thủy sản Cửa Việt			1,00
53.55	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông - Tây			1,00
53.56	Tuyến đường	Cổng chào thôn Nhĩ Trung đi thôn 6	Đường Quốc phòng	1,00
53.57	Tuyến đường	Gio Thành (cũ)	Gio Hải	1,00
53.58	Tuyến đường	Thị trấn Cửa Việt đi thôn Tân Hải	Nhà ông Trần Văn Sô nâng cấp mở rộng (BIIG2)	1,00
53.59	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Gio Hải cũ	Đường Cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt	1,00
53.60	576C	Quốc lộ 9	Đường 75 Đông	1,00
53.61	Tuyến đường	Mai Xá	Giáp ranh thôn Lại An thuộc xã Gio Linh (đoạn qua thôn Tân Minh)	1,00
53.62	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
53.63	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Cửa Việt cũ (trừ xã Gio Việt cũ) chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
53.64	Các tuyến đường còn lại tại Xã Gio Mai, xã Gio Hải, xã Gio Việt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
54	Xã Gio Linh			
54.1	Quốc lộ 1A	Từ địa giới xã Bến Hải	Kênh N2 (xã Phong Bình cũ)	1,00
		Kênh N2 (xã Phong Bình cũ)	Ranh giới TT Gio Linh (cũ)	1,00
		Giáp giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ)	Đến hết Trường Tiểu học thôn Trúc lâm	1,00
		Đến hết Trường Tiểu học thôn Trúc lâm	Địa giới xã Hiếu Giang	1,00
54.2	Đường 75 Tây	Đoạn qua địa bàn xã Gio Châu (cũ)		1,00
		Đoạn qua khu vực địa bàn xã Phong Bình (cũ)		1,00
54.3	Đường 02/4	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	1,00
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Lương Thế Vinh	1,00
54.4	Đường 75 Đông	Ranh giới thị trấn Gio Linh cũ	Cầu Bến Ngự	1,00
		Cầu Bến Ngự	Địa giới xã Cửa Việt	1,00
54.5	Đường 73 Đông	Quốc lộ 1A	Cầu Bàu Đĩnh	1,00
		Cầu Bàu Đĩnh	Địa giới xã Cửa Việt	1,00
54.6	Quốc lộ 9	Đoạn qua xã Gio Quang cũ		1,00
54.7	Đường 74	Quốc lộ 1A	Đường sắt Bắc Nam	1,00
		Đường sắt Bắc Nam	Hết nền Âm Hồn thôn Hà Thanh	1,00
		Nền Âm Hồn làng Hà Thanh	Địa giới xã Cồn Tiên	1,00
54.8	Đường 73 Tây	Phía Tây đường sắt		1,00
		Phía Đông đường sắt		1,00
54.9	Đường 76 Tây	Cả tuyến đường		1,00
54.10	Bùi Trung Lập	Cả tuyến đường		1,00
54.11	Chế Lan Viên	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	1,00
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Phan Bội Châu	1,00
54.12	Chi Lăng	Đường Lê Duẩn	Ranh giới giữa Thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ)	1,00
54.13	Chu Văn An	Cả tuyến đường		1,00
54.14	Cù Chính Lan	Cả tuyến đường		1,00
54.15	Duy Tân	Cả tuyến đường		1,00
54.16	Đào Duy Từ	Cả tuyến đường		1,00
54.17	Đoàn Thị Điểm	Cả tuyến đường		1,00
54.18	Đường Dốc Miếu	Cả tuyến đường		1,00
54.19	Đường gom Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Phạm Văn Đồng	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
54.20	Đường phía Bắc Chợ Cầu	Cả tuyến đường		1,00
54.21	Đường phía Nam Chợ Cầu	Cả tuyến đường		1,00
54.22	Hà Huy Tập	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
54.23	Hiền Lương	Cả tuyến đường		1,00
54.24	Huỳnh Thúc Kháng	Cả tuyến đường		1,00
54.25	Kim Đồng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bùi Trung Lập	1,00
54.26	Lê Duẩn	Đường Dốc Miếu (Ranh giới TT Gio Linh cũ)	Đường Chế Lan Viên	1,00
		Đường Chế Lan Viên	Đường Trần Đình Ân	1,00
		Đường Trần Đình Ân	Giáp giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ)	1,00
54.27	Lê Đức Thọ	Cả tuyến đường		1,00
54.28	Lê Thế Hiếu	Đường 02/4	Giếng nước (Công ty cấp thoát nước)	1,00
		Giếng nước (Công ty cấp thoát nước)	Hết đường	1,00
54.29	Lê Trực	Cả tuyến đường		1,00
54.30	Lương Thế Vinh	Cả tuyến đường		1,00
54.31	Lương Văn Can	Cả tuyến đường		1,00
54.32	Lưu Trọng Lư	Cả tuyến đường		1,00
54.33	Lý Nam Đế	Cả tuyến đường		1,00
54.34	Lý Thường Kiệt	Đường 02/4	Đường Kim Đồng	1,00
		Đường Kim Đồng	Đường Chế Lan Viên	1,00
54.35	Mạc Đình Chi	Cả tuyến đường		1,00
54.36	Nguyễn Chí Thanh	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Bội Châu	1,00
54.37	Nguyễn Công Hoan	Cả tuyến đường		1,00
54.38	Nguyễn Công Trứ	Cả tuyến đường		1,00
54.39	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		1,00
54.40	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		1,00
54.41	Phạm Văn Đồng	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	1,00
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Bùi Trung Lập	1,00
54.42	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		1,00
54.43	Phan Đình Giót	Cả tuyến đường		1,00
54.44	Phan Đình Phùng	Cả tuyến đường		1,00
54.45	Trần Cao Vân	Cả tuyến đường		1,00
54.46	Trần Đình Ân	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	1,00
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Bùi Trung Lập	1,00
		Đường Bùi Trung Lập	Đường Nguyễn Văn Linh	1,00
54.47	Trần Hoàn	Cả tuyến đường		1,00
54.48	Trần Huy Liệu	Cả tuyến đường		1,00
54.49	Trương Công Kinh	Cả tuyến		1,00
54.50	Tuyến đường	Cầu Chui	Đường tỉnh 75B	1,00
54.51	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn	Hết địa giới thị trấn Gio Linh cũ theo hướng vào đường sắt Hà Trung	1,00
54.52	Tuyến đường	Đường 02/4	Trụ sở Công an huyện (mới) (Phạm Hùng)	1,00
54.53	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn	Vào đường sắt (Hầm Chui)	1,00
54.54	Tuyến đường	Giao Trần Đình Ân và Bùi Trung Lập	Đường Nguyễn Văn Linh	1,00
54.55	Tuyến đường nối Đường 73 đến Đường 74	Đường 73 (Cửa hàng Tôn thép Hoàng Long)	Đường 74 (Quán tạp hóa Bảy)	1,00
54.56	Văn Cao	Cả tuyến đường		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
54.57	Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Đình Ân	1,00
		Đường Kim Đồng	Đường Dốc Miếu	1,00
		Đường Trần Đình Ân	Đường Kim Đồng	1,00
54.58	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		1,00
54.59	Xuân Diệu	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường	1,00
54.60	Đoạn đường nối từ Quốc lộ 1A đến Trung tâm HTCĐ thôn Lễ Môn	Quốc lộ 1A (Quán Cơm tấm Sài Gòn)	Trung tâm HTCĐ thôn Lễ Môn	1,00
54.61	Đoạn đường từ giáp TT Gio Linh cũ đến thôn Gia Môn	Cổng chào thôn Lan Đình	Trung tâm HTCĐ thôn Gia Môn	1,00
54.62	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Gio Phong cũ		1,00
54.63	Tuyến đường	Trường Nguyễn Du	Đường số 2	1,00
54.64	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Trung tâm HTCĐ thôn Gia Môn	1,00
54.65	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Hết đất Trường cấp 2 xã Phong Bình cũ	1,00
54.66	Tuyến đường nối Đường 75 đến Đường 76	Quán cắt tóc Bình Minh	Điểm bán hàng Hiệp Thí	1,00
54.67	Đường bê tông giáp thị trấn Gio Linh về phía Đông thôn Lại An (đường dây 2 phía bắc Đường 75 đông)	Nhà ông An	Nhà bà Gái (Tương)	1,00
		Nhà bà Nga (Thanh)	Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà cũ	1,00
54.68	Khu vực đấu giá đất thôn Lại An	Đường nhựa 20,5 m		1,00
54.69	Tuyến đường	Thôn Tân Minh	Thôn Phước Thị	1,00
54.70	Tuyến đường	Đi trung tâm xã Trung Giang		1,00
54.71	Tuyến đường	Nhà ông Nguyễn Ngọc Độ thôn Lại An	Đường ô tô Trung Giang thôn Nhĩ Thượng	1,00
54.72	Tuyến đường	Cổng chào Nhĩ Thượng	Đường tỉnh 75 Đông	1,00
54.73	Tuyến đường	Vào Trung tâm Khu Công nghiệp Quán Ngang		1,00
54.74	Tuyến Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà cũ	Cầu Bến Lội	Ngã ba đường Quốc lộ 9	1,00
54.75	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
54.76	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Gio Linh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang trên 20,5m		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m đến 20,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		đ) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		e) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c, d hoặc đ mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
54.77	Các tuyến đường còn lại tại xã Phong Bình, Gio Mỹ, Gio Quang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang trên 20,5m		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m đến 20,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		đ) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		e) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c, d hoặc đ mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
55	Xã Cồn Tiên			
55.1	Hồ Chí Minh	Qua xã Gio An cũ	Đến Gio Sơn, Hải Thái cũ	1,00
		Đoạn qua xã Linh Trường cũ		1,00
55.2	Đường 76	Đường 74	Giao nhau với Đường 76 về phía Bắc và phía Nam 150 m	1,00
		Điểm giao nhau với Đường 75 về phía Nam 200m và về phía Bắc	Đường liên thôn An Hường - An Nha - Gia Bình	1,00
		Đoạn qua xã Linh Hải (xã Gio Sơn) cũ		1,00
55.3	Đường 73	Đoạn qua xã Linh Hải (xã Gio Sơn) cũ		1,00
		Các đoạn còn lại		1,00
55.4	Đường 74	Đoạn qua xã Linh Hải (xã Gio Sơn) cũ		1,00
		Trường THPT Cồn Tiên	Cây xăng	1,00
		Chùa Trí Hòa về phía Đông	Hết vườn nhà ông Nguyễn Thi	1,00
		Nhà ông Hoàng Công Dũng	Đường dây 500 KV	1,00
55.5	Đường 75	Đường dây 500Kv	Giáp xã Phong Bình	1,00
		Trường cấp 2	Đường dây 500Kv	1,00
55.6	Đường 75 và 76	Còn lại		1,00
55.7	Đường 74 và 76	Còn lại		1,00
55.8	Đường ĐH21	Km 5 Đường 73	Km 2 Đường 74	1,00
55.9	Đường ĐH22	Km 7 Đường 73	Km 7 Đường 74	1,00
55.10	Đoạn đường công chào thôn An Nha	Từ Đường tỉnh 75	Giao nhau với đường liên thôn An Hường, An Nha và Bình Sơn	1,00
55.11	Tuyến đường	Điểm giao nhau với Đường 76 về hướng Đông	Trường cấp 2 cũ và về phía Tây đến cầu	1,00
55.12	Đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ Trường Sơn	Đường Hồ Chí Minh	Cổng Nghĩa Trang	1,00
55.13	Khu TDC Thiện Thành	Đường có mặt cắt 7m		1,00
55.14	Tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, thôn Phú Ốc, xã Cồn Tiên	Đường có mặt cắt 7m		1,00
55.15	Khu TDC An Hường	Đường có mặt cắt 7m		1,00
55.16	Tuyến đường	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (Quán 490)	Cổng chào làng An Thái ((hay là đoạn từ nhà ông Phạm Công Diễn (đường Hồ Chí Minh) thôn Trung An đi theo hướng Tây đến hết vườn nhà ông Lê Viết Thái (thôn Trung An))	1,00
55.17	Tuyến đường	Cổng cũ Trường THPT Cồn Tiên đi theo hướng Đông	Ngân hàng Nam Đông	1,00
55.18	Tuyến đường	Gio Linh	Cam Lộ	1,00
55.19	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
55.20	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Thái, Xã Gio Sơn, Xã Gio An, Xã Linh Trường cũ chưa có tên và chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
56	Xã Diên Sanh			
56.1	Đường tỉnh 582B	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584	1,15
		Đường tỉnh 584	Đến hết địa giới xã Diên Sanh	1,15
56.2	Đường 3/2	Đường Trương Công Kinh	Đường Hồ Quý Ly	1,00
		Đường Hồ Quý Ly	Trần Hoàn	1,00
		Đường Lê Duẩn	Đường Trương Công Kinh	1,00
56.3	Quốc lộ 1A	Địa giới TT Diên Sanh cũ	Đường đất đỏ về thôn Hậu Trường, xã Hải Trường cũ	1,00
		Đường đất đỏ về thôn Hậu Trường, xã Hải Trường cũ	Hết thửa đất số 472, tờ BĐDC số 108 thôn Tân Sơn Thọ	1,00
		Hết thửa đất số 472, tờ BĐDC số 108 thôn Tân Sơn Thọ	Địa giới xã Nam Hải Lãng	1,00
56.4	Đường tỉnh 582	Địa giới TT Diên Sanh cũ	Trụ sở UBND xã Hải Định cũ	1,10
		Trụ sở UBND xã Hải Định cũ	Địa giới xã Hải Bình cũ	1,10
56.5	Đường tỉnh 584	Địa giới xã Hải Trường cũ		1,40
56.6	An Dương Vương	Ngã 5	Đường Lý Thái Tổ	1,00
56.7	Bà Triệu	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3/2	1,00
56.8	Bùi Dục Tài	Đường Hùng Vương	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	1,00
56.9	Cao Bá Quát	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1,00
56.10	Chế Lan Viên	Đường Chu Văn An	Đường Hải Thượng Lãn Ông	1,00
56.11	Chu Văn An	Đoạn đường đất		1,00
		Đoạn đường bê tông		1,00
		Đoạn đường nhựa		1,00
56.12	Duy Tân (Đường tỉnh 584)	Ngã 5	Đường Trường Chinh (ngã 3 chợ Diên Sanh cũ)	1,00
56.13	Đào Duy Anh	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	1,00
56.14	Đào Duy Từ	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1,00
56.15	Đặng Dung	Đường Đoàn Khuê	Đường 3/2	1,00
56.16	Đặng Thái Mai	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Đoàn Thị Điểm	1,00
56.17	Đặng Thĩ	Đường Hồ Quý Ly	Đường Nguyễn Huệ	1,00
56.18	Đình Công Tráng	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1,00
56.19	Đình Tiên Hoàng	Cả tuyến đường		1,00
56.20	Đoàn Khuê	Đường Hồ Quý Ly (Vùng Chòi)	Đường Lê Lợi	1,00
56.21	Đoàn Thị Điểm	Đường Bùi Dục Tài	Đường Nguyễn Huệ	1,00
56.22	Hẻm 35, đường 3/2 và nhánh 1, nhánh 2 hẻm 35, đường 3/2	Hẻm 35, đường 3/2 và nhánh 1, nhánh 2 hẻm 35, đường 3/2		1,00
56.23	Hẻm 253, đường Hùng Vương	Nhà bà Nguyễn Thị Oanh	Hết nhà Bà Phạm Thị Huệ	1,00
56.24	Hẻm đường Nguyễn Hữu Mai (nối với đường Đặng Thái Mai)	Đường Nguyễn Hữu Mai	Đường Tôn Đức Thắng	1,00
56.25	Hà Huy Tập	Cả tuyến đường		1,00
56.26	Hải Bà Trưng	Đường Hùng Vương	Đường Trương Công Kinh	1,00
		Đường Trương Công Kinh	Đường Hồ Quý Ly	1,00
56.27	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Chu Văn An	Đường Lê Thị Tuyết	1,00
56.28	Hàm Nghi	Đường Địa giới xã Hải Lâm (Đường tỉnh 582)	Ngã 5	1,00
56.29	Hàn Thuyên	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Đoàn Thị Điểm	1,00
56.30	Hoàng Diệu	Đường Chu Văn An	Đường Lê Lợi (nối dài)	1,00
56.31	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		1,00
56.32	Hồ Quý Ly	Đường Hùng Vương	Đường 3/2	1,00
56.33	Hồ Tùng Mậu	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đào Duy Anh	1,00
56.34	Hùng Vương	Quốc lộ 1A	Cổng Hồ Đập Thanh	1,00
		Cổng Hồ Đập Thanh	Ngã 5	1,00
56.35	Huyền Quang	Đường An Dương Vương	Đường Đập Trần	1,00
56.36	Huyền Trân Công Chúa	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Trãi	1,00
		Đường Hùng Vương	Đường Phan Bội Châu	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
56.37	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1,00
56.38	Khu dân cư Tân Diên, mặt cắt đường bê tông 3 m	Cả tuyến đường		1,00
56.39	Khu đô thị Trung tâm hành chính	Đường nội bộ có mặt cắt 15,5 m		1,00
		Đường nội bộ có mặt cắt 13 m		1,00
56.40	Khu đô thị Võ Thị Sáu	Đường nội bộ		1,00
56.41	Lê Duẩn	Địa giới xã Hải Lâm cũ	Đường Tôn Đức Thắng	1,00
		Đường Tôn Đức Thắng	Địa giới xã Hải Trường cũ	1,00
56.42	Hẻm 50, Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn (Cửa hàng xe máy Mai Liêm)	Tiếp Đường Trần Phú	1,00
56.43	Lê Hồng Phong	Đường Lê Duẩn	Địa giới xã Hải Định cũ	1,00
56.44	Lê Lai	Đường Đoàn Khuê	Đường 3/2	1,00
56.45	Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Địa giới xã Hải Thọ cũ	1,00
		Đường 3/2	Đường Hùng Vương	1,00
56.46	Lê Quý Đôn	Đường Duy Tân	Trường giáp Khóm 3	1,00
56.47	Lê Thế Hiếu	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Quyền	1,00
56.48	Lê Thị Tuyết	Đường Hùng Vương	Hàm Nghi	1,00
56.49	Lương Định Của	Cả tuyến đường		1,00
56.50	Lương Thế Vinh	Cả tuyến đường		1,00
56.51	Lý Thái Tổ	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	1,00
56.52	Mai Văn Toàn	Cả tuyến đường		1,00
56.53	Ngô Quyền	Đường Hùng Vương	Đường 3/2	1,00
		Đường 3/2	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	1,00
56.54	Ngô Tất Tố	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1,00
56.55	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Ngô Quyền nối dài	1,00
56.56	Nguyễn Hoàng	Đường Hùng Vương	Đường Huyện Trần Công Chứa	1,00
56.57	Nguyễn Huệ	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	1,00
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Đoàn Thị Điểm	1,00
56.58	Nguyễn Hữu Mai	Đường Bùi Dục Tài	Đường Trương Công Kinh (nối dài)	1,20
56.59	Nguyễn Lương Bằng	Trường xóm Đông	Đường An Dương Vương	1,00
56.60	Nguyễn Thái Học	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	1,00
56.61	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường		1,00
56.62	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả tuyến đường		1,00
56.63	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Hết ranh giới giữa TT Diên Sanh và xã Hải Lâm	1,00
56.64	Nguyễn Tri Phương	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1,00
56.65	Nguyễn Trung Trực	Đường Tôn Đức Thắng	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	1,00
56.66	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1,00
56.67	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
56.68	Nhánh 1, nhánh 2 hẻm 236 và nhánh 2 hẻm 224, đường Hùng Vương			1,00
56.69	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Duẩn	Đường Vĩnh Định	1,00
56.70	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		1,00
56.71	Phan Châu Trinh	Cả tuyến đường		1,00
56.72	Phan Đăng Lưu	Đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu	1,00
56.73	Phan Đình Phùng	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1,00
56.74	Phan Thanh Chung	Cả tuyến đường		1,00
56.75	Thân Nhân Trung	Đường Đoàn Khuê	Đường 3/2	1,00
56.76	Tô Hiệu	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	1,00
56.77	Tôn Đức Thắng	Cả tuyến đường		1,00
56.78	Tôn Thất Thuyết	Cả tuyến đường		1,00
56.79	Tổng Duy Tân	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1,00
56.80	Trần Cao Vân	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1,00
56.81	Trần Đình Ấn	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1,00
56.82	Trần Hoàn	Ngã 5	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
56.83	Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Đức Thắng	1,00
56.84	Trần Hữu Dực	Đường Hùng Vương	Cầu Mai Đàn	1,00
		Cầu Mai Đàn	Ranh giới giữa TT Diên Sanh và xã Hải Lâm	1,00
56.85	Trần Khánh Dư	Đường Hàm Nghi	Đường Chu Văn An nối dài	1,00
56.86	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Đức Thắng	1,00
56.87	Trần Quốc Toàn	Đường Hàm Nghi	Đường Chu Văn An	1,00
56.88	Trần Thị Tâm	Cả tuyến đường		1,00
56.89	Trường Chinh	Đường tỉnh 582	Ngã 3 Diên Sanh (đường Duy Tân)	1,00
		Cổng Ông Ly	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	1,00
		Đường Duy Tân	Cổng ông Ly	1,00
56.90	Trương Công Kinh	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Hữu Mai	1,00
56.91	Hẻm 236 và hẻm 244, đường Hùng Vương	Cả tuyến đường		1,00
56.92	Văn Cao	Đường Chu Văn An	Đường Hải Thượng Lãn Ông	1,00
56.93	Vĩnh Định	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hữu Dực	1,00
56.94	Võ Thị Sáu	Gác chắn đường sắt Bắc Nam	Địa giới xã Hải Trường	1,00
56.95	Đường Xuân - Quy - Vĩnh	Đường tỉnh 582	Địa giới xã Vĩnh Định	1,40
56.96	Tuyến đường	Cầu Chùa Trung Đơn	Hết thửa đất số 70, tờ BĐDC số 58 (nhà ông Duệ)	1,40
56.97	Tuyến đường	Ngã ba Trường Tiểu học	Hết thửa đất số 116, tờ BĐDC số 55 (nhà ông Hồ Vọng)	1,40
56.98	Đường Mỹ Trường	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584	1,20
56.99	Đường thôn Hậu Trường	Quốc lộ 1A	Khu dân cư đội 4 thôn Hậu Trường	1,20
56.100	Khu tái định cư Trường Thọ, xã Hải Trường	Đường mặt cắt ngang từ 12 m đến 15,5 m		1,40
56.101	Trung Trường	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584	1,20
56.102	Tuyến đường trong khu dân cư của Quy hoạch Khu công nghiệp Quảng Trị giai đoạn 2			1,40
56.103	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
56.104	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Diên Sanh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
56.105	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Trường, xã Hải Định cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,40
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,40
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,20
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,20
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57	Xã Hải Lăng			
57.1	Quốc lộ 1A	Phía Nam Trạm viễn thông Hải Thượng	Địa giới xã Diên Sanh	1,00
		Phía Nam thửa đất ông Lê Phước Thời	Trạm viễn thông Hải Thượng	1,00
		Ngã ba Long Hưng (Từ địa giới xã Hải Thượng cũ)	Hết thửa đất ông Lê Phước Thời	1,00
		Cầu Trắng	Ngã ba Long Hưng (giáp với xã Hải Thượng cũ)	1,00
57.2	Tuyến đường Phú - Lệ B	Từ bà Trương Thị Sen (tờ BĐDC số 15 thửa đất số 154)	Đến hết thửa đất nhà ông Phạm Ngọc Cân (tờ BĐDC số 15 thửa 350)	1,00
		Trường Mầm non thôn Phú Hưng	Đến hết thửa đất nhà ông Trương Quang Học (tờ BĐDC số 15 thửa 862)	1,00
		Ngã tư La Vang tiếp giáp Quốc lộ 1A	Trường Mầm non thôn Phú Hưng	1,00
57.3	Đường tỉnh 584	Địa giới xã Hải Lâm cũ		1,00
		Ngã ba Đại An Khê	Cầu Nhùng (Thượng Xá)	1,00
57.4	Tuyến đường	Từ nhà Bà Liêu (Giáp đường Phú Lệ - A)	Nghĩa trang xã Hải Phú	1,00
57.5	Tuyến đường MAG	Giáp Quốc lộ 1A	Hết thửa đất số 53, tờ BĐDC số 10	1,00
57.6	Khu hoàn thiện CSHT La Vang - Cồn Thành	Đường nhựa mặt cắt 9-13m		1,00
		Đường bê tông mặt cắt 3-6m		1,00
57.7	Đường nhựa	Từ nhà ông Phạm Ngọc Thôn (tờ BĐDC số 15 thửa đất số 395)	Địa giới xã Hải Lệ cũ	1,00
		Ngã tư đường đi K4	Trang trại ông Nguyễn Ngọc Thu xã Hải Phú cũ	1,00
57.8	Đường Phú - Lệ A	Cầu Trắng	Cầu Lòn thôn Long Hưng, xã Hải Phú cũ	1,00
		Đình làng Phú Long	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Mễ (tờ BĐDC số 19 thửa 314)	1,00
		Đường về Trường Tiểu học (từ thửa đất số 958, tờ BĐDC số 11)	Hết nhà ông Văn Ngọc Thính (thửa đất số 14, tờ BĐDC số 15)	1,00
		Hết nhà ông Văn Ngọc Thính (thửa đất số 14, tờ BĐDC số 15)	Đình làng Phú Long	1,00
		Cầu Lòn thôn Long Hưng, xã Hải Phú cũ	Đường về Trường Tiểu học (Đất bà Liêu thửa 509, tờ BĐDC số 11)	1,00
57.9	Tuyến đường	Nhà nghỉ Hồng Ân	Cầu An Lạc dưới, xã Hải Phú cũ	1,00
57.10	Tuyến đường	Tờ BĐDC số 19 thửa đất số 6	Cầu An Lạc trên, xã Hải Phú cũ	1,00
57.11	Đường Thượng - Xuân	Quốc lộ 1A	Cầu Rộc (Thượng Xá)	1,00
57.12	Đường tránh Quốc lộ 1A	Ngã ba Long Hưng	Hết thửa đất nhà ông Văn Thị Thân (tờ BĐDC số 7 thửa 13)	1,00
57.13	Khu dân cư dốc Sơn, xã Hải Thượng cũ	Đường bê tông mặt cắt 3m		1,00
57.14	Khu vực dốc Sơn đường nhựa mặt cắt 5,5m	Ngã 4 dốc Sơn	Ngã 4 đội 6 Đại An Khê	1,00
57.15	Điểm dân cư nông thôn khu vực 6 thôn Đại An Khê (để đấu giá quyền sử dụng đất)			1,00
57.16	Điểm dân cư khu vực Trầm Đồn thôn Đại An Khê (để đấu giá quyền sử dụng đất)			1,00
57.17	Đường Hải Xuân - TT Hải Lăng	Địa giới xã Hải Lâm cũ		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57.18	Đường Liên thôn Trường Phước - Tân Chính	Kênh N2	Cầu đội 3 - Trường Phước	1,00
57.19	Đường Liên thôn Trường Phước - Tân Chính xã Hải Lâm cũ	Địa giới xã Diên Sanh	Kênh N2	1,00
57.20	Đường Liên thôn Xuân Lâm - Thượng Nguyên	Kênh N2	HTX Thượng Nguyên	1,00
57.21	Đường Liên thôn Xuân Lâm - Thượng Nguyên xã Hải Lâm	Quốc lộ 1A	Kênh N2	1,00
57.22	Đường Thị Trấn - Cầu Mung xã Hải Lâm cũ	Cầu Đức thôn Trường Phước	Nhà máy nước (thôn Tân Phước)	1,00
57.23	Khu tái định cư di dân tránh lũ (thôn Tân Phước)	Đường rộng 5 m		1,00
57.24	Tuyến đường về thôn Mai Đàn	Địa giới TT Diên Sanh	Ngã tư Ông Tuấn (tờ BĐĐC số 64 thửa 962), thuộc xã Hải Lâm cũ	1,00
57.25	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
57.26	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Lăng chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
58	Xã Mỹ Thủy			
58.1	Đường cơ động ven biển	Qua địa bàn xã Hải Khê cũ		1,40
		Dọc tuyến đường cơ động ven biển	Đến địa giới xã Hải Khê cũ	1,59
58.2	Đường tỉnh 582B (QL 15D)	Địa giới xã Hải Định cũ, Hải Bình cũ, Hải Dương cũ		2,93
		Đi qua địa bàn xã Hải An cũ		1,40
58.3	Đường tỉnh 582	Đi qua địa phận thuộc xã Hải An cũ		1,40
58.4	Đường tỉnh 583	Địa giới xã Mỹ Thủy	Đường Quốc phòng	1,40
58.5	Quốc lộ 49C	Địa giới xã Hải Dương cũ		1,40
58.6	Đường ATI			1,29
58.7	Đường Quốc phòng	Ngã tư Mỹ Thủy	Hết Đường tỉnh 583 thuộc địa giới xã Hải An cũ	1,47
58.8	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Đoạn qua xã Hải An cũ		1,10
58.9	Khu tái định cư Hải An cũ	Đường có mặt cắt ngang 35 m		0,80
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		0,80
		Đường có mặt cắt ngang 20,5 m (Tuyến đường N2, D9, N6, D7, D10)		0,80
58.10	Trong khu dân cư Hải An cũ	Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2,34
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		1,89
58.11	Tuyến đường	Bãi tắm Mỹ Thủy, xã Hải An cũ		1,20
58.12	Khu tái định cư Hải Dương cũ	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang đến bằng 6m		1,20
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1,20
58.13	Trong khu dân cư xã Hải Dương cũ	Đường mặt cắt 3m		1,20
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		1,20
58.14	Tuyến đường	Dọc đường liên xã thuộc địa giới xã Hải Dương cũ		1,40

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
58.15	Tuyến đường Dương Khê	Nối từ Quốc lộ 49C	Đường Quốc Phòng	1,20
58.16	Khu tái định cư Hải Khê cũ	Đường có mặt cắt ngang từ 12 m đến 15m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 20 m		1,00
58.17	Trong khu dân cư xã Hải Khê cũ	Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1,20
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		1,20
58.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
58.19	Các tuyến đường còn lại tại xã Mỹ Thủy chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,20
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,20
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,20
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,20
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
59	Xã Nam Hải Lãng			
59.1	Quốc lộ 49B	Quốc lộ 1A	Cầu Phước Tích (Giáp địa giới huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế)	1,00
		Thôn Câu Hà xã Hải Phong cũ		1,00
59.2	Đường liên xã Tân - Sơn - Hòa	Cầu Câu Nhi	Cổng đầu dòng An Thờ (đối diện nhà thờ Thất tộc An Thờ)	1,00
		Cổng đầu dòng An Thờ (đối diện nhà thờ Thất tộc An Thờ)	Đê bao hết khu dân cư làng Phú Kinh	1,00
		Cổng làng Hà Lộc	Cầu Câu Nhi	1,00
		Đường tỉnh 584	Cổng làng Hà Lộc	1,00
		Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584 cũ thuộc xã Hải Sơn cũ	1,00
59.3	Quốc lộ 1A	Ranh giới giáp xã Diên Sanh	Cầu Mỹ Chánh	1,00
		Cầu Mỹ Chánh	Phía Bắc Chân Cầu vượt đường Sắt	1,00
		Phía Nam Trường TH-THCS (Hải Chánh cũ) Phía Nam Cầu vượt đường Sắt	Hết thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 10, xã Hải Chánh cũ	1,00
		Hết thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 10, xã Hải Chánh cũ	Cầu Câu Nhi 2	1,00
		Cầu Câu Nhi 2	Hết ranh giới tỉnh Quảng Trị	1,00
59.4	Đường tỉnh 584	Cổng làng Lương Điền	Hết trường THPT Bùi Dục Tài (cũ)	1,00
		Đường tỉnh 584	Đường liên xã (cũ)	1,00
59.5	Đường liên xã (cũ)	Hết trường THPT Bùi Dục Tài (cũ)	Đường liên xã Tân - Sơn - Hòa xã Hải Sơn cũ	1,00
59.6	Đường ĐH 59	Sau thửa đất số 824, tờ BĐĐC số 9 (nhà Bà Phạm Thị Ngọc Ánh)	Cổng chào thôn Tân Phong, xã Hải Chánh cũ (Đường vào nhà máy gạch Tuy nen Hải Chánh)	1,00
59.7	Quốc lộ 1A cũ	Quốc lộ 1A đường lên Cầu Lòn	Giáp Trường TH&THCS Hải Chánh	1,00
59.8	Đường 367 (lên dốc Dầu)	Chấn đường sắt	Hồ Vững Trọc	1,00
59.9	Đường ĐH 58	Cổng làng Xuân Lộc	Nhà thờ Tân Lương	1,00
		Nhà thờ Tân Lương	Hết đường ĐH 58	1,00
59.10	Đường Cồn Tàu - Khe Mương xã Hải Sơn cũ	Chấn đường sắt	Hết Hội trường Đội 4 thôn Đông Sơn	1,00
		Hết Hội trường Đội 4 thôn Đông Sơn	Hết đường	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
59.11	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Tân Sơn)	Đường có mặt cắt ngang 20,5 m		1,00
59.12	Đường bê tông	Khu vực Nam Chánh, xã Hải Chánh cũ (do điều chỉnh địa giới hành chính giữa tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế)		1,00
		Khu vực thôn Tân Phong (thôn Văn Phong, Tân Hiệp, xã Hải Chánh cũ)		1,00
59.13	Đường bên Quốc lộ 1A	Cầu vượt đường sắt Bắc Nam		1,00
59.14	Đường khu vực thôn Câu Nhi xã Hải Chánh cũ	Cổng chào	Đình làng Câu Nhi	1,40
59.15	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Mỹ Chánh)	Đường có mặt cắt ngang 20 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 16,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		1,00
59.16	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Tân Phong)	Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		1,00
59.17	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Tây Chánh)	Đường có mặt cắt ngang 23,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 16,5 m		1,00
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		1,00
59.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
59.19	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Chánh, xã Hải Phong, xã Hải Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
60	Xã Vĩnh Định			
60.1	Đường tỉnh 581	Địa giới thị xã Quảng Trị cũ	Địa giới xã Triệu Tài cũ	1,00
60.2	Đường tỉnh 582B (Quốc lộ 15D)	Địa giới xã Hải Định cũ, Hải Bình cũ, Hải Dương cũ		2,40
60.3	Quốc lộ 49C	Địa giới xã Vĩnh Định		1,30
60.4	Đường tỉnh 582	Khu vực còn lại địa giới xã Hải Bình cũ		1,50
60.5	Đường tỉnh 583	Đường Quốc lộ 49C	Đê Cát	1,00
60.6	Đường liên xã Xuân - Quy - Vĩnh	Địa giới Thị xã Quảng Trị cũ	Hết Địa giới xã Hải Hưng	1,00
60.7	Tuyến đường	Kênh thủy lợi N6	Phía Tây đê cát	1,00
60.8	Tuyến Đường liên xã Phú - Quy	Đi qua địa bàn xã Hải Quy cũ		1,00
60.9	Đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang	Ngã Năm VICO	Đê Cát	1,00
		Từ Đê cát xã Hải Hưng cũ	Địa giới xã Hải Bình cũ	1,00
60.10	Đường xóm Miếu	Đường liên xã (cầu Xuân Trung)	Ngã 5 VICO	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
60.11	Tuyến đường	Ngã 5 VICO	Đường liên xã Xuân - Quy - Vĩnh (Giáp Trường Tiểu học Hải Xuân	1,00
60.12	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
60.13	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Định chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
61	Xã A Dơi			
61.1	Đường tỉnh 586	Km 23	Km 24 (qua thôn Pinc Thành, thôn Proi Xy)	1,00
		Km 24	Đến Km 38 thôn Ba Tầng	1,00
		Km 38	Hết hết xã Ba Tầng cũ	1,00
61.2	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
61.3	Các tuyến đường còn lại tại xã Ba Tầng, xã A Dơi, xã Xy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
62	Xã Hướng Lập			
62.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Cầu Sê Băng Hiêng	Hết thôn Cha Ly	1,00
		Cổng chào xã Hướng Việt cũ	Trụ sở UBND xã Hướng Việt cũ và Trường THCS Hướng Việt	1,00
		Ngã ba đi Cửa khẩu phụ Tà Rùng	Hết đất cửa khẩu phụ Tà Rùng	1,00
		Còn lại		1,00
		Cổng chào xã Hướng Việt cũ	Đến Cầu Sê Băng Hiêng	1,00
62.2	Đường trung tâm xã Hướng Việt cũ	Cầu Ngâm, xã Hướng Việt cũ	Đất hộ ông Hồ Ra Long và đường thôn	1,00
62.3	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
62.4	Các tuyến đường còn lại tại xã Hướng Lập, Hướng Việt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
63	Xã Hường Phùng			
63.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Thửa đất số 117 và thửa đất số 172, tờ BĐDC số 29	Hết thửa đất số 53, tờ BĐDC số 29 và thửa đất số 85, tờ BĐDC số 29	1,00
		Hết thửa đất số 53, tờ BĐDC số 29 và hết thửa đất số 85, tờ BĐDC số 29 và đường thôn	Hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây)	1,00
		Hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây)	Giáp địa giới xã Hường Việt cũ	1,00
		Hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu	Giáp địa giới xã Hường Linh cũ	1,00
		Thửa đất số 117 và thửa đất số 172, tờ BĐDC số 29	Hết Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337 và ông Trần Mậu Thắng	1,00
		Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337	Hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cỏ Nhồi	1,00
		Hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cỏ Nhồi	Hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu	1,00
63.2	Đường Biên giới Hường Phùng đi thị trấn Lao Bảo	Đường Hồ Chí Minh	Cầu khe Trùm, thôn Doa Cũ	1,00
63.3	Đường Biên giới xã Hường Phùng cũ đi thị trấn Lao Bảo cũ	Cầu khe Trùm, thôn Doa Cũ	Cầu khe Cà Lăm, thôn Hường Độ (giáp ngã ba đi cửa khẩu phụ Cheng)	1,00
63.4	Đường đi thôn Phùng Lâm	Đường biên giới xã Hường Phùng cũ đi thị trấn Lao Bảo cũ	Ngã ba đi thôn Hường Hải	1,00
63.5	Đường đi xã Hường Sơn cũ	Đường Hồ Chí Minh	Hết Trường PTTH Hường Phùng và đất hộ ông Trương Thanh Lành	1,00
63.6	Đường nông thôn xã Hường Phùng cũ còn lại			1,00
63.7	Đường ra Cửa khẩu phụ	Ngã ba thôn Hường Độ	Hết trạm Biên phòng Cheng	1,00
63.8	Tuyến đường	Trường THPT Hường Phùng và đất hộ ông Trương Thanh Lành	Hết đất hộ ông Văn Viết Hà thửa đất 67 tờ BĐDC số 26 và thửa đất 179 tờ 25	1,00
63.9	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Hết Trường THCS xã Hường Phùng	1,00
63.10	Tuyến đường	Cầu tràn, thôn Phùng Lâm	Đường Hồ Chí Minh	1,00
63.11	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
63.12	Các tuyến đường còn lại tại xã Hường Phùng, Hường Sơn, Hường Linh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
64	Xã Khe Sanh			
64.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Đường Lê Duẩn (từ thửa đất số 28, tờ BĐDC số 70)	Ngã ba đường Phan Đình Phùng	1,00
		Đường Phan Đình Phùng	Đến hết thửa đất số 34, tờ BĐDC số 60	1,00
		Từ giáp thửa đất số 34, tờ BĐDC số 60	Đến hết thửa đất số 1, tờ BĐDC số 45	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Ngã 3 Quốc lộ 9 (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 168)	Đến hết thửa đất số 219, tờ BĐDC số 162	1,00
		Từ thửa đất số 200, tờ BĐDC số 162	Đến hết thửa đất số 27, tờ BĐDC số 152	1,00
		Từ thửa đất số 84, tờ BĐDC số 151 và thửa đất số 25, tờ BĐDC số 152	Đến hết thửa đất số 133 và hết thửa đất 151, tờ BĐDC số 139	1,00
		Từ giáp thửa đất số 133 và thửa đất 151, tờ BĐDC số 139	Giáp địa giới xã Hướng Linh cũ	1,30
64.2	Đường 9/7	Đường Hùng Vương	Đường Lê Duẩn	1,00
64.3	Quốc lộ 9	Từ thửa đất số 3 và thửa đất số 59, tờ BĐDC số 168	Đến hết thửa đất 65 và hết thửa đất 141, tờ BĐDC số 168	1,00
		Từ giáp thửa đất số 65 và thửa đất 141, tờ BĐDC số 168	Đến hết thửa 414 và thửa 384 tờ bản đồ 169	1,00
		Từ giáp thửa đất số 414 và thửa 384, tờ BĐDC số 169	Đến hết thửa đất 77 và thửa đất 577, tờ BĐDC số 166	1,00
		Từ giáp thửa đất số 77 và thửa đất 577, tờ BĐDC số 166	Giáp địa giới xã Đkrông, huyện Đakrông cũ	1,00
64.4	Bùi Dục Tài	Đường Đào Duy Từ	Hết Đường Nguyễn Viết Xuân	1,00
		Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1,00
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1,00
64.5	Bùi Thị Xuân	Đường Ngô Sỹ Liên	Đường Hà Huy Tập	1,00
		Đường Hà Huy Tập	Đường Hồ Sỹ Thân	1,00
64.6	Chế Lan Viên	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	1,00
64.7	Chu Văn An	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Khuyến	1,00
64.8	Đào Duy Từ	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Chu Trinh	1,00
64.9	Đào Duy Từ (nhánh rẽ)	Đường Đào Duy Từ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1,00
64.10	Đặng Thai Mai	Cả tuyến đường		1,00
64.11	Đình Công Tráng	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	1,00
		Đường Lê Lợi	Hết Đường khối, tờ BĐDC số 69	1,00
64.12	Đình Tiên Hoàng	Đường Phan Chu Trinh	Cầu đi Pa Nho	1,00
		Đường Lê Duẩn	Giao ngã tư đường Phan Chu Trinh	1,00
64.13	Đoàn Khuê	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Quang Đạo	1,00
64.14	Hà Huy Tập	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 05 và thửa đất số 15, tờ BĐDC số 76	1,00
		Từ giáp thửa đất số 5 và thửa đất số 15, tờ BĐDC số 76	Hết thửa đất 36 và hết thửa đất 306, tờ BĐDC số 76	1,00
64.15	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Sỹ Liên	1,00
64.16	Hàm Nghi	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	1,00
		Đường Lê Lợi	Đến hết thửa đất số 190, tờ BĐDC số 73	1,00
64.17	Hồ Sỹ Thân	Đường Lê Duẩn	Đường Hà Huy Tập	1,00
64.18	Hùng Vương	Hồ Tân Độ	Đường khối, tờ BĐDC số 46	1,00
		Thửa đất số 89 và thửa đất số 90, tờ BĐDC số 87	Đường Lê Lợi	1,00
64.19	Hùng Vương (cũ)	Đường Lê Lợi	Đến hết thửa đất 227 và thửa đất 326, tờ BĐDC số 69	1,00
64.20	Hùng Vương mới	Đường Lê Lợi	Hồ Tân Độ	1,00
64.21	Lê Duẩn	Cầu Khe Sanh	Giáp xã Tân Liên	1,00
		Đường Lê Lợi và từ thửa đất số 69, tờ BĐDC số 79	Đến giáp Cầu Khe Sanh	1,00
		Từ thửa đất số 48 và thửa đất số 86, tờ BĐDC số 70	Đến đường Lê Lợi và hết thửa đất số 69, tờ BĐDC số 79	1,00
64.22	Lê Hành	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 25 và thửa đất số 26, tờ BĐDC số 81	1,00
		Hết thửa đất số 25 và thửa đất số 26, tờ BĐDC số 81	Đường khối, tờ BĐDC số 81	1,00
64.23	Lê Lợi	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	1,00
64.24	Lê Quang Đạo	Đường Lê Duẩn	Hết Công ty Cao su Khe Sanh	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64.25	Lê Thánh Tông	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 189 và thửa đất số 197, tờ BĐĐC số 74	1,00
64.26	Ngô Sỹ Liên	Đường Lê Duẩn	Đường Hai Bà Trưng và hết thửa đất 260, tờ BĐĐC số 75	1,00
		Đường Hai Bà Trưng và hết thửa đất số 260, tờ BĐĐC số 75	Hết thửa đất số 55 và thửa đất số 64, tờ BĐĐC số 81	1,00
64.27	Nguyễn Biểu	Cả tuyến đường		1,00
64.28	Nguyễn Đình Chiêu	Đường Lê Duẩn	Đường khối, tờ BĐĐC số 79	1,00
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Phan Chu Trinh	1,00
		Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Dục Tài	1,00
64.29	Nguyễn Hữu Thận	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	1,00
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 31 và thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 74	1,00
64.30	Nguyễn Hữu Thọ	Đường Lê Lợi	Đường Bùi Dục Tài	1,00
64.31	Nguyễn Khuyến	Đường khối và hết thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 87	Đến hết thửa đất 64 và thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 93	1,00
		Đường Phan Chu Trinh	Đến đường khối và hết thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 87	1,00
64.32	Nguyễn Thị Định	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 72 và hết thửa đất số, tờ BĐĐC số 74	1,00
64.33	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	1,00
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 53 và hết thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 74	1,00
64.34	Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Thị Xuân	1,00
64.35	Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất 166 và hết thửa đất 191, tờ BĐĐC số 79	1,00
		Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 05 và hết thửa đất số 06, tờ BĐĐC số 79	1,00
64.36	Phạm Hùng	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	1,00
64.37	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 29 và hết thửa đất số 256, tờ BĐĐC số 73	1,00
64.38	Phan Chu Trinh	Đường Hùng Vương	Đường Đinh Tiên Hoàng	1,00
64.39	Phan Đình Phùng	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	1,00
		Đường Lê Lợi	Đường HCM	1,00
64.40	Trần Cao Vân	Đường Lê Duẩn	Đường Đoàn Khuê	1,00
		Đường Lê Duẩn	Đường khối và hết thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 77	1,00
64.41	Trần Cao Vân (nhánh rẽ)	Đường Trần Cao Vân	Giáp xã Tân Liên cũ	1,00
64.42	Trần Hoàn	Nhà máy nước	Giáp xã Tân Liên cũ	1,00
		Đường Lê Duẩn	Hết Xí nghiệp cấp thoát nước Khe Sanh	1,00
64.43	Trần Hữu Dực	Đường Hai Bà Trưng	Đến hết thửa đất số 49 và hết thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 81	1,00
64.44	Trần Nguyên Hân	Đường Hùng Vương	Đường khối, tờ BĐĐC số 87	1,00
64.45	Trần Quang Khải	Đường Hồ Chí Minh	Đường Trương Định	1,00
64.46	Trương Chinh	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hoàn	1,00
64.47	Trương Công Kinh	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Cao Vân	1,00
64.48	Trương Định	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Đình Phùng	1,00
		Đường Lê Duẩn và đường Lê Lợi	Đường khối, tờ BĐĐC số 69	1,00
64.49	Văn Cao	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 206 và hết thửa đất 207, tờ BĐĐC số 73	1,00
64.50	Võ Thị Sáu	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	1,00
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 286 và hết thửa đất 298, tờ BĐĐC số 69	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64.51	Đường thôn Tân Xuyên	Từ thửa đất số 373 và thửa đất 17, tờ BĐĐC số 168	Đến hết thửa đất số 123 và thửa đất số 565, tờ BĐĐC số 162	1,00
		Từ thửa đất số 89 và thửa đất 523, tờ BĐĐC số 162	Đến hết thửa đất số 647 và thửa đất số 658, tờ BĐĐC số 159	1,00
		Giáp thửa đất số 314 và thửa đất số 298, tờ BĐĐC số 163	Đến hết thửa đất số 151 và thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 162	1,30
64.52	Đường trung tâm xã Tân Hợp cũ	Quốc lộ 9	Đến hết thửa đất số 285 và thửa đất số 294, tờ BĐĐC số 168	1,00
64.53	Đường trung tâm xã Tân Hợp cũ (thôn Tân Xuyên)	Hết thửa đất số 91 và thửa 123, tờ BĐĐC số 162	Đến hết thửa đất số 95 và thửa đất số 686, tờ BĐĐC số 159	1,00
64.54	Tuyến đường	Giáp với Quốc lộ 9 dọc đường thôn Quyết Tâm và đường thôn Hòa Thành	Hết thửa đất 28, tờ BĐĐC số 157 và thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 153	1,30
64.55	Đường chính của thôn Xa Re, thôn Ruộng			1,30
64.56	Đường Hùng Vương nối dài qua xã Hướng Tân cũ	Từ thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 46	Đường Hồ Chí Minh	1,00
64.57	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
64.58	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Khe Sanh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
64.59	Các tuyến đường còn lại tại xã Húc, Hướng Tân, Tân Hợp cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,30
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,30
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,30
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
65	Xã Lao Bảo			
65.1	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Tri Phương	Cửa khẩu Lao Bảo	1,00
		Cầu A Trùm	Đường Kim Đồng và hết thửa 131, tờ BĐĐC số 33 (Ông Lưu)	1,00
		Cầu A Trùm	Đến hết thửa đất 82 và thửa đất 383, tờ BĐĐC số 62	1,00
		Hết thửa đất số 82 và thửa đất 383, tờ BĐĐC số 62	Đến giáp xã Tân Long cũ	1,00
		Địa giới xã Tân Thành cũ	Hết đất ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp	1,00
		Đất hộ ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp	Điểm giáp địa giới xã Tân Lập cũ	1,00
65.2	Đường tỉnh 586	Hết nhà ông Đỗ Tuấn Anh và ông Mai Chiếm Hữu, thôn Long Hợp	Cầu La La	1,00
		Ngã ba Tân Long	Hết nhà ông Đỗ Tuấn Anh và ông Mai Chiếm Hữu, thôn Long Hợp	1,00
65.3	Ấu Cơ	Cả tuyến đường		1,00
65.4	Bạch Đằng	Đường Trần Phú	Đường Phan Bội Châu	1,00
65.5	Cao Bá Quát	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Thạch Hãn	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
65.6	Cao Thắng	Đường Kim Đồng	Đường Ngô Gia Tự	1,00
65.7	Đào Duy Anh	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	1,00
65.8	Đặng Dung	Cả tuyến đường		1,00
65.9	Đặng Tất	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hồ Tùng Mậu (dự kiến đặt tên)	1,00
		Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Huệ	1,00
65.10	Đặng Thí (đường khóm Trung 9 cũ)	Quốc lộ 9	Đường Hai Bà Trưng (đường cũ là Cù Bai)	1,00
65.11	Đặng Văn Ngừ	Đường Nguyễn Hữu Đồng	Đường Đoàn Thị Điểm (dự kiến đặt tên)	1,00
65.12	Đoàn Bá Thừa	Đường Phùng Hưng	Đường Lê Thế Tiết	1,00
65.13	Đoàn Thị Điểm	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Hữu Đồng	1,00
65.14	Hà Huy Giáp	Cả tuyến đường		1,00
65.15	Hai Bà Trưng (đường Cù Bai cũ)	Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	1,00
65.16	Hải Thượng Lân Ông	Quốc lộ 9	Đường Ông Ích Khiêm	1,00
65.17	Hàn Mặc Tử	Cả tuyến đường		1,00
65.18	Hàn Thuyên	Cả tuyến đường		1,00
65.19	Hoàng Hoa Thám	Đường Phan Bội Châu	Đường Lê Thế Tiết	1,00
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	1,00
65.20	Hoàng Hữu Cháp	Cả tuyến đường		1,00
65.21	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		1,00
65.22	Hồ Bá Kiện	Đường Hoàng Hoa Thám	Hết thửa đất số 219 (hết thửa đất bà Lê Thị Hồng Lan), tờ BĐDC số 30 và thửa đất số 183 (hết thửa đất bà Trần Thị Như Ánh), tờ BĐDC số 30	1,00
65.23	Hồ Sĩ Thán	Cả tuyến đường		1,00
65.24	Hồ Tùng Mậu	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Thế Tiết	1,00
65.25	Hồ Xuân Lưu	Cả tuyến đường		1,00
65.26	Hồng Chương	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Thạch Hãn	1,00
65.27	Huyền Trân Công Chúa	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Tiết	1,00
65.28	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hữu Nghị	Đường Nguyễn Huệ	1,00
65.29	Hữu Nghị	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Tiết	1,00
65.30	Khóa Bảo	Đường Hồng Chương	Đường Lê Văn Huân	1,00
65.31	Khu đấu giá đất thuộc khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo	Các đoạn đường chưa được đặt tên có mặt cắt đường từ 6m đến dưới 8m		1,00
65.32	Kim Đồng	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	1,00
65.33	Lạc Long Quân	Cả tuyến đường		1,00
65.34	Lê Chương	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,00
65.35	Lê Đại Hành	Cả tuyến đường		1,00
65.36	Lê Hồng Phong	Đường Quốc lộ 9	Hết thửa đất số 71, tờ BĐDC số 11 (ông Minh) và hết thửa đất số 34, tờ BĐDC số 11 (Đất KCN)	1,00
65.37	Lê Hồng Phong (nối dài)	Quốc lộ 9	Giáp thửa đất số 71, tờ BĐDC số 11 và hết thửa đất số 35, tờ BĐDC số 11 (Đất Bà Oanh)	1,00
65.38	Lê Lai	Đường Lê Thế Tiết	Đường Hồng Chương	1,00
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Lê Văn Huân	1,00
65.39	Lê Quý Đôn	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Huệ	1,00
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Hoàng Hoa Thám	1,00
65.40	Lê Thế Hiếu	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
65.41	Lê Thế Tiết	Thửa đất số 170, tờ BĐĐC số 31 (Ông Sang) và thửa đất số 229, tờ BĐĐC số 31 (Ông Diễn)	Đường Thạch Hãn	1,00
		Quốc lộ 9	Hết thửa đất số 171 (hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ninh), tờ BĐĐC số 31 và thửa 228 (hết thửa đất ông Nguyễn Chí Tuệ), tờ BĐĐC số 31	1,00
65.42	Lê Trinh	Cả tuyến đường		1,00
65.43	Lê Văn Huân	Đường Phan Đăng Lưu	Hết thửa đất số 01 (hết thửa đất bà Trần Thị Thu Huyền), tờ BĐĐC số địa chính số 38	1,00
65.44	Lê Văn Kính	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Thạch Hãn	1,00
65.45	Lý Thái Tổ	Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	1,00
65.46	Lý Thánh Tông	Cả tuyến đường		1,00
65.47	Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	1,00
65.48	Mạc Đình Chi	Cả tuyến đường		1,00
65.49	Mai Thúc Loan	Quốc lộ 9	Đường Ngô Quyền	1,00
65.50	Minh Mạng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Đại Hành	1,00
		Đoạn đường đất có mặt cắt ngang từ 6m đến 8m		1,00
65.51	Nam Cao	Cả tuyến đường		1,00
65.52	Ngô Gia Tự	Quốc lộ 9	Đường Hải Thượng Lãn Ông	1,00
65.53	Ngô Quyền	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Bội Châu	1,00
65.54	Nguyễn Bình Khiêm	Đường Lê Thế Tiết	Đường Lê Văn Huân	1,00
65.55	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 9	Nguyễn Tri Phương	1,00
65.56	Nguyễn Công Trứ	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	1,00
65.57	Nguyễn Gia Thiều	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lý Thái Tổ	1,00
65.58	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 9	Đường Lê Quý Đôn	1,00
		Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Thế Tiết	1,00
65.59	Nguyễn Hữu Đồng	Đường Lê Thế Tiết	Hết thửa đất số 19 - 3, tờ BĐĐC số 42 (Ông Trí)	1,00
65.60	Nguyễn Thái Học	Cả tuyến đường		1,00
65.61	Nguyễn Thị Lý	Đường Quốc lộ 9 (nhà ông Dẫn)	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
65.62	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 9	Đường Trần Thị Tâm	1,00
65.63	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Lê Thế Tiết	Đường Lê Lai	1,00
65.64	Nguyễn Tri Phương	Quốc lộ 9	Đường Minh Mạng	1,00
65.65	Nguyễn Trường Tộ	Nhà ông Tiếp	Đường Hải Thượng Lãn Ông	1,00
65.66	Nguyễn Tự Như	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Văn Tường	1,00
65.67	Nguyễn Văn Cừ	Cả tuyến đường		1,00
65.68	Nguyễn Văn Trỗi	Cả tuyến đường		1,00
65.69	Nguyễn Văn Tường (đường Thạch Hãn cũ)	Đường Lê Quý Đôn	Đường Thạch Hãn	1,00
65.70	Ông Ích Khiêm	Đường Lê Thế Tiết	Đường Kim Đồng	1,00
65.71	Phạm Văn Đồng	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Tiết	1,00
65.72	Phan Bội Châu	Đường Bạch Đằng	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
65.73	Phan Đăng Lưu	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	1,00
65.74	Phan Huy Chú	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Xuân Diệu (Dự kiến đặt tên)	1,00
65.75	Phùng Hưng	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	1,00
65.76	Thạch Hãn (đường Thạch Hãn nối dài cũ)	Đường Bạch Đằng	Đường Cao Bá Quát	1,00
65.77	Tô Hiệu	Cả tuyến đường		1,00
65.78	Tổ Hữu	Đường Thạch Hãn	Hết thửa đất số 102 (hết sân bóng đá Linh Dương), tờ BĐĐC số 38 và thửa đất số 65 (hết thửa đất ông Nguyễn Khắc Sờ), tờ BĐĐC số 38	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
65.79	Tổ Hữu nổi dài	Thửa đất số 102 (hết sân bóng đá Linh Dương), tờ BĐĐC số 38 và thửa đất số 65 (hết thửa đất ông Nguyễn Khắc Sờ), tờ BĐĐC số 38	Đường Thạch Hãn	1,00
65.80	Tôn Đức Thắng	Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	1,00
65.81	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 9	Giáp Quốc lộ 9	1,00
65.82	Trần Mạnh Quý	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	1,00
65.83	Trần Phú	Đường Nguyễn Huệ	Giáp Quốc lộ 9	1,00
65.84	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 9	Hết thửa 98, tờ BĐĐC số 34 (Bà Tự) và thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 34 (ông Thuận)	1,00
65.85	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường		1,00
65.86	Trần Thị Tâm	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,00
65.87	Trương Vĩnh Ký	Cả tuyến đường		1,00
65.88	Xuân Diêu (đường khóm Xuân Phước cũ)	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
65.89	Đường chính của bản Hà, bản Lệt	Còn lại		1,00
65.90	Đường đi vào Khu Công nghiệp	Quốc lộ 9	Ngã ba đường vào nghĩa địa Tân Thành	1,00
65.91	Đường chính của bản Xi Núc còn lại	Còn lại		1,00
65.92	Đường chính đi thôn Xi Núc	Quốc lộ 9	Suối Long Phụng	1,00
65.93	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
65.94	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Lao Bảo cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
65.95	Các tuyến đường còn lại tại xã Tân Long, Tân Thành cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
66	Xã Lĩa			
66.1	Đường tỉnh 586	Từ giáp thửa đất số 94 Ông Tài và hết thửa 217 ông Sơn, tờ BĐDC số 45	Đến hết thửa đất 73, tờ BĐDC số 46 và hết thửa đất 119, tờ BĐDC số 45	1,20
		Địa giới xã Thanh cũ	Đến giáp thửa đất số 28 và giáp thửa đất số 40, tờ BĐDC số 73	1,60
		Từ giáp thửa đất số 110 ông Hồ Uôi và thửa đất 115 Bà Toàn, tờ BĐDC số 8	Đến hết thửa đất 174 ông Hồ Cu Đa và thửa đất 119 ông Hồ Niên, tờ BĐDC số 11	1,20
		Cầu La La	Đến hết thửa đất 94 ông Tài và hết thửa đất 217 ông Sơn, tờ BĐDC số 45	1,60
		Từ giáp thửa đất số 73, tờ BĐDC số 46 và hết thửa đất 119, tờ BĐDC số 45	Đến hết thửa đất số 82, cây xăng Ngọc Anh và thửa đất số 80, tờ BĐDC số 55	1,60
		Từ giáp thửa đất số 208 và hết thửa đất 217, tờ BĐDC số 59	Giáp địa giới xã Thanh cũ	1,60
		Từ thửa đất số 28 và thửa đất số 40, tờ BĐDC số 73	Đến hết thửa đất số 33 và hết thửa đất số 57, tờ BĐDC số 79	1,60
		Từ giáp thửa đất số 33 và hết thửa đất số 57, tờ BĐDC số 79	Đến hết thửa đất 2 và hết thửa đất số 78, tờ BĐDC số 81	1,60
		Từ giáp thửa đất số 82, cây xăng Ngọc Anh và thửa đất số 80, tờ BĐDC số 55	Đến hết thửa đất 208 và hết thửa đất 217, tờ BĐDC số 59	1,20
		Từ giáp thửa đất số 2 và giáp thửa đất số 78, tờ BĐDC số 81	Đến hết thửa đất 111 ông Dự và hết thửa đất 129 ông Diệm, tờ BĐDC số 8	1,60
		Từ giáp thửa đất số 174 ông Hồ Cu Đa và thửa đất 119 ông Hồ Niên, tờ BĐDC số 11	Đến hết thửa đất 121 và hết thửa đất 143, tờ BĐDC số 12	1,60
		Từ giáp thửa đất số 121 và giáp thửa đất 143, tờ BĐDC số 12	Đến giáp địa giới xã A Dơi	1,60
66.2	Đường từ xã Thuận cũ đi xã Hướng Lộc cũ	Ngã ba xã Thuận cũ	Hết thửa đất 171-Nguyễn Cao Kỳ và hết thửa đất 215-Lê Thị Mai, tờ BĐDC số 59	1,20
66.3	Đường đi thôn A Sau	Đường tỉnh 586	Đất hộ ông Hồ Văn Sơn (Ấm Tinh), thôn A Xóc Lĩa và đường đi xã Xy cũ	1,20
66.4	Đường trung tâm xã	Đường tỉnh 586	Đến hết đất hộ Hồ Văn Tang và thửa đất 82 ông Hồ Ngon, tờ BĐDC số 11 ông Dự và thửa 129 ông Diệm, tờ BĐDC số 11 thôn Tăng Cô.	1,20
66.5	Tuyến đường	Đất hộ ông Hồ Văn Kheng (Ấm Dơi) và Nghĩa địa, thôn A Rông	Hết đất hộ ông Côn Xuôi (A Quan), thôn A Quan	1,20
66.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
66.7	Các tuyến đường còn lại tại xã Lĩa, Thanh, Thuận cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,20
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,20
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,20
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,20
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
67	Xã Tân Lập			
67.1	Quốc lộ 9	Địa giới xã Tân Lập cũ	Giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà, thôn Tân Hòa	1,60
		Đường vào bản Bù và đất hộ ông Nguyễn Văn Đức, thôn Tân Tài	Giáp địa giới xã Tân Liên cũ	1,60
		Giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà	Giáp địa giới thị trấn Khe Sanh cũ	1,30
		Đường vào bản Bù và hết đất ông Võ Văn Đức, thôn Tân Tài	Hết đất ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận	1,30
		Đất hộ ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận	Giáp địa giới xã Tân Long cũ	1,60
67.2	Đường ĐH 86	Quốc lộ 9	Đến hết thửa đất số 766 và hết thửa đất số 988, tờ BĐDC số 33	2,50
		Hết thửa đất số 766 và thửa đất số 988, tờ BĐDC số 33	Đến hết thửa đất 224 và thửa đất 253, tờ BĐDC số 37	2,00
		Đến hết thửa đất số 224 và hết thửa đất 253, tờ BĐDC số 37	Đến hết thửa đất 167 và thửa đất số 171, tờ BĐDC số 39	2,00
67.3	Đường chính đi suối La La	Quốc lộ 9	Suối La La	1,00
67.4	Đường trung tâm xã Tân Lập cũ	Giáp thửa đất số 601 và thửa đất 630, tờ BĐDC số 11	Giáp Quốc lộ 9 (hết thửa đất số 798 và thửa đất số 799, tờ BĐDC số 11)	2,00
		Giáp Quốc lộ 9 (thửa đất số 568 và thửa đất số 498, tờ BĐDC số 11)	Đến hết thửa đất 596 và thửa đất số 630, tờ BĐDC số 11	2,00
67.5	Đường trung tâm xã tuyến 1	Nhà ông Nguyễn Văn Quang	Cổng chào thôn Tân Hào	1,50
67.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
67.7	Các tuyến đường còn lại tại xã Hướng Lộc, xã Tân Lập, xã Tân Liên cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,30
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,30
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,30
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
68	Xã Ái Tử			
68.1	Đường ĐH 48	Đường sắt	Trạm Ra Đa thuộc xã Triệu Giang cũ	1,00
		Đường sắt	Đường Hùng Vương	1,00
		Đoạn qua xã Triệu Giang cũ		1,00
		Đi qua xã Ái Tử (đoạn còn lại)		1,00
68.2	Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Triệu Giang cũ, Đoạn qua xã Triệu Ái cũ		1,00
68.3	Đường ĐH 45B	Cầu An Mô	Đường Quốc lộ 49C	1,00
68.4	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Long cũ		1,50
68.5	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Triệu Ái, Triệu Giang cũ		1,00
68.6	Đường ĐH 49B	Đường sắt	Hồ Gia Châm	1,00
68.7	Đường ĐH 45	Đoạn qua xã Triệu Long cũ		1,00
68.8	Đường ĐH 45D	Đoạn qua xã Triệu Long cũ		1,00
68.9	Đường ĐH 45C	Đoạn qua xã Triệu Giang cũ		1,00
68.10	ĐH 48B (đường Trừ lấu)	Đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử	Cổng chui Cam Lộ - La Sơn	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
68.11	ĐT 579 (đường Trừ lấu)	Đoạn từ đường sắt	Hết Trụ sở UBND xã	1,00
		Đi qua xã Ái Tử (Đoạn còn lại)		1,00
68.12	Đường Đặng Dung	Địa bàn xã Triệu Ái cũ		1,00
68.13	Đường Hùng Vương nối dài	Cầu Vĩnh Phước	ĐT 579 (đường Trừ lấu)	1,00
68.14	Đường Nguyễn Hoàng	Địa bàn xã Triệu Ái cũ		1,00
68.15	Tuyến đường	Điểm nút Quốc lộ 1A (từ Cầu Phước Mỹ)	Hết Trụ sở UBND xã Triệu Giang cũ	1,00
68.16	Tuyến tránh QL1	Đoạn qua xã Triệu Giang (cũ)		1,00
68.17	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
68.18	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Long, xã Triệu Ái, xã Triệu Giang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
69	Xã Nam Cửa Việt			
69.1	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		1,60
		Đoạn qua xã Triệu An cũ		1,60
		Khu kinh tế Đông Nam Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		1,60
69.2	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Tân cũ		1,60
		Đoạn qua xã Triệu Phước cũ		1,60
		Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		1,60
69.3	Đường ĐH 44C	Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		1,30
		Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		1,30
69.4	Đường ĐH 44B	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		1,30
		Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		1,30
69.5	Đường ĐH 46	Hết thửa đất số 103, tờ BĐĐC số 28 (nhà ông Lê Dũng)	Cổng Việt Yên	1,20
		Điểm nút đường Quốc lộ 49C theo hướng về UBND xã Triệu Phước cũ	Hết thửa đất số 103, tờ BĐĐC số 108 (nhà ông Lê Dũng)	1,20
69.6	Đường ĐH 42	Đoạn qua xã Triệu An cũ		1,30
		Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		1,30
69.7	Đường ĐH 41	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		1,30
69.8	Đường ĐH 44D	Đoạn phía Tây Nam Kênh N3		1,30
		Đoạn phía Đông Bắc Kênh N3		1,30
69.9	Đường ĐH 43B	Đoạn phía Tây Nam Kênh N3		1,30
69.10	Đường ĐH 44	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		1,30
69.11	Đường ĐH 44E	Đoạn phía Tây Nam Kênh N3		1,30
69.12	Đường QL49C vào cảng cá	Cả tuyến đường		1,20
69.13	Đường trục chính khu bến cảng Cửa Việt bờ Nam kết nối QL49C	Quốc lộ L49C	Cuối tuyến	1,20

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
69.14	Đường vào Hải đội dân quân thường trực (tại xã Triệu An cũ)	Cả tuyến đường		1,20
69.15	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu An cũ chưa có trong danh mục này	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,10
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,10
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,10
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,10
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
69.16	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Vân cũ chưa có trong danh mục này	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,10
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,10
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,10
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,10
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
69.17	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Phước, xã Triệu Trạch cũ chưa có trong danh mục này	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,10
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,10
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,10
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,10
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
70	Xã Triệu Bình			
70.1	Đường tỉnh 578B	Đoạn qua xã Triệu Thuận cũ		1,50
		Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		1,50
70.2	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		1,50
		Đoạn qua xã Triệu Hòa cũ		1,50
70.3	Đường ĐH 46	Đoạn qua xã Triệu Thuận cũ		1,50
		Đoạn qua xã Triệu Độ cũ		1,50
70.4	Đường ĐH 47	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		1,50
		Đoạn qua xã Triệu Hòa cũ		1,50
70.5	Đường ĐH 46B	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		1,50
		Đoạn qua xã Triệu Độ cũ		1,50
70.6	Đường ĐH 45C	Đoạn qua xã Triệu Thuận cũ		1,50
		Đường vào xã Triệu Thuận cũ		1,50
70.7	Đường ĐH 46C	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		1,50
70.8	Đường ĐH 46E	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		1,50
70.9	Đường ĐH 45B	Đoạn qua xã Triệu Hòa cũ		1,50
70.10	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
70.11	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Đại, xã Triệu Độ, xã Triệu Hòa, xã Triệu Thuận cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,50
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,50
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,50
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,50
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
71	Xã Triệu Cơ			
71.1	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		1,50
		Đoạn qua xã Triệu Trung cũ		1,00
71.2	Đường ĐH 44	Đoạn qua xã Triệu Lăng cũ (nay là xã Triệu Cơ)		1,00
		Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		1,00
71.3	Đường ĐH 43	Đường trung tâm khu kinh tế Đông Nam	Quốc lộ 49C	1,00
		Đường trung tâm khu kinh tế Đông Nam	Khu du lịch Bãi Tắm Nhật Tân	1,00
71.4	Đường ĐH 41	Thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Lê Quang Vinh)	Thửa đất số 640, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Nguyễn Yên)	1,00
		Thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Lê Quang Vinh)	Địa giới xã Triệu Trạch cũ	1,00
		Thửa đất số 640, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Nguyễn Yên)	Địa giới xã Hải Ba cũ (nay là xã Vĩnh Định cũ)	1,00
71.5	Đường ĐH 42	Đoạn qua xã Triệu Lăng cũ (nay là xã Triệu Cơ)		1,00
71.6	Đường ĐH 43 cũ	Thôn An Trú, xã Triệu Tài	Chợ hôm Đạo Đầu - xã Triệu Trung cũ	1,00
71.7	Đường ĐH 43B	Đoạn qua xã Triệu Sơn cũ		1,00
71.8	Đường ĐH 43C	Đoạn qua xã Triệu Sơn cũ		1,00
71.9	Đường ĐH 45	Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		1,00
71.10	Đường ĐH 47	Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		1,00
71.11	Quốc lộ 49C cũ	Đoạn qua xã Triệu Trung cũ		1,00
71.12	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Đoạn qua xã Triệu Lăng cũ		1,20
71.13	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
71.14	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Cơ, xã Triệu Tài, xã Triệu Trung cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
72	Xã Triệu Phong			
72.1	Đường tránh Quốc lộ 1A	Nút giao đường Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Quang Xá	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
		Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		1,00
72.2	Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
72.3	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Thành cũ		1,30
72.4	Đường ĐH 47B	Địa giới Thị xã Quảng Trị cũ đi qua Cầu Rì Rì	Khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn nối với đường Quốc lộ 49C	1,00
72.5	Đường ĐH 47C	Đường Quốc lộ 49C	Khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn	1,00
		Đoạn qua xã Triệu Thành cũ (trừ khu dân cư Khu vực 2)		1,00
72.6	Đường ĐH 49	Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		1,00
		Địa giới phường An Đôn cũ	Trạm Đường ĐH 50 cũ	1,00
72.7	Đường ĐH 49B	Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		1,00
72.8	Đường ĐH 45	Đường Quốc lộ 49C qua Cầu Triệu Đông (nay là xã Triệu Thành cũ)	Đường ĐH43	1,00
72.9	Đường ĐH 44	Đoạn qua xã Triệu Thành cũ		1,00
72.10	Đường ĐH 47	Đoạn qua xã Triệu Thành cũ		1,00
72.11	Đặng Dân	Cả tuyến đường		1,00
72.12	Đặng Dung	Cả tuyến đường		1,00
72.13	Đặng Thí	Bệnh viện Triệu Phong	Đường Lý Thái Tổ	1,00
		Đường Lê Duẩn	Hết ranh giới bệnh viện Triệu Phong	1,00
72.14	Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Lý Thái Tổ	1,00
		Đường Lê Duẩn	Giao nhau với đường Nguyễn Hoàng	1,00
72.15	Đoàn Bá Thừa	Cả tuyến đường		1,00
72.16	Đoàn Khuê	Cả tuyến đường		1,00
72.17	Đoàn Lân	Cả tuyến đường		1,00
72.18	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thái Tổ	1,00
72.19	Hoàng Diệu	Cả tuyến đường		1,00
72.20	Hoàng Thị Ái	Cả tuyến đường		1,00
72.21	Hồng Chương	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Hai Bà Trưng	1,00
		Đoạn còn lại		1,00
72.22	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		1,00
72.23	Lê Duẩn	Ranh giới phía Bắc giáp xã Triệu Ái	Ranh giới phía Nam giáp xã Triệu Thượng	1,00
72.24	Lê Hồng Phong	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Trần Phú	1,00
72.25	Lê Hữu Trữ	Cả tuyến đường		1,00
72.26	Lê Lợi	Cả tuyến đường		1,00
72.27	Lê Quý Đôn	Cả tuyến đường		1,00
72.28	Lê Thế Tiết	Cả tuyến đường		1,00
72.29	Lê Văn Kinh	Cả tuyến đường		1,00
72.30	Lý Thái Tổ	Cả tuyến đường		1,00
72.31	Lý Thường Kiệt	Cả tuyến đường		1,00
72.32	Nguyễn Chí Thanh	Cả tuyến đường		1,00
72.33	Nguyễn Du	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hoàng	1,00
		Đường Nguyễn Hoàng	Cổng Chùa Sắc Tứ	1,00
72.34	Nguyễn Hoàng	Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trãi	1,00
72.35	Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Trần Hữu Dực	1,00
		Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hoàng	1,00
72.36	Nguyễn Hữu Khiếu	Cả tuyến đường		1,00
72.37	Nguyễn Hữu Thận	Cả tuyến đường		1,00
72.38	Nguyễn Phúc Nguyên	Cả tuyến đường		1,00
72.39	Nguyễn Quang Xá	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Văn Linh	1,00
		Đoạn còn lại		1,00
72.40	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường		1,00
72.41	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Cụm công nghiệp làng nghề thị trấn Ái Tử	1,00
72.42	Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		1,00
72.43	Nguyễn Văn Giáo	Cả tuyến đường		1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
72.44	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		1,00
72.45	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		1,00
72.46	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		1,00
72.47	Phan Văn Dật	Cả tuyến đường		1,00
72.48	Tổ Hữu	Cả tuyến đường		1,00
72.49	Tôn Thất Thuyết	Cả tuyến đường		1,00
72.50	Trần Công Tiện	Cả tuyến đường		1,00
72.51	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Giao nhau với đường Lý Thái Tổ	1,00
72.52	Trần Hữu Dực	Đoạn còn lại		1,00
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	1,00
72.53	Trần Phú	Đường Lê Duẩn	Cầu An Mô	1,00
72.54	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường		1,00
72.55	Trường Chinh	Cả tuyến đường		1,00
72.56	Trương Định	Cả tuyến đường		1,00
72.57	Trương Văn Hoàn	Cả tuyến đường		1,00
72.58	Văn Cao	Cả tuyến đường		1,00
72.59	Văn Kiêm	Cả tuyến đường		1,00
72.60	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		1,00
72.61	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Tuyến tránh Quốc lộ 1	1,00
72.62	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Đường sắt thuộc địa bàn xã Triệu Thượng cũ (cuối đường Nguyễn Trãi)	1,00
72.63	Tuyến đường	Phía Đông đường sắt trừ khu dân cư thuộc Khu vực 3, Khu vực 4		1,00
72.64	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã	Địa giới xã Triệu Ái cũ (Điểm nối Quốc lộ 1 - xã Triệu Ái cũ)	1,00
72.65	Tuyến đường	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Thôn Xuân An, xã Triệu Thượng cũ	1,00
72.66	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Tượng đài các anh hùng liệt sỹ	1,00
72.67	Tuyến đường	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng di dân ra khỏi vùng ngập lụt 3 xã: Triệu Thượng, Triệu Giang, Triệu Long, huyện Triệu Phong thuộc địa bàn xã Triệu Thượng cũ		1,00
72.68	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
72.69	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Ái Tử cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
72.70	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Thành, Triệu Thượng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
73	Xã Bến Quan			
73.1	Hồ Chí Minh	Trường Mầm non Bến Quan	Nhà hàng Bến Quan	1,00
		Nhà hàng Bến Quan	Giáp địa giới xã Kim Ngân	1,00
		Trạm Y tế thị trấn	Trường Mầm non Bến Quan	1,00
		Trạm Y tế thị trấn	Cầu Bến Quan	1,00
		Cầu Bến Quan	Giáp địa giới xã Cồn Tiên	1,00
73.2	Đường tỉnh 571	Cầu Hạnh Phúc	Ngã ba đi Thôn 8 (gần Trường Tiểu học Quyết Thắng)	1,00
		Ngã ba đi Thôn 8 (gần Trường Tiểu học Quyết Thắng)	Địa giới thị trấn Bến Quan - xã Vĩnh Hà cũ	1,00
		Địa giới thị trấn Bến Quan - xã Vĩnh Hà cũ	Hết địa giới xã Bến Quan	1,00
		Ngã tư giao đường Hồ Chí Minh	Cầu Hạnh Phúc	1,00
		Thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 7 xã Bến Quan	Ngã tư giao đường Hồ Chí Minh	1,00
		Thửa đất số 188, tờ BĐĐC số 4 xã Bến Quan	Thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 7 xã Bến Quan	1,00
		Cầu Khe Cáy	Thửa đất số 188, tờ BĐĐC số 4 xã Bến Quan	1,00
73.3	Dự án Khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	Đường có mặt cắt 13,5 m		1,00
73.4	Tuyến đường	Đường tỉnh 571	Đập tràn thôn 4	1,00
73.5	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Ngã ba giao nhau giữa thôn 2, thôn 3, thôn 4	1,00
73.6	Tuyến đường	Đường tỉnh 571	Ngã ba giao nhau giữa thôn 2, thôn 3, thôn 4	1,00
73.7	Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ (xã Vĩnh Khê cũ)	Mặt cắt ngang 15m, mặt đường nhựa 7m		1,00
		Mặt cắt ngang 13m, mặt đường nhựa 6,5m		1,00
73.8	Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ (xã Vĩnh Hà cũ)	Mặt cắt ngang 43m, mặt đường nhựa 7,5m		1,00
		Mặt cắt ngang 13m, mặt đường nhựa 5,5m		1,00
73.9	Kim Thạch Hiền Hòa (đường Arập)			1,00
73.10	Tuyến đường gom dân sinh	Ngã 3 đường Ả rập (thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 74 xã Bến Quan)	Ngã 3 đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 104 xã Bến Quan)	1,00
73.11	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
73.12	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Bến Quan cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
73.13	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
74	Xã Cửa Tùng			
74.1	Đường tỉnh 574	Từ ngã 3 Hiền Lương	Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Tân (cũ)	1,00
		Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Tân (cũ)	Nhà ông Phùng Xuân Nguyên và bà Võ Thị Thuý (thửa đất số 832, tờ BĐĐC số 22)	1,00
		Đường bê tông sát nhà ông Phùng Xuân Nguyên và bà Võ Thị Thuý (thửa đất số 873, tờ BĐĐC số 23)	Đường Quốc lộ 9D	1,00
74.2	Quốc lộ 9D	Cầu Cửa Tùng (bao gồm 2 gốc ngã 3)	Cầu Đúc	1,00
		Cầu Đúc	Nghĩa trang xã Vĩnh Thạch (cũ)	1,00
		Nghĩa trang xã Vĩnh Thạch (cũ)	Bưu điện Rú Lịnh	1,00
74.3	Quốc lộ 1A	Cầu Hiền Lương	Giáp địa giới xã Vĩnh Hoàng (Cầu Tria)	1,00
74.4	Đường 4 Thạch	Ngã 3 Quốc lộ 9D (Hội trường khu phố Thạch Nam)	Đường du lịch biển	1,00
74.5	Đường du lịch bãi tắm Cửa Tùng	Nhà nghỉ Cục Thuế	Đường Quốc lộ 9D	1,00
74.6	Đường du lịch biển (Cầu Đúc - Địa đạo Vịnh Mốc)	Ngã 3 Cầu Đúc	Cổng khe Chàn (Ranh giới giữa xã Kim Thạch và TT. Cửa Tùng cũ)	1,00
		Cổng khe Chàn (Ranh giới giữa xã Kim Thạch và TT. Cửa Tùng cũ)	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Đức Lợi	1,00
74.7	Đường kết nối chợ Do	Ngã tư Chợ Do	Nhà văn hóa thôn Tân An 2	1,00
		Nhà văn hoá thôn Tân An 2	Ngã tư nghĩa địa Tùng Luật	1,00
		Ngã tư Chợ Do	Cổng chào thôn Cát	1,00
		Cổng chào thôn Cát	Ngã tư nhà ông Tiến, bà Yến (thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 18)	1,00
		Đường tỉnh 574 (nhà Hùng Thịnh thửa đất số 858, tờ BĐĐC số 22)	Cầu chợ (nhà ông Phùng Thanh Nguyên, thửa đất số 392, tờ BĐĐC số 22)	1,00
		Cầu chợ (nhà ông Phùng Thanh Nguyên, thửa đất số 392, tờ BĐĐC số 22)	Ngã tư sân vận động thôn An Du Nam 1	1,00
74.8	Đường Trạm đèn	Đối diện Đồn Biên phòng 204	Đường tỉnh 574 (trạm đèn biển)	1,00
74.9	Đường từ thôn An Đức 3 đến thôn Hoà Lý Hải	Đường tỉnh 574	Quốc lộ 9D	1,00
74.10	Đường vào cảng cá	Ngã 3 Quốc lộ 9D (thửa đất số 919, 959, tờ BĐĐC số 9)	Cảng cá Cửa Tùng	1,00
74.11	Đường vào Trụ sở UBND thị trấn Cửa Tùng cũ	Ngã ba Bảng tin Đoàn thanh niên	Đường Quốc lộ 9D	1,00
74.12	Đoạn đi Bến đò B	Tại thửa đất số 1039, tờ BĐĐC số 9	Địa giới xã Vĩnh Giang và TT. Cửa Tùng cũ)	1,00
74.13	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
74.14	Các tuyến đường còn lại tại các thôn Hòa Lý Hải, An Hòa 1, An Hòa 2, An Đức 1, An Đức 2, An Đức 3, An Du Đông 2 chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
74.15	Các tuyến đường còn lại tại các (trừ các thôn Hòa Lý Hải, An Hòa 1, An Hòa 2, An Đức 1, An Đức 2, An Đức 3, An Du Đông 2) chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
75	Xã Vĩnh Hoàng			
75.1	Quốc lộ 9D	Cổng chào thôn Nam Phú	Cổng chào thôn Nam Cường, xã Trung Nam cũ	1,00
		Ranh giới TT Hồ Xá cũ	Cổng chào thôn Nam Phú, xã Trung Nam cũ	1,00
		Cổng chào thôn Nam Cường	Cổng chào phía Nam xã Kim Thạch	1,00
75.2	Quốc lộ 1A	Ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	Giáp địa giới xã Vĩnh Linh (Vĩnh Cháp cũ)	1,00
		Ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	Địa giới xã Hiền Thành (cũ)	1,00
75.3	Đường Vĩnh Tú - Vĩnh Thái	Ranh giới thị trấn Hồ Xá qua xã Vĩnh Tú (cũ)	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thái cũ (phía Đông đường giáp nhà ông Diên)	1,00
75.4	Tuyến đường	Cổng chào Trường Kỳ (giáp Quốc lộ 1A)	Ngã ba rẽ về Vĩnh Thái	1,00
75.5	Đường Nam - Trung - Thái	Cổng chào thôn Nam Cường qua hết xã Trung Nam	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thái (phía Đông đường giáp nhà ông Diên)	1,00
75.6	Đường du lịch sinh thái Rú Lịnh (tuyến 2)	Đường tỉnh 572 (Từ quán ông Trục xã Vĩnh Hòa)	Đường Tuyến 1 (Rú Lịnh)	1,00
75.7	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
75.8	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Hoàng chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
76	Xã Vĩnh Linh			
76.1	Đường tỉnh 571	Ngã ba Sa Lung	Thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 89 xã Vĩnh Cháp cũ	1,00
		Thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 42 xã Vĩnh Cháp (cũ)	Giáp địa giới thị trấn Bến Quan cũ	1,00
76.2	Quốc lộ 1A cũ	Địa giới TT Hồ Xá cũ	Nhà ông Hồ Xuân Hào, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long cũ	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
76.3	Quốc lộ 1A	Nhà ông Hồ Xuân Hào, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long cũ	Giáp ngã ba Quốc lộ 9D	1,00
76.4	Cao Bá Quát	Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Lương Bằng	1,00
76.5	Chu Văn An	Quốc lộ 1A	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
76.6	Đinh Tiên Hoàng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thánh Tông	1,00
		Đường Lý Thánh Tông	Giáp địa giới xã Vĩnh Tú cũ	1,00
76.7	Đường Bờ Sông	Đường Bờ Sông TT Hồ Xá (khu đô thị Tây Nam)		1,00
76.8	Đường tránh Quốc lộ 1A	Ngã ba giáp Quốc lộ 1A (cũ)	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	1,00
76.9	Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú (sân vận động huyện)	1,00
76.10	Hoàng Văn Thụ	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Vĩnh Hòa cũ	1,00
76.11	Hùng Vương	Quốc lộ 1A	Đường Trần Phú	1,00
		Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Văn Linh	1,00
76.12	Huyền Trân Công Chúa	Đường Lê Hồng Phong	Hết đường	1,00
		Đường Hùng Vương (UBND huyện Vĩnh Linh)	Đường Lê Hồng Phong	1,00
76.13	Lê Duẩn	Thửa đất của ông Hồ Văn Hiền	Cầu chợ Mai	1,00
		Cầu chợ Mai	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	1,00
		Ngã tư rẽ vào Lâm trường	Ngã tư giao nhau với đường Lê Hồng Phong	1,00
		Ngã tư giao nhau với đường Lê Hồng Phong	Hết ranh giới đất nhà ông Hồ Văn Hiền	1,00
		Ngã tư rẽ vào Lâm trường	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ (mốc địa giới hành chính 3 xã cũ: thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Tú, Vĩnh Long)	1,00
76.14	Kiệt 34 Lê Duẩn	Quốc lộ 1A	Hết ranh giới đất nhà bà Hoa	1,00
76.15	Lê Hồng Phong	Đường Trần Phú	Lê Hữu Trác	1,00
		Quốc lộ 1A	Giáp Trần Phú	1,00
76.16	Lê Hữu Trác	Nhà số 15	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
		Đường Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	1,00
		Đường Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới nhà số 15	1,00
76.17	Lê Thế Hiếu	Quốc lộ 1A	Hết đường	1,00
76.18	Lý Thánh Tông	Quốc lộ 1A	Hết thửa đất nhà số 51	1,00
		Hết thửa đất nhà số 51	Hết đường Đinh Tiên Hoàng	1,00
76.19	Lý Thường Kiệt	Đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 Đường Trần Phú	1,00
		Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương (Bệnh viện Vĩnh Linh)	1,00
76.20	Ngô Quyền	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Quang Trung	1,00
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
76.21	Nguyễn Du	Quốc lộ 1A	Đường Trần Hưng Đạo	1,00
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	1,00
76.22	Nguyễn Lương Bằng	Đường Cao Bá Quát	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	1,00
		Quốc lộ 1A	Cao Bá Quát	1,00
76.23	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 1A	Trần Phú	1,00
		Đường Trần Phú	Giáp địa giới xã Vĩnh Nam	1,00
76.24	Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
		Đường Phạm Văn Đồng	Đường Tôn Đức Thắng	1,00
		Đường Tôn Đức Thắng	Đường Quang Trung	1,00
76.25	Nguyễn Văn Cừ	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Văn Linh	1,00
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Hữu Trác	1,00
		Quốc lộ 1A	Giáp Trần Phú	1,00
76.26	Nguyễn Văn Linh	Nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông	Đường Quang Trung	1,00
		Cổng Bệnh viện Vĩnh Linh	Đường Phạm Văn Đồng	1,00
		Đường Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông	1,00
76.27	Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Hữu Trác	1,00
		Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trãi	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
76.28	Phan Huy Chú	Quốc lộ 1A	Ngã ba đường vào xây dựng cũ (thửa đất số 18 và 39, tờ BĐDC số 43)	1,00
76.29	Quang Trung (Quốc lộ 9D)	Ranh giới thửa đất bà Đinh Thị Lài (thửa đất số 311, tờ BĐDC số 22)	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	1,00
		Quốc lộ 1A	Hết ranh giới thửa đất bà Đinh Thị Lài (Thửa đất số 311, tờ BĐDC số 22)	1,00
76.30	Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Văn Linh	1,00
		Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trãi	1,00
76.31	Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lý Thánh Tông	1,00
		Đường Hùng Vương	Đường Đinh Tiên Hoàng	1,00
76.32	Trần Phú	Đường Hai Bà Trưng	Đường Quang Trung	1,00
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	1,00
		Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,00
76.33	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 1A	Hoàng Văn Thụ	1,00
76.34	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố 5, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13,0 m		1,00
76.35	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố Phú Thị Đông, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13,0 m		1,00
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,0 m		1,00
76.36	Khu dân cư khóm 6, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,0 m		1,00
76.37	Khu dân cư khóm Vĩnh Bắc, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13,0 m		1,00
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 12,0 m		1,00
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,0 m		1,00
76.38	Tuyến đường	Ngã ba Quốc lộ 9D	Hết địa giới tỉnh Quảng Trị cũ	1,00
76.39	Tuyến đường	Cầu Nam Bộ	Giáp Cầu Phúc Lâm (xã Vĩnh Long)	1,00
76.40	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Phúc Lâm, xã Vĩnh Long (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 15,0 m		1,00
76.41	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Tân Lập (Cầu Điện cũ giai đoạn 2, xã Vĩnh Long (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 12,0 m		1,00
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 8,5 m		1,00
76.42	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
76.43	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Hồ Xá cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		K _{tt}
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
76.44	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Chắp, Vĩnh Long cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
77	Xã Vĩnh Thủy			
77.1	Đường tỉnh 573B (đường Lâm - Thủy)	Ngã ba Cầu Châu Thị	Đến Cầu Phúc Lâm	1,00
77.2	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Vĩnh Thủy		1,00
77.3	Đường tỉnh 573A (đường Lâm - Sơn)	Ngã ba Đường tỉnh 573B	Giáp Bắc sông Bến Hải (xã Vĩnh Sơn)	1,00
77.4	Đường tránh Quốc lộ 1A	Giáp địa giới thị trấn Hồ Xá cũ	Giáp địa giới huyện Gio Linh cũ	1,00
77.5	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của tuyến đường tương đương đã được quy định		
77.6	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Lâm, xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		
78	Đặc khu Cồn Cỏ			
78.1	Các tuyến đường tại đặc khu Cồn Cỏ	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1,00
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1,00
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1,00
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1,00
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường bằng với đường có mặt cắt ngang tương ứng		